KS.Phạm Hưng (biên soạn)

TIN HỌC VĂN PHÒNG

CÁC MẸO HAY KHI SỬ DỤNG MÁY VI TÍNH

- Các thủ thuật trong xử lý sự cố phần cứng máy vi tính...
- Các mẹo hay trong việc sử dụng các phần mềm; Word, Excel, Powerpoint, Photoshop, Coreldraw...

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ THÔNG TIN

CÁC MẸO HAY
KHI SỬ DỤNG MÁY VI TÍNH

TIN HỌC VĂN PHÒNG

CÁC MẸO HAY KHI SỬ DỤNG MÁY VI TÍNH

PHẠM HƯNG *(Biên soạn)*

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ - THÔNG TIN

LỜI MỞ ĐẦU

Trong cuộc sống hiện đại ngày nay, nếu trễ một phút là có thể bạn đã mất một ngày công hoặc hơn thế nữa. Thông thường trong bất kỳ một nghành nào thì thời gian cũng vô cùng quý giá. Bạn là nhân viên văn phòng, kĩ sư... thì việc biết và sử dụng các ứng dụng của tin học là điều cần thiết.

Hiện nay, phần mềm Microsoft Office đã chứng tỏ nó có khả năng đáp ứng tốt các vấn đề về xử lí số liệu, việc soạn thảo các văn bản, hợp đồng kinh tế... mà từ trước ta vẫn phải làm bằng tay... Nhưng không phải bất kỳ ai cũng có thể sử dụng được phần mềm này và để tiết kiệm thời gian đến các trung tâm tin học chúng tôi biên soạn bộ sách ***Tin học văn phòng 2008*** *này nhằm đáp ứng nhu cầu cho những người mới bắt đầu tiếp xúc với Microsoft Office.*

Bộ sách này sẽ hướng dẫn chi tiết cho bạn đọc cách sử dụng Microsoft Office nhanh nhất có thể. Trong quá trình biên soạn chúng tôi vẫn còn thiếu sót, rất mong được bạn đọc đóng góp ý kiến để xây dung cuốn sách ngày càng hoàn thiện hơn.

Người biên soạn

MẸO HAY VÀ CÁCH XỬ LÝ LỖI THƯỜNG GẶP TRONG HỆ ĐIỀU HÀNH

Mẹo kiểm tra tính tương thích

Đối với những chương trình phần mềm được bạn cài đặt lên Windows thì không phải chương trình nào cũng chạy tốt trong XP. Vì vậy Windows XP có một công cụ hỗ trợ bạn trong việc xác định tính tương thích của chương trình đó với hệ thống quản lý, đó là Program Compatibility Wizard. Chọn Start\Programs\Accessories\Program Compatibility Wizard.

Nhấp Next để tiến hành việc lựa chọn chương trình để xác định.

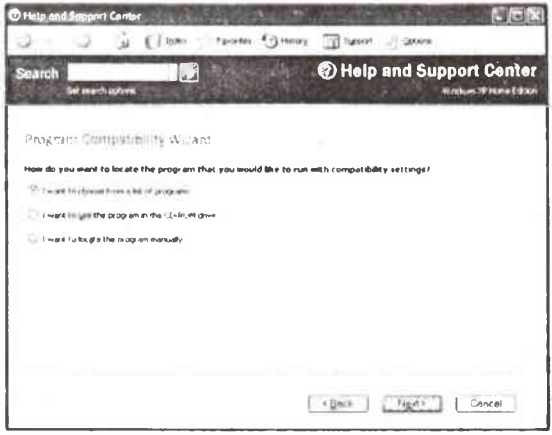

Hệ thống sẽ cho phép bạn có thể tìm kiếm trong Programs của hệ thống, hay cũng có thể chương trình đó vẫn còn đang ở trên đĩa CD. Nhấp Next để bạn có thể thấy được danh sách của chương trình.

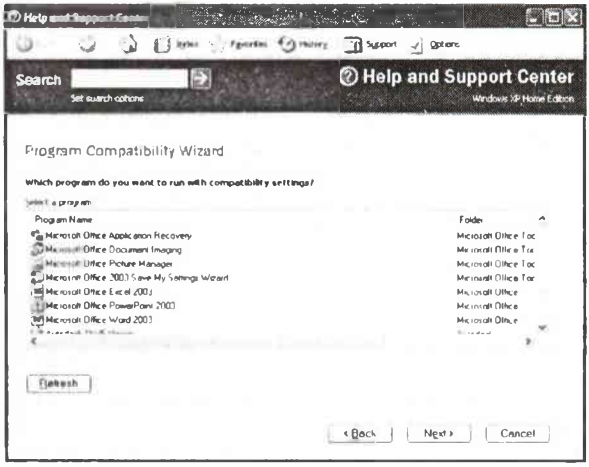

Chọn một chương trình sau đó nhấp Next để tiếp tục.Hệ thống của Windows XP cung cấp cho bạn nhiều khả năng để thử tính tương thích của chương trình. Nếu

chương chình chạy tốt ở một điều kiện nào đó, hệ thống sẽ gợi ý bạn dùng các thiết đặt phù hợp nhất để chạy chương trình. Tất nhiên, XP cũng cho bạn biết liệu chương trình có hoạt động cùng hệ điều hành không. Nó cũng cho phép bạn có thể Update được những phần thiếu sót của chương trình để bạn có được một chương trình hoàn thiện trên hệ thống của bạn.

Cách loại bỏ MSN Messenger nhanh nhất

Nhiều người sử dụng Windows XP không dùng và cũng không thích dịch vụ MSN Messenger. Nhưng nhà sản xuất lại không nghĩ vậy, và thậm chí còn không cung cấp cách gỡ cài đặt chương trình này. Tuy nhiên, bạn vẫn có cách để không phải khó chịu với MSN Messenger.

Bạn tìm tới file SYSOC.INF trong thư mục Windows\INF (cả file và thư mục đều ở chế độ Hidden).

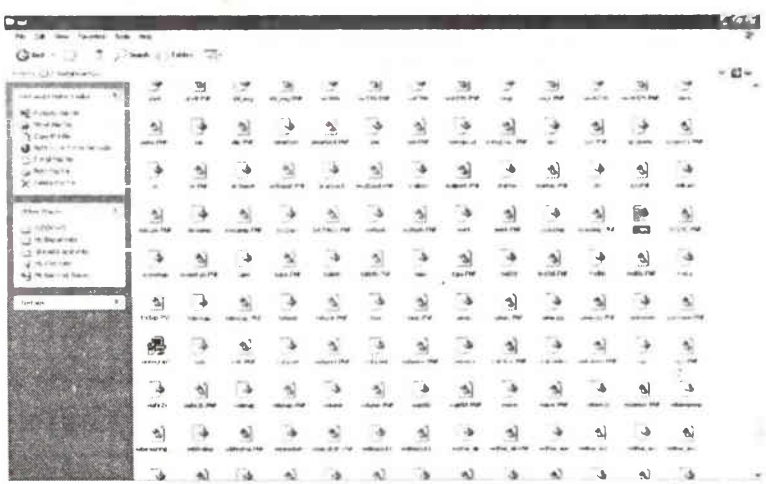

Bạn mở file này bằng Notepad, tìm tới dòng msmsgs=msgrocm.dll,OcEntry,msmsgs.inf,hide,7 và xóa chữ "hide" đi.

Lưu file và khởi động lại PC, rồi tìm tới Control Panels\ Add and Remove Programs\Add\Remove Windows Components. Lúc này tùy chọn cho phép gỡ cài đặt MSN Messenger đã xuất hiện.

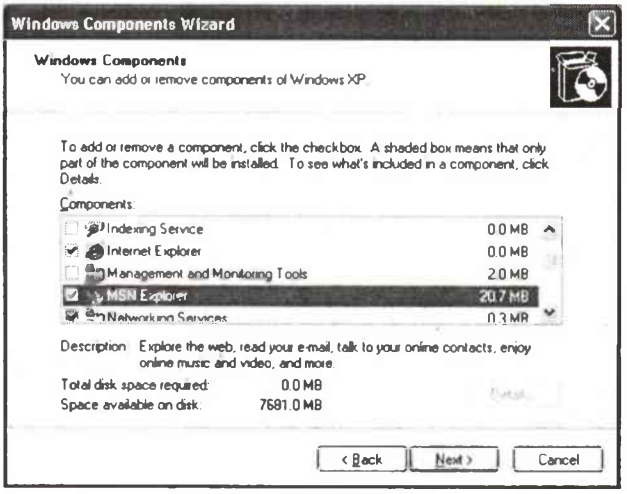

Bạn chọn nó và nhấn Next cho quá trình gỡ bỏ được bắt đầu.

Nếu cách trên hơi rắc rối và đang sử dụng bản XP Professional, thì bạn hãy làm theo cách sau: Chọn Start\Run - gõ GPEDIT.MSC để mở Group Policy\ Computer Configuration\Administrative Templates\ Windows Components\Windows Messenger. Tại đây, bạn có thể ngăn dịch vụ này hoạt động hoặc lựa chọn cho phép nó hoạt động theo yêu cầu của bạn. Theo cách này, bạn cần lưu ý, mặc dù dịch vụ đã bị vô hiệu hóa, nhưng một số chương trình khác của Microsoft như Outlook, Outlook Express vẫn có thể khiến dịch vụ hoạt động.

Tăng tốc độ cho Windows XP

Bạn có thể thực hiện mở Registry để tăng tốc cho hệ thống WinXP của bạn.

Nhấn Start\Run, gõ regedit và tìm tới khóa HKEY_LOCAL_MACHINE\SOFTWARE\Microsoft\Windows\CurrentVersion\Explorer\RemoteComputer\NameSpac.

Chọn nhánh {D6277990-4C6A-11CF-8D87-00AA0060F5BF} và xóa nó đi. Tuy nhiên, trước khi xóa nhánh này bạn nên sao lưu lại phòng trường hợp hệ thống có vấn đề. Để làm việc này, bạn nhấn chuột phải vào nhánh cần sao lưu, và chọn Copy Key Name rồi lưu vào một file văn bản.

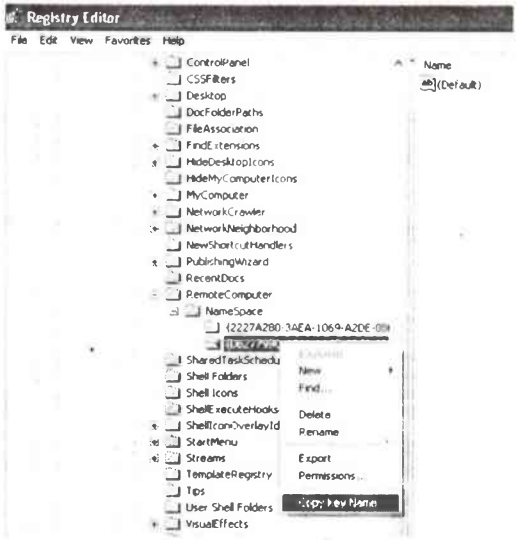

Khóa trên đòi hệ thống phải tìm kiếm tất cả các chương trình làm việc theo lịch (Scheduled Tasks). Điều này khiến cho tốc độ duyệt của hệ thống bị chậm lại. Mặc dù mẹo trên nhằm tăng tốc độ duyệt cho các hệ thống chạy Win2000 và XP trong mạng LAN, nhưng nó cũng cải thiện tốc độ duyệt một các bất ngờ cho Windows ngay trên máy trạm. Thay đổi này có tác dụng tức thì và chúng ta có thể cảm nhận được sự cải thiện tốc độ ngay lập tức.

Sử dụng tính năng khôi phục hệ thống

Giống như Windows ME, Windows XP cũng cung cấp khả năng khôi phục hệ thống về điểm trước một sự kiện

này đó (cài đặt mới phần mềm hoặc xung đột hệ thống...) Để tạo một mốc khôi phục, bạn vào Programs trong thực đơn Start, chọn Accessories\System Tools\System Restore. Trong cửa sổ System Restore, nhấn Create A Restore Point.

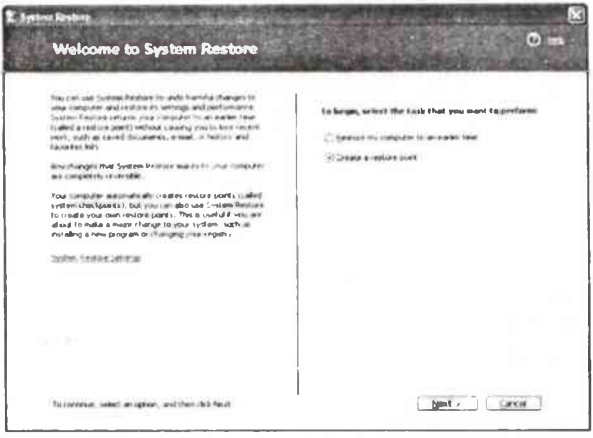

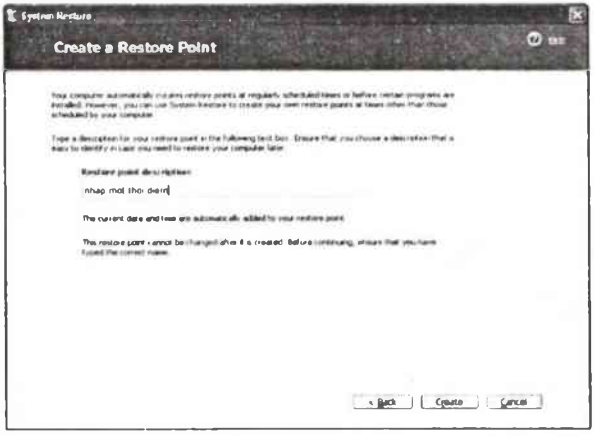

Nhấn Next, nhập tên cho điểm khôi phục hệ thống, rồi nhấn Create.

Để đưa hệ thống trở lại một thời điểm nào đó, trong cửa sổ System Restore, chọn Restore My Computer To An

Earlier Time, rồi chọn một điểm phù hợp để tiến hành khôi phục hệ thống. Sau khi nhấn Next 2 lần, hệ thống của bạn sẽ bắt dầu khôi phục về thời điểm bạn chọn. Quá trình này chỉ hoàn tất sau khi hệ điều hành sẽ tự khởi động lại.

Dọn dẹp desktop

Các biểu tượng desktop cũng có thể chiếm nhiều chỗ trong các phiên bản khác của Windows. Trong 2000 và Me, để giấu chúng bạn nhấn phải desktop, chọn Active Desktop, và bảo đảm đã đánh dấu lên Show Web Content. Nhấn phải desktop một lần nữa (nếu cần) và chọn Active Desktop\Show Desktop Icons để đưa các biểu tượng trở lại nhìn thấy được. Để giấu các biểu tượng desktop trong XP, bạn nhấn phải desktop và nhấn Arrange Icons By\Show Desktop Icons (để bỏ chọn nó). Sau đó bạn lặp lại các bước để đưa các biểu tượng này quay về.

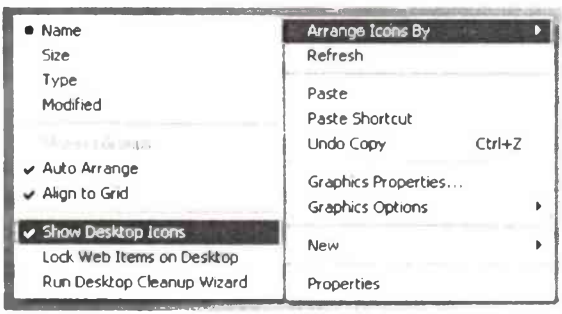

Vô hiệu hoá những trang trí của Windows

Rất nhiều lần Windows chạy một cách hoàn hảo nhưng một số thiết lập có thể làm cho nó có vẻ như là chạy chậm hơn. Những hoạt ảnh và các hiệu ứng trang trí khác có thể trông rất đẹp mắt, nhưng thực sự tất cả đều làm cho hệ điều hành mất nhiều thời gian hơn để mở các cửa sổ hoặc mở rộng

các menu. Bạn nhấn chuột phải vào một vùng trống trên màn hình nền, kích vào Properties, chọn tab Apperance và kích nút Effects. Gỡ bỏ đánh dấu ở hộp kiểm Use The Following Transition Effect For Menus And Tooltips. Bạn cũng nên xem có nên bỏ đánh dấu ở các hộp kiểm Show Shadows Under Menus và Show Windows Contents While Dragging.

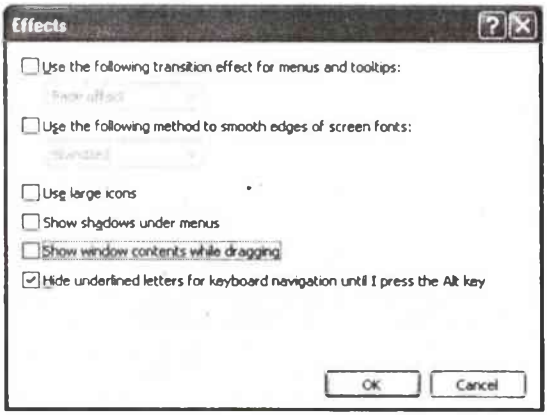

Tuy nhiên, hãy để hộp kiểm Use The Following Method To Smooth Edges Of Screen Fonts được đánh dấu vì nó làm cho văn bản trông đẹp hơn.

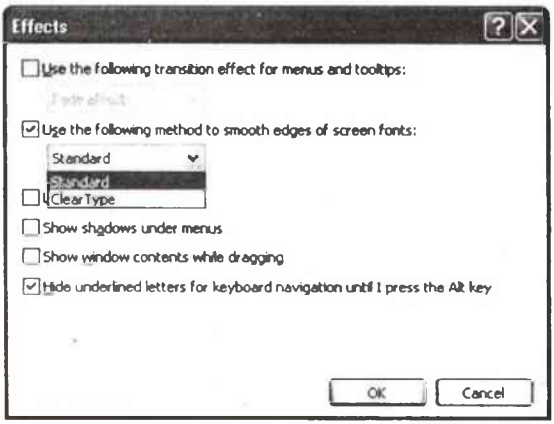

Sử dụng thiết lập Standard nếu bạn có một màn hình CRT (ống tia âm cực) và sử dụng thiết lập ClearType nếu bạn có một màn hình phẳng tinh thể lỏng LCD. Kích OK khi bạn thực hiện xong.

Giải phóng các nguồn tài nguyên của hệ thống

Khi làm việc với một chương trình sử dụng nhiều đến CPU, chẳng hạn như một trò chơi 3-D, một bảng tính phức tạp hay một trình xử lý ảnh, sẽ rất hữu ích nếu bạn tắt tất cả các chương trình khác để giải phóng thêm các chu kỳ xung nhịp của CPU (và bộ nhớ). Trong WinXP, bạn có thể thấy các tệp tin đang sử dụng nhiều nhất nguồn tài nguyên CPU, chọn Task Manager và xem ở trong tab Processes.

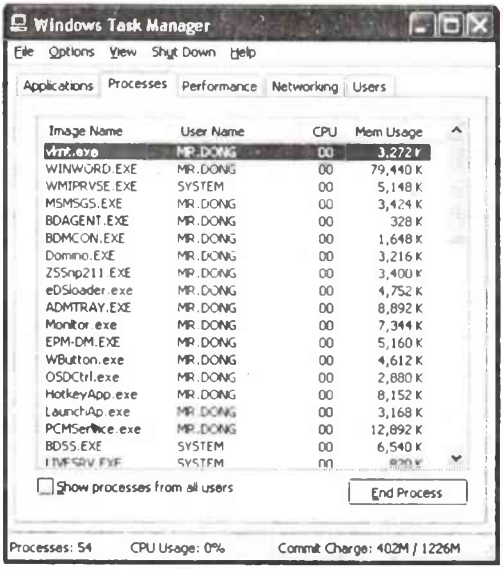

Các con số mà bạn nhìn thấy trong cột CPU cho thấy số phần trăm của tài nguyên CPU mà một ứng dụng sử dụng và cột Mem Usage sẽ cho bạn thấy lượng RAM hệ thống mà

mỗi chương trình sử dụng. Mục System Idle Process thể hiện vùng chứa của tài nguyên CPU hiện có cho các ứng dụng khác, vì thế bạn sẽ mong muốn có được một con số tương đối cao trong mục System Idle Process. Hãy chọn các chương trình sử dụng một tỉ lệ phần trăm lớn các chu kỳ xung nhịp CPU và kích chọn End Process để tắt chúng đi và giải phóng tài nguyên cho các chương trình khác.

Chạy chương trình bằng quyền của người quản trị hệ thống

Trong Windows XP có chế độ Fast User Switching, đây là chế độ cho phép người dùng chuyển đổi qua lại giữa các tài khoản mà không phải thoát ra và đóng các ứng dụng đang chạy. Để chế độ này hoạt động, bạn mở User Accounts và chọn Change The Way Users Log On Or Off.

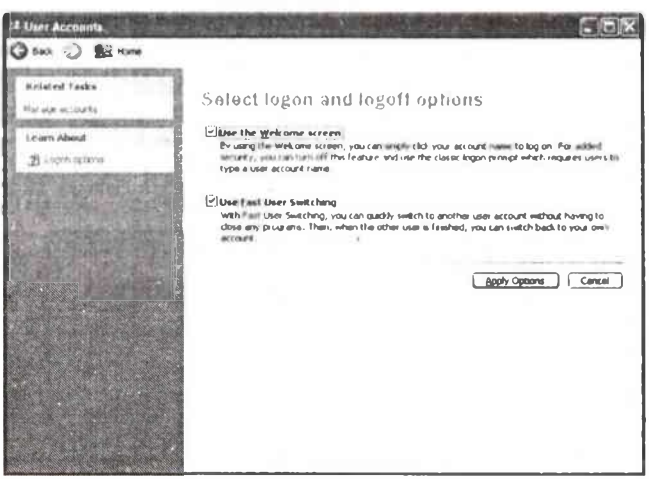

Trong hộp thoại mới bạn chọn cả Use The Welcome Screen và Use Fast User Switching.

Để chuyển đổi qua lại giữa các tài khoản người dùng, bạn chọn Start\Log Off\Switch User. Để chạy một chương

trình với quyền của người quản trị hệ thống, bạn nhấn chuột phải vào biểu tượng của chương trình rồi chọn Run As. Trong hộp thoại mới, chọn tên của tài khoản quản trị hệ thống và nhập mật khẩu, và chương trình sẽ khởi động ngay lập tức. Bạn cũng cần lưu ý, có một số chương trình đòi - bạn nhấn thêm phím Shift cùng với chuột phải.

Tạo một tài khoản hạn chế

Có 2 loại tài khoản người dùng (user account) trong WinXP: Tài khoản người quản trị hệ thống (administrator account) và tài khoản người dùng hạn chế (limited account). Sau khi cài đặt WinXP thành công, bạn nên ngay lập tức thiết đặt một tài khoản người dùng hạn chế để phục vụ cho các công việc hàng ngày nếu như bạn đang dùng hệ thống định dạng NTFS. Để tạo một tài khoản người dùng hạn chế, bạn phải đăng nhập vào tài khoản của người quản trị hệ thống (theo ngầm định hệ thống tạo ra tài khoản này khi bạn cài đặt hệ điều hành). Sau đó, chọn Start\Control Panel\User Accounts\Create A New Account. Đặt tên cho tài khoản mới này rồi nhấn Next.

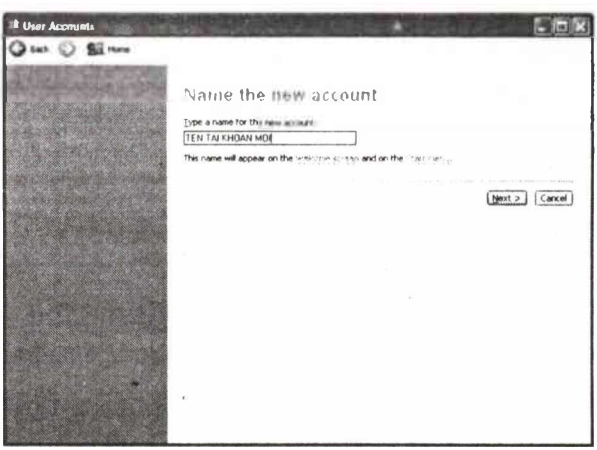

Trong hộp thoại mới, chọn Limited Account.

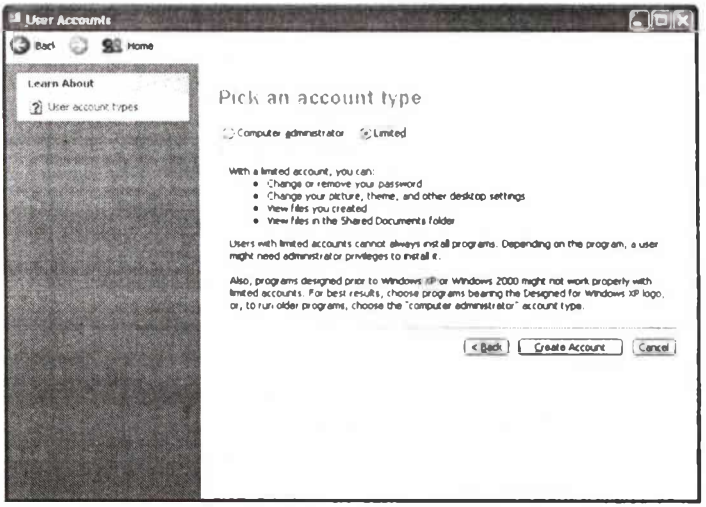

Mỗi khi muốn tạo mới hay thay đổi thuộc tính của các tài khoản, bạn nhất quyết phải đăng nhập vào tài khoản người quản trị hệ thống.

Giấu thông tin cá nhân

Người quản trị nào cũng có thể xem các tập tin trên desktop của bạn, trong thư mục My Documents của bạn, và trong thư mục tóm tắt (profile) của bạn bằng cách tìm thư mục My Documents và trong thư mục Documents and Settings. Để tăng cường tính riêng tư trên các đĩa được định dạng theo NTFS, bạn mở thư mục Documents and Settings, nhấn phải lên thư mục mà bạn muốn giữ riêng tư, và chọn Properties. Nhấn Sharing, đánh dấu lên Make this folder private, và nhấn OK.

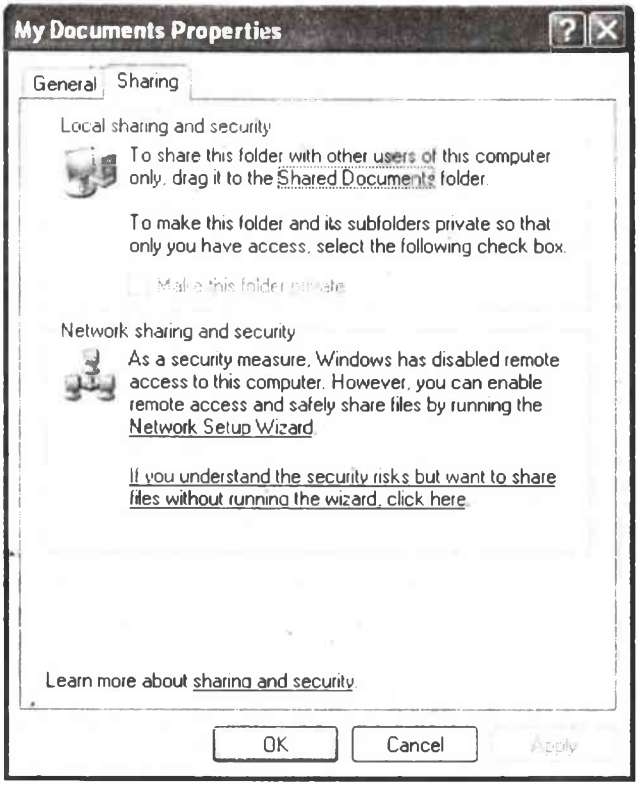

Tăng độ phân giải

Để thu giảm kích thước thanh tiêu đề trên mọi cửa sổ, bạn nhấn phải chuột lên màn hình Windows (desktop) và chọn Properties\Appearance. Trong XP, bạn nhấn chuột lên nút Advanced. Ở tất cả phiên bản Windows, chọn Active Title Bar từ trong danh sách Item. Trong hộp Size, bạn giảm nhỏ con số kích thước để thu gọn thanh tiêu đề (có thể bạn còn phải giảm nhỏ kích thước chữ để thanh tiêu đề không quay lại kích thước mặc định).

Có một số kiểu chữ không thể đọc được với kích thước quá nhỏ nên bạn phải chọn kiểu chữ khác (kiểu chữ MS Sans Serif có thể dễ đọc ngay cả khi cỡ chữ rất nhỏ). Ngoài ra, các tùy chọn khác trong hộp thoại này cho phép bạn làm nhỏ thanh cuộn (scrollbar) và thu bớt khoảng cách giữa các biểu tượng.

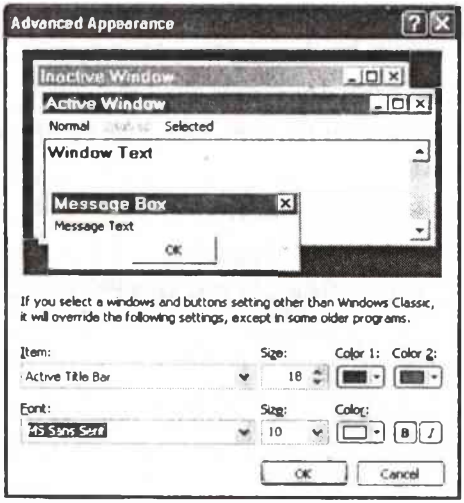

Khôi phục mật khẩu Windows

Khi máy tính bị ai đó vô tình hay cố ý cài mật khẩu administrator khiến bạn không thể vào được Windows, chắc hẳn tình hình sẽ rối tung lên. Dưới đây là rất nhiều cách để tìm thấy password hoặc tháo gỡ nó.

Trước hết, bạn hãy khởi động máy lại theo chế độ Safe Mode, vào user là Administrator. Thường khi cài máy, ít người nào chú ý đến cài đặt mật mã hệ thống nên bạn có thể dùng cách này để gỡ bỏ toàn bộ mật mã của các user khác. Nếu không được, hãy thử các cách sau.

Cách 1: Tiến hành reinstall (cài đặt lại) lại Windows. Trước khi làm việc này, bạn nên dùng chương trình Volkov Commander trên nền DOS, kết hợp với NTFS Pro, sao lưu tất cả những dữ liệu quan trọng như tập tin trong My Documents, e-mail, danh sách liên lạc, Yahoo Messenger Archive... đến một phân vùng đĩa an toàn để phòng bất trắc. Sau đó, hãy dùng đĩa CD cài đặt Windows, khởi động và cài lại.

Đến đây có hai chọn lựa cho bạn. Nếu đã tạo Emergency (đĩa dự phòng hồi phục) của Windows thì bạn có thể phục hồi bằng công cụ recovery của trình cài đặt.

Nếu không thì hãy reinstall đè lên phân vùng đĩa sẵn có (nhấn F2 khi được thông báo Press F2 to start automate system recovery....). Cách này tuy tương đối hiệu quả nhưng có nguy cơ bạn phải cài lại toàn bộ phần mềm ứng dụng trên máy mình, bởi vậy bạn nên thận trọng.

Cách 2: Phương pháp thứ hai là tìm password từ tập tin cơ sở dữ liệu về user và password của Windows. Windows NT, XP nói chung chứa thông tin về username và password của bạn trong tập tin tên là SAM, System. Hai tập tin này thường nằm trong thư mục /WINDOWS/SYSTEM32/CONFIG/ (1)

Tuy nhiên, hai tập tin này được Windows bảo vệ rất kỹ và bạn rất khó có thể chép nó ra. Để có thể truy xuất tới nó, bạn phải dùng một hệ điều hành khác ngoài các họ hệ điều hành của Microsoft, ví dụ như Linux, Unix, Os/2...

Xét trường hợp dùng LinuxVn 9.4 (bạn có thể tìm mua tại quầy đĩa phần mềm trên thị trường). Sau khi khởi động X Server, bạn sẽ nhìn thấy một giao diện khá quen thuộc. Lúc này, bạn nên chuẩn bị sẵn một ổ USB bình thường, định dạng là FAT32. Nếu đĩa cứng sẵn có một phân vùng FAT32 thì không cần ổ USB này.

Hiện tại LinuxVN 9.4 chưa hỗ trợ ghi xóa trên các phân vùng NTFS, HPFS... Bạn hãy dùng công cụ Hệ thống > Quản lý tập tin > ROX (công cụ quản lý tập tin của LinuxVN) copy tất cả các tập tin trong thư mục (1) vào phân vùng đĩa FAT32 (là USB, đĩa cứng, hoặc đĩa mềm). Bạn nên kiểm tra lại cấu hình các access point (điểm gắn kết để biết đích xác LinuxVn đã gắn các phân vùng đĩa cứng vào đâu trên thư mục mạng). Để kiểm tra, bạn tuần tự theo Hệ thống > Cấu hình máy tính > Điểm gắn kết.

Sau khi đã "lôi cổ" được một bản sao của tập tin SAM,

System, lúc này có rất nhiều cách để phục hồi mật mã. Bạn có thể dùng các chương trình hack pass chạy trên Windows như SamInside, LC4, Cain để lấy hash của các user tương ứng từ tập tin SAM và system vừa có được và dùng hình thức dò pass Brute-force để tìm ra mật mã.

Trong chương trình SAMInside chẳng hạn, bạn vào Files > Import from SAM and SYSTEM registry file... tuần tự trỏ tới tập tin SAM, System. Bạn sẽ ngay lập tức nhận được một danh sách User với "ẩn số" password và mã hash tương ứng. Bạn có thể tìm thấy thông tin độ dài của password ở đây. SAMInside cũng hỗ trợ tấn công brute-force để tìm mật mã. Thời gian tìm kiếm có thể lâu hay mau tùy thuộc vào độ dài và độ phức tạp của pass, từ vài phút cho đến vài năm là chuyện bình thường. Chính vì vậy, bạn cần xem xét tình hình để xem có lựa chọn cách khác không.

Cách 3: Độ rủi ro tương đối cao. Bạn cần chuẩn bị UPS để đảm bảo cho nguồn điện không bị cắt giữa chừng.

Trước hết, chuyển định dạng từ NTFS của phân vùng đĩa chứa hệ điều hành Windows (có thư mục WINDOWS) sang FAT32. Việc chuyển định dạng này cho phép bạn can thiệp rất nhiều tập tin từ một hệ điều hành thấp hơn cũng của Microsoft là DOS. Công cụ để thực hiện việc này là Partition Magic.. Bạn có thể tìm thấy nó ở các CD khởi động bán hiện tại trên thị trường. Thời gian cho công việc này biến thiên theo độ lớn của lượng dữ liệu trên máy.

Để an toàn, bạn cũng có thể dùng cách đã đề cập ở phương pháp 1 để bảo lưu các thông tin nhạy cảm trước.

Sau khi quá trình chuyển định dạng hoàn tất, bạn đã có thể thoải mái dùng các công cụ chạy trên DOS như NC, Volkov Commander(VC) để thay thế tập tin SAM, System trong thư mục (1) bằng hai tập tin khác ở một máy tính

chưa có password. Sau đó chạy lại hệ thống bình thường với tình trạng password trống.

Mẹo xử lý khi đồng hồ hệ thống chạy sai

Nhiều người sử dụng thường cảm thấy rắc rối về việc đồng hồ hệ thống chạy sai sau một khoảng thời gian nào đó, và phải chỉnh sửa lại thời gian cho đúng một cách thủ công. Với Windows XP nếu bạn thực hiện các bước sau để đồng bộ hoá đồng hồ hệ thống với đồng hộ quốc tế (với điều kiện máy tính của bạn phải có kết nối Internet) thì vấn đề này sẽ được giải quyết gọn gàng.

Bạn đăng nhập vào tài khoản quản trị hệ thống, kết nối Internet, rồi nhấn đúp vào biểu tượng đồng hồ trên thanh công cụ. Chọn nhãn Internet Time trong hộp thoại Date and Time Properties. Đánh dấu kiểm vào Automatically Synchronize With An Internet Time Server và chọn một đồng hồ thích hợp từ thực đơn thả xuống, rồi nhấn nút Update Now.

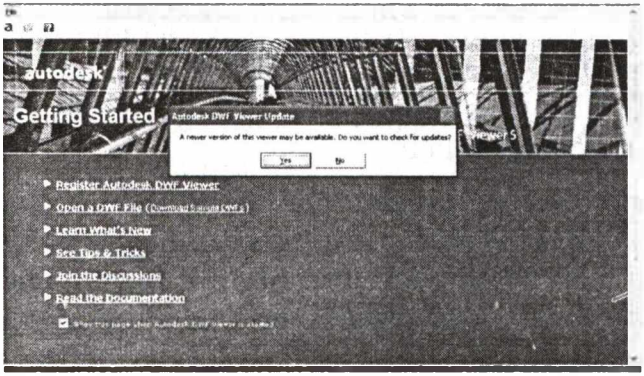

Xử lý sự cố khi máy bị nhiễm VIRUS

Một khi bạn phát hiện có virus trên hệ thống máy, việc

trước tiên là hãy thoát các chương trình đang sử dụng, tắt máy. Xong lấy đĩa mềm khởi động sạch (không bị nhiễm virus) đưa vào ổ đĩa và bật máy khởi động lại (Có thể bạn phải vào CMOS Setup để sửa lại khởi động từ A:, C:), dùng chương trình chống virus (version mới nhất) có trên đĩa mềm này quét ổ đĩa cứng của bạn để nó tìm và diệt virus trên máy.

Nếu bạn gặp may, chương trình chống virus của bạn có hiệu quả, tìm và diệt được virus này thì tốt. Bạn tắt máy, khởi động lại từ đĩa cứng và tiến hành dùng Diskedit của chương trình Norton Utilities để sửa đĩa, khôi phục lại các file bị virus phá hoại.

Nếu bạn không gặp may, virus trên hệ thống của bạn là loại virus mới mà các chương trình chống virus có sẵn không thể phát hiện và diệt được thì:

+ Nếu ổ đĩa của bạn chứa dữ liệu quan trọng không thể xóa được, thì bạn phải ngưng hoạt động máy tính của mình, gởi mẫu virus đến các nhóm tác giả chương trình chống virus để họ viết chương trình mới diệt con virus này. Sau đó bạn đem chương trình mới này về tiến hành lại các bước trên. Điều này có thể làm mất thời gian có thể vài ngày hoặc hơn, bạn phải quyết định chọn lựa giữa mất thời gian hay mất dữ liệu.

+ Nếu ổ đĩa của bạn chứa dữ liệu có thể xóa được, bạn tiến hành Fdisk, Format lại ổ đĩa của bạn từ đĩa mềm và cài đặt lại toàn bộ phần cứng và phần mềm. Điều này bạn có thể chủ động, ít mất thời gian hơn nhưng bù lại bạn phải chịu mất dữ liệu.

Bạn nên nhớ Format đĩa là biện pháp chống virus triệt để nhất, nhưng có cái phiền là làm mất dữ liệu.

Nhiều khi bạn Fdisk cũng không thể xoá được virus

trong MBR, tốt nhất là dùng Diskedit xoá sạch MBR trước khi Fdisk.

Khi máy tính không khởi động hoặc khởi động chậm

Mỗi phiên bản mới của Windows được cho là sẽ phải khởi động nhanh hơn phiên bản trước nó, và phần lớn các phiên bản mới hơn đều nhanh hơn-ít nhất là cho đến khi bạn bắt đầu cài đặt các chương trình và phần cứng trên máy tính. Tuỳ thuộc những gì bạn vừa cài đặt hay bao nhiêu chương trình và thiết bị mà bạn vừa bổ sung thêm vào và gỡ bỏ hệ thống của bạn, dần dần thời gian khởi động có thể chậm vì Windows phải xử lý quá nhiều thông tin. Có ba vấn đề chính ảnh hưởng đến thời gian khởi động là: phân mảnh ổ đĩa cứng, phình to Registry và các chương trình khởi động một cách tự động mỗi lần khởi động Windows.

Ghép mảnh ổ đĩa

Các ổ đĩa cứng được chia thành những đơn vị lưu trữ gọi là cluster (liên cung), và các tệp tin được lưu trữ bên trong các ngăn này. Sẽ là lý tưởng nếu một tệp tin được lưu trữ trong các cluster nằm kề nhau trên ổ đĩa cứng để ổ đĩa không phải tìm kiếm nhiều khi chắp lại thành một tệp tin hoàn chỉnh. Khi một tệp tin được lưu trữ rải rác trên vài cluster không nằm kề nhau, nó đã bị phân mảnh và toàn bộ một ổ đĩa cứng chứa đầy các tệp tin bị phân mảnh sẽ chạy chậm như rùa bò bởi vì ổ đĩa phải làm việc rất vất vả để truy nhập vào một tệp tin cụ thể.

Các tiện ích ghép mảnh sẽ sắp xếp lại các tệp tin để chúng được lưu trữ trong các cluster nằm liền kề với nhau. Việc lưu trữ các tệp tin trong những cluster nằm liền kề

với nhau sẽ cải thiện đáng kể thời gian truy nhập tệp tin. Các công cụ ghép mảnh hiện đại có trong WinMe/XP có thể lưu trữ tất cả các tệp tin mà các chương trình thường hay được truy nhập sử dụng để khởi chạy, và việc này giúp cho có thể tiết kiệm được từ 1 đến 2 giây của thời gian nạp các ứng dụng văn phòng và các chương trình khác. Thủ tục ghép mảnh có thể kéo dài từ vài phút đến vài giờ tuỳ thuộc vào tốc độ máy tính của bạn, tốc độ của ổ cứng, số lượng tệp tin bạn lưu trữ trên ổ đĩa và mức độ phân mảnh. Để truy nhập vào một trình ghép mảnh đĩa được xây dựng sẵn, kích chọn nút Start, mở rộng mục Programs, lựa Accessories rồi System Tools, sau đó kích chọn Disk Defragmenter.

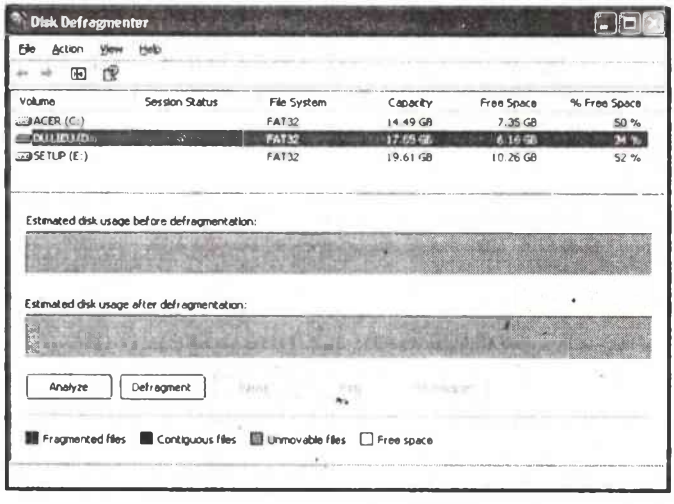

Nhấn chọn ổ đĩa mà bạn muốn ghép mảnh và kích nút Analyze để xem ổ đĩa bị phân mảnh đến mức nào. Nếu Windows đề xuất là bạn nên thực hiện ghép mảnh ổ đĩa, hãy đóng tất cả các ứng dụng mà bạn đang chạy và kích chọn nút Defragment.

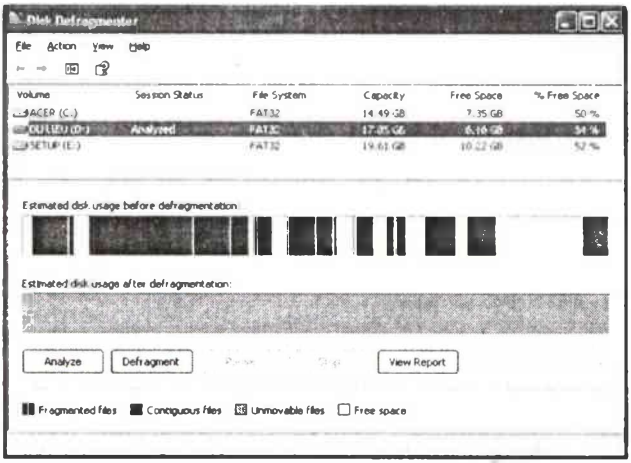

Bất kể bạn sử dụng phiên bản ghép mảnh đĩa nào, bạn phải đóng tất cả các chương trình đang mở trước khi bắt đầu quá trình ghép mảnh. Nếu nội dung của ổ đĩa cứng thay đổi (một email được gửi đến hay một tệp tin được sửa đổi và lưu lại) trong quá trình thực hiện, trình ghép mảnh phải bắt đầu lại gần như từ đầu và nếu một thứ gì đó, chẳng hạn như một trình quét virus trình ghép mảnh có thể chui vào vòng lặp vô tận của quá trình phân tích ổ đĩa. Bởi vì thủ tục này có thể mất rất nhiều thời gian, thông thường bạn nên chạy trình ghép mảnh trước khi đi ngủ và kiểm tra kết quả vào sáng hôm sau.

Xử lý các ổ đĩa chậm chạp

Điều này có vẻ như là một vấn đề liên quan đến phần cứng, nhưng những thiết lập đúng đắn cần phải được thực hiện trong Windows một khi ổ đĩa cứng được nối vào bộ điều khiển, nếu không Windows có thể mặc định chọn một thiết lập tốc độ truyền chậm hơn tốc độ tối đa của ổ đĩa.

Việc đặt các thiết lập cho các bộ điều khiển ổ đĩa cứng

thì đặc biệt quan trọng trong WinXP bởi vì nó được thiết kế để tự động giảm tốc độ các ổ đĩa cứng bị phát hiện gặp lỗi đọc dữ liệu. Vấn đề là ở chỗ có rất nhiều trường hợp trong đó các lỗi đọc dữ liệu được thông báo lại không thực sự tồn tại và WinXP thì lại quá năng nổ trong việc chuyển một ổ đĩa sang một chế độ chậm hơn.

Để kiểm tra chế độ cho tất cả các bộ điều khiển ổ đĩa trong WinXP, kích chuột phải vào My Computer, kích chọn Properties, chọn tab Hardware và kích vào nút Device Manager.

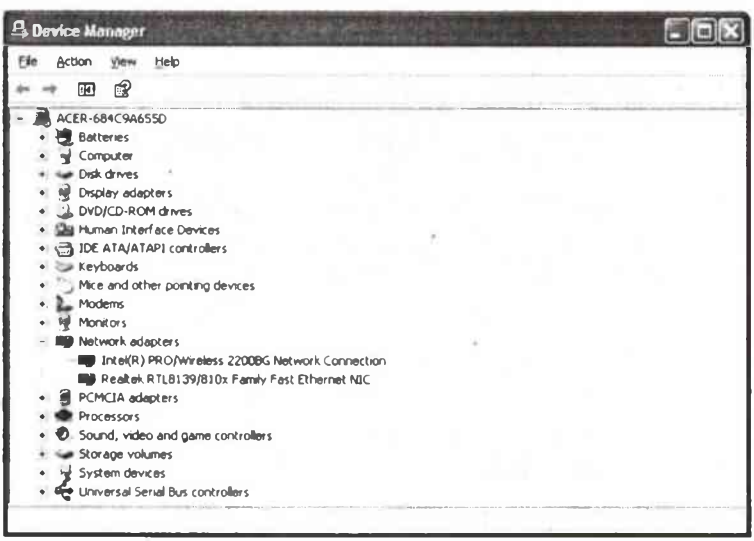

Tìm điểm nhập IDE ATA/ATAPI Controllers và mở rộng nó bằng cách kích vào dấu cộng bên cạnh nó. Hầu hết các máy tính đều có các điểm nhập Primary IDE Channel và Secondary IDE Channel và việc kiểm tra cả hai điểm nhập này là rất quan trọng.

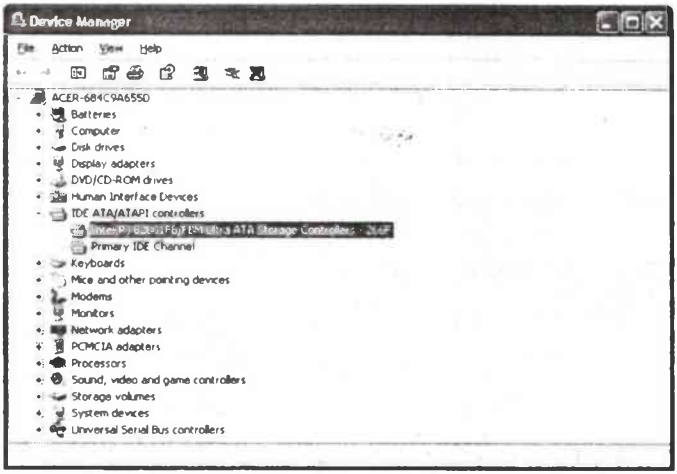

Kích chuột phải vào điểm nhập Primary IDE Controller, kích Properties và chọn tab Advanced Settings. Sử dụng menu trải xuống Transfer Mode ở cả Device 0 và Device 1 để chọn DMA If Available, kích OK và khởi động lại máy tính.

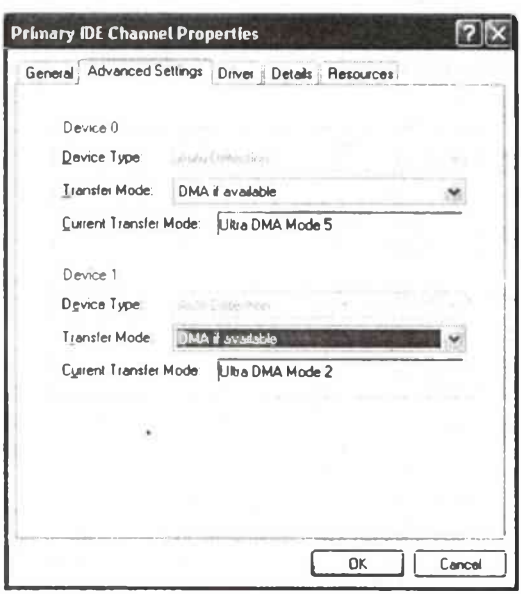

Xử lý khi máy tính kêu bip, bip và không khởi động

Trong quá trình khởi động, khi Bios phát hiện ra lỗi trước khi hệ thống video của PC làm việc, nó sẽ thông báo lỗi này bằng một chuỗi tiếng bíp có tần số thay đổi tùy theo lỗi.

Dưới đây là ý nghĩa chuỗi bíp của AMI Bios.

Beep	Thông báo lỗi	Mô tả
1 dài	Không tìm thấy card Video	Không áp dụng cho mainboad có card Video On board.
2 ngắn 1 dài	Chưa nối dây tín hiệu cho màn hình	Chỉ áp dụng cho mainboad có card Video On board.
3 ngắn 1 dài	Lỗi liên quan đến Video	
1 ngắn	Lỗi về làm tươi bộ nhớ	Mạch làm tươi bộ nhớ trên mainboard bị hư hỏng
2 ngắn	Lỗi sai chẵn lẻ	Việc kiểm tra chẵn lẽ không được hỗ trợ trên sản phẩm này.
3 ngắn	Lỗi trong 64kb bộ nhớ	Lỗi trong 64Kb đầu tiên của Ram
4 ngắn	Lỗi bộ định thời	Bộ định thời trên mainboard không hoạt động.
5 ngắn	Lỗi về bộ xữ lý	CPU gây ra lỗi
6 ngắn	Lỗi 8042-cổng A20	Bios không chuyển sang chế độ bảo vệ được.
7 ngắn	Lỗi về bộ xữ lý	
8 ngắn	Lỗi card Video	Card Video hay Ram trên card bị hư
9 ngắn	Lỗi sai số tổng kiểm tra Rom	Số tổng kiểm tra Rom khong đúng với giá trị đã có trong Bios

Phục hồi file đã xóa

Khi bạn xóa file, thư mục bằng cách đưa chúng đến thùng rác của hệ thống, bạn có thể khôi phục lại nó như bình thường.

Bạn nhấp đúp vào biểu tượng của thùng rác trên màn hình nền Desktop, chọn file, thư mục cần phục hồi rồi nhấp chuột phải vào nó, chọn Restore. Khi đó file, thư mục đó sẽ phục hồi lại đúng vị trí của nó khi mà bạn thực hiện xóa nó.

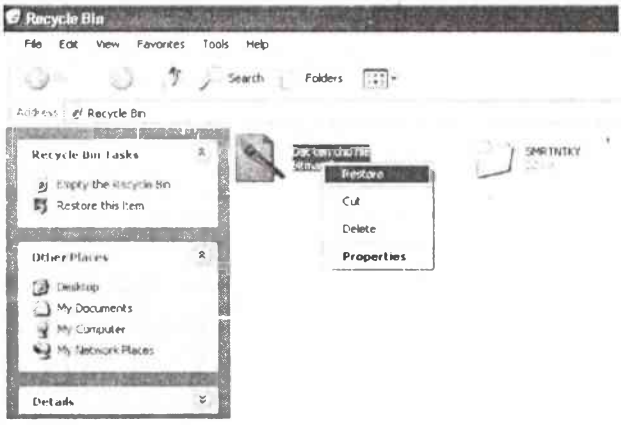

Hoặc bạn cũng có thể phục hồi lại nó đến một vị trí hoàn toàn mới so với vị trí ban đầu của nó. Chọn mục Cut trong menu, tìm chọn nơi muốn đặt nó.

Cách khôi phục dữ liệu bị xoá và cách xoá vĩnh viễn

Chúng ta thường nghĩ rằng những file đã bị xoá mà bị gỡ bỏ (remove) - Recycle bin sẽ mất đi mãi mãi. Thực tế không phải vậy. Với những phần cứng và phần mềm đặc biệt, bạn có thể khôi phục gần như hầu hết các file đó, kể cả khi dữ liệu bị ghi đè (Overwritten), ổ đĩa bị Format lại, vùng khởi động bị hư hay mạch điều khiển ổ đĩa không hoạt động.

Một ổ cứng (HDD) thường có nhiều mặt đĩa(platter). Dữ

liệu được lưu trên các platter trong các vòng tròn đồng tâm, còn gọi là rãnh ghi (track). Các đầu đọc/ghi di chuyển trên bề mặt các đĩa để truy xuất dữ liệu trên HDD. Do dữ liệu có thể truy nhập trực tiếp bất kỳ nơi nào trên HDD, các file hay các mảnh file cũng được lưu giữ bất kỳ nơi nào trên ổ.

Dữ liệu được lưu trên b trong các cluster (liên cung). Kích thước của các cluster rất khác nhau theo hệ điều hành và kích thước của dung lượng logic. Nếu HDD có kích thước cluster là 4k, thì một file dù chỉ 1k cũng chiếm tới 4k. Một file lớn có thể chứa hàng trăm hoặc hàng nghìn cluster, nằm rải rác trên khắp HDD. Dữ liệu nằm rải rác trên HDD được theo dõi và quản lý bởi thành phần hệ thống file của hệ điều hành.

Phục hồi dữ liệu

Khi bạn xóa file qua thao tác Windows thông thường, fiel đó không thực sự bị xóa bỏ. Nếu bạn xóa file qua Windows Explorer, file đó sẽ được chuyển đến Recycle Bin. Nhưng kể cả nếu bạn xóa rỗng (empty) thùng rác, file đó vẫn còn trên HDD. Ký tự đầu tiên của tên file được thay đổi thành ký tự đặc biệt và các cluster chứa dữ liệu đó bị đánh dấu, nhưng dữ liệu vẫn còn. Lần sau bạn save một file, các cluster có thể được sử dụng đẻ lưu dữ liệu mới, ghi chồng lên dữ liệu cũ. Tuy nhiên, kể cả khi đã bị ghi chồng, dữ liệu bị ghi chồng vẫn hoàn toàn nguyên vẹn. Bạn có thể truy lục lại dữ liệu bị ghi chồng bằng sử dụng trình tiện ích bỏ qua hệ điều hành và đọc trực tiếp vào HDD. Một số trình tiện ích khôi phục dữ liệu: EasyRecovery Lite 6.0; FileRestore; O&O UnErase và Undelete 3.0.

Nếu muốn phục hồi file đã vô tình xoá đi, bạn phải cẩn thận không ghi chồng lên nó. Ngừng sử dụng máy tính ngay và không save bất cứ cái gì vào đĩa. Thậm chí không

cài chương trình phục hồi, do mọi thứ được ghi đến HDD có thể sử dụng các cluster của file mà bạn muốn phục hồi. Nếu chương trình phục hồi chưa cài đặt, chạy nó từ ổ mềm.

Phục hồi dữ liệu bị ghi chồng

Khi một file bị ghi chồng, có thể bạn không truy nhập được file đó bằng phần mềm. Những điều đó không có nghĩa là dữ liệu đó không thể khôi phục. Có một cách để đọc dữ liệu bị ghi chồng trên HDD.

Khi đầu đọc/ghi ghi một bit lên ổ, nó chỉ cung cấp độ dài tín hiệu đủ để tạo thành bit đó, do đó các vùng gần kề không bị ảnh hưởng. Khi bit 0 được ghi chồng bằng bit 1, độ dài tín hiệu yếu hơn so với khi giá trị trước đó là 1. Phần cứng đặc biệt có thể phát hiện độ dài tín hiệu một cách chính xác. Bằng cách subtract (trừ) một phiên bản hoàn chỉnh của tín hiệu đó, bạn có thể có hình ảnh ghost của dữ liệu cũ. Tiến trình này có thể lặp lại đến 7 lần, do đó để đảm bao triệt tiêu hoàn toàn hình ảnh ghost làm cho dữ liệu bị xoá không thể khôi phục lại, dữ liệu đó phải được ghi chồng hơn 7 lần, mỗi lần với một dữ liệu ngẫu nhiên.

Xử lý lỗi bất thường

Kiểm tra những phần mềm hay phần cứng được cài đặt gần đây:

Nếu những sự cố bất thường trên xảy ra ngay sau khi vừa cài đặt một thiết bị phần cứng mới hay một chương trình phần mềm, các trình điều khiển thiết bị (device driver), bạn hãy gỡ bỏ chúng ra và khởi động lại hệ thống để kiểm tra. Nếu máy tính hoạt động bình thường thì nguyên nhân gây lỗi bất thường có thể là do các thành phần mới được cài đặt đã bị lỗi hoặc do sự xung đột giữa chúng với các thiết bị, phần mềm cũ trên hệ thống.

Chạy các chương trình phòng diệt virus và spyware hiệu quả:

Công việc đầu tiên thường được tiến hành khi hệ thống xảy ra lỗi bất thường là chạy các chương trình tìm diệt virus. Để các phần mềm này hoạt động hiệu quả, bạn nên thường xuyên cập nhật phiên bản mới nhất bằng cách truy cập website của nhà sản xuất để tải về. Các chương trình được xem là tốt nhất hiện nay như: Norton Antivirus 2006, AVG Antivirus... Ngoài ra, hãy dùng các công cụ truy quét, gỡ bỏ adware và spyware nguy hiểm có thể đang ẩn náu trong hệ thống. AdAware hay Microsoft Antispyware... là những chương trình tìm diệt rất mạnh.

Kiểm tra đĩa cứng và dung lượng đĩa cứng còn trống

Khi không tìm thấy virus hay spyware, hãy kiểm tra không gian còn trống trong ổ đĩa cài đặt hệ điều hành (thường là ổ đĩa C:\). Tỷ lệ không gian trống thấp đôi khi là nguyên nhân chính gây ra những lỗi bất thường. Hãy chắc chắn rằng ổ đĩa cài đặt hệ điều hành của bạn luôn còn trống tối thiểu 20% dung lượng ổ đĩa. Bên cạnh đó, bạn cũng nên kiểm tra lỗi cấu trúc vật lý của đĩa cứng bằng tiện ích Check now sẵn có, đồng thời chạy chương trình Disk Defragment để giải phân mảnh các tập tin trên đĩa, tăng cường tốc độ hoạt động và tính ổn định của đĩa cứng.

Kiểm tra nhiệt độ case:

Sự quá nhiệt là một nguyên nhân phổ biến khác, thường xảy ra do sự hoạt động kém của các quạt giải nhiệt, các loại bụi bẩn bám trong thùng máy... Trước tiên, bạn hãy kiểm tra xem các quạt bộ nguồn và quạt CPU có giải nhiệt và giải phóng bụi bẩn tốt không. Bạn cũng có thể kiểm tra nhiệt độ bên trong thùng máy bằng cách dùng tiện ích Motherboard monitor hay các tiện ích khác cùng chức năng.

Các thông số nhiệt độ đo được nếu vượt quá giới hạn cho phép thì không chỉ là nguyên nhân của các lỗi bất thường mà còn có thể làm hỏng các bộ phận, thiết bị của máy tính. Nếu thấy bên trong thùng máy có nhiều bụi bẩn bám vào, bạn nên tiến hành vệ sinh cho nó nhưng phải rất cẩn thận với các thao tác. Đặc biệt, đừng nên tự ý mở hộp nguồn điện vì nó có điện thế cao, rất dễ gây nguy hiểm.

Kiểm tra bộ nhớ:

Đôi khi máy tính không khởi động được hoặc bị lỗi bất thường khi đang hoạt động thường là do bộ nhớ máy tính (RAM) bị lỗi hoặc hỏng. Bạn hãy kiểm tra bằng cách chạy một chương trình phân tích, chẩn đoán bộ nhớ nào đó, như Windows Memory Diagnostic chẳng hạn. Nếu phát hiện bộ nhớ có vấn đề, hãy tháo các thanh RAM ra và gắn lại thật chặt, nếu vẫn không hoạt động bạn nên thay ngay thanh RAM bị lỗi.

Kiểm tra các vấn đề phần cứng khác:

Các vấn đề liên quan đến phần cứng đều có thể được kiểm tra từ các tiện ích có trong các phần mềm Boot CD. Bạn cũng có thể tải về gói các phần mềm trên tại địa chỉ này, tuy nhiên dung lượng khá lớn, khoảng 100-200 MB. Lưu ý, chỉ nên sử dụng các tiện ích mà bạn biết rõ cách sử dụng, tránh việc vừa tìm hiểu vừa sử dụng. Một số tiện ích có thể rất nguy hiểm (xóa sạch dữ liệu trên ổ cứng) nếu được sử dụng không phù hợp với mục đích.

Mẹo khắc phục khi trình uninstall bị hỏng

Nếu cố uninstall một chương trình bằng công cụ Add or Remove Programs trong Control Panel mà trình uninstall đó không chạy, thì một số hoặc tất cả các tập tin của chương trình có thể đã bị xóa. Chỉ cần cài đặt lại trình ứng

dụng này vào chính thư mục đã chứa nó, và dùng lại Add or Remove Programs để xóa nó một cách chính xác.

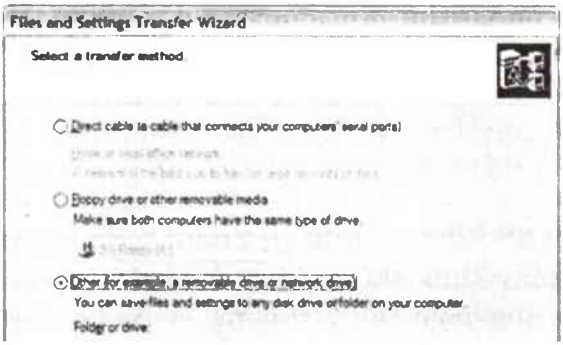

Sử dụng tường lửa của Window

Khác với các phiên bản trước, Windows XP có kèm theo một chương trình tường lửa (Firewall) để bảo vệ bạn an toàn khi duyệt Web. Bức tường lửa này bảo vệ khá an toàn và là một tính năng mới mẻ trong WinXP.

Để kểm tra xem bức tường đó có hoạt động hay không, bạn vào Control Panel\Security.

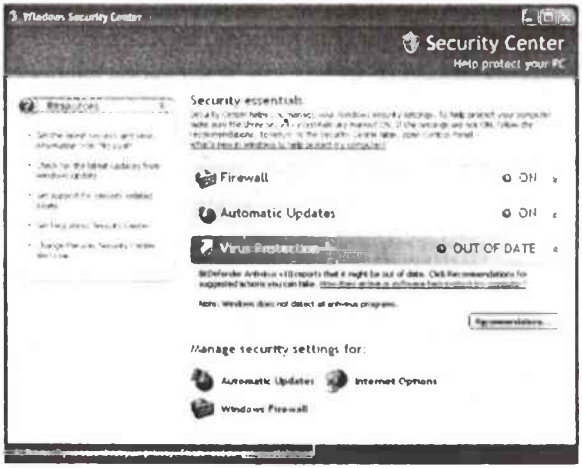

Trong cửa sổ xuất hiện, nếu bạn thấy mục Firewall đã được để ở chế độ On tức là bức tường lửa của bạn đang hoạt động. Nếu nó không được bật, bạn chọn mục Windows Firewall ở cuối của cửa sổ.

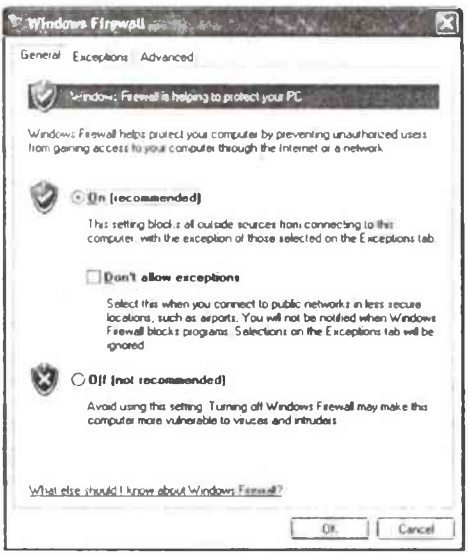

Khi các thư mục và tệp tin báo lỗi

Đôi khi những người sử dụng Windows cố xoá một tệp tin hoặc một thư mục chỉ nghe thấy một tiếng bíp và nhìn thấy một thông báo nói rằng tệp tin hoặc thư mục đó đang bị sử dụng và không thể bị xoá. Điều này xảy ra rất nhiều lần cho dù bạn vừa đóng tệp tin hoặc tắt chương trình vừa truy nhập vào thư mục "bị khoá" đó.

Một cách hữu hiệu để xử lý vấn đề này là lưu tất cả các công việc trong các chương trình đang mở và khởi động lại máy tính. Việc này sẽ tiêu diệt chương trình đang bám dai dẳng vào một tệp tin hoặc một thư mục và cho phép bạn xoá nó một cách bình thường. Đôi lúc khi một chương trình

bị đóng lại, tệp tin chạy của nó vẫn còn được mở để chương trình nạp nhanh hơn trong lần truy nhập kế tiếp của bạn vào chương trình đó, và đây thường là nguyên nhân đằng sau các tệp tin và thư mục mà bạn không thể xoá được. Tiêu diệt tệp tin chạy đó bằng trình Task Manager, sử dụng các bước được liệt kê trong phần treo hệ thống không tắt máy được. Ví dụ, nếu bạn mở một ảnh trong Internet Explorer và sau đó đóng IE nhưng không thể xoá được tệp tin ảnh đó, hãy mở trình Task Manager và tìm tiến trình Iexplore.exe rồi chấm dứt nó.

Khi in ấn trục trặc – Cách khắc phục

Khi định in tài liệu mà xuất hiện các thông báo đầy bí ẩn kiểu "Cannot print", thì nơi cần để mắt đến đầu tiên là thư mục gốc trong đĩa cứng của bạn. Nếu số lượng tập tin hạn chế ở mức 512 (cho phép cực đại), Print Manager của Windows có thể không đủ khả năng tạo ra các tập tin tạm thời mà nó yêu cầu.

Giải pháp hiển nhiên là phải " dọn dẹp nhà cửa", hoặc ít nhất cũng dọn dẹp thư mục gốc. Nhưng tại sao nó lại kềnh càng đến như vậy? Câu trả lời có thể nằm trong tập tin lô của bạn. Nó có chứa một dòng bắt đầu bằng "set temp" hay không. Nếu không có dòng này, hoặc nếu nó chỉ đến một thư mục gốc (set temp = c:\" hay thư mục không có thực, thì tất cả các tập tin tạm - mà ứng dụng tạo ra cho việc lưu trữ quá độ - đều kết thúc ở thư mục gốc.

Để giải quyết vấn đề này, trước hết bạn ra khỏi Windows và gõ del C:*.tmp ở dấu nhắc DOS. Khi đang ở đây, bạn tìm những tập tin bất kỳ nào nằm không đúng chỗ, và đưa về đúng thư mục của chúng. Cuối cùng, gõ edit autoxec.bat. Tìm dòng "set temp=" và bảo đảm là nó đọc

set temp c:\ Windows \temp (hoặc thư mục khác được thiết kế để giữ những tập tin như vậy).

Cất tập tin này và khởi động lại Windows. ít nhất là một trong các trục trặc của bạn đã được giải quyết.

Xử lý với máy ảnh số

Lần đầu tiên nối máy camera kỹ thuật số của mình với PC, bạn có thể chọn một hành động và đánh dấu lên Always use this program for this action để tránh gặp phải một nhắc nhở nào đó. Nhưng điều gì sẽ xảy ra nếu sau này bạn muốn khác? Ghép nối camera trở lại, nhấn phải lên biểu tượng của nó trong Explorer, và chọn Properties. Dùng các cài đặt trên tab Events để chọn những gì sẽ xảy ra khi bạn nối máy lần sau.

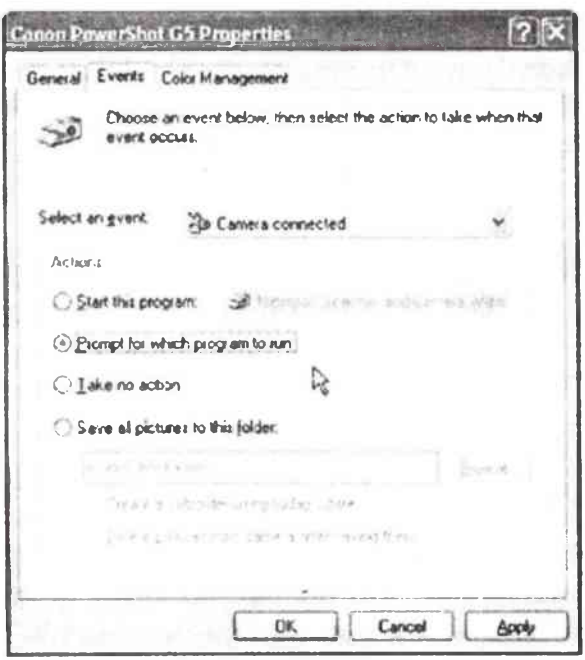

Mẹo hay để in nhiều thư mục hơn

Nhiều bạn rất thích thú khi biết cách bổ sung thêm tính năng "print dirctory" (In thư mục) cho Windows. Nhưng một số bạn còn muốn In cả thư mục gốc của ổ đĩa mà thủ thuật trên không thực hiện được.

Đầu tiên, bạn tạo tập tin lô để In thư mục. Sau đó khởi động Explorer và chọn View.Options. Nhấp chuột vào nhãn File Types. Chọn kiểu Folder (chứ không phải File Folder) trong bảng liệt kê các loại tập tin đã được đăng kiểm soát (Registered File) và nhấp chuột vào nút Edit. Trong hộp thoại Edit File Type, kích chuột vào new. Trong hộp Action gõ vào một cái gì đó, như Print Directory chẳng hạn.Trong Application used to perform action", bạn gõ vào đường dẫn và tên tập tin lô. Sau đó nhấp chuột vào OK để đóng từng hộp thoại còn lại.

Bạn có thể dễ dàng có các lệnh dư trong đơn pop-up như sau: Chọn View. Options trong Explorer, nhấp chuột vào nhãn File Types, chọn loại File Folder, và nhấp chuột vào Edit. Chọn lệnh In-thư-mục trong bảng liệt kê list và nhấp chuột vào Remove. Nhấp chuột vào Yes để xác nhận, rồi đóng tất cả các hộp thoại lại.

Nếu hệ thống tập tin lô này không hoạt động với máy In của bạn (các loại máy PostScript không thể xử lý nó), bạn hãy tìm ExpPrint, một tiện ích thuộc phần mềm dùng chung của ID Design cho phép bạn in các thư mục, với khá nhiều tuỳ chọn để thay đổi theo yêu cầu

Tìm nguyên nhân các trục trặc trong in ấn

Khi định in tài liệu mà xuất hiện các thông báo đầy bí ẩn kiểu "Cannot print", thì nơi cần để mắt đến đầu tiên là thư mục gốc trong đĩa cứng của bạn. Nếu số lượng tập tin

hạn chế ở mức 512 (cho phép cực đại), Print Manager của Windows có thể không đủ khả năng tạo ra các tập tin tạm thời mà nó yêu cầu.

Giải pháp hiển nhiên là phải " dọn dẹp nhà cửa", hoặc ít nhất cũng dọn dẹp thư mục gốc. Nhưng tại sao nó lại kềnh càng đến như vậy? Câu trả lời có thể nằm trong tập tin lô của bạn. Nó có chứa một dòng bắt đầu bằng "set temp" hay không. Nếu không có dòng này, hoặc nếu nó chỉ đến một thư mục gốc (set temp = c:\" hay thư mục không có thực, thì tất cả các tập tin tạm - mà ứng dụng tạo ra cho việc lưu trữ quá độ - đều kết thúc ở thư mục gốc.

Để giải quyết vấn đề này, trước hết bạn ra khỏi Windows và gõ del C:*.tmp ở dấu nhắc DOS. Khi đang ở đây, bạn tìm những tập tin bất kỳ nào nằm không đúng chỗ, và đưa về đúng thư mục của chúng. Cuối cùng, gõ edit autoxec.bat. Tìm dòng "set temp=" và bảo đảm là nó đọc set temp c:\ Windows \temp (hoặc thư mục khác được thiết kế để giữ những tập tin như vậy).

Cất tập tin này và khởi động lại Windows. Ít nhất là một trong các trục trặc của bạn đã được giải quyết.

Undo đối với hàng ngàn hoạt động

Cho dù chưa bao giờ sử dụng File Manager của Norton Navigator, thì tính năng Undo của nó cũng sẽ có ngày cứu nguy cho bạn. Khi chạy trong Explorer của Windows, bạn chỉ có thể Undo đối với hoạt động sau cùng (ngưng hoạt động này và phục hồi đúng tình trạng trước đó). Nhưng File Manager của Norton cho phép bạn Undo bất kỳ hoạt động nào trong 9999 hoạt động cuối cùng. Nó không thể nhớ hết mọi điều hoặc thực hiện những cái không thể, như phục hồi lại một tập tin bị hỏng nhiều năm trước. Nhưng

chắc chắn nó hơn hẳn lệnh Undo một bước của Explorer. Hơn nữa, Norton Navigator sẽ theo dõi các sự kiện này cho dù bình thường bạn không sử dụng một cách bình thường File Manager của nó.

Bạn không thể mở tính năng này trong hộp thoại Configure Undo. Để làm cho navigator nhớ được các tác vụ file xảy ra bên ngoài File Manager, bạn phải khởi động Norton Navigator Control Center. Trong ô bên trái, chọn Norton Undo. Trong ô bên phải, bạn kiểm tra Track all Windows 95 file operations và nhấp chuột vào OK.

Bây giờ, sau khi đã được mở, Navigator sẽ luôn theo dõi những gì bạn thực hiện. Nếu hối tiếc về điều gì đã làm trước đó, bạn khởi động File Manager của Norton và chọn Edit.Undo. Bảng liệt kê các hoạt động sẽ cho thấy những gì mà Navigator quan sát được, và có thể bao gồm một số sự kiện mà thông thường bạn không nghĩ chúng thuộc về quản lý tập tin. Khi đã chắc chắn tìm thấy hoạt động muốn thay đổi, bạn chọn rồi nhấp chuột vào Undo. Sau đó OK.

Web Wizards

Với một người hoàn toàn chưa biết gì về Web, Web Wizards sẽ hướng dẫn từng bước trong quá trình tạo và cung cấp các bố cục mẫu để bạn dễ thay đổi thành trang Web của chính bạn.

Chọn menu **File/New**, lựa **Web Page Tab**. Nhấp đúp trên **Web Page Wizard** để mở hộp thoại Web Page Wizard.

Lựa kiểu trang muốn tạo rồi bấm **Next**. Cuối cùng bấm **Finish**.

Trang mẫu sẽ hiển thị, bạn cần thay thế từng phần như văn bản, hình ảnh, liên kết...bằng nội dung của bạn.

Word sẽ làm nhiệm vụ biên dịch qua mã HTML dùm bạn khi bạn lưu.

Nếu bạn muốn tự trình bày, bạn có thể chọn **Blank Web Page**.

Cách biên soạn một trang Web cũng tương tự như một văn bản Word bất kể bạn làm việc từ một trang mẫu hay một trang trắng.

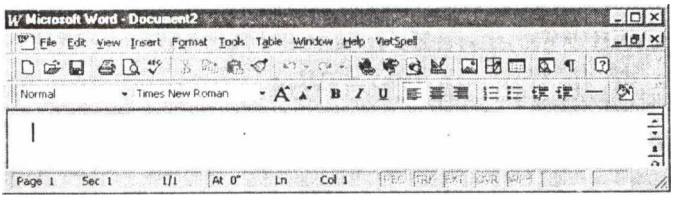

Các thay đổi của thanh Toolbar

Word thay đổi một số nút trong **Toolbar** cho phù hợp với nhiệm vụ mới.

Bỏ nút **Columns** (cột) vì HTML không chấp nhận, bạn có thể thay bằng bảng (**Table**) nếu cần tác dụng cột.

Không hiển thị thước kẻ vì các định dạng biên lề, thụt đầu dòng, tabs không tương ứng với bên văn bản. Tuy nhiên bạn có thể cho hiện thước kẻ bằng cách di chuyển Mouse đến lằn gạch màu xám phía dưới thanh Toolbar cuối cùng. Thước kẻ tồn tại cho đến khi bạn dời Mouse đi nơi khác.

Thêm các nút mới

Web Page Preview: Xem trang Web đang soạn bằng trình duyệt Web (browse).

Form Design Mode: Đùng để thiết kế Form, là một đặc tính cao cấp của trang Web.

Insert Picture: Chèn các hình ảnh vào trang Web. Nếu bạn muốn chọn hình trong thư viện của Office, bạn

chọn **Picture** trong menu **Insert** rồi chọn **ClipArt**.

Increase/Decrease: Tăng hay giảm kích cỡ Font chữ.

Horizontal Line: Chèn một đường gạch ngang theo kiểu đã được lựa chọn trong hộp thoại **Horizontal Line**.

Background: Mở bảng màu để bạn chọn màu nền cho trang Web. Nếu muốn chọn hoa văn (textured), bấm **Fill Effects**.

Đặt tiêu đề

Tiêu đề là tên của trang Web (khác với tên file). Tên này sẽ được hiển thị trong thanh tiêu đề (**Title bar**) của chương trình Browse khi bạn đọc trang. Tên này cũng được dùng trong danh sách **History** và **Favorites**. Nếu bạn không đặt tiêu đề, nó sẽ được tự động gán bằng tên file hay chuỗi ký tự của dòng đầu tiên trong trang Web.

Để đặt tiêu đề, bạn chọn Menu **File/Properties** rồi điền vào ô **Title**.

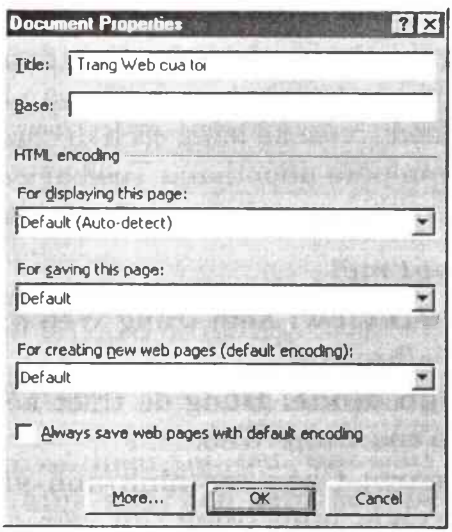

Bạn có thể đổi tiêu đề đã có của bất kỳ trang Web nào bằng cách này.

Nạp hay gỡ các chương trình Start-Up

Bạn có thể nạp hay gỡ các chương trình Startup thông qua Registry.

Trong RegEdit, bạn tới:

HKEY_LOCAL_MACHINE\SOFTWARE\Microsoft\Windows\CurrentVersion\Run hoặc **RunOnce**.

Nếu muốn nạp chương trình mới, bạn bấm phím phải mouse vào cửa sổ bên phải của RegEdit. Chọn **New/String Value** và gõ vào một cái tên tuỳ ý. Trong cột giá trị, cung cấp đường dẫn và tên file của chương trình bạn muốn khởi động.

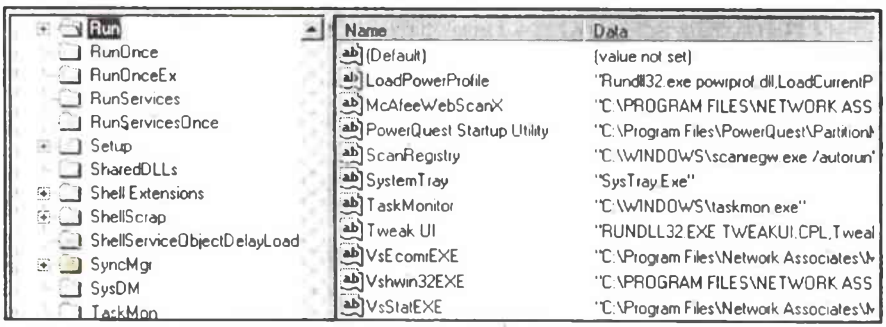

Nếu muốn gỡ chương trình khỏi Startup, bạn chọn chương trình rồi bấm nút **Delete**.

Thay đổi Windows theo ý bạn

Để thay đổi Registry các bạn cho chạy chương trình Regedit bằng cách mở Star/Run, gõ vào REGEDIT và nhấn OK.

Đổi tên của Recycle Bin

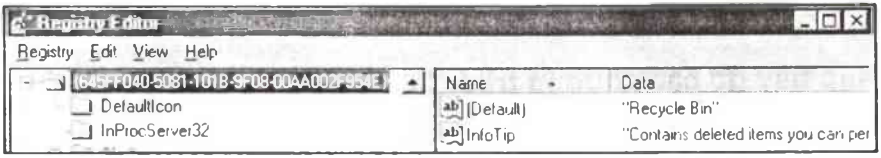

Trong cửa sổ bên trái của Registry Editor là các từ khóa (key), bạn tìm mục.

HKEY_CLASSES_ROOT\CLSID\{645FF040-5081-101B-9F08-00AA002F954E}. Trong ô cửa sổ bên phải, sẽ hiện ra dòng: **(Default) "Recycle Bin"**, nhấn kép lên mục **(Default)** và gõ bất cứ cái tên nào bạn thích vào hộp thoại **Edit String**.

Đổi biểu tượng của Recycle Bin

Trong cửa sổ bên trái bạn tìm mục:

HKEY_CLASSES_ROOT\CLSID\{645FF040-5081-101B-9F08-00AA002F954E}\DefaultIcon.

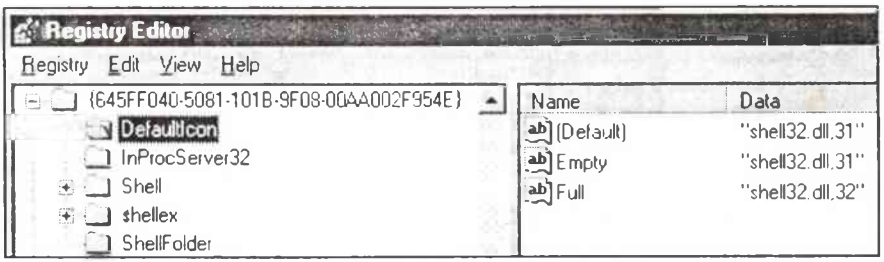

Trong cửa sổ bên phải của RegEdit, bạn sẽ thấy có 3 mục là **"(Default)"**; **"Empty"** và **"Full"** và tương ứng với chúng là 3 giá trị **shell32.dll** và các con số **31**, **32** (ngăn cách bởi dấu phẩy **","**). Điều này có nghĩa là biểu tượng của Recycle Bin trong hai trạng thái bình thường, rỗng là icon

thứ 31, và trong trạng thái đầy là icon thứ 32 trong file trong file shell32.dll. Các bạn nhấn kép mouse lên từng mục và gõ đường dẫn tới các file chứa icon của mình. Nếu bạn không gõ số thứ tự sau tên file, Recycle Bin sẽ sử dụng cùng 1 icon cho cả lúc Full và Empty.

Chú ý: Nếu file dạng ICO thì chỉ thêm số 0. Nếu file EXE, NIL, ICL thì icon đầu tiên chứa trong file có số thứ tự là 0.

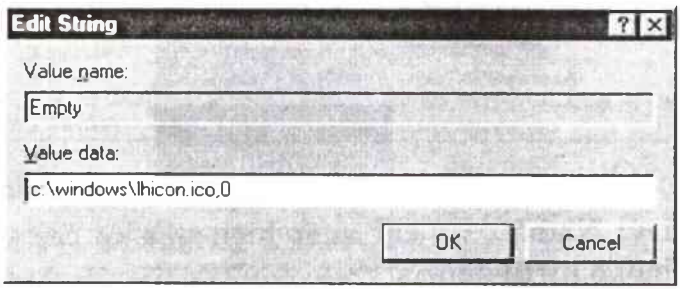

Sau khi làm xong các bước trên, thoát RegEdit và khởi động lại WINDOWS 95 để các thay đổi có hiệu lực.

Thay đổi cách đặt tên file ngắn

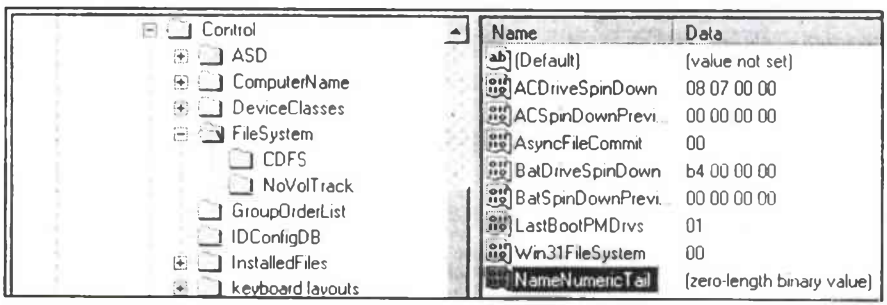

Tất cả các tên file dài khi Windows chuyển thành tên file ngắn đều luôn luôn có nhóm "**~x**" (với x là số thứ tự từ

1 trở đi) đi kèm với tên file. Nếu bạn muốn thay đổi cách mà Windows làm ngắn những tên file dài (bỏ đi nhóm "**~1**" trong tên file). Bạn hãy tìm đến:

HKEY_LOCAL_MACHINE\System\CurrentControlSet\Control\FileSystem. Bấm phím phải mouse vào cửa sổ bên phải, sau đó chọn **New/Binary Value**. Đặt tên cho đối tượng tạo thành là **NameNumericTail**. Khởi động lại Windows để thay đổi có hiệu lực.

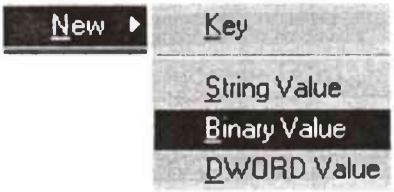

Chú ý: Nhóm "~1" chỉ xuất hiện nếu có các tập tin trùng nhau 8 ký tự đầu.

Thay đổi các thư mục mặc định của Windows/ Internet Explorer:

Bạn có thể thay đổi các thư mục mặc định của Windows và Internet Explorer như: Favorites, Cache, My Documents (Personal) bằng cách thay đổi đường dẫn chỉ đến các thư mục này trong Registry. Cụ thể là:

Tìm đến:

HKEY_CURRENT_USER\Software\Microsoft\Windows\CurrentVersion \Explorer\Shell Folders. Bạn bấm kép mouse lên các mục cần thay đổi rồi gõ đường dẫn mới thay ý bạn.

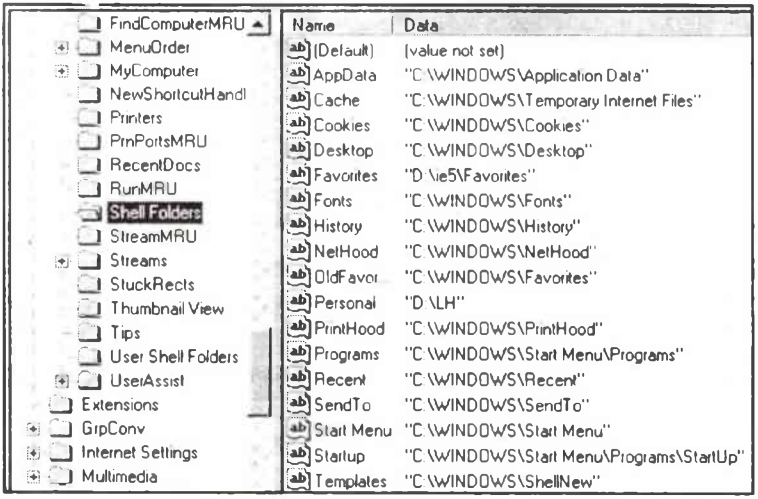

Bạn cũng làm tương tự vậy với:

HKEY_CURRENT_USER\Software\Microsoft\Windows\CurrentVersion\Explorer\User Shell Folders.

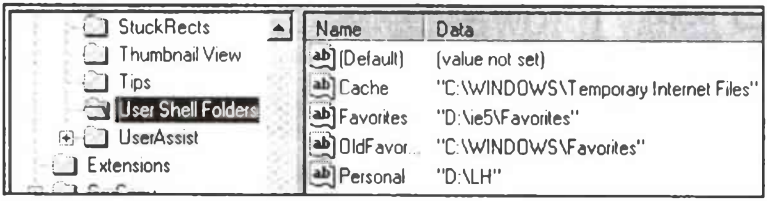

Thay đổi thư mục làm việc của Outlook Express

Để thay đổi thư mục làm việc (là thư mục lưu trữ các folder và thông điệp), bạn có thể vào hộp thoại Option của OE hay sửa trong Registry như sau:

Tìm đến:

HKEY_CURRENT_USER\Software\Microsoft\OutlookExpress, bấm phím phải mouse lên cửa sổ bên phải rồi chọn **New/String**, đặt tên cho mục mới là **"Store**

Root". Bấm kép mouse lên mục "Store Root" rồi gõ đường dẫn bạn muốn vào.

Bạn cũng làm tương tự như vậy tại:

HKEY_CURRENT_USER\Identities\{00A1E640-1A5C-11D3-A032-A627CAADB335}\Software\Microsoft\Outlook Express\5.0

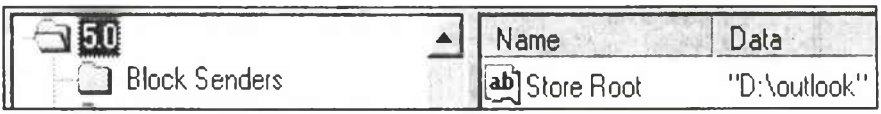

Tăng tốc độ khởi động cho Outlook Express

Mỗi khi khởi động IE và OE chúng ta đều phải mất thời giờ chờ xem Logo quảng cáo của hai chương trình. Bạn có thể rút ngắn thời gian khởi động bằng các dẹp bỏ logo của hai chương trình như sau:

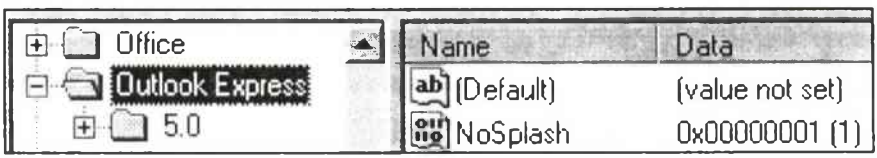

Bạn tìm đến:

HKEY_CURRENT_USER\Software\Microsoft\OutlookExpress, bấm phím phải mouse lên cửa sổ bên phải rồi chọn **New/DWORD Value**, đặt tên cho mục mới là "**NoSplash**". Bấm kép mouse lên mục mới tạo rồi gõ số 1 vào hộp thoại **Edit DWORD Value**.

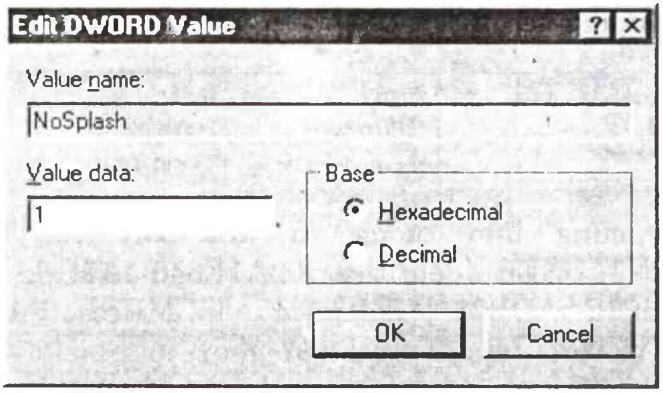

Bạn cũng làm như vậy với:

HKEY_CURRENT_USER\Identities\{00A1E640-1A5C-11D3-A032-A627CAADB335}\Software\Microsoft\Outlook Express\5.0, bấm phím phải mouse lên cửa sổ bên phải rồi chọn **New/DWORD Value**, đặt tên cho mục mới là "**NoSplash**". Bấm kép mouse lên mục mới tạo rồi gõ số 1 vào hộp thoại **Edit DWORD Value**.

Đổi tên tiêu đề của Internet Explorer và Outlook Express

Nếu bạn thích "quậy", bạn có thể đổi tên hai thanh tiêu đề của IE và OE như sau:

Với Outlook Express: Tìm đến:

HKEY_CURRENT_USER\Software\Microsoft\Outlook Express, bấm phím phải mouse lên cửa sổ bên phải rồi chọn **New/String**, đặt tên cho mục mới là "**WindowTitle**". Bấm kép mouse lên mục mới tạo rồi gõ

tên bạn muốn vào.

Bạn cũng làm tương tự như vậy tại HKEY_CURRENT_USER\Identities\{00A1E640-1A5C-11D3-A032-A627CAADB335}\Software\ Microsoft\Outlook Express\5.0

Với Internet Explorer: Tìm đến:

HKEY_LOCAL_MACHINE\Software\Microsoft\Internet Explorer\Main, bấm phím phải mouse lên cửa sổ bên phải rồi chọn **New/String**, đặt tên cho mục mới là "**Window Title**". Bấm kép mouse lên mục mới tạo rồi gõ tên bạn muốn vào.

Nào cũng có sẵn trong các font Unicode.

Tiếng Việt trong Unicode có thể có 2 dạng: Ký tự dựng sẵn và ký tự tổ hợp. Unicode có đủ 134 ký tự cho tất cả chữ hoa và chữ thường trong bảng chữ cái tiếng Việt, đồng thời có mã cho 5 dấu thanh (Huyền, sắc, hỏi, ngã, nặng) để tạo ra các ký tự Việt dạng tổ hợp, ngoài ra Unicode còn có dấu riêng để biểu diễn đơn vị tiền đồng Việt Nam.

Ví dụ:

Chữ CẢNG sẽ được biểu diễn dưới dạng Unicode như sau (Chuỗi số Hex):

0063 1EA3 006E 0067 (mã dựng sẵn).

0063 0041 0309 006E 0067 (mã tổ hợp).

Bàn phím cho phép gõ tiếng Việt trên Windows 2000 sẽ sinh ký tự theo kiểu dựng sẵn, trong khi phần hỗ trợ tiếng Việt Unicode trong Windows 9.x lại sinh ký tự theo mã tổ hợp (các chữ tổ hợp này thường có độ mỹ thuật không cao do dấu thanh bỏ cố định và dùng chung nên chữ và dấu đặt không hợp lý đối với các chữ thường).

Cài đặt tiếng Việt Unicode

Hiển thị tiếng Việt Unicode

Để hiển thị tiếng Việt Unicode cần phải cài đặt font chữ Unicode, chỉ cần cài một trong các phần mềm sau: Internet Explore 5 hoặc MS Office 2000 trong Windows 95/98 hoặc cài đặt Windows 2000. Khi cài đặt một trong những phần mềm trên các font Unicode có tiếng Việt sẽ được tự động cài đặt hệ thống. Các font cơ bản của Microsoft đi kèm với các phần mềm trên đã hỗ trợ tiếng Việt Unicode là Times New Roman, Arial, Courier, Tahoma. Ngoài ra có thể tải xuống các font Unicode (có hỗ trợ tiếng Việt) khác trên Internet: Verdana, Arial Narrow, Arial Black, Bookman Old Style, Garamond, Impact, Lucida Sans. Comic Sans...

Gõ tiếng Việt Unicode

Với Windows 2000 (Bản English) chỉ cần cài đặt thêm ngôn ngữ tiếng Việt bàn phím tiếng Việt theo chuẩn

TCVN sẽ được cài đặt và cho phép bạn gõ tiếng Việt (một kiểu gõ gần giống với kiểu gõ VNI).

Windows 95, 98 (Bản English): Tải xuống Vietnamese Support trong Website của Microsoft, cài đặt Vi.inf để có được bộ gõ tiếng Việt Unicode theo tiêu chuẩn bàn phím TCVN. Trong cả hai môi trường Windows NT và Windows 9.x Microsoft có hỗ trợ cả Local cho tiếng Việt do đó các tính năng tìm kiếm, sắp xếp tiếng Việt cũng được hỗ trợ, ngoài ra Local tiếng Việt cũng hỗ trợ cả cách đánh chữ số hay cách đặt ngày tháng theo quy định của Việt Nam.

Bàn phím tiếng Việt do Microsoft hỗ trợ chỉ có một kiểu duy nhất là TCVN, sẽ gây khó khăn cho những người quen với kiểu gõ Telex hoặc VNI. Để có kiểu gõ quen thuộc trong cả hai môi trường Windows NT, Windows 9.x bạn có thể dùng bộ gõ VIETKEY (chọn code là VN Win95, Win98). Ưu điểm của bộ gõ Vietkey trong môi trường Unicode: Hỗ trợ kiểu gõ Telex và VNI, có thêm nhiều tính năng nâng cao với font Unicode như kiểm tra lỗi chính tả, tự động chuyển đổi Anh-Việt, gõ tắt trong tất cả các ứng dụng, một phần mềm duy nhất chạy được trên cả hai môi trường WinNT và Win95, Win98. Chương trình nhỏ gọn (chỉ cần 90K), không bị conflict với các phần mềm phổ thông Lạc Việt MTD, English Stady...đồng thời Vietkey vẫn cho phép gõ tiếng Việt với các font truyền thống ABC, VNI, Vietware...

Tiếng Việt trong Unicode: Tổng cộng 140 mã được định nghĩa cho tiếng Việt: 134 ký tự chữ việt, 5 dấu thanh và dấu VNĐ. Trong đó có 31 ký tự thuộc bảng mã 8-bit ASCII mở rộng.

Nhận xét

Mặc dù bộ mã chuẩn quốc gia TCVN 5712-1999 sẽ được công bố trong một thời gian gần đây, nhưng với bản chất

vẫn là bộ mã 8-Bit và trên nền bộ mã TCVN 5712-1993, bộ mã này vẫn sẽ gặp phải những tranh chấp với nhiều ứng dụng phổ thông thông như MS Office, đặc biệt là với Internet Explore 5 và MS Publishing 2000, chữ 'ư' sẽ không hiển thị được trên các trang Web hoặc sẽ bị ngắt dòng sai, bộ mã Unicode sẽ giải quyết được những tranh chấp nói trên và cho phép tiếng Việt hoà đồng với các ngôn ngữ khác trên thế giới.

Trong xu thế hoà nhập với thế giới hiện nay, bộ mã Unicode và một số phần mềm, công cụ hỗ trợ hiển thị và gõ tiếng Việt Unicode trong các môi trường phổ thông như Windows NT và Windows 9.x cộng với IE5, Office 2000, Vietkey...Unicode sẽ mở ra một cuộc cách mạng mới trong lĩnh vực tiếng Việt và trong tương lai không xa Unicode sẽ là bộ mã được dùng rất phổ biến trong thị thường tin học của Việt Nam.

Ghi chú: Liên lạc với tác giả để có Vietkey hỗ trợ Unicode chương trình sửa lỗi chữ 'ư' cho Internet Explore 5, Outlook 5 và bảng mã đầy đủ của tiếng Việt Unicode.

Xóa các biểu tượng trên Desktop

Muốn xóa các biểu tượng trên Desktop bạn hãy tìm đến HKEY_LOCAL_MACHINE\Software\Microsoft\Windows\CurrentVersion\Explorer\Desktop\NameSpace.

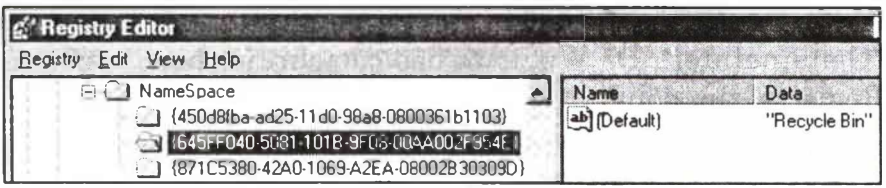

Trong **NameSpace** có chứa các Subkey liên quan các

biểu tượng trên Desktop. Tên các subkey là dãy số rất dài. Khi chọn một trong các Subkey, khung bên phải sẽ cho bạn biết đó là của biểu tượng nào và bạn có thể xóa Subkey này nếu bạn không muốn nó xuất hiện trên Desktop nữa.

Tăng tốc menu Start

Để tăng tốc độ mở các menu con của menu Start, bạn vào **HKEY_CURRENT_USER\Control Panel\Desktop**.

Nhấn phím phải chuột vào khoảng trống ở khung bên phải, chọn New/String Value và đặt tên cho đối tượng mới là MenuShowDelay. Nhấn đúp vào đối tượng, vào khung Value Data nhập một số từ 0 đến 30000 (số càng nhỏ thì tốc độ càng nhanh). Nhấn Enter để chấp nhận.

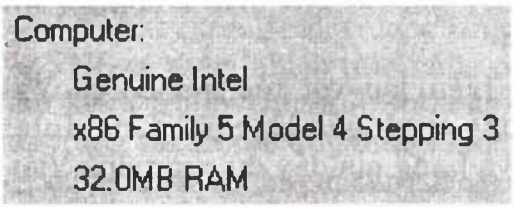

Hiển thị kiểu CPU trong System Properties/General

Khi bạn bấm phím phải mouse lên My Computer rồi chọn lệnh Properties của menu shortcut. Trong bảng General của hộp thoại System Properties, Windows chỉ báo cáo CPU Intel Pentium của bạn đơn giản là "GenuineIntel". Để Windows báo cáo chi tiết hơn, bạn vào Registry, tìm đến:

HKEY_LOCAL_MACHINE\Hardware\Description\System\CentralProcessor\0.

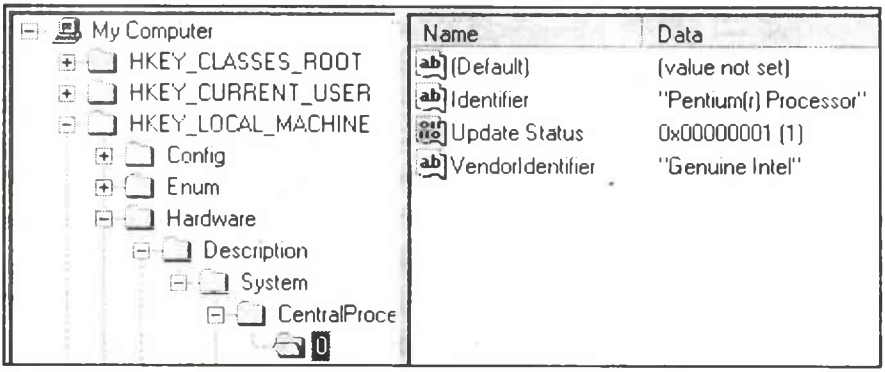

Bấm kép mouse lên mục **VendorIdentifier**, rồi thêm vào một dấu cách giữa từ "**Genuine**" và "**Intel**" rồi thoát Registry. Khi bạn mở lại System Properties Windows sẽ báo cáo về CPU chi tiết hơn (có dạng tổng quát "**x86 Family A Model B Stepping C**").

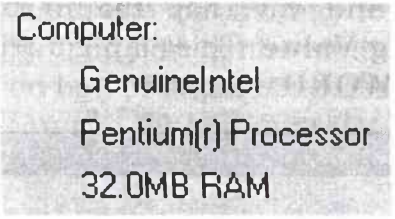

Không lưu các xác lập Desktop khi Exit

Windows luôn luôn giữ lại tình trạng của màn hình, kể cả các vị trí của Explorer và Control Panel (nếu chúng đang mở) trong phiên làm việc cuối cùng để hiển thị trong phiên làm việc kế tiếp. Nếu bạn muốn Windows lúc nào cũng khởi động với cùng một xác lập màn hình, bạn làm như sau:

1. Trình bày lại màn hình và Explorer theo cách mà bạn muốn. Khởi động lại Windows để lưu xác lập này.

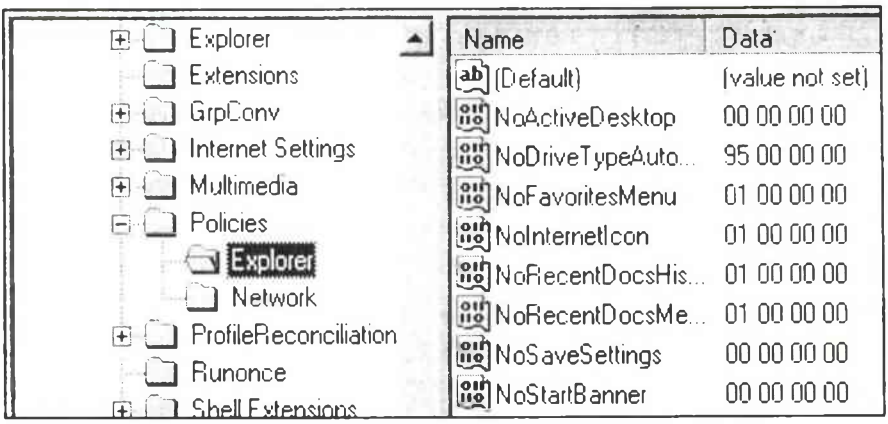

2. Vào registry tìm:

HKey_Current_User\Software\Microsoft\Windows\ Current Version\Policies\Explorer.

3. Đặt giá trị của **NoSaveSettings** bằng **1**. Nếu không thấy đầu mục như vậy, hãy tạo ra bằng cách chọn **Edit/New/String Value**. Thiết lập giá trị của nó, ở dạng nhị phân hoặc **DWORD**, bằng 1.

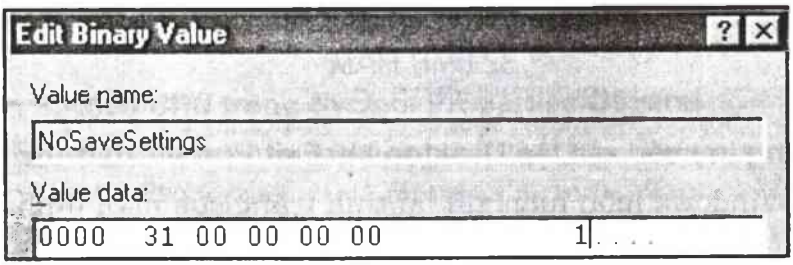

Nếu bạn muốn thay đổi lại màn hình, hãy đổi trị của **NoSaveSettings** thành **0**. Bạn có thể thao tác nhanh bằng cách bấm phím phải mouse lên mục **NoSaveSettings** rồi chọn lệnh **Modify** trong menu Shortcut. Sau khi thay đổi, khởi động lại Windows để các thay đổi có hiệu lực.

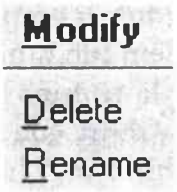

Sao lưu và phục hồi dữ liệu trong WinXP

Bạn đã mỏi mệt với việc cài lại WinXP sau mỗi trận oanh tạc của virus ? Bạn đang phải đối mặt với nguy cơ dữ liệu quý giá lưu trong ổ cứng sẽ tan theo mây khói !

Thực tế cho thấy có rất nhiều trường hợp ổ cứng máy tính đột nhiên ngừng hoạt động, hay nói đơn giản là "đã chết", mà chẳng có nguyên nhân rõ rệt nào. Và khi điều này xảy ra, kể cả ổ cứng của bạn vẫn trong thời gian bảo hành, bạn vẫn là người thiệt thòi vì không có một nhà sản xuất nào lại bảo hành cho dữ liệu được lưu trữ trong ổ đĩa. Giải pháp duy nhất của bạn là nhờ tới dịch vụ phục hồi dữ liệu, nhưng số tiền bạn phải trả cũng khá đắt đỏ. Chính vì vậy, khi sự an toàn của dữ liệu được đặt lên hàng đầu thì việc sao lưu (backup) chúng trở nên vô cùng quan trọng.

Sao lưu dữ liệu

**** Phương pháp sao lưu 1: Chụp hình ổ đĩa***

Phương pháp chụp hình ổ đĩa để sao lưu dữ liệu thực chất là tạo ra một bản copy phân ổ tương tự (một phần hoặc tất cả không gian ổ cứng để hệ điều hành có thể truy cập dưới dạng ổ logic, như ổ C: Chẳng hạn) và lưu trữ chúng ở vị trí nào đó. Thường những file hình khi tạo ra bằng phương pháp này đều ở dạng nén, do vậy nó chiếm ít dung lượng hơn so với các file gốc. Trong trường hợp xảy ra sự cố, các file này có thể hồi phục thành một ổ cứng mới;

và trong hầu hết trường hợp, chúng sẽ hồi phục lại nguyên trạng ổ đĩa cũ tại thời điểm file hình được tạo ra.

"Chụp hình" thường là tính năng của một số sản phẩm phần mềm như Norton Ghost của Symantec. Chúng được dùng để cài đặt và cấu hình một lượng lớn máy tính trong mạng LAN với các tính năng tương tự nhau. Một quản trị viên sẽ cài đặt hệ thống và những chương trình cần thiết trên một máy tính, đảm bảo sao cho mọi thứ hoạt động trong tình trạng bình thường, và sau đó sẽ tạo ra một file hình của hệ thống đó để lưu trữ trên máy chủ.

Khi sử dụng đĩa khởi động với phần mềm chụp ổ đĩa, các máy tính trong mạng sẽ truy cập tới file hình hệ thống của máy chủ và "bắt chước" cấu hình tương tự. Bằng cách làm này, quản trị viên sẽ tiết kiệm được rất nhiều thời gian thay vì phải cài đặt từng máy riêng rẽ trong hệ thống.

Chụp ổ đĩa là phương pháp tốt nhất để bảo vệ dữ liệu trước nguy cơ hệ thống "sụp đổ" không thể cứu vãn. Ảnh được tạo ra sẽ hoàn toàn tương tự với bản gốc. Tuy nhiên, mỗi phương pháp đều có hạn chế chung, chẳng hạn như phương pháp này còn tồn tại hai hạn chế:

+ Thứ nhất, các file hình có dung lượng khá lớn và mất thời gian tạo ra. Nếu sử dụng ổ ghi CD-R để tạo một file hình hoàn chỉnh, bạn có thể sẽ phải mất vài chiếc đĩa CD.

+ Thứ hai, quan trọng hơn cả là các file hình chỉ chụp được trạng thái máy tính khi nó được tạo ra; còn nếu sau khi bạn đã cài đặt thêm phần mềm hoặc tiến hành một vài thay đổi, thì file hình đó sẽ không thể lưu được các thay đổi này.

Nâng cấp file hình hàng ngày không phải là phương pháp mang tính thực tiễn. Để giải quyết vấn đề này, giải pháp tốt nhất là kết hợp giữa chụp hình ổ đĩa với các phương pháp sao lưu dữ liệu truyền thống.

** Phương pháp sao lưu 2: Lưu file và đường dẫn*

Về cơ bản, lưu trữ có nghĩa là sao chép các file và thư mục ra một số phương tiện dự phòng như: ổ cứng, đĩa mềm, đĩa CD.... Phần mềm sao lưu sẽ tạo ra một file nén để lưu trữ tất cả các file và đường dẫn được backup. Phương pháp này có thể tiết kiệm được không gian ổ đĩa và ngăn không cho truy cập vào các file sao lưu trừ khi cần thiết. Thuận tiện lớn nhất của phương pháp này là dễ tiến hành mà không cản trở những thao tác bạn đang tiến hành trên máy. Sao lưu dữ liệu quan trọng từ các đường dẫn cụ thể rất dễ tiến hành, và hầu hết các phần mềm sao lưu (gồm cả những công cụ được tích hợp sẵn trong WinXP) đều cho phép bạn có thể lên kế hoạch triển khai công việc backup. Thậm chí nếu muốn, bạn có thể "giao" cho máy tính đảm nhận công việc này. Hầu hết các phần mềm backup sẽ theo dõi các đường dẫn và file bạn cần lưu, và chỉ lưu các thay đổi kể từ lần sao lưu cuối cùng.

** Sao lưu trong Windows XP*

Windows XP được trang bị những tính năng sao lưu và phục hồi dữ liệu khá hiệu quả. Người dùng XP Professional sẽ tìm thấy chương trình này tại thư mục:

Start/programs/accessories/system tools/backup; trong khi đó, người dùng XP Home phải cài đặt chúng từ đĩa CD.

Tính năng này sẽ cho phép bạn có thể sao lưu các file lựa chọn trước, hoặc chỉ định rõ từng file. Bạn cũng có thể tạo một backup toàn hệ thống, gồm cả "Đĩa mềm khôi phục hệ thống tự động" (ASR). Cách tốt nhất là kết hợp giữa hai phương pháp.

Đầu tiên, bạn cần tạo một backup toàn hệ thống (đặc biệt là chụp ảnh ổ đĩa). Ảnh này sẽ cho phép bạn có thể phục hồi hệ thống về trạng thái ban đầu trước khi máy tính bị hỏng hóc.

- Tạo file backup ảnh hệ thống:

Để backup toàn bộ hệ thống, bạn cần chạy trình hướng dẫn backup, sau đó chọn: "backup files and settings" (sao lưu file và cài đặt), và cuối cùng là: "all information on this computer".

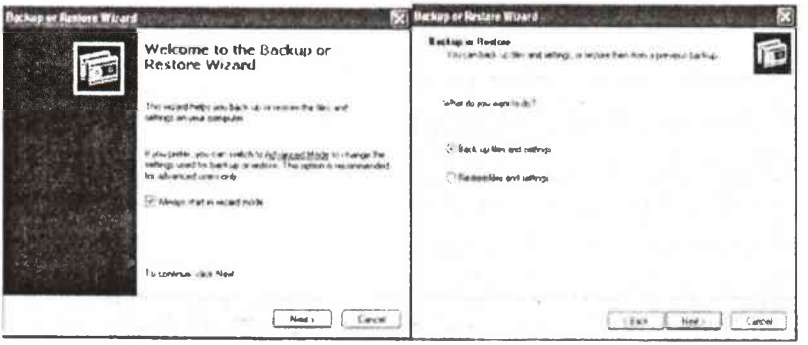

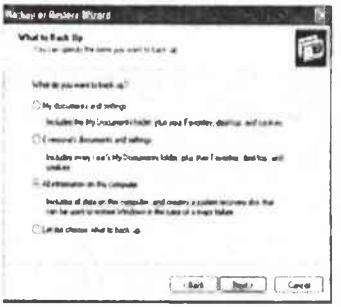

Chú ý: Phương pháp backup này sẽ tạo ra một ảnh tất cả các ổ đĩa trên máy tính. Nếu bạn chỉ muốn backup ổ hệ thống (Csmile_image, thì thay vì sử dụng trình hướng dẫn, bạn nhấn vào "advanced mode" (chức năng nâng cao) khi bắt đầu chương trình backup, và sau đó chọn "automated system recovery wizard" (trình phục hồi hệ thống tự động). Phương pháp này sẽ tiến hành các bước tương tự với phương pháp trên, nhưng nó sẽ chỉ backup ổ đĩa chính.

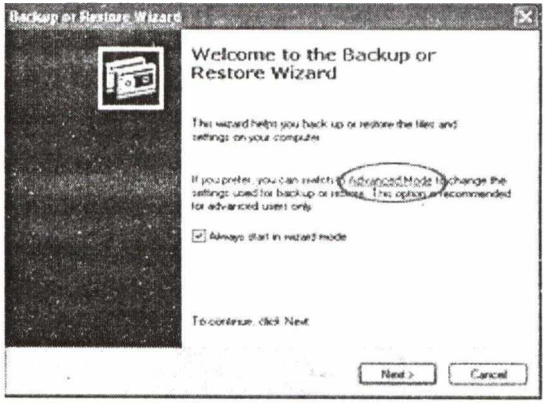

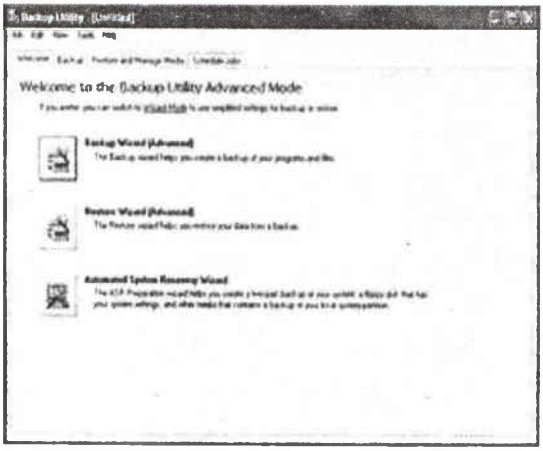

Bạn có thể lưu file ảnh backup hệ thống ngay trên ổ cứng hoặc các phương tiện khác (như đã nói ở trên). Chính vì file backup khác lớn, nên bạn cần phải có kế hoạch sao lưu hợp lý.

Ngay sau khi bạn chỉ định vị trí đặt file hình hệ thống, máy tính sẽ tiến hành thực hiện công việc của mình. Khi quá trình này kết thúc, bạn sẽ thấy một thông báo hiện ra, yêu cầu bạn sao lưu các thông tin hồi phục hệ thống trên một đĩa mềm 1.44MB (đã format). Chiếc đĩa này rất quan trọng khi bạn cần phục hồi lại hệ thống. Sau khi thực hiện xong các bước này, bạn sẽ tiến hành backup từng phần dữ liệu cá nhân.

- Backup dữ liệu cá nhân:

Do chiếm một dung lượng khá lớn, nên không phải lúc nào phương pháp tạo file hình hệ thống cũng mang tính thực tiễn. Có một cách làm hay là bạn tạo các tệp tin nén nhỏ, chứa file và tài liệu cần backup.

Khi hệ thống gặp vấn đề, việc đầu tiên bạn cần làm là hồi phục ảnh toàn bộ hệ thống (đã được tạo ra trước đó), và tiếp đến là phục hồi các file lưu gần nhất. Cách làm này có thể tránh mất mát dữ liệu ở mức tối đa.

OK, đã đến lúc bạn sao lưu các file dữ liệu quan trọng, chẳng hạn như "My documents, các shortcut và cài đặt màn hình... Để thực hiện thao tác căn bản này, bạn có thể dùng tính năng backup của Windows: Khởi động trình backup và chọn lựa phần "backup files and settings" và tiếp đến là "my documents and settings".

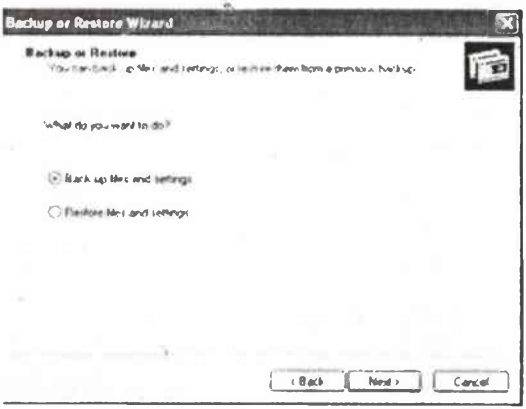

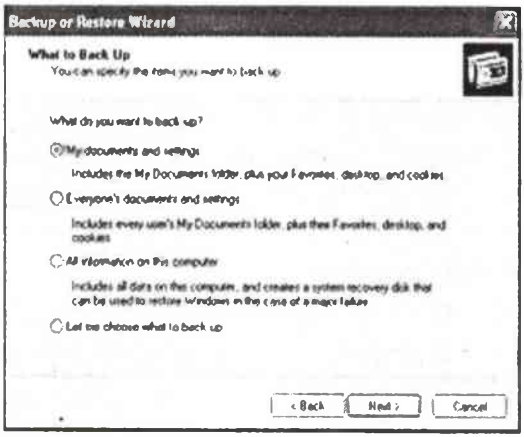

Chọn vị trí cần lưu file và nhớ rằng trình backup Windows không hỗ trợ ghi trực tiếp vào đĩa CD, do vậy, nếu bạn muốn tình hình theo cách này, bạn cứ thế copy file lưu vào một vị trí trên ở cứng và sau đó burn (ghi) chúng vào đĩa CD.

Khi trình backup hoàn tất, bạn cần tái khởi động lại quá trình. Lần này cần sử dụng lựa chọn: "let me choose what to back up". Hãy đánh dấu vào các file hoặc folder bạn cần backup.

Nếu bạn không muốn mất thời giờ với các thao tác backup, bạn hoàn toàn có thể giao "nhiệm vụ" này cho máy tính thực hiện. Chọn "Advanced mode" và chọn tab "schedule jobs". Kích đúp vào ngày bạn muốn trình backup tự động khởi tạo, và chọn "back up selected files, drives or network data", tiếp đến là đánh dấu vào các file hoặc đường dẫn muốn lưu.

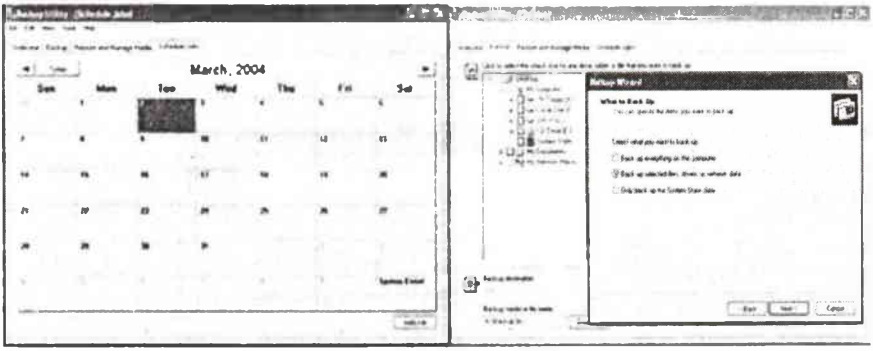

** Thẩm định quá trình backup*

Chọn vị trí file backup lưu và chọn loại backup. Nói chung, trừ khi bạn cần backup một lượng lớn dữ liệu, còn nếu không chỉ sử dụng các cài đặt bình thường ("normal") để backup tất cả các file. Những cài đặt khác sẽ chỉ backup các file đã thay đổi kể từ lần backup cuối cùng.

Nếu bạn lựa chọn chức năng "thẩm định" quá trình backup sau khi nó được hoàn tất, bạn có thể sẽ được yêu cầu bổ sung thêm dữ liệu backup vào file lưu hoặc viết đè lên các file cũ với phần backup mới.

Trong hầu hết trường hợp, viết đè bao giờ cũng là lựa chọn tốt hơn cả, trừ phi bạn muốn phục hồi các bản copy dữ liệu cũ hơn. Còn bổ sung thêm dữ liệu sẽ chỉ tăng dung lượng file cho mỗi lần thao tác, và hậu quả là dung lượng ổ đĩa sẽ nhanh chóng bị "ngốn" hết.

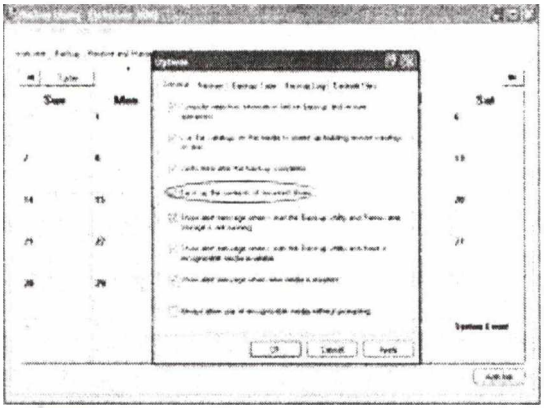

OK, bạn cần đặt tên và khởi tạo kế hoạch cho trình backup. Hãy chắc chắn rằng nút "later" được chọn lựa, và tiếp đến là nhấn "set schedule". Từ đây, bạn có thể lựa chọn khoảng thời gian hoặc thời gian bạn muốn sử dụng cho trình backup (hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng...) và một số cài đặt khác đối với trình backup tự động. Hãy đặt thời gian, nhấn vào nút "OK" và tiếp đến là nút "Next".

Hãy nhập mật khẩu cho tài khoản vì hệ thống sẽ cần chúng để chạy trình backup tự động cho mỗi khoản riêng.

Phục hồi dữ liệu

OK, bạn đã làm quen với quá trình backup, công việc bây giờ là phục hồi chúng.

Đầu tiên, đối với trường hợp ổ cứng của bạn bị "chết", bạn sẽ cần phục hồi ảnh hệ thống bằng cách sử dụng đĩa CD Windows XP và đĩa mềm ASR đã được tạo ra trước đó.

Khởi động hệ thống bằng đĩa CD Windows XP. Ngay sau khi màn hình máy tính hiện màu xanh, một dòng thông báo sẽ hiện thị ở cuối màn hình yêu cầu bạn ấn F2 để khởi

động chế độ hồi phục hệ thống tự động. Nhấn F2 và đưa đĩa mềm vào ổ. Nếu bạn bỏ qua bước này, bạn cần thực hiện lại, thường thì cũng phải 2-3 lần mới thành công.

Hãy chắc rằng ổ đĩa mà bạn muốn là ổ chính của hệ thống cần phải được chọn. Vì những lý do hiển nhiên, nên ổ đĩa này không thể là ổ đĩa bạn lưu ảnh hệ thống. Quá trình cài đặt sẽ format tất cả ổ đĩa và tự động quá trình cài đặt.

Khi màn hình phục hồi hệ thống xuất hiện, bạn chọn chính xác các file backup và Windows sẽ tự động phục hồi hệ thống về thời điểm trước đây. Quá trình này có thể sẽ mất khoảng vài phút.

Giả dụ bạn có dữ liệu cá nhân được lưu trữ tại các vị trí riêng biệt, bạn cần khởi tạo trình backup. Chọn "restore files and settings", một danh sách các file lưu được tạo ra trước đây sẽ hiển thị bên cửa sổ phía phải. Kích đúp vào file bạn cần phục hồi và hãy đánh dấu vào file đó bên cửa sổ tay trái. Kích vào nút Next. Hệ thống sẽ thông báo cho bạn rằng nó sẽ phục hồi file. Nếu bạn muốn khôi phục chúng vào các vị trí khác nhau, hoặc thẩm định các cài đặt khác, chẳng hạn như viết đè, bạn hãy chọn tab "advanced"; còn nếu không, bạn chỉ cần kích vào "Next" để phục hồi các file và đường dẫn.

Ẩn Start Menu

Những cái có khi chúng ta tưởng rằng không làm được vẫn có thể. Ví như hướng dẫn dưới đây giúp bạn ẩn Start Menu. Khi đó nhấn chuột vào nút Start Menu sẽ không xuất hiện menu nữa.

Mở Registry Editor, tìm đến khoá HKEY_CLASSES_ROOT\ CLSID\ {5b4dae26-b807-11d0-9815-00c04fd91972}.

Sửa tên khoá này thành {-5b4dae26-b807-11d0-9815-00c04fd91972}, tức thêm dấu "-" vào sau "{". Muốn hiện lại Start Menu thì xoá dấu "-" đi. Cập nhật lại Registry để chỉ số này có hiệu lực.

Cách chọn khối văn bản nhanh nhất

Thông thường muốn chọn (bôi đen) một khối văn bản chúng ta thường dùng một trong hai cách truyền thống là click chuột vào đầu khối văn bản rồn rê chuột đến cuối khối văn bản hoặc dùng phím chọn đầu khối văn bản nhấn giữ Shift và di chuyển đến cuối khối văn bản. Nhưng có những cách khác giúp bạn chọn khối văn bản nhanh đến bất ngờ và hiệu quả.

- Để chọn một từ bạn click hai cái liên tiếp vào từ đó

- Để chọn một đoạn văn bản thì click 3 cái liên tiếp vào bất kỳ vị trí nào trên đoạn văn bản đó.

- Để chọn cho một khối văn bản dài gồm nhiều đoạn thì click chuột vào vị trí đầu khối văn bản sau đó di chuyển đến vị trí cuối khối văn bản nhấn giữ Shift và click chuột vào vị trí cuối văn bản.

Chạy bất kỳ ứng dụng từ cửa sổ Run

Trong Windows chúng ta có thể chạy bất cứ chương trình nào từ cửa sổ Run, ví dụ như Word thì gõ winword, Excel thì gõ Excel, Access thì gõ msaccess, Windows Media gõ mplayer2 hoặc wmplayer. Ta cũng có thể làm cho chương trình khác chạy từ cửa Run.

Cách làm như sau: Mở Registry tìm đến: HKEY_LOCAL_MACHINE\ SOFTWARE\ Microsoft\ Windows\ CurrentVersion\ App Paths. Thêm một khoá mới với tên gợi nhớ để khi muốn chạy chương trình thì gõ tên khoá

bạn đã đặt thì chương trình sẽ chạy. Bạn luôn nhớ tên khoá mới phải có đuôi.exe. Ví dụ bạn muốn chạy chương trình Herosoft từ cửa sổ Run thì phải đặt tên khoá mới là 'hero.exe' hoặc là <tentoinho.exe> ở đây 'tentoinho' là tên tuỳ thích theo ý bạn.

Sau khi tạo từ khoá mới xong, nhấn đúp vào Defaul và nhập đường dẫn đầy đủ, tức đường dẫn của file.exe của ứng dụng bạn muốn chạy. Xong việc tắt Registry Editor. Start Menu - Run gõ tên khoá (không cần.exe) để chạy chương trình.

Với thủ thuật này bạn có thể chạy một chương trình bí mật mà những kẻ tò mò khác không biết nó nằm ở đâu. Nhưng sau khi chạy một chương trình trong cửa sổ Run thì dòng lệnh sẽ được Windows lưu lại, bạn muốn xoá thì xem lại thủ thuật ở Start Menu. Hoặc nhấn chuột phải trên TaskBar chọn Properties chọn Tab Start Menu - Customizes nhấn nút Clear để xoá hết các dòng lệnh đã lưu để kẻ tò mò không biết đâu mà lần.

Một cách tránh sự tò mò của kẻ khác. Nếu muốn chạy một chương trình bí mật từ cửa sổ Run thì có thể tạo ShortCut của chương trình đó. Đổi tên chúng lại cho dễ nhớ rồi Cut và Paste chúng vào một trong các thư mục sau: Windows, Winnt, System, Sytem32. Như vậy bạn cũng có thể di chuyển các ShortCut trên màn hình Desktop vào các thư mục trên để Desktop gọn gàng sạch sẽ.

Tương tư như trên đối với tất cả các tập tin.exe nằm trong thư mục Windows, WinNT, System, System32 bằng cách gõ phần tên chúng vào cửa sổ Run. Ví dụ bạn muốn chạy NotePad thì từ Run gõ Notepad chứ hơi đâu mà click chuột lên Start Menu cho mệt phải không bạn. Trong Windows 2000 và Windows XP bạn cũng có thể chạy các

thành phần của Control Panel. Ví dụ muốn chạy applet Display để sử hình nền mà bạn thường làm bằng cái click chuột phải ngoài màn hình rồi chọn Properties hay chạy Control Panel rồi mới chạy được nó, thay vì vậy bạn gõ desk.cpl vào cửa sổ Run. Và cũng như thế bạn có thể chạy tất cả các thành phần (applet) của Control Panel từ Run. Hãy tìm các tập tin.cpl. Và muốn chạy các Screen Saver thì tìm các tập tin có đuôi.scr.

Chọn và đổi tên tập tin, thư mục mà không cần gõ nhiều lần

Thông thường muốn chọn nhiều tập tin, thư mục nhiều người thường giữ phím Shift rồi di chuyển chuột, hoặc dùng chuột kết hợp với phím Ctrl để chọn nhiều tập tin và thư mục ở nhiều nơi. Ngoài hai cách đây, bạn có thể nhấn chuột trái và kéo bao các thư mục và các tập tin muốn chọn. Nhược điểm của cách này chỉ chọn được khối vuông, chữ nhật mà thôi.

Trong trường hợp bạn muốn đổi nhiều tập tin cùng thể loại, chọn tất cả các file hoặc thư mục muốn đổi tên nhấn phím F2 hoặc nhấn chuột phải trên khối đã chọn, chọn rename. Một tập tin hoặc thư mục nào đó sẽ cho phép bạn gõ tên mới. Chỉ cần gõ tên mới - Chú ý không cần gõ bất kỳ ký tự thay thế nào thì Windows vẫn hiểu được bạn đang đổi tên giống nhau cho các tập tin và thư mục bạn đã chọn - điều này khác so với các hướng dẫn mà các báo đã đăng, nhấn Enter thì tất cả còn lại sẽ được đổi thành tên mới kèm số (1), (2),(3)...cuối tên mới cho tất cả các tập tin và thư mục mà bạn đã chọn.

Di chuyển nhanh chóng giữa đám đông

Tốc độ là một yêu cầu rất cần thiết đối với chúng ta,

những người làm việc với những công cụ thông minh và tốc độ cực nhanh.

Khi làm việc với tập tin và tư mục, muốn di chuyển đến một tập tin nào đó bạn thường rê chuột trên thanh trượt cho đến khi bắt gặp được tập tin đó. Nhưng đối với những thư mục có rất nhiều tập tin và thư mục có khi dài cả chục trang màn hình thì cách rê chuột là hạ sách.

Để đến được tập tin bạn muốn, chỉ cần nhấn vào một tập tin hoặc thư mục bất kỳ trong thư mục đó và gõ hơi nhanh một chút tên tập tin hoặc thư mục bạn muốn tới. Tôi nghĩ đây cách di chuyển tối ưu.

Áp dụng thủ thuật này cho Registry rất hữu dụng. Ví dụ trong khoá "HKEY_CLASSES_ROOT" có hàng ngàn khoá với tên rất giống nhau. Đặc biệt trong khoá "HKEY_CLASSES_ROOT\ CLSID" cũng có cả ngàn khoá con nhưng chúng toàn bằng những con số và lại thường có chuỗi bắt đầu giống nhau dài triền miên, rất khó khăn để bạn kéo chuột theo thanh trượt để tìm đúng con số của khoá chỉ My Computer ở chỗ nào. Thay vào đó bạn gõ nhanh khoảng 4 - 5 ký tự đâu tiên trong chuỗi số của tên khoá đó thì sẽ gần đến đích, có khi may mắn bạn đến đích một cách chính xác.

Hãy nâng cao kỹ năng của mình bằng thủ thuật này. Chúng ta phải biến những việc không tưởng trong hiện tại thành thực tiễn trong tương lai.

Đổi tên thư mục, tập tin bằng cách click chuột

Có một thủ thuật đổi tên tập tin và thư mục rất nhanh mà có thể bạn chưa biết.

Thông thường muốn đổi tên một tập tin hoặc thư mục, chúng ta thường phải dùng chuột phải click trên thư mục

hoặc tập tin đó, rồi chọn menu Rename hoặc click chọn tập tin hoặc thư mục rồi nhấn F2. Thay vì thế bạn có thể click lần thứ nhất để chọn tập tin hay thư mục muốn thay thế, click cái thứ hai vào dòng chữ chứa tên của tập tin hay thư mục đó, khi đó con trỏ sẽ nhấp nháy trong dòng tên của tập tin hoặc thư mục và bạn có thể đổi tên nó dễ dàng.

Hiển thị thông tin hỗ trợ, những thông tin về tên công ty

Trong Tab General của System Properties trong Control Panel có phần bên dưới cho phép hiển thị thông tin để hỗ trợ kỹ thuật. Trong các bản full bán cho các doanh nghiệp, tổ chức thì Microsoft sẽ cho hiện thị thông tin hỗ trợ để khách hàng có thể liên lạc khi bản Windows đó trục trặc. Nhưng trong các bản bán lẽ thì phần đó bị bỏ trống. Chúng ta có thể sửa chúng cho chúng hiển thị một tấm hình cá nhân và một vài lời giới thiệu về mình chẳng hạn. Khi có khách mở ra nhá hàng liền.

Để thêm thông tin bạn muốn vào đó thì bạn phải tạo mới hai tập tin và lưu vào thư mục hệ thống của Window. Thông thường là "C:\WINDOWS\SYSTEM" nếu sài Windows 95, 98, Me và "C:\WINNT\SYSTEM32" nếu sài Windows NT/2000/XP.

Tập tin đầu tiên đặt tên là "OEMINFO.INI". Dùng notepad soạn tập tin với nội dung mà bạn muốn hiển thị với cấu trúc bên dưới và lưu chúng vào thư mục hệ thống.

[General]
Manufacturer = Thông tin về công ty
Model= cái gì tuỳ thích
SupportURL=www.ueco.edu.vn
LocalFile=c:\your\local\support\file.htm
[Support Information]

Line1= nội dung dòng thứ nhất

Line2= nội dung dòng thứ hai

Line3= nội dung dòng thứ ba

Line4= nội dung dòng thứ tư

...

LineN= nội dung dòng n;

Tạo bao nhiêu dòng tuỳ theo ý bạn. Muốn cách hàng thì hàng đó bỏ trống.

Bạn cần một file ảnh với kích cỡ chính xác là 172 x 172 pixels lưu thành "oemlogo.bmp" vào thư mục hệ thống.

Làm cho tất cả các cột xích lại gần nhau

Trong Explorer, Registry hay bất kỳ ứng dụng nào khi có nhiều cột cách nhau khá xa, bạn muốn xem được tất cả nội dung của chúng. Thay về dùng chuột kể kéo chúng gần nhau lại. Thủ thuật này sẽ giúp bạn làm cho các cột xích lại gần nhau rất nhanh chóng.

Chỉ cần nhấn giữ phím Ctrl rồi nhấn hai lần phím ++, nhớ là phải sáng đèn Num Lock. Khi đó các cột tự động sửa lại khít với chiều dài của nó và xích lại gần nhau rất nhanh.

Tăng tốc độ lướt web

Thủ thuật này giúp bạn chỉnh sửa Registry để tăng tốc độ lướt web.

Tìm đến khóa sau: HKEY_LOCAL_MACHINE\ SOFTWARE\ Microsoft\ Windows\ CurrentVersion\ Explorer\ RemoteComputer\ NameSpace. Xóa giá trị: {D6277990-4C6A-11CF-8D87-00AA0060F5BF}. Khi đó tốc độ lướt Web được cải thiện một cách bất ngờ.

Tăng tốc độ cho Windows khi truy các file AVI (XP trở lên)

Khi bạn điều khiển Windows truy cập vào một thư mục nào đó chứa nhiều file dạng AVI (Audio Video Interleave) thì Windows sẽ trích xuất thông tin của tất cả các file.AVI đó và làm cho Windows chạy rất chậm. Thủ thuật này giúp bạn tăng tốc cho Windows bằng cách bỏ qua công việc trích xuất thông tin của những.AVI này.

Tìm đến khóa sau: HKEY_CLASSES_ROOT\ CLSID\ {87D62D94-71B3-4b9a-9489-5FE6850DC73E}. Chọn khóa này và nhấn F2 để đặt dấu "-" trước nó để thành "-{87D62D94-71B3-4b9a-9489-5FE6850DC73E}" rồi đóng Registry Editor lại.

Thay đổi thông tin đã khai báo khi cài đặt Windows

Hướng dẫn này giúp bạn có thể thay đổi những thông tin đã nhập vào khi cài đặt Widows.

Tìm đến khoá chỉ ra bên dưới trong Registry Editor, sửa dữ liệu của các giá trị trong khoá này theo ý bạn muốn

User Key: HKEY_CURRENT_USER\ Software\

Microsoft\ MS Setup (ACME)\ User Info

Name: ĐefName, DefCompany

Type: REG_SZ

Thay đổi chữ 'Start' trên Start Menu

Bạn có muốn thay chữ Start thành một từ khác, có thể là tên bạn hoặc một từ khác nhiều nhất là 5 ký tự. Điều này có thể làm được trong tầm tay.

Thông thường muốn đổi chữ Start thì phải dùng một chương trình đọc File dưới dạng số Hex. Những có một điều nguy hiểm là có thể làm hỏng hệ thống của bạn với

một xác suất rất lớn. Nếu muốn thử thì bạn phải lưu lại tập tin Explorer.exe trong thư mục Windows, hoặc WinNT vào một nơi an toàn.

Tìm chương trình đọc tập tin dưới dạng số Hex và cài chúng vào máy bạn để tiến hành phẫu thuật Explorer.

Tạo một bạn copy của tập tin explorer.exe và đổi tên chúng thành một tên khác. Ví dụ là Expolorer_Vn.exe. Lưu nó ở một thư mục khác.

Dùng chương trình đọc File explorer_vn.exe và tìm đến dãy số sau:"53 00 74 00 61 00 72 00 74" chúng khớp với chữ "Start". Và bạn có thể sửa chúng thành một từ khác tuỳ ý nhưng nhớ là từng ký tự phải đổi ra Hex và copy thay vào dãy số của chữ Start. Các offset để tìm ra dãy số đó tương ứng với các phiên bản của Windows được liệt kê bên dưới.

o Windows 98

Offset: 0x00028D6E - 0x00028D76

o Windows NT4

Offset: 0x00028BEE - 0x00028BF6

o Windows ME

Offset: 0x00033DDE - 0x00033DE6

o Windows 2000

Offset: 0x0003860E - 0x00038616

o Windows XP

Offset: 0x000412B6 - 0x000412BE

Lưu ý nếu bạn thay bằng một từ có ít hơn 5 ký tụ thì phải thêm khoảng trắng ở giữa chúng để cho nó đủ 5 ký tự. Cuối cùng xin kiểm tra kiểm tra thật kỹ bạn đã thay đúng chổ chưa rồi lưu tập tin Explorer_vn.exe lại.

Bước kế tiếp sẽ phụ thuộc vào hệ điều hành mà tiến hành theo cách khác nhau:

o *Windows 95, 98 & ME*

Thoát ra dos, hoặc dùng đĩa book trong Windows ME và dùng lệnh remove để đổi tên 'explorer.exe' thành 'explorer.old'. Sau đó copy file 'Explorer_vn.exe' vào thư mục Windows và đổi tên chúng thành 'explorer.exe'. Khởi động lại máy và.....nếu mọi chuyện suôn sẽ thì bạn sẽthấy một chữ mới thay chữ 'Start'.

o *Windows 2000 and XP*

Vào Registry Editor tìm khoá HKEY_LOCAL_MACHINE\ SOFTWARE\ Microsoft\ Windows NT\ CurrentVersion\ Winlogon. Tìm khoá con của nó có tên Shell gán giá trị mới cho nó là "explorer_vn.exe". Khởi động lại máy và hồi hộp chờ đợi. Khi muốn trở về trang thái 'Start' nguyên thuỷ thì chỉ việc sữa giá trị của khoá "Shell" là "explorer.exe".

Truy cập Task Manager nhanh nhất

Thông thường muốn truy cập Task Manager bạn dùng hai cách. Thứ nhất là nhấn tổ hợp phím Ctrl + Alt + Del để hiện hộp thoại Windows Security rồi nhấn Task Manager. Thứ hai là nhấn chuột phải trên TaskBar rồi chọn Task Manager. Có cách khác giúp bạn truy cập Task Manager nhanh hơn cả.

Dùng tổ hợp phím Ctrl + Shift + Esc thì Task Manager sẽ xuất hiện nhanh nhất.

Vô hiệu hoá Winzip

Trong Windows XP/ Server2003 có tích hợp sẵn Winzip rất tiện cho chúng ta nén và giải nén các File.zip, bạn cũng

có thể xem nội dung bên trong file.zip rất dễ dàng bằng cửa sổ Explorer chứ không cần chạy WinZip như các phiên bản Windows trước. Nhưng hiện nay có chương trình nén và giải nén file tiên tiến hơn đó là WinRaz. Khi ta có file.raz thì chương trình Winzip đã được tích hợp không thể giải nén được file.raz. Khi đã cài WinRaz lên máy thì Winzip có sẵn coi như là đồ vứt đi vì WinRaz nhận dạng được cả file.Zip. Vì vậy chúng có thể vô hiệu hoá Winzip tích hợp sẵn đi.

Muốn vô hiệu hoá Winzip. Từ cửa sổ Run gõ: Regsvr32 **/u zipfldr.dll**

Muốn khôi phục lại WinZip. Từ cửa sổ Run gõ: **Regsvr32 zipfldr.dll**

Sửa lỗi Windows bằng cách đăng ký DLL

Windows XP và 2000 luôn lưu thông tin về nhiều tính năng của hệ điều hành này trong các tập tin thư viện liên kết động (Dynamic Link Library – DLL). Trong khi đó, chi tiết về các thư viện DLL lại được cất giữ tại Windows Registry. Nếu thông số Registry của một tập tin DLL bị sai lệch thì hệ điều hành sẽ gặp khó khăn khi mở các tập tin hoặc trang web, và thậm chí xuất hiện những hành xử đầy khó hiểu. Khi gặp tình huống này, đừng vội hoảng hốt, bạn hãy sử dụng công cụ regsvr32.exe để chép lại các thư viện DLL vào Registry.

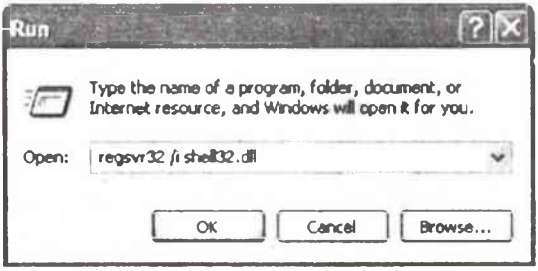

Thay thế, chỉnh sửa Registry của thư viện DLL bằng lệnh trong Run.

Ngay cả khi không chắc chắn thư viện DLL nào đang gặp sự cố (hoặc thiếu), bạn có thể yên tâm sử dụng công cụ này để đăng ký lại một thư viện DLL đã được cài đặt cùng Windows. Sau đây là cách khắc phục vài trục trặc thường xảy ra do sai thông số tập tin DLL trong Registry.

Đổi giao diện: Nhiều sự cố có thể được khắc phục một cách đơn giản, chỉ bằng cách đăng ký lại thư viện Shell32.dll, lưu giữ thông tin về giao diện của Windows và được dùng để mở các tập tin và trang web. Ví dụ, việc đăng ký lại thư viện DLL này sẽ phục hồi khả năng xem trước các ảnh JPEG và GIF bên dưới nhãn Desktop của hộp thoại Display Properties (nhấn phải chuột lên màn hình Windows và chọn Properties). Việc này cũng có thể sửa lại khả năng khởi chạy trình wizard hướng dẫn tạo shorcut mới là Create Shortcut Wizard (nhấn phải chuột lên màn hình Windows và chọn New -> Shortcut), cũng như khắc phục tình trạng hành xử "lạ thường" khi bạn nhấn đúp chuột để mở một thư mục.

Để phục hồi DLL này, bạn chọn Start -> Run, gõ vào lệnh regsvr32 /i shell32.dll và ấn. Tham số /i trong lệnh trên đại diện cho chữ "install". Một thông báo sẽ xuất hiện để cho biết lệnh này đã hoạt động. Cũng có thể, bạn cần khởi động lại Windows.

Phục hồi Windows Picture và Fax Viewer (chỉ trong Windows XP): Nếu bạn không thể xem ảnh hoặc bản fax sau khi đã nhấn đúp chuột lên biểu tượng của các tập tin này, hãy đăng ký lại DLL cho tính năng này: Chọn Start -> Run, gõ vào lệnh regsvr32 /i shimgvw.dll, và ấn Enter. Một hộp thoại sẽ xuất hiện và cho biết việc đăng ký lại DLL đã khắc phục được sự cố hay chưa.

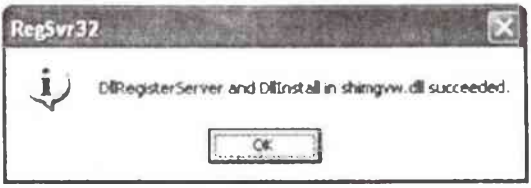

Thông báo cho biết việc ghi lại một thư viện DLL đã thành công

Làm tỉnh lại Add Network Places Wizard (chỉ trong Windows XP): Đôi khi việc khôi phục một tính năng bị hỏng nào đó đòi hỏi bạn phải thực hiện lệnh regsvr32 /i nhiều lần, mỗi lần cho một thư viện DLL khác nhau. Ví dụ, nếu nhấn vào mục Add a network place trong khung bên trái của thư mục My Network Places và không thấy gì xảy ra, bạn có thể khắc phục lỗi này bằng cách thực hiện lần lượt 3 lệnh sau: Regsvr32 /i netplwiz.dll, regsvr32 /i mshtml.dll và regsvr32 /i shell32.dll.

Hồi sinh Quick Launch: Nếu nhấn phải chuột lên thanh tác vụ và chọn Toolbars -> Quick Launch nhưng chỉ nhận được thông báo lỗi cho biết không thể tạo thanh công cụ này, có lẽ hệ thống thiếu thư mục Quick Launch, thông số Registry, hay vài tập tin quan trọng nào đó. Thư mục Quick Launch thường nằm trong thư mục C:\Documents và Settings\profile name\Application Data\Internet Explorer (với profile name là tài khoản đăng nhập vào hệ thống). Nếu không có, bạn hãy tạo mới thư mục này một cách thủ công (chọn trình đơn File -> New -> Folder trong thư mục được đề cập ở trên, đặt tên là Quick Launch, sau đó ấn), hoặc yêu cầu Windows thực hiện (chọn Start -> Run, gõ vào lệnh ie4uinit.exe, và ấn Enter). Đến đây, hãy thử mở lại thanh Quick Launch.

Nếu vẫn không thành công, bạn chọn Start -> Run, gõ lệnh regsvr32 /i shell32.dll và ấn Enter. Lặp lại bước trên với lệnh regsvr32 /i browseui.dll.

Ghép ảnh toàn cảnh

Kỹ thuật chụp ảnh góc nhìn rộng Panorama cho phép bạn thực hiện "chiêu lia máy" theo chiều ngang hoặc thẳng đứng rồi chụp liên tục các bức ảnh để có thể lấy hết được toàn cảnh mong muốn. Sau khi đã có những bức ảnh, bạn sẽ ghép các bức ảnh rời thành một bức ảnh toàn cảnh duy nhất. AutoStich là một trong những tiện ích nhỏ, nhẹ mà rất nhiều người thích ảnh số dùng ghép ảnh thay cho Photoshop.

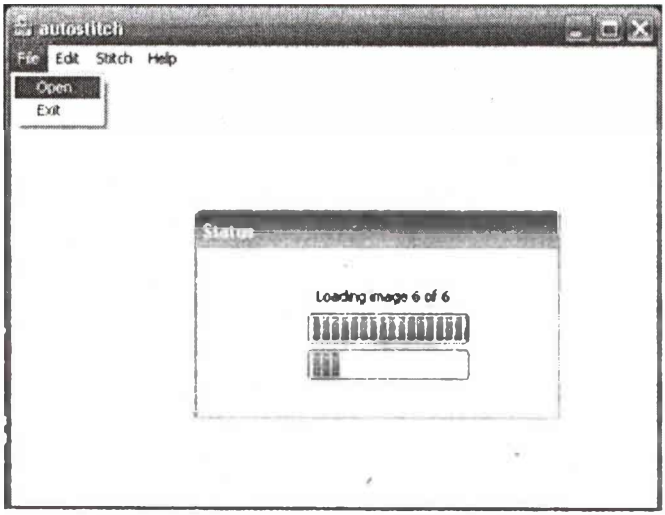

Khi đó trên màn hình sẽ chia làm 2 phần: Phần bên trái là khung hình bạn đang chuẩn bị chụp (tạm gọi là khung 1) và phần bên phải là khung hình chụp sau khi lia máy tiếp theo (tạm gọi là khung 2). Sau khi chụp xong khung 1, bạn quay máy đi một góc nhất định và theo dõi xem các đối tượng trong khung 2 - phần tiếp xúc khung 1 - cần có những vị trí tương đối giống nhau rồi bạn chụp khung hình 2. Cứ như vậy cho tới khi thu được toàn bộ

khung hình, như vậy bạn đã có những bức ảnh cơ bản để tạo ảnh toàn cảnh Panorama.

Tiếp theo bạn sử dụng đường dẫn sau đây để download tiện ích dùng thử AutoStitch với dung lượng chỉ 0,98 MB http://cs.ubc.ca/%7Embrown/autostitch/autostitch.zip.

Bạn giải nén file tải về để lấy file chạy của chương trình: Autostitch.exe. Bạn hãy tạo shortcut trên desktop để có thể dễ dàng thao tác.

Bạn nhấp đúp chuột vào file chạy để kích hoạt chương trình. Trên giao diện AutoStitch, bạn chọn File > Open rồi chọn toàn bộ các ảnh "đơn lẻ" dùng tạo ảnh Panorama bạn đã chụp được.

Ngay lập tức chương trình sẽ phân tích các điểm giống nhau giữa các ảnh và chỉ chốc lát bạn sẽ thu được ảnh Panorama cơ bản mà không cần phải thực hiện thêm một thao tác nào khác.

Sau khi ảnh Panorama được tạo ra mặc định nó sẽ được hiển thị qua chương trình Windows Picture and Fax Viewer để bạn có thể chiêm ngưỡng. Ở rìa các bức ảnh có thể tồn tại những vùng ảnh bị đen. Bạn hãy sử dụng công cụ cắt ảnh của Microsoft Paint hoặc công cụ Crop đơn giản trong Photoshop để thu được bức ảnh đẹp nhất.

Để bức ảnh đẹp hơn, bạn có thể dành chút thời gian tìm hiểu cách tinh chỉnh các thông số trong mục Edit > Options như kích thước ảnh, chế độ Render, các chế độ cắt xén ảnh...

Đổi cỡ ảnh theo yêu cầu diễn đàn

Khi tham dự vào một số diễn đàn, bạn chỉ được phép gửi bức ảnh có độ phân giải tối đa 800 x 800 và dung lượng vài trăm KB. Batch Image Resizer là một tiện ích nhỏ cho

phép bạn có thể đổi cỡ hàng loạt ảnh theo yêu cầu. Bạn tải Batch Image Resizer

(http://anonym.to/?http://www1.enfull.com/download5.asp?id=1177&key=key2) và cài đặt vào máy tính.

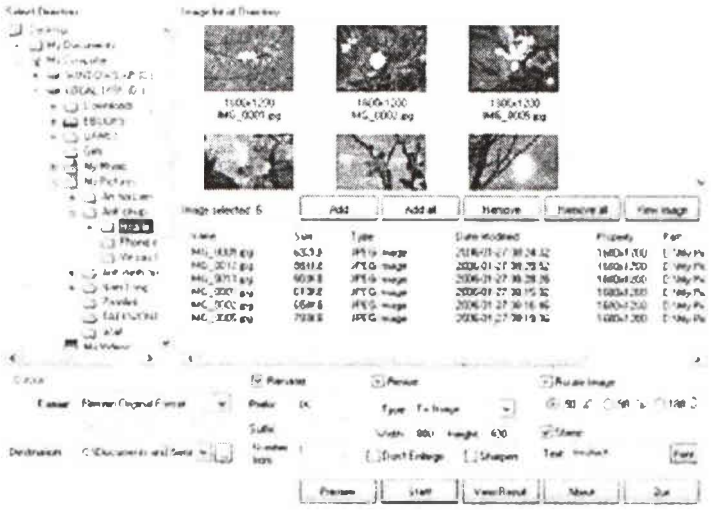

- Bạn khởi động chương trình qua shortcut có trong đường dẫn Start > All Programs > Batch Image Resizer. Trên giao diện của chương trình bạn thấy cửa sổ làm việc chia làm 4 vùng ứng với 4 quá trình sử dụng khác nhau mà bạn sẽ thực hiện sau đây.

+ Chọn thư mục chứa các ảnh cần thay đổi kích thước trong vùng cửa sổ Select Directory.

+ Kết hợp phím Ctrl hoặc phím Shift với chuột trái để chọn lựa tấm ảnh mà bạn muốn thay đổi kích thước rồi nhấn nút Add. Ngoài ra, bạn có thể nhấn View Image để xem ảnh rõ nét hơn và nhấn Remove/Remove all để loại bỏ các bức ảnh bạn chọn.

+ Thay đổi các thông số trong vùng cửa sổ còn lại của

giao diện Batch Image Resizer qua các mục Output (lựa chọn định dạng và thư mục chứa ảnh sau khi thay đổi kích thước), Rename (thay đổi tên theo quy tắc bạn lựa chọn), Rotate Image (quay ảnh theo các góc xác định) và Stamp (chèn thêm đôi chút thông tin về ảnh).

- Sau khi đã tinh chỉnh các thông số, bạn nhấn Preview kết hợp phím Space để coi trước kết quả. Sau đó bạn nhấn Start và đợi trong giây lát. Giờ thì bạn hãy vào thư mục đã lựa chọn trong mục Output > Destination để xem lại kết quả.

CÁC MẸO HAY KHI SỬ DỤNG VI TÍNH

Đưa cây thư mục về chỗ cũ

Bạn mở một thư mục, nhưng không có cây thư mục nào ở bên trái. Phải làm gì đây? Chỉ cần nhấn biểu tượng Thư mục trên thanh công cụ Standard (trong 2000, Me và XP), hoặc chọn View-Explorer Bar-Folder (trong mọi phiên bản).

Mẹo để có hình ảnh lớn

Khi nào cần xem nhiều chi tiết của một thư mục hoặc một cửa sổ Internet Explorer, bạn chỉ cần ấn <F11> để xem cửa sổ đó trong chế độ toàn màn hình. Sau đó ấn lại <F11> để quay về chế độ xem bình thường. Ngoài ra, nếu đang dùng Windows 2000, Me hoặc XP, bạn có thể bổ sung một nút để chuyển đổi giữa các chế độ bằng cách nhấn phải thanh công cụ Standard và chọn Customize. Nhấn Full Screen bên dưới 'Available toolbar buttons' rồi chọn Add và Close.

Mẹo hay để bảo mật thư mục

1 - Tạo một thư mục BAOMAT ở thư mục gốc và chép tất cả các tệp cần bảo mật vào đó.

2 - Đọc số thứ tự của phần tử FAT cuối cùng (cũng là số thứ tự của cluster có nghĩa cuối cùng của đĩa):

Chạy chương trình Diskedit trong thư mục NC sau đó

gõ ALT+C để làm hiện ra cửa sổ Select Cluster Range. Giả sử trong cửa sổ này bạn nhận được thông tin "Valid Cluster numbers are 2 through 33,196". Điều này có nghĩa là số thứ tự của Cluster có nghiã cuối cùng của đĩa là 33.196, đó cũng là số thứ tự của phần tử có nghĩa cuối cùng của FAT. Đọc xong thì gõ ESC.

3 - Tìm đề mục của thư mục cần bảo mật trong bảng Root Directory để ghi giá trị vừa đọc được ở bước 2 vào trường Cluster của đề mục ấy như sau:

Chạy Diskedit và gõ ALT+R, dịch con trỏ lên thư mục gốc và ấn Enter để mở bảng thư mục gốc. Rà bảng thư mục từ trên xuống và dừng lại ở đề mục cần bảo mật. Dịch chuyển con trỏ tới cột Cluster của đề mục này, ghi lại giá trị cũ vào giấy và nhập vào đó giá trị mới (với ví dụ trên là 33196). Nhập xong thì dịch con trỏ xuống dưới rồi gõ CTRL+W, chọn nút Write trong cửa sổ Write changes để ghi vào đĩa.

4 - Ghi giá trị cũ đã ghi nhớ trên giấy vào phần tử cuối của FAT bằng cách chạy chương trình Diskedit, gõ ALT+S làm hiện lên cửa sổ Select Sector Range, với mục Sector Usage bạn sẽ nhìn thấy vùng FAT 1 và vùng FAT 2 chiếm từ sector nào đến sector nào. Chẳng hạn bạn được thông tin sau: 1-130 1st FAT area, 131-260 2nd FAT area, có nghĩa là phần tử cuối cùng của FAT 1 nằm ở sector 130 và của FAT 2 là sector 260. Bạn hãy gõ vào hộp Starting Sector:[...] số thứ tự của Sector cuối cùng của FAT 1 (với ví dụ trên là 130) và ấn Enter để mở cửa sổ Disk Editor, dịch chuyển con trỏ đến cluster cuối cùng có nghĩa của FAT 1 (vừa dịch con trỏ vừa quan sát chỉ thị số cluster ở thanh trạng thái và dừng lại ở cluster có nghĩa cuối cùng với ví dụ trên là 33196). Nhập vào đó giá trị đã ghi nhớ trên giấy ở bước 3. Cuối cùng gõ Ctrl+W, đánh dấu vào mục Synchronize FATs và chọn Write để ghi vào 2 FAT của đĩa.

Chú ý:

* Khi cần truy cập thư mục này bạn chỉ cần nạp lại giá trị cũ cho trường Cluster của đề mục Root mà không cần xoá bỏ giá trị đã ghi ở cuối FAT.

* Vì hệ điều hành Windows có chế độ bảo vệ vùng đĩa hệ thống nên muốn thực hiện các thao tác trên bạn phải khởi động máy ở hệ điều hành DOS.

* Cần bỏ chế độ bảo mật này trước khi thực hiện chống phân mảnh (Defrag).

Cách sắp xếp đánh số heading trong Word

Đánh số thứ tự Heading trong Microsoft Word for Windows (chọn Format/Heading/Numbering) cho phép bạn tự động đánh số những phần khác nhau của văn bản rồi đánh số những phần này khi bạn thêm, xóa hay dời chúng đi. Tuy nhiên bạn không thể thay đổi cách đánh số ở giữa văn bản. Chẳng hạn bạn không thể có một cách sắp xếp cho các chương (1,2,3....) và lại một cách sắp xếp cho phụ lục (A, B, C....).

Nếu bạn thay đổi cách đánh số một nơi nào đó trong văn bản, những heading sẽ bị thay đổi cho toàn văn bản, ngay cả khi bạn đánh dấu vùng văn bản bạn muốn thay đổi. Các bạn tôi khuyên rằng giải pháp duy nhất là để các chương và phụ lục trên hai tập tin khác nhau. Có cách nào để chúng trong một tập tin mà vẫn có hai cách đánh số tự động như đã nêu không?

Không may, các bạn của bạn nói đúng. Bạn không thể thay đổi cách đánh số ở giữa tài liệu ngay cả với Windows 95 và Word 7.0. Cách đánh số Heading chỉ áp dụng được trong và chỉ trong tập tin có đặt chức năng đó mà thôi. Nếu bạn thêm một cách đánh số vào một tập tin và chèn

tập tin dó vào một tập tin khác (dùng Insert/File hay trường Include Text), cách đánh số này sẽ không được thể hiện trong tập tin thứ hai. Vì vậy bạn không thể tạo cách đánh số khác nhau trên hai tập tin riêng biệt rồi dán chúng lại với nhau được. Bạn cũng không thể áp dụng cách ấy trên những văn bản con trong một văn bản chủ.

Tuy nhiên, có một cách làm ngược lại cho phép bạn viết văn bản lên một tập tin rồi tự động phân bố tập tin ấy vào trong những tập tin có cách đánh số khác nhau. Trước khi bạn bắt đầu viết, tạo một tập tin trống cho những chương có đánh số và một tập tin trống cho phần mục lục. Bạn phải chắc chắn rằng tập tin chương kết thúc bằng dấu ngắt trang (Ctrl-Enter) và đặt cách đánh số thích hợp cho cả hai tập tin. Tiếp theo, tạo tập tin thứ ba gồm chỉ hai trường Include Text và dấu kết thúc tập tin. Một trường liên kết với tập tin chương, còn trường kia liên kết với tập tin phụ lục: "INCLUDE drive: \\ path \\filename *MERGEFORMAT".

Cách tốt nhất để chèn từng trường này là nhấn Ctrl-F9, lúc đó cặp dấu ngoặc (braces) sẽ hiện ra (Word xem dấu ngoặc này như là những ký tự trường). Hãy gõ vào đoạn chữ ở trên vào giữa hai dấu ngoặc. Chú ý rằng những dấu ngoặc này không phải là những dấu ngoặc bạn có thể gõ trực tiếp từ bàn phím. Một khi bạn thêm dấu kết thúc tập tin vào một tập tin, hãy chuyển sang trang View dưới Tools Options và xóa dấu x trong hộp Field Codes.

Kế tiếp, chọn cả hai trường và gõ F9 để cập nhật. Nhờ hộp Field Code không đánh dấu x, Word hiểu nó phải thay đoạn mã trường (field code) bằng kết quả trường (field result). Trong trường hợp này, đó chính là hai tập tai kia của bạn. Giờ thì bạn có thể sửa đổi cả hai kết quả trường như thể

đang làm việc với tập tin ban đầu. Khi bạn hoàn tất việc viết chương và phụ lục vào những trường tương ứng, hãy chọn toàn bộ tập tin bằng phím Ctrl-F5 rồi dùng Ctrl-Shift-F7 để xuất các trường vào tập tin nguyên thủy. Bạn có thể in từng tập tin riêng lẻ để có được những cách đánh số khác nhau (Đừng quên cài đặt số thứ tự của trang bắt đầu trong các tập tin phụ lục nếu bạn muốn các trang có số liên tục).

Nếu bạn dùng cách này đừng đánh bất cứ cái gì bên ngoài các trường Include Text. Chỉ có phần văn bản bên trong hai trường này sẽ được in ra. Bạn có thể kiểm tra những đoạn text nằm sai vị trí bằng cách chọn Tools/Options rồi View. Hộp thoại xuất hiện đưa ra ba tùy chọn Field Shading, ra lệnh cho hệ thống khi nào thì tô xám đoạn văn bản trong trường: Always, Never, When Selected (luôn luôn, không bao giờ, khi được chọn). Khi chọn Always hay When Selected, bạn sẽ dễ dàng phát hiện ra những text không nằm trong trường. Khi chọn Never bạn có thể dùng Atl-F9 để xem mã trường (gõ Alt-F9 một lần nữa để trở lại kết quả trường). Bất kỳ đoạn văn bản nào còn hiện ra sẽ không phải là một phần của trường.

Nếu bạn gặp phải văn bản nằm ngoài trường, chỉ cần đánh dấu cả khối rồi trở lại kết quả trường (nếu bạn đang xem mã trường). Sử dụng những công cụ soạn thảo thông thường của Word để chuyển văn bản vào trong kết quả trường đúng. Cuối cùng nhấn Ctrl-Shift-F7 một lần nữa để cập nhật các tập tin nguyên thủy

Lưu trữ các xác lập (Option) của OutLook Express

Bạn có thể lưu trữ các xác lập trong hộp thoại Option của Outlook Express để nếu có cài lại Windows, bạn đỡ mất công phải xác lập lại toàn bộ.

Trong Registry, bạn tìm đến HKEY_ CURRENT_USER\ Identities\{00A1E640-1A5C-11D3-A032-A627CAADB335}\Software\Microsoft\ Outlook Express.

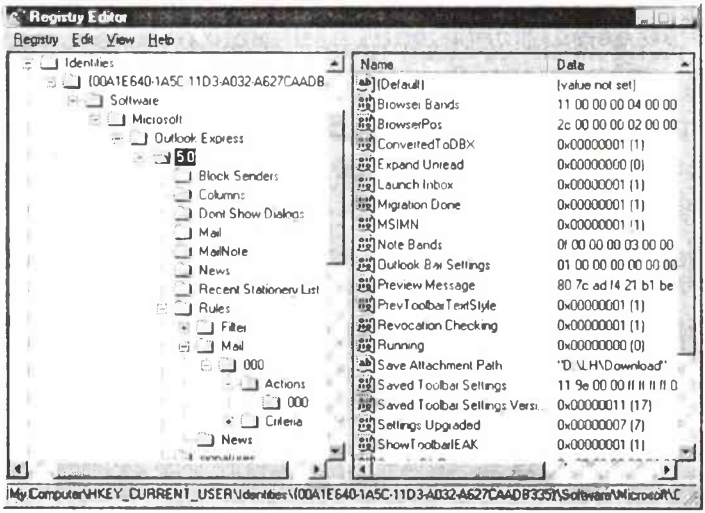

Bạn bấm mouse vào mục **5.0** rồi chọn **Registry/ Export Registry File** để lưu thành một file có tên mở rộng là.Reg.

Sau này khi cần tạo lại các xác lập nhanh, bạn chỉ cần chạy Regedit rồi chọn **Registry/Import Registry File**, sau đó chỉ định file Reg bạn đã lưu trước đó.

Điều chỉnh chức năng AutoRun CDRom

Có thể chức năng AutoRun CDRom của Windows nhiều lúc làm bạn bực mình khi đĩa CDRom cứ tự động chạy ngoài ý muốn làm bạn phải mất công đóng hộp thoại AutoRun. Tuy bạn có thể bỏ chức năng này tạm thời bằng cách giữ phím Shift khi đưa đĩa CD vào, nhưng tại sao bạn không "bắt" Windows chỉ được phép Autorun đĩa CD nhạc thôi, còn đĩa Software thì...đừng.

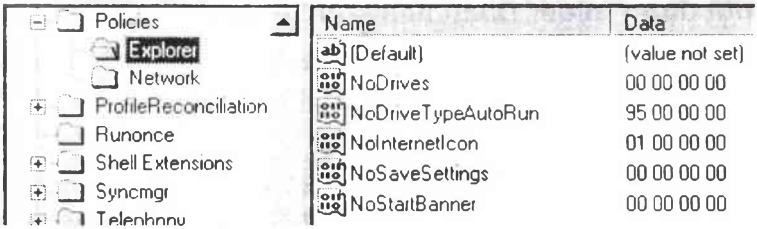

Bạn vào Registry, tìm đến:

HKEY_CURRENT_USER\Software\Microsoft\Windows\CurrentVersion\Policies\Explorer. Bấm kép mouse vào mục **NoDriveTypeAutorun** trong cửa sổ bên phải rồi sửa dãy số "**95 00 00 00**" thành "**BD 00 00 00**". Khởi động lại Windows để thay đổi có hiệu lực.

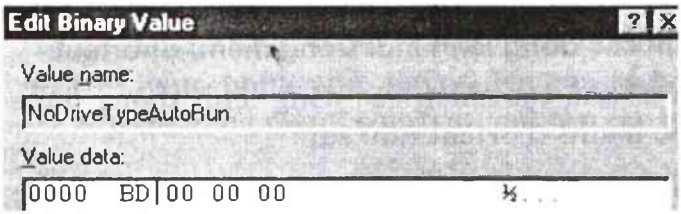

Xóa danh sách Start/Run

Nếu danh sách Start/Run quá dài bạn có thể vào Registry để xóa tất cả hay xóa có chọn lọc bạn tìm:

HKEY_CURRENT_USER\Software\Microsoft\Windows\CurrentVersion\Explorer\RunMRU. Chọn các mục cần xóa trong cửa sổ bên phải rồi bấm phím Delete.

Xóa nội dung folder Documents khi Exit

Bạn có thể chỉ định cho Windows tự động xóa bỏ danh sách file đã từng truy cập trong folder Documents mỗi khi thoát Windows. Bạn tìm đến

KEY_CURRENT_USER\Software\Microsoft\Windows\CurrentVersion\Policies\Explorer. Bấm phím phải mouse lên cửa sổ bên phải, chọn **New/ Binary Value**, đặt tên cho mục mới là **ClearRecentDocsOnExit**. Bấm kép mouse lên mục mới rồi nhập giá trị là "**01 00 00 00**".

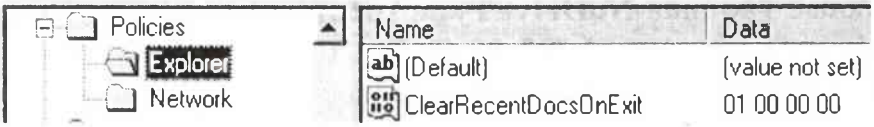

Tạo thêm các dòng lệnh mới trong menu Shortcut

Bạn có thể tạo thêm các dòng lệnh thông dụng để bổ sung vào menu shortcut như sau:

Explorer From Here:

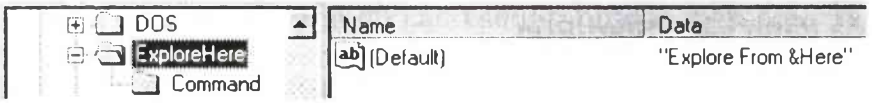

Tìm đến **HKEY_CLASSES_ROOT\Directory\Shell** trong cửa sổ bên trái, bấm phím phải mouse lên cửa sổ bên phải rồi chọn **New/Key** trong menu shortcut, đặt tên cho Key mới là "**ExplorerHere**".

Chọn Key mới tạo trong cửa sổ bên trái, bấm kép mouse lên mục **(Default)** trong cửa sổ bên phải rồi đặt giá trị là "**Explore From &Here**". Giá trị này chính là tên lệnh sẽ hiển thị trong menu shortcut, ký tự đi sau dấu **&** sẽ là phím tắt để chọn lệnh.

Bấm phím phải mouse lên cửa sổ bên phải rồi chọn **New/Key** trong menu shortcut, đặt tên cho Key mới là "**Command**".

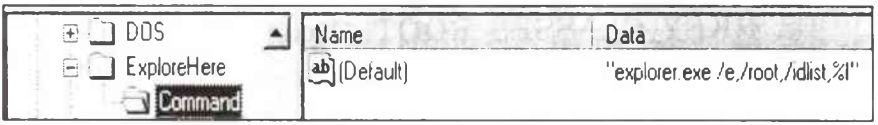

Chọn Key mới tạo trong cửa sổ bên trái, bấm kép mouse lên mục **(Default)** trong cửa sổ bên phải rồi đặt giá trị là "**explorer.exe /e,/root,/idlist,%1**". Giá trị này chính là dòng lệnh khởi động và các thông số cần thiết để chương trình chạy.

Open with Dos Prompt:

Tại **HKEY_CLASSES_ROOT\Directory\Shell** trong cửa sổ bên trái, bấm phím phải mouse lên cửa sổ bên phải rồi chọn **New/Key** trong menu shortcut, đặt tên cho Key mới là "**DOS**".

Chọn Key mới tạo trong cửa sổ bên trái, bấm kép mouse lên mục **(Default)** trong cửa sổ bên phải rồi đặt giá trị là "**Open with &DOS Prompt**".

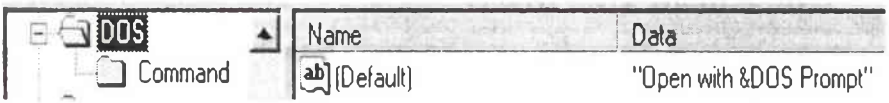

Bấm phím phải mouse lên cửa sổ bên phải rồi chọn **New/Key** trong menu shortcut, đặt tên cho Key mới là "**Command**".

Chọn Key mới tạo trong cửa sổ bên trái, bấm kép mouse lên mục **(Default)** trong cửa sổ bên phải rồi đặt giá trị là "**C:\Command.com /k cd**".

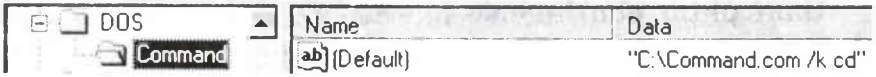

Open New Windows:

Tại **HKEY_CLASSES_ROOT\Directory\Shell** trong cửa sổ bên trái, bấm phím phải mouse lên cửa sổ bên phải rồi chọn **New/Key** trong menu shortcut, đặt tên cho Key mới là "**NewWindows**".

Chọn Key mới tạo trong cửa sổ bên trái, bấm kép mouse lên mục **(Default)** trong cửa sổ bên phải rồi đặt giá trị là "**Open New &Window**".

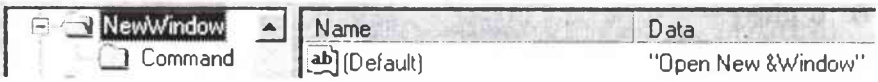

Bấm phím phải mouse lên cửa sổ bên phải rồi chọn **New/Key** trong menu shortcut, đặt tên cho Key mới là "**Command**".

Chọn Key mới tạo trong cửa sổ bên trái, bấm kép mouse lên mục **(Default)** trong cửa sổ bên phải rồi đặt giá trị là "**explorer.exe %1**".

Defragment This Drive:

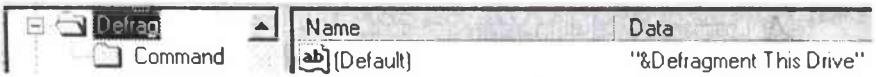

Tìm đến **HKEY_CLASSES_ROOT\Drive\Shell** trong cửa sổ bên trái, bấm phím phải mouse lên cửa sổ bên phải rồi chọn **New/Key** trong menu shortcut, đặt tên cho Key mới là "**Defrag**". Chọn Key mới tạo trong cửa sổ bên trái, bấm kép mouse lên mục **(Default)** trong cửa sổ bên phải rồi đặt giá trị là "**&Defragment This Drive**".

Bấm phím phải mouse lên cửa sổ bên phải rồi chọn **New/Key** trong menu shortcut, đặt tên cho Key mới là "**Command**".

Chọn Key mới tạo trong cửa sổ bên trái, bấm kép mouse lên mục (**Default**) trong cửa sổ bên phải rồi đặt giá trị là "**defrag.exe "%1" /noprompt**".

Quản lý bộ nhớ

Một vấn đề thường xảy ra khi bạn chơi các trò chơi trong Dos, hoặc khi chạy một chương trình nào đó là hệ thống thông báo không đủ bộ nhớ. Màn hình hiện lên dòng chữ sau: "Out of memory"

Bộ nhớ được đề cập ở đây là RAM (tắt chữ Random Access Memory) cung cấp vùng lưu trữ tạm thời cho các chương trình và dữ kiện. Tất cả các chương trình đều cần đến bộ nhớ để chạy. Một số chương trình đòi hỏi bộ nhớ nhiều hơn một số khác. Việc có bao nhiêu bộ nhớ hữu dụng (Available Memory) sẽ ảnh hưởng lên những chương trình mà bạn có thể chạy.

Dưới đây giải thích sơ về cấu tạo của bộ nhớ của máy PC mà không đi quá sâu về mặt kỹ thuật cho người đọc dễ hiểu.

+ Bộ nhớ quy ước (Conventional Memory): Là vùng bộ nhớ từ 0 Kb đến 640 Kb. Mọi máy vi tính đều có vùng bộ nhớ này. Từ "quy ước" được đặt ra là vì loại bộ nhớ này xuất hiện từ khi máy PC mới ra đời, sau này bộ nhớ ngày càng tăng vượt qua giới hạn 640 Kb, nên phần bộ nhớ này được đặt tên như vậy. Các chương trình ứng dụng đều sử dụng đến vùng bộ nhớ này

+ Bộ nhớ vùng trên (Upper Memory Area - UMA): Là vùng bộ nhớ nằm giữa vùng bộ nhớ quy ước và bộ nhớ mở rộng. Kích thước 384 Kb (từ 640Kb đến 1Mb). Một phần của vùng này được Dos chia thành những khối gọi là Upper Memory Block - UMB (Lệnh Dos=UMB là đưa một phần của Dos vào vùng này). Một phần khác của vùng này được khung trang cho bộ nhớ phân trang EMS.

+ Bộ nhớ mở rộng (Extended Memory - XMS): Là vùng bộ nhớ nằm trên 1 Mb. Để sử dụng vùng bộ nhớ này CPU phải chuyển qua chế độ bảo vệ (Protected Mode). Còn vùng dưới 1Mb thì CPU ở trong chế độ thực (Real Mode). May mắn cho chúng ta, việc chuyển qua lại giữa hai chế độ này đã có Dos và các nhà chế tạo CPU lo.

+ Bộ nhớ vùng cao (High Memory Area - HMA): Là vùng thuộc bộ nhớ mở rộng, nhưng nằm kề ngay bộ nhớ vùng trên, kích thước 64 Kb (từ 1024 Kb đến 1088 Kb). Chính trình đạo diễn Himem.sys cho phép bạn sử dụng được 24 Kb của vùng bộ nhớ mở rộng này để chuyển một phần chương trình hệ thống của Dos lên đây giải phóng thêm chỗ cho bộ nhớ quy ước.

+ Bộ nhớ phân trang (Expanded Memory -EMS) còn được gọi là bộ nhớ bành trướng. Bộ nhớ này được phân thành từng trang kích thước 16 Kb và được ánh xạ vào vùng khung trang của UMB. Có những chương trình sử dụng chỗ trống trên đĩa cứng làm bộ nhớ phân trang. Chương trình nào muốn sử dụng bộ nhớ phân trang thì phải báo rõ là mình cần bộ nhớ phân trang cho trình quản lý EMM, việc này đứng về phía người viết chương trình phần mềm phải thảo chương thêm gây tốn kém cho nhà sản xuất nên người ta ít viết chương trình loại này. Bởi vậy nếu bạn mở file Config.sys xem thì thấy đa số trên máy chúng ta trình quản lý bộ nhớ Emm386.exe thường

được cài đặt với tham số noems (NO EMS nghĩa là không sử dụng bộ nhớ phân trang)

Nói chung việc quản lý bộ nhớ là làm sao ta có được phần bộ nhớ hữu dụng tức là phần còn lại của bộ nhớ quy ước càng lớn càng tốt. Để làm việc này ta phải có hiểu biết về Himem.sys và Emm386.exe được cài đặt bằng lệnh Device trong file Config.sys, biết cách sắp xếp các dòng lệnh trong hai file hệ thống nhằm đưa các phần có thể lên các bộ nhớ khác giải phóng được nhiều chỗ trống cho bộ nhớ quy ước.

Muốn biết bộ nhớ được phân bổ ra sao, từ dấu nhắc Dos, bạn đánh lệnh Mem.

Trình quản lý bộ nhớ có sẵn của Dos là Himem.sys và Emm386.exe, bạn có thể dùng trình tiện ích quản lý khác như QEMM

Bạn có thể dùng Memaker, QEMM để tự động sửa chữa hai file hệ thống giùm bạn. Nhưng bạn cần phải chạy lại chúng mỗi khi bạn hay các phần mềm mới cài đặt thay đổi nội dung hai file này, nếu không bộ nhớ của bạn còn "tệ" hơn là bạn không sử dụng chúng.

Một số nguyên tắc để tối ưu hai file hệ thống trong việc quản lý bộ nhớ.

a/ Luôn luôn nạp Himem.sys và Emm386.exe trước tiên. Riêng về Emm386, nên dùng thông số NOEMS và có thể thêm hai thông số Highscan và I=B000(B7FF để tăng dung lượng cho khối UMB. Ví dụ:

device=c:\dos\emm386.exe noems highscan I=b000(b7ff

b/ Phải có dòng lệnh Dos=high,umb

c/ Đổi tất cả lệnh device thành devicehigh nếu được. Bạn phải đổi thử từng lệnh rồi khởi động lại xem chúng có báo lỗi không vì có một số drv không nạp được lên bộ nhớ cao.

d/ Thêm LH vào trước tất cả các dòng lệnh nạp drv thường trú trong Autoexec.bat giống như mục c. Đối với các lệnh nạp file chương trình chạy rồi thoát như NDD, IMAGE thì không cần.

e/ Thường xuyên dùng lệnh MEM để kiểm tra bộ nhớ quy ước. Nếu trên 600Kb là chứng tỏ bạn đã sắp xếp tốt hai file hệ thống.

Đĩa mềm khởi động

Đã có khi nào bạn gặp phải thông báo "Non- system disk or disk error. Replace and press any key when ready" hiện lên trên màn hình máy tính của bạn chưa ? Và bạn không thể sử dụng được máy vi tính của bạn nữa, chỉ có ngồi mà đọc thông báo đó trên màn hình máy tính. Gặp trường hợp này nếu bạn không có đĩa mềm khởi động thì bạn chỉ còn cách tắt máy và liên hệ với nơi bán máy mà thôi. Hoặc trường hợp máy của bạn bị nhiễm virus. Như vậy bạn thấy cần thiết là nên có sẵn đĩa mềm khởi động chưa ?

Tạo đĩa mềm khởi động DOS

Một đĩa mềm hệ thống dùng để khởi động máy vi tính tối thiểu phải chứa ba file hệ thống là Io.sys, MsDos.sys và Command.com (**Chú ý**: Các file hệ thống để đĩa khởi động không thể Copy một cách bình thường (ngoại trừ Command.com) mà phải dùng lệnh SYS hay thêm thông số /S khi format). Bạn tạo nó bằng cách đưa đĩa mềm vào ổ đĩa và đánh lệnh từ dấu nhắc Dos.

+ Gõ lệnh Format A: /s nếu đĩa mềm của bạn chưa định dạng.

+ Gõ lệnh Sys A: Nếu đĩa mềm của bạn đã được định dạng.

Bạn nên định dạng đĩa mềm khởi động bằng phiên bản

Ms-Dos giống với phiên bản trên máy tính của bạn. Điều này là hiển nhiên khi bạn tự tạo, nhưng trong trường hợp bạn nhờ người khác tạo giùm thì nhớ báo cho người đó biết phiên bản Ms-Dos bạn đang dùng.

Nhưng với đĩa mềm khởi động như trên thì nó chỉ làm đúng chức năng khởi động mà thôi, bạn không thể dùng nó vào việc khác được. Muốn sử dụng có hiệu quả bạn phải thêm vào các file cần thiết tùy theo mức độ và nhu cầu sử dụng của bạn (do đó, bạn nên dùng đĩa mềm có dung lượng lớn để chứa thêm các file khác, thông dụng hiện nay là đĩa 1,44 Mb, chớ lúc trước có nhiều đĩa mềm dung lượng nhỏ như 360 Kb, 720 Kb, 1,2 Mb không thích hợp lắm)

Bạn thêm vào:

+ Các file Fdisk.exe, Format.com, Sys.com nếu bạn muốn tiến hành phân chia lại ổ cứng của bạn, hoặc phải định dạng lại ổ cứng trong trường hợp bị virus (Đây là các lệnh ngoại trú nên không có sẵn trong command.com)

+ Một số file của chương trình Norton Commander thích hợp nếu bạn quen dùng NC trong việc quản lý và soạn thảo file.

+ Một số file của chương trình Norton Utilities thích hợp nếu bạn quen dùng để sửa chữa đĩa.

+ Các chương trình phòng chống virus mà bạn thích dùng.

+ Driver điều khiển của ổ đĩa CD Rom để bạn có thể cài chương trình từ CD Rom (ví dụ file Ecscdide.sys và Mscdex.exe).

+ Thêm vào hai file Config.sys và Autoexec bat với cấu hình tối thiểu để từ đĩa mềm bạn có thể sử dụng được NC hoặc điều khiển ổ CD Rom.

Trên đây chỉ là gợi ý còn trong thực tế bạn có thể thêm

bớt. Ví dụ bạn làm đĩa khởi động chỉ chứa 3 file hệ thống và file Vre.exe để bạn đem đến nơi thuê máy thực tập chương trình Vietrex mà bạn mới học.

Sử dụng nhanh DISKEDIT

Chương trình Diskedit chúng tôi dùng để ví dụ là của bộ NU for Win95, Win98 v2.0, gồm có file DISKEDIT.EXE dung lượng khoảng 600Kb.

1/ Sau khi khởi động chương trình, bạn chọn OBJECT/ DRIVER

Trong hộp chọn, chỉ định Physical disk, Hard disk 1, OK.

2/ Chọn OBJECT/PHYSICAL SECTOR

Trong hộp chọn, chỉ định Cylinder: 0, Side: 0, Sector: 1. Đây chính là Master Boot Record.

Bạn sửa 2 byte cuối cùng của sector này từ 55 AA thành 00 00 (hệ HEX).

Chú ý: Trước đó bạn nên kiểm tra xem Diskedit đang ở chế độ cho phép sửa hay không? Vì thường diskedit khởi động ở chế độ chỉ đọc cho an toàn. Nếu cần, bạn phải chuyển qua chế độ ghi bằng cách chọn TOOLS/CONFIGURATION. Bạn bỏ dấu chọn mục READ ONLY, sau đó chọn OK hay SAVE nếu bạn muốn chế độ này trở thành mặc định khi Diskedit khởi động.

3/ Bạn cũng làm tương tự như vậy nếu muốn xoá Boot Record của đĩa khởi động bằng cách chọn Cylinder: 0, Side: 1, Sector: 1 trong PHYSICAL SECTOR.

Mục đích của việc làm này là báo cho Fdisk biết MBR đã bị hư hỏng cần phải được tạo lại. Bình thường khi Fdisk nhận thấy ký hiệu 55 AA còn nguyên thì cho rằng MBR tốt, không cần tái tạo. Virus lợi dụng điểm này để chiếm giữ MBR cho dù bạn đã Fdisk lại.

CÁC BIỆN PHÁP TỐI ƯU CẦN THIẾT CHO BẠN KHI SỬ DỤNG MÁYVI TÍNH

Tự động giấu cây thư mục

Trong chế độ toàn màn hình, bạn có thể làm cho cây thư mục- hoặc bất kỳ một tập bộ tùy chọn nào thông qua View-Explorer Bar- biến mất để có một khung cảnh rộng hơn và cho xuất hiện trở lại khi dịch chuyển chuột sang cạnh trái của cửa sổ đó. Nhấn lên nút pushpin (đẩy chốt) ở đỉnh của khung bên trái để unpin (xoá chốt) đối với Explorer Bar hiện tại, rồi chuyển con trỏ sang khung bên phải.

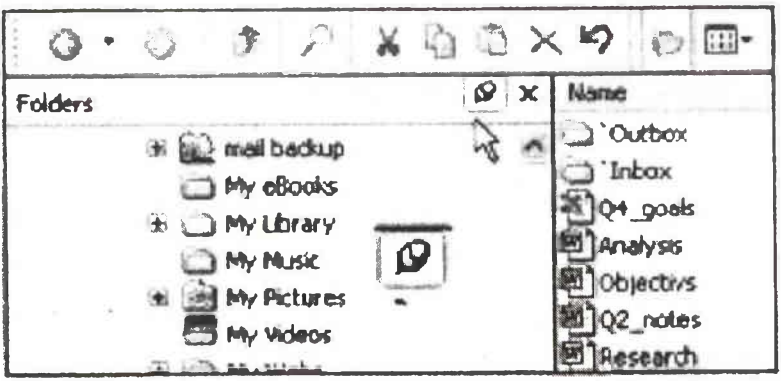

Tắt mở cây thư mục bằng nút chốt đẩy nằm bên dưới thanh công cụ Standard

Làm hiện các tập tin ẩn

Theo mặc định, Windows giấu kín nhiều tập tin hệ thống, điều này gây khó khăn cho việc hiệu chỉnh. Muốn nhìn thấy tất cả các tập tin, bạn chọn Tools\FolderOptions\View trong một cửa sổ thư mục hoặc Explorer bất kỳ. Trong danh sách 'Advanced Settings', bạn chọn 'Show hidden files and folders' (trong Windows 98 là 'Show all files'). Trong các phiên bản khác ngoài 98, bạn bỏ chọn đối với 'Hide protected operating systems files (Recommended)'. Nhấn Yes và OK.

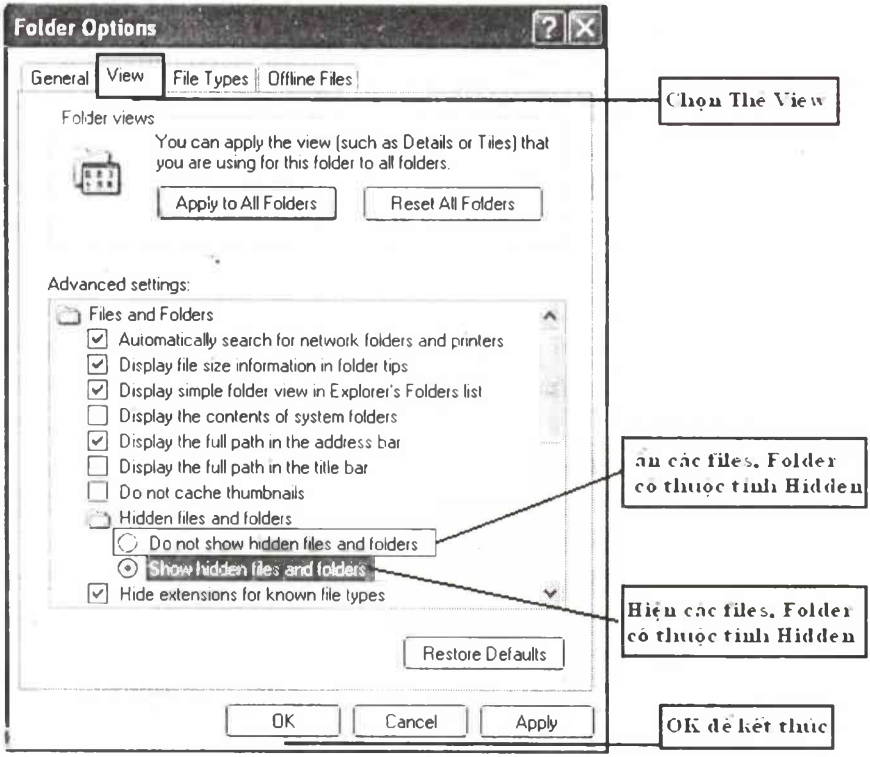

Mở rộng tầm nhìn thư mục

Nếu các thư mục của bạn có một lề bên trái chứa các liên kết dẫn đến những tài nguyên hoặc những tác vụ không bao giờ dùng đến, bạn mở rộng khoảng trống hiện hình cho các tập tin và thư mục của mình bằng cách chọn Tools-Folder Options-Use Windows-Classic Folder-OK. Động tác này sẽ loại bỏ Explorer Bar và các phím tắt 'common tasks' của nó.

Xem được nhiều thumbnail hơn

Bạn có thể chọn nhiều biểu tượng hơn trong khung bên phải Thumbnails View của Explorer (View-Thumbnails) bằng cách giấu kín tên ghi bên dưới từng thumbnails. Nhấn lên một thư mục khác trong khung cây để thay đổi cảnh, và sau đó ấn-giữ phím Shift khi nhấn trở lại thư mục cũ để xem mà không kèm theo tên.

Đưa thư mục đến tác vụ

Nếu thích khung tác vụ của Explorer nhưng muốn các tác vụ hiển thị ở đó phải phù hợp với nội dung của thư mục, bạn nhấn phải biểu tượng điều khiển ở góc trên bên trái cửa sổ, chọn Properties-Customize, và chọn lấy một mô tả phù hợp nhất bên dưới 'Use this folder type as a template'.

Xem dung lượng đĩa như thế nào

Bạn đang tự hỏi làm thế nào để biết đĩa mình đang sử dụng còn trống bao nhiêu? Bạn nhấn phải lên một biểu tượng ổ đĩa bất kỳ trong Explorer (bên dưới My Computer) và chọn Properties. Bạn sẽ nhìn thấy một biểu đồ hình tròn cho biết tình trạng sử dụng đĩa, một nút cho phép khởi chạy tiện ích Disk Cleanup và một nhấn Tools liệt kê các tiện ích truy tu đĩa khác.

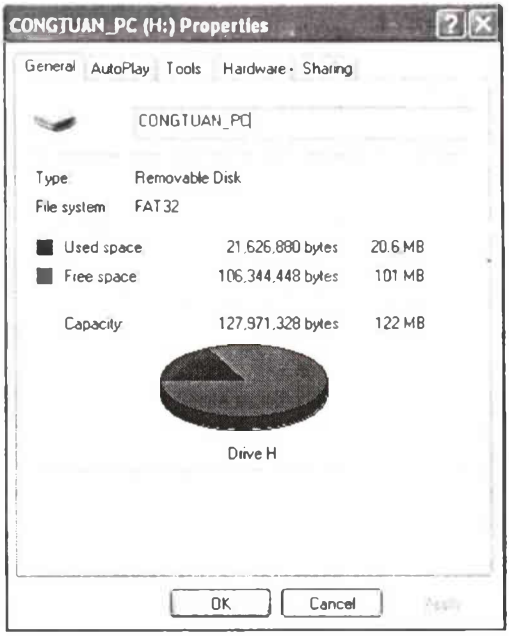

Dồn đĩa

Nếu đĩa của bạn được định dạng theo NTFS, bạn có thể nén các tập tin và các thư mục để tồn giữ không gian trống. Chọn các tập tin hoặc các thư mục muốn nén, nhấn phải lên chọn lựa đó và chọn Properties. Trên nhãn General, bạn nhấn Advanced. Đánh dấu lên 'Compress contents to save disk space' và nhấn OK. Bạn có thể dựa vào yêu cầu phải xác định những tập tin và những thư mục nào để đưa vào.

Muốn nén toàn bộ một phân vùng NTFS trên đĩa cứng, bạn nhấn phải biểu tượng của đĩa đó trong Explorer rồi chọn Properties. Đánh dấu chọn lên 'Compress drive to save disk space' rồi nhấn lên OK hoặc Apply. Tại dòng nhắc nhở xác nhận, bạn chọn tuỳ chọn nén tất cả các thư

mục phụ và các tập tin (không chỉ các thư mục và các tập tin ở gốc), rồi nhấn OK.

Bạn có thể dồn tập tin một cách tự động bằng cách chuyển chúng vào một thư mục đã được nén. Để tạo ra thư mục này, bạn nhấn phải trong một cửa sổ thư mục bất kỳ hoặc lên desktop, rồi chọn New-Compressed Folder (trong Me) hoặc New-Compressed (zipped) Folder (trong XP). Nếu không nhìn thấy lệnh này, bạn kiểm tra lại để bảo đảm đã cài đặt tính năng này.

Chọn một tên chữ

Nếu muốn gán tên chữ khác cho ổ đĩa, bạn đăng nhập với quyền quản trị, chọn Start-Run, gõ vào diskmgmt.msc, và ấn phím <Enter>. Nhấn phải một ổ đĩa ở dưới cùng cửa sổ và chọn Change Drive Letter anh Path. Nhấn Edit hoặc Change, chọn một chữ cái chưa dùng trong danh sách xổ xuống, nhấn OK, trả lời mọi nhắc nhở, rồi nhấn OK lần nữa.

Tùy biến AutoPlay

Khi đưa CD vào ổ đĩa, Windows sẽ cho bạn khả năng chọn lựa hành động. Bạn có thể trả lời một lần cho từng loại nội dung (âm nhạc, chẳng hạn), nhưng nếu muốn tắt tính năng AutoPlay, bạn nhấn phải lên ổ CD trong Explorer và chọn Properties. Bên dưới AutoPlay, bạn chọn một loại nội dung từ danh sách ở trên đầu và nhặt lấy các cài đặt ưa thích của mình ở phía dưới đó. Để tắt Autoplay đối với một loại nội dung nào đó, bạn nhấn 'Select an action to perform-Take no aciton' và nhấn OK.

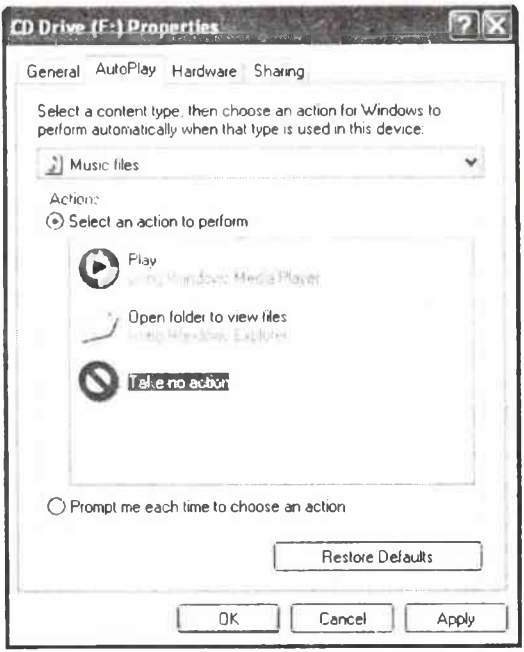

Giữ gìn password

Uỷ thác hết cho bạn bè, nhưng cất lại các tấm card. Trao hết bộ nhớ, nhưng hãy luôn giữ bên mình chiếc đĩa thiết lập password để phòng khi quên mất password XP của bạn. Trước hết, mua một đĩa mềm trắng đã được định dạng, sau đó gõ Control Panel\User Accounts trong thanh Address của cửa sổ Explorer hoặc Internet Explorer. Ấn <Enter>, chọn tài khoản của mình, nhấn Prevent a forgotten password trong danh sách Related Tasks và làm theo các bước được đưa ra trong Forgotten Password Wizard.

Giải quyết chuyện quên password

Nếu không có đĩa thiết lập password, bạn đăng nhập bằng tài khoản của một người quản trị khác, mở Control

Panel User Accounts, chọn tài khoản ứng với password bị quên, nhấn Change the password, và làm theo các hướng dẫn để cài đặt lại nó.

Nếu không có trong tay tài khoản của người quản trị khác, bạn khởi động lại PC và ấn phím <F8> cho đến khi nhìn thấy các tuỳ chọn khởi động Windows như được trình bày trong thủ thuật 28. Dùng các phím mũi tên để điểm sáng Safe Mode, và ấn phím <Enter>. Khi nhìn thấy màn hình Welcome, bạn chọn Administrator (theo mặc định, một tài khoản ẩn sẽ không cần password). để cài đặt lại password của tài khoản đó, rồi sau đó khởi động lại máy tính.

Giữ gìn bí mật

Để bảo vệ tập tin và thư mục nhạy cảm trên ổ đĩa được định dạng theo NTFS, bạn dùng khả năng mã hóa cài sẵn trong Windows. Chọn các tập tin và các thư mục không nén để mã hóa, nhấn phải lên chúng, và sau đó chọn Properties. Trên nhãn General, bạn nhấn Advanced. Đánh dấu chọn lên Encrypt contents to secure data và nhấn OK. Xác định các tập tin và các thư mục cần mã hóa. Chỉ những ai đã mã hóa những tập tin này mới có khả năng thâm nhập vào chúng. Để bỏ tính năng mã hóa, bạn bỏ chọn hộp Encrypt (tuỳ chọn mã hoá này không có tác dụng trong XP Home).

Giấu thông tin cá nhân

Người quản trị nào cũng có thể xem các tập tin trên desktop của bạn, trong thư mục My Documents của bạn, và trong thư mục tóm tắt (profile) của bạn bằng cách tìm thư mục My Documents và trong thư mục Documents and Settings. Để tăng cường tính riêng tư trên các đĩa được

định dạng theo NTFS, bạn mở thư mục Documents and Settings, nhấn phải lên thư mục mà bạn muốn giữ riêng tư, và chọn Properties. Nhấn Sharing, đánh dấu lên Make this folder private, và nhấn OK.

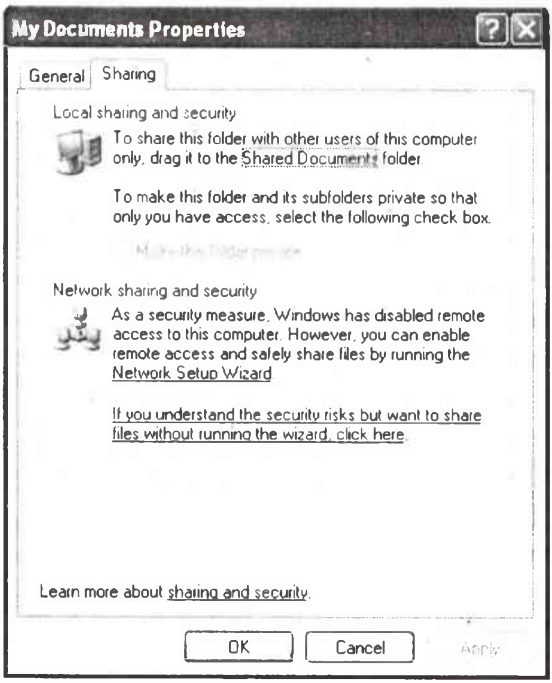

Làm cho các thư mục trở thành riêng tư để phòng người khác xem trộm

Vặn ngược đồng hồ

Nếu PC hoạt động khác thường, bạn dùng System Restore để đưa Windows quay về trạng thái ổn định trước đây. Chọn Start-Programs (All Programs trong XP) - Accessories-System Tools-System Restore, nhấn Restore my computer to an earlier time-Next, rồi làm theo các hướng dẫn.

Đặt một thời điểm phục hồi tốt hơn

Bất kỳ khi nào có dự định thực hiện một thay đổi nào đó, bạn hãy nhớ tạo một thời điểm phục hồi trước khi bắt đầu. Mở System Restore như đã nói ở trên, chọn Create a Restore Point, nhấn Next, rồi làm theo các hướng dẫn. Tuy nhiên, không cần đến thời điểm phục hồi khi bạn cài đặt phần mềm, các bản cập nhật, hoặc các driver thiết bị, Windows sẽ tự động tạo giúp cho bạn điểm phục hồi này.

Tùy biến các phục hồi

Để chọn ổ đĩa cho System Restore theo dõi các thay đổi và cần bao nhiêu dung lượng để sao lưu, bạn nhấn phải My Computer rồi chọn Properties. Nhấn System Restore, chọn một ổ đĩa, nhấn Settings và thiết lập các điều khiển theo ý bạn.

Trong Windows Me, việc điều chỉnh dung lượng mà System Restore dùng để sao lưu lại hơi khác: Nhấn phải My Computer, chọn Properties-Performance-File System, và bên dưới Hard Disk, bạn kéo con trượt 'System Restor diskspace use' đến vị trí ứng với dung lượng yêu cầu. Nếu không muốn, bạn có thể nhấn Disable System Restore bên dưới nhãn Trouble-shooting của System Properties để tắt System Restore.

Tìm giải pháp trong Safe Mode

Nếu có cái gì đó làm ngưng Windows giữa chừng hoặc làm cho nó hành xử sai, bạn khởi động lại và ấn phím <F8> trước khi Windows nạp vào (có thể bạn phải ấn vài ba lần để tìm thời điểm có một đáp ứng). Động tác này làm xuất hiện trình đơn Advanced Options. Bạn dùng các phím

mũi tên để chọn Safe Mode, và ấn phím <Enter> để khởi động Windows bằng cách sử dụng một số lượng tối thiểu các driver. Nếu gặp may, bạn có thể undo những gì bạn đã làm để dẫn đến sự cố, và sau đó bạn khởi động lại Windows một cách bình thường.

Quay về với Registry

Nếu Safe Mode không giải quyết được trục trặc, bạn vào trình đơn Advanced Options như đã trình bày trong mục trước, nhưng lần này bạn chọn Last Known Good Configuration và ấn phím <Enter>. Động tác này sẽ khởi chạy Windows bằng cách dùng phiên bản mới nhất của Registry là phiên bản dẫn đến một khởi động thành công. Không có tập tin nào bị loại.

Chép các thông báo lỗi

Khi Windows báo cho bạn biết có cái gì đó trở nên không kiểm soát được, có thể bạn sẽ muốn lưu lại các thông báo lỗi này để gửi cho bộ phận hỗ trợ kỹ thuật hoặc cho chuyên viên PC ở địa phương của bạn. Để thực hiện điều này bạn chỉ cần ấn <Ctrl>-C để chép thông báo vào Clipboard, mở một e-mail mới gửi bộ phận trợ giúp kỹ thuật, ấn <Ctr>-V để dán văn bản báo động lỗi, và gửi.

Chụp ảnh lỗi

Nếu không thể sao chép văn bản thông báo lỗi như đã nói trên, bạn ấn <Alt>-<Print Screen> (trên bàn phím của bạn, tên của phím sau có thể được viết tắt) để chụp ảnh của hộp thông báo lỗi. Dán hình này vào ứng dụng e-mail (nếu nó hỗ trợ đồ họa) hoặc vào trình xử lý văn bản của bạn. Bạn cũng có thể dán màn hình này vào tiện ích tạo

hình Paint của Windows bằng cách mở chương trình đó và chọn Edit-Paste. Lưu hình dưới dạng tập tin bitmap (.bmp), tập tin JPEG (.jpg) hoặc một định dạng nào đó mà bạn có thể gửi đi như là một đính kèm e-mail cho nhân viên sửa chữa.

Tìm trợ giúp trong Google Groups

Để tìm trợ giúp trực tuyến, bạn nhập tất cả hoặc một phần văn bản trong thông báo lỗi của Windows vào hộp tìm kiếm chính của Google. Nếu làm như vậy mà không tìm được một cách sửa chữa, bạn nhấn nhãn Groups trên trang kết quả tìm kiếm của Google để xem những ý kiến tranh luận được lưu giữ ở đây có thể có liên quan đến trục trặc của bạn.

Chạy các ứng dụng cổ điển

Nếu có một ứng dụng thuộc thế hệ trước XP không chạy được trong hệ điều hành mới nhất của Windows (và không có sẵn một cập nhật nào cho chương trình đó cả), bạn nhấn phải lên shorcut của chương trình và chọn Properties. Chọn Compatibility-Run this program in compatibility mode for, và chọn phiên bản Windows thích hợp. Nhấn OK. Cảnh báo an toàn: Không bao giờ cho chạy một chương trình chống virus, một chương trình dồn đĩa, hay một tiện ích hệ thống bất kỳ nào khác trong một phiên bản Windows không dự định dùng cho nó. Làm như vậy có thể gây hỏng hệ thống.

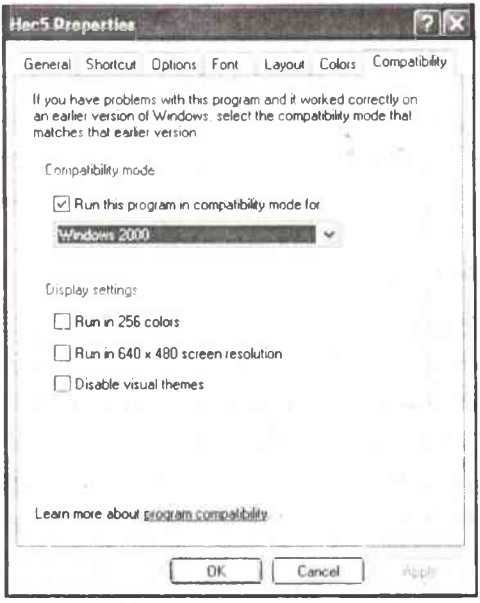

Các ứng dụng cũ không bao giờ bỏ đi nếu bạn chạy chúng trong chế độ tương thích

Cập nhật driver đồ họa

Nhiều trục trặc phổ biến của Windows có thể do các driver đồ họa bị lỗi thời hoặc bị hỏng gây ra. Nếu không thể tìm được nguồn gốc của những trục trặc hay tái diễn bằng một hoặc nhiều trình ứng dụng của mình, bạn đến website của hãng sản xuất card đồ họa đang dùng để xem có thể tải xuống một driver mới hơn hay không.

Để cho Windows thực hiện công việc mạng

Lần đầu tiên kết nối vào mạng, Network Setup Wizard của Windows XP sẽ đưa bạn đi từng bước qua hết các chi tiết. Để chạy Wizard này bằng thủ công, bạn chọn Start-Run, gõ netsetup, và ấn <Enter>.

Liên kết với một mạng không dây bảo mật yếu và chấp nhận những rủi ro riêng của bạn

Thiết lập mạng không dây

Khi bạn cắm một bộ adapter không dây vào máy tính của mình, XP sẽ hiển thị hộp thoại Connect to Wireless Network. Nếu không hiển thị hộp thoại, bạn nhấn phải lên biểu tượng mạng không dây trong khay hệ thống và chọn View Available Wireless Networks. (Nếu không thấy biểu tượng này, bạn chuyển đến thanh Address của một cửa sổ Explorer bất kỳ, gõ Control Panel\Network Connections, và nhấn phải lên biểu tượng Wireless Network Connection). Chọn ghép nối không dây của bạn và nhấn Connect.

Kết nối với một mạng không dây không an toàn

Nếu nút Connect đã bị vô hiệu hóa (có màu xám) trong hộp thoại Wireless Network Connection, mạng đó có thể không có tính năng an toàn Wire Equivalent Privacy hoặc tính năng an toàn Wi-Fi Protected Access mới hơn. Để bỏ

qua, bạn đánh dấu lên Allow me to connect to the selected wireless network, even though it is not secure Nên nhớ, tính riêng tư này của bạn có nhiều rủi ro.

Tự thực hiện mạng không dây

Theo mặc định, Windows XP sẽ tự động lập cấu hình mạng không dây cho bạn (tính năng này có tên Wireless Zero Configuration). Tuy nhiên, nếu phần cứng mạng không dây của bạn có kèm theo các driver phần mềm riêng, có thể bạn phải tắt tính năng Windows này. Muốn thực hiện như vậy, bạn nhấn đúp biểu tượng Wireless Network Connection trong cửa sổ Network Connections

Vô hiệu hóa tính năng tự động cấu hình nếu phần cứng không dây của bạn có driver

(như đã trình bày trong thủ thuật 34), hoặc nhấn lên phiên bản thu nhỏ của biểu tượng này trong khay hệ

thống. Chọn nút Properties, và trong hộp thoại Wireless Connection Properties, bạn nhấn Wireless Networks. Bạn bỏ chọn đối với Use Windows to configure my wireless network settings và nhấn OK.

Chuyển đổi tài khoản trong nháy mắt

Nếu PC có đủ bộ nhớ, bạn có thể chuyển từ tài khoản người dùng này sang tài khoản người dùng khác mà không phải đăng xuất trước. Để thực hiện điều này, bạn nhấn Start-Log off -Switch User. Làm như vậy có thể tiết kiệm thời gian khi bạn chỉ cần thực hiện một chuyến viếng thăm nhanh đến một tài khoản khác. Tuy nhiên, có thể bạn không muốn hình thành thói quen như vậy, vì tốc độ hệ thống sẽ chậm, đặc biệt khi chạy các game, các tiện ích hệ thống và các ứng dụng khác.

Cửa sổ Log Off Windows cho phép chuyển đổi giữa các User đang sử dụng (Switch User) hoặc thoát khỏi một User(Log Off)

Vô hiệu hóa chuyển đổi nhanh

Fast User Switching có một nhược điểm khác: Khi tính năng này hoạt động, bạn không thể dùng chức năng Offline Files của Windows; đó là chức năng tự động tải xuống các

trang web để duyệt xem ngoại tuyến. Để loại trừ Fast User Switching, bạn chuyển đến thanh Address của một cửa sổ Explorer hoặc Internet Explorer bất kỳ, gõ Control Panel\User Accounts, và ấn phím <Enter>. Nhấn lên Change the way users log on or off, bỏ đánh dấu đối với Use Fast Switching, và cuối cùng nhấn Apply Options.

Vô hiệu hóa tài khoản thay vì xóa chúng

Nếu người sử dụng một tái khoản vì một lý do nào đó tạm thời không dùng Tài khoản đó trong một thời gian thì không nhất thiết bạn phải Xoá tài khoản đó đi Vì Về sau,

Vô hiệu hóa khác với xóa một tài khoản cũ

việc lập lại tài khoản với cùng tên cũ sẽ có thể không hoàn toàn giống như trước đây và nó sẽ không cho phép bạn truy cập những tập tin đã mã hóa vốn của mình. Bạn có thể vô hiệu hóa nó thay vì xóa toàn bộ (chú ý là thủ tục

này không hoạt động trong XP Home): ấn <Windows>-R, gõ lusrmgr.msc và ấn <Enter>. Nhấn biểu tượng của thư mục Users, và sau đó nhấn đúp lên tên của tài khoản người dùng. Đánh dấu lên Accounts is disabled và nhấn OK. Muốn phục hồi lại tài khoản, bạn chỉ cần bỏ chọn lên hộp này.

Cứu tập tin từ trong một tài khoản đã bị xóa

Nếu là người phân minh, bạn sẽ không bao giờ cần lại tài khoản của một người nào đó bạn có thể xóa nó đồng thời vẫn giữ những tập tin của người dùng. Trước hết, bạn đăng nhập bằng một tài khoản người quản trị, nhấn lên thanh Address của cửa sổ Explorer hoặc Internet Explorer bất kỳ, gõ Control Panel\User Accounts và ấn <Enter>. Tiếp theo, chọn tên tài khoản đã bị xóa, chọn Delete the account, nhấn Keep Files, và cuối cùng chọn Delete Account. Mặc dù tài khoản sẽ bị loại nhưng tất cả các tập tin desktop và My Documents của cô ta sẽ được đặt trong một thư mục mới trên desktop của tài khoản người quản trị đó. Tuy nhiên, luôn nhớ rằng e-mail và tất cả các cài đặt khác ứng với tài khoả đều mất đi vĩnh viễn.

Thực hiện di chuyển thông minh

Công cụ Files and Settings Transfer Wizard là phương tiện tốt nhất để di chuyển các cài đặt Windows từ PC này sang PC khác. Bạn có thể chuyển tập tin, các cài đặt từ Internet Explorer, Outlook Express, và các phần khác của Windows thông qua mạng hoặc một đĩa tháo lắp. Để cài đặt các ứng dụng của bạn trong máy mới, chọn Start-All Programs- Accessories-Systems Tools-Files and Settings Transfer Wizard, rồi làm theo các hướng dẫn.

Đừng quên túi thư khổng lồ của mình

Nếu chọn 'Settings only' trong Files and Settings Transfer Wizard và dùng đĩa mềm để di chuyển các cài đặt này, Windows sẽ chỉ di chuyển thư Outlook Express mà thôi nếu đĩa đó chứa đủ. Hãy dùng đĩa dung lượng lớn để bảo đảm Windows mang theo hết các thông điệp trong OE.

Tận dụng hết toàn bộ tiện ích trong hệ điều hành

Không phải tất cả các công cụ và trò chơi Windows mà bạn cần đều được cài đặt trong PC. Mở một cửa sổ Explorer hoặc thư mục bất kỳ, và trong thanh Address bạn gõ Control Panel\Add\Remove Programs (trong Windows 98, 2000, và Me) hoặc Control Panel\Add or Remove Programs (trong XP). Nhấn Windows Setup hoặc Add/Remove Windows Components, chọn một khoản mục, và nhấn Detail (nếu cần); có thể phải nhấn Details lần nữa để xem nhiều bộ phận phụ hơn. Đánh dấu lên khoản mục mà bạn yêu cầu, nhấn OK và làm theo các hướng dẫn. Có thể bạn được nhắc cài đĩa Windows CD vào để cài đặt một số trong các chương trình này.

Tăng tốc việc bảo dưỡng đĩa

Để tạo một shorcut nhằm dọn sạch đĩa theo cách của bạn, bạn chọn Start-Run, gõ Clean/sageset, nhập vào một con số chọn từ 0 đến 65535 và ấn <Enter>. (Con số này chỉ xác định các tùy chọn mà bạn chọn). Chọn các cài đặt theo yêu cầu và nhấn OK. Để làm cho shorcut chạy Disk Cleanup, bạn nhấn phải lên desktop hoặc trong thư mục, và chọn New-Shortcut. Trong hộp định vị, bạn gõ cleanmrg/sage run:x (thay x bằng con số bạn đã đưa vào trước). Làm theo các nhắc nhở để kết thúc shortcut.

Tự động hóa các cập nhật

Để tự động hóa tính năng Windows Update trong Windows XP, bạn nhấn chuột phải lên My Computer, chọn

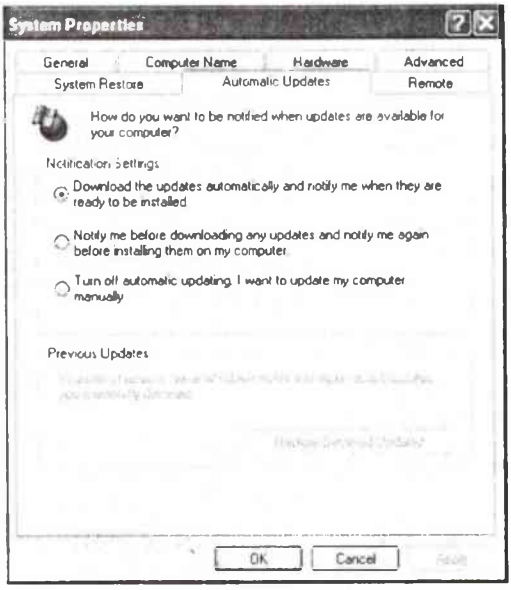

Bạn tự quyết định Windows sẽ cập nhật như thế nào

Properties và nhấn nhãn Automatic Updates. Trong Windows Me và 2000 (Service Pack 3 hoặc mới hơn), bạn mở Control Panel và nhấn đúp Automatic Updates. Trong Windows 2000 và XP, bạn đánh dấu lên Keep my computer up to date. Trong tất cả các phiên bản, bạn chọn một trong ba tùy chọn có sẵn

Ngưng các cập nhật tự động

Windows sẽ tạo một thời điểm phục hồi trước khi thực hiện một cập nhật. Xem thủ thuật 24 để biết các hướng dẫn trong việc khởi chạy System Restore. Trên màn hình

'Select a Restore Point', bạn nhấn lên ngày tháng của cập nhật, chọn điểm phục hồi trước khi xảy ra trục trặc, nhấn Next, và làm theo các nhắc nhở.

Bổ sung tiện ích cập nhật

Phiên bản Windows 98 hoặc 2000 trước Service Pack 3 đều cần tiện ích Windows Critical Update Notification để tự động tìm các bản sửa lỗi. Bạn nhấn đúp lên biểu tượng Scheduled Tasks trong khay hệ thống hoặc trong Control Panel. Nếu tiện ích nói trên không có ở đó, bạn đến địa chỉ windowsupdate.microsoft.com, nhấn Pick updates to install, và nhấn Critical Updates and Service Packs. Tìm và chọn tiện ích này.

Cập nhật thủ công

Để làm mới Windows theo phong cách cũ, bạn tự tìm các miếng vá có sẵn: Chọn Start.Windows Update hoặc Start.All Programs.Windows Update và làm theo các nhắc nhở tại site Windows Update.

Bật tính năng ghi CD

Khi đã đưa một đĩa trắng vào trong ổ CD-RW, bạn ấn <Windows>-E để mở Explorer, nhấn phải biểu tượng của ổ đĩa, chọn Properties.Recording và bảo đảm đã đánh dấu lên Enable CD recording on this drive. Chú ý là các nhãn và các tuỳ chọn được liệt kê trong hộp thoại CD Drive Properties đều tương thích với trình điều khiển của từng loại ổ ghi.

Dùng phần mềm từ hãng thứ ba

Nếu dùng một tiện ích ghi CD như Roxio Easy CD & DVD Creator (www.roxio.com), bỏ chọn đối với Enable CD

Recording on this drive (hoặc tuỳ chọn tương đương đối với driver của bạn). Làm như vậy, các tính năng ghi của riêng Windows sẽ không tranh chấp với các tính năng ghi của tiện ích bạn dùng.

Lập cấu hình cho việc ghi CD-R và CD-RW trong hộp thoại Properties dùng cho ổ đĩa đó

Định vị lại hình ảnh CD

Windows dự trữ một lượng dung lượng đĩa cứng để dùng cho dữ liệu sẽ được ghi vào một CD-R, thường là 650 MB cho đến 700 MB, nhưng có thể đến 1GB cho những ổ đĩa dung lượng lớn. Bạn có thể báo cho Windows biết để dùng dung lượng trống trên ổ đĩa này bằng cách: Mở hộp thoại CD Drive Properties và nhấn lên nhãn Recording (hoặc tuỳ chọn tương đương đối với driver của bạn). Chọn ổ đĩa được liệt kê trong danh sách xổ xuống bên dưới Desktop CD Recording.

Ghi đĩa tốc độ chậm

Theo mặc định, Windows sẽ dùng tốc độ truyền nhanh nhất của một ổ đĩa CD-R. Nếu gặp trục trặc, bạn hạ tốc độ đó xuống: Mở CD Drive Properties đến nhãn Recording (hoặc một nhãn tương đương đối với driver của bạn) và chọn một tốc độ chậm hơn.

Đưa các tập tin vào CD

Bạn có thể chọn các tập tin mà bạn muốn ghi vào CD trong Windows Explorer rồi kéo chúng đến biểu tượng của ổ đĩa, hoặc chỉ cần nhấn phải lên các tập tin được chọn đó, nhấn Send To, và lựa chọn ổ đĩa của bạn. Windows sẽ chép các tập tin này vào khu vực lưu giữ tạm thay vì trực tiếp vào CD. Bạn có thể nhấn đúp lên biểu tượng ổ đĩa trong Explorer để duyệt các tập tin này. Trong khung tác vụ bên trái, bạn nhấn Write these files to CD khi bạn đã sẵn sàng ghi đĩa và làm theo các bước trong CD Writing Wizard.

Tạo CD nhạc bằng Windows Media Player

Nếu dùng Windows Media Player 9 để tạo một playlist tuỳ biến, bạn có thể ghi các bài nhạc này lên một CD (nếu chứa đủ). Với Media Player mở trong chế độ đầy đủ, bạn nhấn Copy to CD or Device ở bên trái. Bạn chọn playlist cho mình từ danh sách xổ xuống 'Music to Copy'. Nếu nhìn thấy 'Will not fit' trong cột trạng thái (status) của playlist, bạn bỏ chọn bớt một số tập tin. Cuối cùng, nhấn Copy Music trong góc trên bên phải.

Tạo CD nhạc bằng chương trình khác

Windows Media Player 9 có sẵn một tập tin miễn phí sao chép vào các ổ đĩa CD-R, nhưng các tiện ích thuộc

hãng thứ ba cho chúng ta nhiều tuỳ chọn hơn, kể cả khả năng sao chép đĩa CD nhạc không làm giảm chất lượng tiếng (vốn là một hậu quả tai hại do chuyển đổi định dạng của Windows Media Player).

Ký tự đặc biệt

Nếu các tài liệu của bạn cần loại ký tự in đặc biệt ít phổ biến, bạn chọn Start.Programs (All programs trong XP). Accessories.System Tools.Character Map, hoặc chỉ cần ấn phím <Windows>-R, gõ charmap, và ấn <Enter>. Thiết lập font, nhấn đúp ký tự bạn cần, nhấn nút Copy, và dán ký tự đó vào trong tài liệu yêu cầu. Trong Windows 2000 và XP, bạn cũng có thể kéo và thả từ hộp 'Characters to Copy' của bản đồ ký tự đến WordPad và một vài ứng dụng khác.

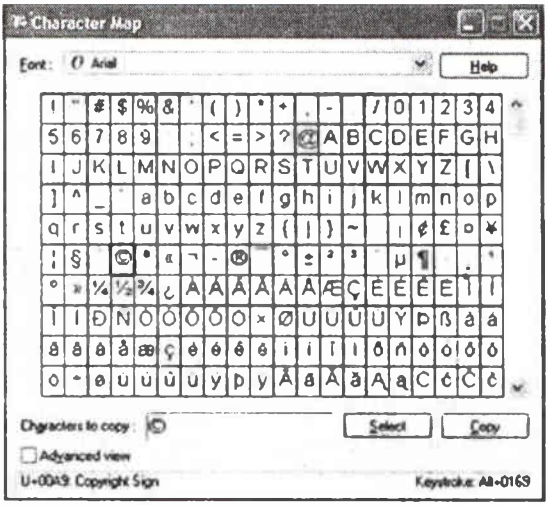

Bật 'công tắc' cho Windows Media Player

Nếu mở một đĩa DVD hoặc CD trong Windows Media

Player 9 nhưng các nút điều khiển của tiện ích này đều bị vô hiệu hóa, bạn chọn Play.DVD, VCD or CD Audio

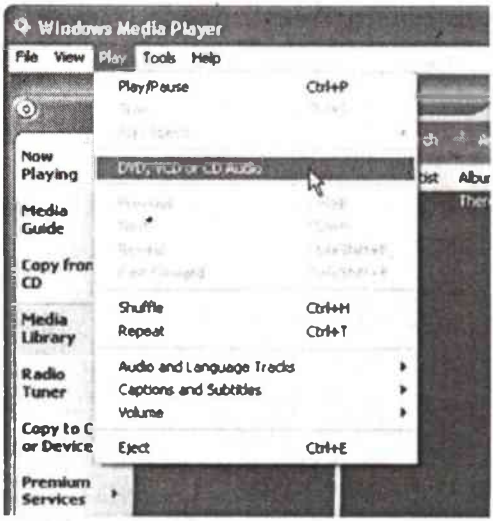

Báo cho Windows Media Playyer những gì phải làm nếu không nhìn thấy có một DVD trong ổ đĩa

Phóng to thu nhỏ hình DVD

Nếu dùng Windows Media Player 9 để xem DVD, bạn dùng biểu tượng toàn màn hình trong góc dưới bên phải để chỉnh hình to, hoặc ấn <Alt>-<Enter> để chuyển vào hoặc ra khỏi chế độ toàn màn hình. Chuyển con trỏ ra các cạnh màn hình (và sau đó giữ yên chuột không chuyển động) để loại bỏ các nút điều khiển. Để nhìn thấy các nút điều khiển, bạn đẩy chuột lên trên đỉnh màn hình.

Điều khiển tốc độ DVD

Khi xem DVD trong Windows Media Player 9, bạn nhấn hoặc kéo con trượt trên thanh tìm kiếm để di chuyển

tới hoặc lui. Ấn <Ctrl>- <Shift>-F để chiếu hình chuyển động nhanh, <Ctrl> - <Shift> - G để tăng tốc độ xem, và <Ctrl> - <Shift> - S để làm chậm lại. <Ctrl> - <Shift> - N sẽ đưa tốc độ phim về lại bình thường.

Điều khiển DVD từ bàn phím

Những phím tiện lợi khác đối với DVD là <Ctrl> - P để tạm dừng và chạy lại, <F10> để vặn to âm lượng, <F9> để giảm âm lượng, và <F8> để tắt tiếng.

Giảm bớt cảm giác khó chịu

Nếu cửa sổ ứng dụng của PC mở quá chậm, bạn có thể tăng tốc bằng cách tắt bớt một số hiệu ứng hiển thị linh tinh của Windows. Bạn nhấn phải My Computer và chọn Properties. Chọn Advanced, và bên dưới Performance, bạn nhấn Settings. Bên dưới nhãn Visual Effects, bạn chọn Adjust for best performance, hoặc chọn Custom và tắt tất cả các hiệu ứng không cần cho bạn.

Để tăng sôi động cho Windows 98, 2000 hoặc Me, bạn nhấn phải desktop và chọn Properties. Nhấn nhãn Effects. Bạn bỏ chọn các khoản mục trong hộp Visual Effects cho đến lúc cảm thấy Căn bằng giữa tốc độ và tính hấp dẫn, tạo cảm giác tốt nhất đối với bạn. Trong Windows 98 bạn tắt Animate windows, menus and lists; trong cả ba phiên bản, bạn có thể bỏ chọn đối với Show windows contents while dragging.

Thiết lập các ưu tiên

Hộp thoại Performance Options của XP cho bạn một ít khả năng điều khiển cách Windows dùng bộ nhớ và những tác vụ nào được quyền ưu tiên sử dụng bộ xử lý trong máy

tính. Để kiểm tra các cài đặt của mình, bạn mở hộp thoại Performance Options và nhấn Advanced. Bên dưới Processor Scheduling, bạn để nguyên Programs đã được chọn để ưu tiên các ứng dụng nền trước, sau đó thì mới đến các ứng dụng thông thường. Tuy nhiên, nếu bạn thường xuyên làm việc trong một ứng dụng nào đó trong khi các ứng dụng khác hiện chưa cần đến, bạn chọn Background services để bộ xử lý chia sẻ đồng đều thời gian của nó cho tất cả các tác vụ đang chạy, thay vì ưu tiên cho các ứng dụng ở nền trước.

Kiểm tra tính tương thích hibernation

Nếu muốn Windows khởi động trong vài giây với tất cả các ứng dụng và các tài liệu đều mở, đúng như khi để nguyên chúng mà đóng máy, bạn thử dùng chế độ hibernation (ngủ đông). Nhấn lên thanh Address của một cửa sổ Explorer hay Internet Explorer bất kỳ, và gõ Control Panel\Power Options. Nếu hộp thoại Power Options Properties không có nhãn Hibernate, bạn không may. Nếu có, bạn nhấn lên nó để xem thử bạn có thoả mãn các yêu cầu về dung lượng đĩa của chế độ hibernation hay không.

Đường viền lớn

Đã có khi nào bạn bị trắc trở trong việc tìm chỗ đặt chuột trên một đường biên cửa sổ để thay đổi kích thước của cửa sổ đó hay chưa? Để thay đổi kích thước dễ dàng hơn, bạn nhấn phải desktop, chọn Properties, và nhấn Appearance tab. (Trong XP, bạn nhấn nút Advanced). Từ danh sách sổ xuống Item, bạn chọn Active Window Border và tăng giá trị bên dưới Size.

Xây dựng một thanh tác vụ lớn hơn

Nếu có quá nhiều biểu tượng chen chúc trong thanh tác vụ và khay hệ thống, bạn hãy nhấn phải lên thanh tác vụ đó và bảo đảm đã bỏ chọn 'Lock the Taskbar'. Bây giờ bạn đã có thể kéo đỉnh thanh tác vụ lên để tăng chiều cao gấp đôi. Chuyển nó đến một cạnh màn hình và thay đổi kích thước cho nó để tiết kiệm chỗ.

Huỷ bỏ các biểu tượng trình đơn quá lớn

Theo mặc định, Windows dùng biểu tượng lớn trong trình đơn Start nhưng lại là biểu tượng nhỏ trong tất cả các trình đơn phụ của nó. Để loại bỏ các đồ vật quá khổ này, bạn nhấn phải nút Start (trong XP) hoặc thanh tác vụ (trong tất cả các phiên bản) và chọn Properties. Trong XP, bạn nhấn nút Customize và chọn Small icons (nếu bạn dùng trình đơn XP Start) hoặc Show Small Icons in Start menu trong danh sách 'Advanced Start menu options' (nếu

bạn dùng trình đơn Start cổ điển). Trong các phiên bản Windows khác, bạn nhấn Show Small Icon in Start Menu trên nhãn nhìn thấy đầu tiên.

Bảo mật thư mục và tệp

Việc bảo mật tuyệt đối một thư mục hoặc một tệp là một nhu cầu bức thiết của nhiều người dùng máy tính, đặc biệt với những người dùng chung một máy tính. Mặc dù trong hệ điều hành DOS, trong hệ điều hành Windows và đặc biệt là trong hệ điều hành mạng đã có những thủ tục cài đặt mật khẩu, cài đặt thuộc tính ẩn (H), thuộc tính chỉ đọc (R)... Nhưng đó chỉ là những bảo mật cục bộ và mức bảo mật không cao. Các thư mục hoặc các tệp bảo mật được ở chỗ này nhưng không bảo mật được ở chỗ khác. Có các thư mục và tệp được Windows bảo vệ chống xoá nhưng lại xoá được dễ dàng trong DOS...

Vậy có cách nào bảo mật được thư mục một cách tuyệt đối không ? Có. Bạn phải tự làm lấy vì chưa có một chương trình nào giúp bạn làm điều này. Phương án để bảo mật tuyệt đối một thư mục mà chúng tôi đã lựa chọn và dùng rất có hiệu quả là đánh lạc hướng địa chỉ lưu trú của thư mục trên đĩa, làm cô lập các cluster mà thư mục đã chiếm giữ, do đó không thể can thiệp được vào thư mục này bằng bất kì cách nào. Vậy làm thế nào để đánh lạc hướng địa chỉ lưu trú thật của thư mục ?.

Để làm được điều này bạn cần biết rằng FAT là một bảng định vị file (File Allocation Table). Bảng này gồm nhiều phần tử. Đĩa có bao nhiêu cluster thì FAT cũng có bấy nhiêu phần tử (Cluster là một liên cung gồm nhiều sector nhóm lại). Phần tử thứ n của FAT tương ứng với cluster thứ n trên đĩa. Một file chiếm bao nhiêu cluster trên đĩa thì đề mục FAT của nó cũng có bấy nhiêu phần

tử. Phần tử FAT này chứa số thứ tự của một phần tử FAT khác. Phần tử chứa FF FF là mã kết thúc file <EOF>. Như vậy một đề mục FAT của một File sẽ chứa số thứ tự của các cluster mà file chiếm giữ. Đề mục FAT của một thư mục chỉ có một phần tử chứa mã <EOF>. Số thứ tự của phần tử này ứng với số thứ tự của cluster chứa đề mục của các thư mục con và của các tệp có trong thư mục đó. Mỗi phần tử FAT chiếm 2 bytes với FAT 16 bit và chiếm 4 bytes với FAT 32 bit.

Mỗi đề mục của thư mục hoặc của tệp trong bảng thư mục gốc (Root Directory) đều chiếm 32 bytes, phân thành 8 trường như sau: Trường 1 chứa 8 byte tên chính, trường 2 chứa 3 byte phần tên mở rộng, trường 3 là 1 byte thuộc tính, trường 4 chiếm 10 byte (DOS không dùng và dành riêng cho Windows), trường 5 chiếm 2 byte về ngày tháng tạo lập, trường 6 chiếm 2 byte về giờ phút giây tạo lập, trường 7 gọi là trường Cluster chiếm 2 byte chứa số thứ tự của phần tử FAT đầu tiên của mỗi đề mục FAT, trường 8 chiếm 4 byte về dung lượng.

Khi truy cập một thư mục hay một tệp, trước tiên máy đọc 8 trường nói trên trong bảng thư mục, sau đó nhờ đọc được thông tin ở trường cluster mà máy chuyển đến đọc cluster đầu tiên của tệp đồng thời chuyển đến đọc phần tử FAT đầu tiên của đề mục FAT rồi đọc tiếp các phần tử FAT khác trong đề mục để biết số thứ tự của các cluster tiếp theo và truy cập tiếp các cluster này cho đến khi gặp mã FF FF đó là mã kết thúc file <EOF> trong đề mục FAT thì dừng.

Như vậy muốn bảo mật thư mục hoặc tệp nào đó ta phải thay đổi nội dung của trường thứ 7 trong đề mục ROOT để nó không trỏ vào địa chỉ thật của thư mục hoặc của tệp mà trỏ vào một phần tử rỗng nằm ở cuối của FAT

(khi đĩa chưa đầy thì phần tử này bao giờ cũng rỗng, tương ứng với cluster rỗng trên đĩa). Đồng thời để trình SCANDISK không phát hiện ra sự thất lạc cluster ta cần phải ghi vào phần tử FAT cuối cùng này giá trị thật của cluster mà thư mục chiếm giữ.

Các thao tác cần thiết để bảo mật thư mục như sau:

1 - Tạo một thư mục BAOMAT ở thư mục gốc và chép tất cả các tệp cần bảo mật vào đó.

2 - Đọc số thứ tự của phần tử FAT cuối cùng (cũng là số thứ tự của cluster có nghĩa cuối cùng của đĩa):

Chạy chương trình Diskedit trong thư mục NC sau đó gõ ALT+C để làm hiện ra cửa sổ Select Cluster Range. Giả sử trong cửa sổ này bạn nhận được thông tin "Valid Cluster numbers are 2 through 33,196". Điều này có nghĩa là số thứ tự của Cluster có nghĩa cuối cùng của đĩa là 33.196, đó cũng là số thứ tự của phần tử có nghĩa cuối cùng của FAT. Đọc xong thì gõ ESC.

3 - Tìm đề mục của thư mục cần bảo mật trong bảng Root Directory để ghi giá trị vừa đọc được ở bước 2 vào trường Cluster của đề mục ấy như sau:

Chạy Diskedit và gõ ALT+R, dịch con trỏ lên thư mục gốc và ấn Enter để mở bảng thư mục gốc. Rà bảng thư mục từ trên xuống và dừng lại ở đề mục cần bảo mật. Dịch chuyển con trỏ tới cột Cluster của đề mục này, ghi lại giá trị cũ vào giấy và nhập vào đó giá trị mới (với ví dụ trên là 33196). Nhập xong thì dịch con trỏ xuống dưới rồi gõ CTRL+W, chọn nút Write trong cửa sổ Write changes để ghi vào đĩa.

4 - Ghi giá trị cũ đã ghi nhớ trên giấy vào phần tử cuối của FAT bằng cách chạy chương trình Diskedit, gõ ALT+S làm hiện lên cửa sổ Select Sector Range, với mục Sector Usage bạn sẽ nhìn thấy vùng FAT 1 và vùng FAT 2 chiếm

từ sector nào đến sector nào. Chẳng hạn bạn được thông tin sau: 1-130 1st FAT area, 131-260 2nd FAT area, có nghĩa là phần tử cuối cùng của FAT 1 nằm ở sector 130 và của FAT 2 là sector 260. Bạn hãy gõ vào hộp Starting Sector:[...] số thứ tự của Sector cuối cùng của FAT 1 (với ví dụ trên là 130) và ấn Enter để mở cửa sổ Disk Editor, dịch chuyển con trỏ đến cluster cuối cùng có nghiã của FAT 1 (vừa dịch con trỏ vừa quan sát chỉ thị số cluster ở thanh trạng thái và dừng lại ở cluster có nghĩa cuối cùng với ví dụ trên là 33196). Nhập vào đó giá trị đã ghi nhớ trên giấy ở bước 3. Cuối cùng gõ Ctrl+W, đánh dấu vào mục Synchronize FATs và chọn Write để ghi vào 2 FAT của đĩa.

Chú ý:

* Khi cần truy cập thư mục này bạn chỉ cần nạp lại giá trị cũ cho trường Cluster của đề mục Root mà không cần xoá bỏ giá trị đã ghi ở cuối FAT.

* Vì hệ điều hành Windows có chế độ bảo vệ vùng đĩa hệ thống nên muốn thực hiện các thao tác trên bạn phải khởi động máy ở hệ điều hành DOS.

* Cần bỏ chế độ bảo mật này trước khi thực hiện chống phân mảnh (Defrag).

CÁC MẸO HAY VỀ CÁC PHẦN TRÊN MÁY VI TÍNH

Thủ thuật hay về phần mềm Word

Mẹo kiểm tra lỗi chính tả

Trình ứng dụng Word có tính năng tự động kiểm tra lỗi chính tả và lỗi văn phạm ngay trong lúc đang gõ, từ gõ sai chính tả sẽ được gạch dưới bằng đường răng cưa màu xanh. Trong trường hợp này, chỉ cần nhấp nút phải vào từ bị gạch dưới sẽ hiện ra một Menu con liệt kê các từ đúng, nhấp chọn một từ đúng nhất. Tuy nhiên phần này chỉ áp dụng đúng khi bạn gõ tiếng Anh.

Chương Trình kiểm tra lỗi chính tả (tiếng Anh) được thực hiện trên nguyên tắc so sánh một từ trong văn bản với vốn từ sẵn có trong bộ từ điển tiếng Anh của Word và từ sai chính tả là từ không có trong từ điển. Như vậy, khi gõ các danh từ riêng trong văn bản tiếng Anh sẽ bị gạch đỏ và nếu bạn gõ văn bản bằng tiếng Việt thì hầu hết các từ sau khi gõ xong đều bị gạch dưới màu đỏ vì phạm lỗi.

Nếu bạn thường xuyên gõ văn bản tiếng Việt thì nên tắt chức năng tự động của lệnh này bằng cách: Từ Menu Tools, chọn lệnh Options, hộp thoại Options hiện ra bạn phải chọ nhãn Spelling & Grammar như sau:

- Tắt lệnh Check Spelling As You Type (kiểm tra lỗi chính tả khi bạn đang gõ).

- Tắt lệnh Check Grammar As You Type (kiểm tra lỗi văn phạm khi bạn đang gõ).

Sau khi đã tắt hai lệnh trên thì Microsoft Word không còn khả năng tự động kiểm tra lỗi chính tả và lỗi văn phạm. Tuy vậy, đối với một văn bản tiếng Anh, sau khi đã được gõ xong, bạn vẫn có thể tiến hành kiểm tra được lỗi chính tả và lỗi văn phạm bằng cách dùng lệnh Spelling (Chú ý: Lệnh này chỉ thực hiện đúng trên các máy sử dụng chương trình gõ chữ có dấu tiếng Việt như Vietware, Vietkey...).

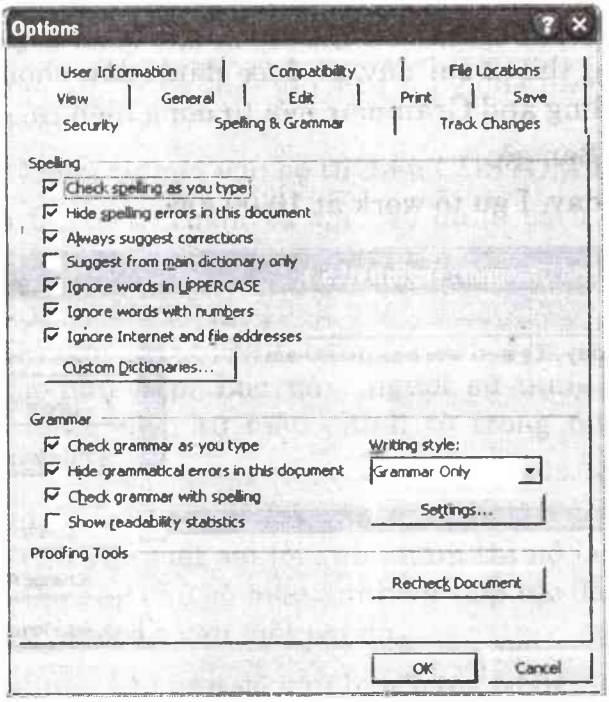

Hộp thoại Options

* ***Lệnh Spelling:*** Lệnh này dùng để kiểm tra lỗi trong văn bản tiếng anh để thực hiện bạn làm như sau:

Đặt con trỏ Text trong văn bản (hoặc đánh dấu chọn một đoạn văn bản nếu chỉ cần kiểm tra đoạn văn bản này mà thôi), có ba cách để vào lệnh Spelling.

Cách 1: Từ Menu Tools chọn Spelling and Grammar...

Cách 2: Nhấp biểu tượng Spelling and Grammar trên thanh công cụ Standar.

Cách 3: Gõ phím F7.

Chương trình kiểm tra lỗi chính tả (tiếng Anh) được thực hiện bằng cách so sánh một từ trong văn bản với vốn từ sẵn có trong bộ từ điển tiếng Anh của Microsoft Word. Chỉ đến khi phát hiện từ sai chính tả (là từ không có trong bộ từ điển) thì từ sai này sẽ được đánh dấu chọn và hộp thoại Spelling and Grammar mới tự động hiện ra.

Ví dụ: Bạn gõ:

Every day, I gu to work at 10.00 am.

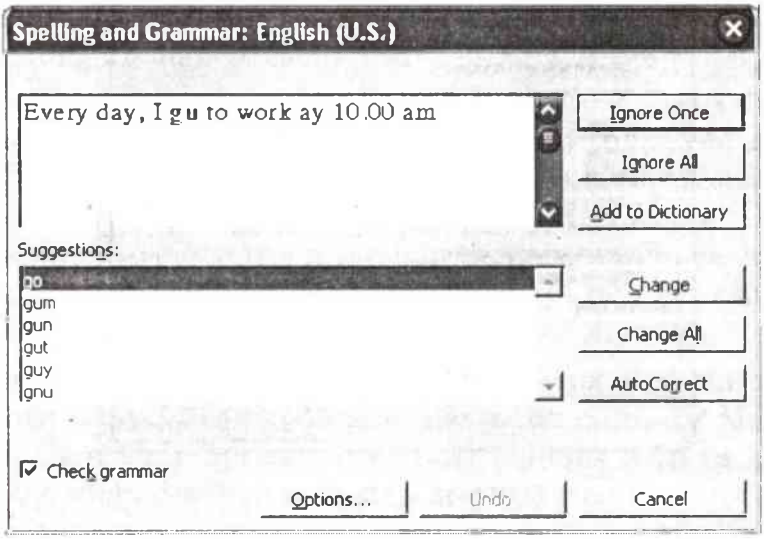

Hộp thoại Spelling and Grammar

Lúc này trong hộp thoại ta có:

- Not in Dictionary: Từ không có trong từ điển (được thể hiện bằng màu đỏ).

- Suggestions: Danh sách các từ đúng do Microsoft Word đề nghị, nhấp chọn một từ đúng nhất.

Và các nút lệnh:

- Ignore: Bỏ qua một từ sai (hướng dùng cho các danh từ riêng).

- Ignore all: Bỏ qua tất cả các từ sai giống nhau

- Change: Thay thế từ sai bằng từ đúng đã chọn.

- Change all: Thay thế tất cả từ sai giống nhau bằng từ đúng đã chọn.

- Add: Thêm từ mới vào bộ từ điển CUSTOM.DIC.

- Auto Correct: Thêm từ sai vào danh sách của Auto Correct.

* ***Chú ý:*** Trường hợp trong mục Suggestions không có từ đúng đề nghị (No Spelling Suggestions) hoặc các từ đề nghị không phù hợp. Lúc này, người sử dụng phải can thiệp vào bằng cách tự hiệu chỉnh từ trong mục Not in Dictionary

Sau khi đã kiểm tra chính tả xong, nếu Microsoft Word phát hiện câu văn viết sai lỗi văn phạm thì nó lại thể hiện đoạn văn đó bằng chữ có màu xanh và tiếp tục đề nghị bạn hiệu chỉnh cho đoạn văn viết sai đó.

Nhìn chung khi bạn gõ văn bản bằng tiếng Anh bạn có thể yên tâm vì đã có lệnh Spelling kiểm tra giúp bạn lỗi chính tả tuy nhiên bạn vẫn là người nắm quyền quyết định trong mọi trường hợp cụ thể cho phù hợp với văn bản của bạn.

Thay đổi và tuỳ biến Tab

Là kiểu trình bày rất hay gặp trong văn bản, nó được sử dụng bằng cách nhấn phím Tab trên bàn phím để tạo ra các sự thụt hàng của các dòng, các chữ trong văn bản ở một toạ độ đã được xác lập từ trước.

Tuy nhiên Tab chỉ phạm vi xác định trong từng Paragraph do đó các Paragraph có cùng cách đặt Tab sẽ có cùng cách so hàng. Để sử dụng Tab bạn có thể làm như sau:

Dùng biểu tượng lệnh dựa vào thước đo nằm ngang

Khi bạn nhấp chuột vào bất cứ điểm nào trên thước đo bạn sẽ thấy một biểu tượng có hai nét đen nằm vuông góc với nhau và nối với nó là đường thẳng đứt đoạn dọc theo văn bản đó chính là Tab. Thực ra trong phần này khi thực hành bạn rất dễ bị sai sót do đó bạn cần phải cẩn thận và nên làm theo từng bước sau:

Bước 1: Chọn các Paragraph cần trình bày bằng Tab.

Bước 2: Chọn loại Tab bằng cách nhấp chuột ở góc bên trái của thước đo nằm ngang, mỗi khi nhấp vào sẽ có một biểu tượng Tab hiện ra, đó là các loại Tab của Microsoft Word.

- Left Tab: Là loại Tab xuất hiện khi bạn nhấp chuột lên thước đo có dạng (L). Khi đó nếu bạn gõ phím Tab sẽ có tác dụng di chuyển đoạn văn bản phía sau con trỏ Text đi một đoạn sao cho ký tự đầu tiên của đoạn văn bản dừng ngay toạ độ Tab đã đặt. Như vậy, khi có nhiều dòng chữ được đặt cùng loại Tab này sẽ tạo ra một cột chữ căn thẳng bên trái.

- Center Tab: Là loại Tab xuất hiện khi bạn nhấp chuột lên thước đo có dạng (T ngược). Là loại Tab mà khi bạn gõ phím Tab sẽ có tác dụng di chuyển đoạn văn bản phía sau con trỏ Text đi một đoạn sao cho tâm của đoạn

văn bản dừng ngay toạ độ Tab đã đặt. Như vậy khi có nhiều dòng chữ được đặt cùng loại Tab này sẽ tạo ra một cột chữ căn thẳng ở giữa.

- Right Tab: Là loại Tab xuất hiện khi bạn nhấp chuột lên thước đo có dạng (L ngược). Là loại Tab mà khi bạn gõ phím Tab sẽ có tác dụng di chuyển đoạn văn bản phía sau con trỏ Text đi một đoạn sao cho ký tự cuối cùng của đoạn văn bản dừng ngay toạ độ Tab đã đặt. Như vậy khi có nhiều dòng chữ được đặt cùng loại Tab này sẽ tạo ra một cột chữ căn thẳng bên phải.

- Decimal Tab: Là loại Tab xuất hiện khi bạn nhấp chuột lên thước đo có dạng (T ngược có thêm dâu chấm ở trên). Là loại Tab mà khi bạn gõ phím Tab sẽ có tác dụng di chuyển đoạn văn bản phía sau con trỏ Text đi một đoạn sao cho dấu chấm thập phân trong đoạn văn bản dừng ngay toạ độ Tab đã đặt. Như vậy, khi có nhiều dòng chữ được đặt cùng loại Tab này sẽ tạo ra một cột chữ căn thẳng ở dấu chấm thập phân.

Bước 3: Chọn điểm dừng Tab trên thước đo nằm ngang bằng cách nhấp chuột ở một toạ độ xác định, một ký hiệu Tab tương ứng hiện ra trên thước đo.

Bước 2 và 3 có thể lặp lại nhiều lần nếu muốn đặt nhiều Tab cho Paragraph.

Bước 4: Đặt con trỏ Text ở vị trí thích hợp trong Paragraph, gõ một phím Tab, đoạn văn bản được di chuyển tới vị trí đã định.

Nếu trong một Paragraph, có đặt nhiều Tab, trên một dòng phải gõ đủ số Tab đã định thì các đoạn văn bản mới được di chuyển đến đúng vị trí.

* ***Chú ý:*** Để việc trình bày Tab được thực hiện đúng, bạn nên để các ký tự không in hiện ra văn bản bằng cách

sử dụng lệnh Show/Hide, lúc này mỗi phím Tab đã gõ sẽ được thể hiện bằng dấu mũi tên→.

Hiệu chỉnh Tab

Đánh dấu chọn các Paragraph đã được đặt Tab, thước đo sẽ thể hiện các vị trí Tab đã đặt bằng các ký hiệu Tab màu đen (các ký hiệu này có thể bị mờ nếu các Paragraph có cách đặt Tab khác nhau). Bạn có thể hiệu chỉnh Tab bằng các cách sau:

- Thay đổi toạ độ điểm dừng của Tab: Kéo một ký hiệu Tab trên thước đo sang vị trí mới, đoạn văn bản có bấm phím Tab tương ứng sẽ di chuyển theo.

- Gỡ bỏ Tab đã đặt (Clear): Kéo ký hiệu Tab xuống dưới thước đo, đoạn văn bản có bấm phím Tab tương ứng di chuyển sang vị trí Tab dừng kế tiếp.

- Gỡ bỏ tất cả các Tab (Clear all): Kéo tất cả các ký hiệu Tab xuống dưới thước đo, Paragraph sẽ dùng Tab mặc nhiên (Default Tab).

* ***Chú ý:*** Nếu không đặt Tab thì trong mỗi Paragraph vẫn tồn tại Tab mặc nhiên (Default Tab) thông thường là loại Left Tab, có điểm dừng cách đều 0.5 Inches hay 1.27cm.

Thay đổi kiểu trình bày Tab

Các Paragraph sau khi đã được trình bày Tab, bạn vẫn có thể đổi sang mẫu trình bày Tab khác bằng cách:

Chọn lại các Paragraph đã trình bày Tab.

Gỡ bỏ tất cả các Tab đã đặt để trở về Tab mặc nhiên.

Thực hiện lại bước 2 và bước 3.

Dùng Menu

Để dễ trình bày Tab hơn ta có thể dùng lệnh Tab trong Menu Format sẽ chính xác hơn, đỡ nhầm lẫn và chi tiết

hơn. Để thực hiện bạn làm như sau:

Bước 1: Đánh dấu chọn các Paragraph cần trình bày trong văn bản.

Bước 2: Nhấp chuột vào Menu Format chọn lệnh Tabs... để mở hộp thoại Tabs.

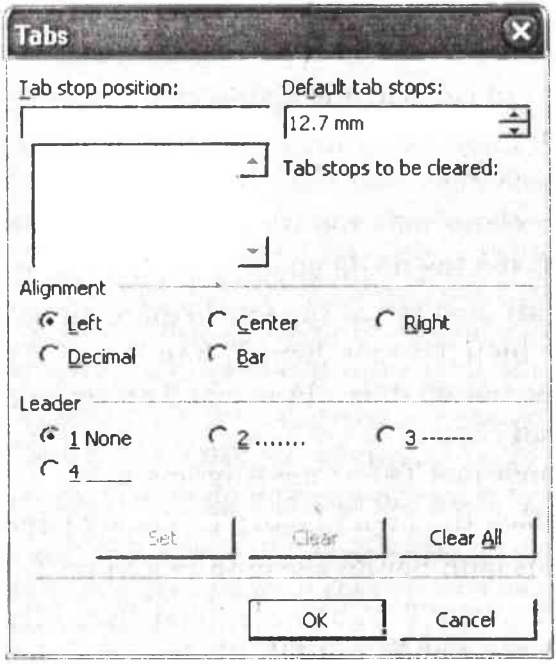

Bước 3: Thực hiện việc đặt Tab trong hộp thoại.

- Tab Stop Position: Ô này dùng để gõ toạ độ điểm dừng của Tab.

- Default Tab Stops: Khoảng cách điểm dừng của Tab mặc nhiên (nếu cần có thể bạn nên thay bằng 1cm để dễ sử dụng hơn).

- Khung Alignment: Trong khung này bạn có thể chọn một trong các loại Tab là Left- Center- Right- Decimal-

Bar (mỗi loại Tab chỉ có tác dụng tạo một đường kẻ dọc theo tọa độ đã định).

- Khung Leader: Khung này dùng để chọn cách thể hiện Tab:

+ 1- None: Tab tạo ra là khoảng trắng.

+ 2- 3- 4- Khoảng cách Tab tạo ra là các dấu chấm, dấu gạch hoặc gạch liền nét.

Ngoài ra ta còn các nút lệnh sau:

- Set: Đặt một điểm dừng Tab, toạ độ đã gõ sẽ được đưa vào danh sách.

- Clear: Chọn một toạ độ trong danh sách, nhấp nút lệnh này để xoá toạ độ đã chọn.

- Clear all: Xoá tất cả các toạ độ điểm dừng Tab đã đặt

Để thực hiện đặt một điểm Tab ta làm như sau:

- Gõ một toạ độ điểm dừng của Tab trong ô Tab Stops To be cleared.

- Chọn một loại Tab trong Alignment.

- Chọn cách thể hiện khoảng Tab trong Leader.

Nhấp nút lệnh Set để xác định một vị trí Tab đã đặt.

Nếu đặt nhiều Tab, bạn cần phải thực hiện nhiều lần sau khi đặt xong nhấp nút OK để đóng hộp thoại và trở về cửa sổ văn bản.

Bước 4: Đặt con trỏ Text ở vị trí thích hợp trong Paragraph, gõ phím Tab. Trong một dòng gõ đủ số phím Tab đã đặt sẽ được kết quả đúng.

Đặt Tab

Để hiệu chỉnh Tab bạn cần chọn các Paragraph đã được trình bày Tab, nhấp Menu Format và chọn lệnh Tabs để mở hộp thoại Tabs. Trong hộp thoại này bạn có thể nhấp chọn

một toạ độ dừng của Tab (trong mục Tab Stops To be cleared) để chọn lại loại Tab khác (trong mục Alignment), chọn cách thể hiện Tab (trong mục Leader), nhấp nút Set để xác nhận cách đặt mới. Nếu bạn nhấp nút Clear (hoặc Clear all) để xoá toạ độ cũ và đặt lại toạ độ mới. Sau khi đặt xong, nhấp nút OK, đoạn văn bản sẽ được thay đổi lại cách trình bày.

Trang trí bảng biểu

Một bảng biểu khi mới chỉnh và đã được tự động trang trí bởi lệnh Border với nét có độ dày là: 1/2pt. Để cho bảng biểu được đẹp hơn bạn cần phải biết cách trang trí thêm cho bảng biểu. Bạn có thể làm theo các cách sau:

Cách 1: Dùng lệnh trên thanh công cụ Tables and Borders

Đánh dấu chọn toàn bộ bảng biểu hoặc chỉ chọn các ô cần thiết để trang trí, sử dụng lệnh trên thanh công cụ Tables and Border theo thứ tự sau:

- Line Style: Chọn dạng nét kẻ.
- Line Weight: Chọn độ dày của nét kẻ.
- Border Color: Chọn màu cho nét kẻ.

Chọn các lệnh Border tương ứng trong Outside Border: Outside Border, Inside Border, All Borders, No Border, Top Border, Bottom Border, Left Border, Right Border, Inside Vertical, Border, Decending Diagonal, Ascending, Diagonal, Horizontal Line, để trình bày cách hiển thị của bảng biểu, tạo ra các đường viền thích hợp cho bảng biểu của văn bản. Để ẩn một nét kẻ, phải xét đến vị trí tương đối của nét kẻ giữa các ô.

- Shading Color: Để tạo màu nền cho một số ô.

* ***Chú ý:*** Nên tạo Border cho toàn bộ bảng biểu trước, các chi tiết riêng trang trí sẽ thiết lập sau.

Cách 2: Dùng lệnh Border and Shading trong Menu

Việc đầu tiên bao giờ cũng thế bạn phải chọn toàn bộ bảng biểu hoặc chọn các ô cần thiết để trang trí.

Từ Menu Format ta dùng lệnh Border and Shading, từ hộp thoại này chúng ta sử dụng các lệnh tương tự như cách 1.

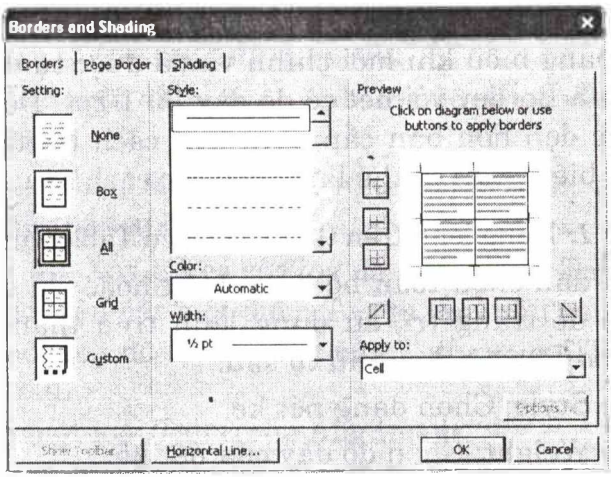

Hộp thoại Border and Shading

Sử dụng công cụ Draw Table

- Trong một số bảng biểu phức tạp, đôi khi chúng ta cần có những đường kẻ và những khoảng trắng thất thường, việc sử dụng công cụ Draw Table sẽ giúp chúng ta vẽ bảng biểu, bổ sung các đường kẻ vào một bảng biểu. Thực hiện theo các bước sau:

- Trên thanh Tables and Border, chọn dạng đường kẻ, độ dày và màu sắc của đường kẻ. Tiếp theo chọn công cụ Draw Table, con trỏ có dạng cây bút chì, nhấp và kéo chuột để vẽ ra một bảng biểu (chỉ có 1 ô).

- Đặt con trỏ chuột vào trong bảng biểu đã vẽ, kéo chuột từ cạnh này sang cạnh khác để vẽ các đường kẻ trong bảng biểu, hay tạo thêm các ô mới thông qua đường kẻ đã vẽ. Cách làm này có tác dụng tương tự như lệnh Split Cells.

- Sau khi đã vẽ xong bảng biểu, nhấp biểu tượng Draw Table để tắt tính năng vẽ bảng.

Sử dụng công cụ Eraser.

- Dùng công cụ Eraser để xoá các đường kẻ trong bảng biểu hay đây cũng chính là lệnh Merge Cells.

- Nhấp chọn công cụ Eraser, con trỏ chuột có dạng cục tẩy.

- Đặt con trỏ tới đường cần xóa, nhấp và kéo chuột để đánh dấu đường cần xóa (màu xám), nhả chuột, đường kẻ đã bị xoá.

- Nhấp nút Eraser lần nữa để tắt lệnh này.

* ***Chú ý:*** Muốn tạo một bảng biểu nhanh và đúng, bạn nên thực hiện tuần tự qua các bước sau:

Bước 1: Chèn bảng biểu có đủ số hàng, số cột để đỡ tốn công phải chèn thêm hoặc xoá bớt.

Bước 2: Nhập nội dung vào cho từng ô (sẽ có những ô không có nội dung).

Bước 3: Trình bày Font chữ cho phần nội dung trong các ô.

Bước 4: Điều chỉnh độ rộng, chiều cao của hàng và cột sao cho phù hợp.

Bước 5: Có thể dùng thêm lệnh Merge Cells hoặc Split Cells nếu cần.

Bước 6: Trình bày và trang trí bảng biểu.

AutoFormat

Để trang trí bảng biểu nhanh, có thể dùng biểu tượng lệnh Table AutoFormat lệnh AutoFormat trên Menu Table.

Đánh dấu chọn toàn bộ bảng biểu, nhấp biểu tượng lệnh Table AutoFormat hoặc dùng lệnh Table AutoFormat trên Menu Table để mở hộp thoại.

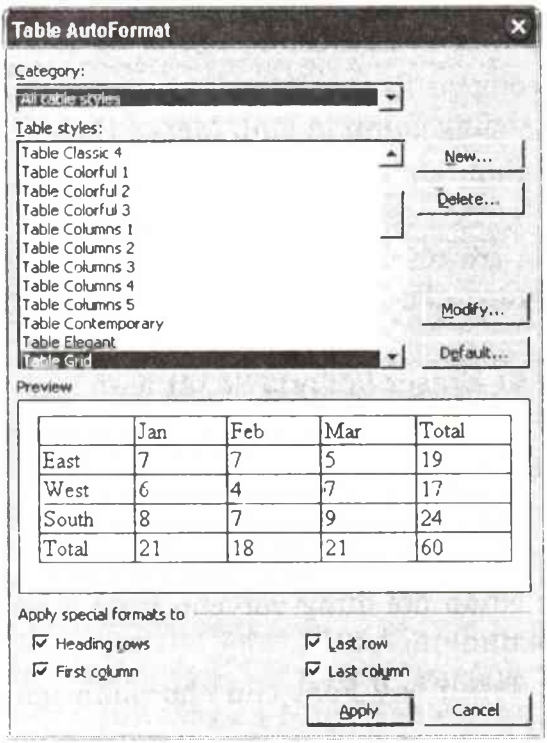

Hộp thoại Table AutoFormat

Chọn một mẫu bảng biểu và chọn lệnh thích hợp nhấp nút Ok.

Trong phần này bạn cũng nên thực hành nhiều để làm quen và thành thục bằng các mẫu đơn hay các mẫu hồ sơ.

Như vậy, là bạn vừa học mà vừa tiếp xúc với thực tế. Điều đó là rất tốt cho công việc của bạn khi đi làm.

Cắt/Gộp bảng

Với một bảng cho trước hay vì một lý do nào đó bạn muốn chia đôi bảng cũ của bạn thành 2 bảng khác nhau bạn có thể để con trỏ tại dòng muốn cắt cho bảng dưới, chọn Table\Split Table ngay lập tức bảng của bạn sẽ được chia làm 2 bảng với bảng thứ 2 có dòng đầu tiên chứa con trỏ chuột.

1				
2				
3				
4				
5				

Bảng trước khi chia đôi

1				
2				
3				

4				
5				

2 bảng sau khi chia đôi

Để ghép 2 bảng thành 1 bảng bạn dịch chuyển bảng dưới lên kề với bảng trên bằng nút backspace. MS Word sẽ tự động ghép 2 bảng thành 1.

Chuyển đổi văn bản – bảng

Để chuyển đổi từ bảng sang dạng văn bản bạn chọn bảng đó và chọn Table\Convert\Table to Text... Hộp thoại hiện ra bạn chọn OK.

Bảng có sẵn

Để chuyển đổi từ bảng sang dạng văn bản bạn chọn bảng đó và chọn Table\Convert\ Table to Text... Hộp thoại hiện ra bạn chọn OK.

Đoạn văn bản sau khi chuyển đổi từ bảng.

Tương tự như vậy bạn có thể chuyển đổi từ văn bản sang dạng bảng bằng cách chọn một khối văn bản và chọn Table\Convert\Text to Table... Hộp thoại hiện ra cho phép bạn thiết lập một số lựa chọn cho bảng mới.

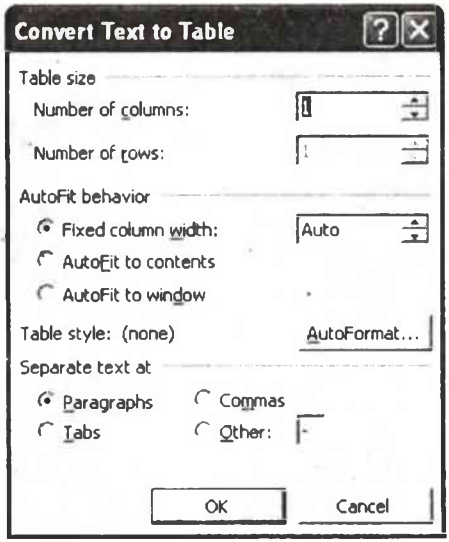

Sau khi thiết lập xong chọn OK

Tương tự như vậy bạn có thể chuyển đổi từ văn bản sang dạng bảng bằng cách chọn một khối văn bản và chọn Table\Convert\Text to Table... Hộp thoại hiện ra cho phép bạn thiết lập một số lựa chọn cho bảng mới.

Chuyển công thức từ Word sang PowerPoint

Để chuyển một công thức toán học nào đó từ MS Word sang Slide của Powerpoint bạn chọn Edit\Paste Special. Hộp thoại Paste Special hiện ra. Hộp thoại Paste Special cho phép người dùng dán từ Clipboard với các lựa chọn về định dạng khác nhau. Các lựa chọn trong khung As tuỳ thuộc và đối tượng đang tồn tại trong Clipboard là đối tượng gì, có thể là Text cũng có thể là Equation... và bạn phải biết được mình đang thực hiện thao tác với đối tượng nào để có sự lựa chọn thích hợp. Trong trường hợp chuyển công thức từ Word sang Powerpoint có thể chỉ là công thức như x^2 hay a_1 bạn chọn Formatted Text (RTF) rồi bấm OK.

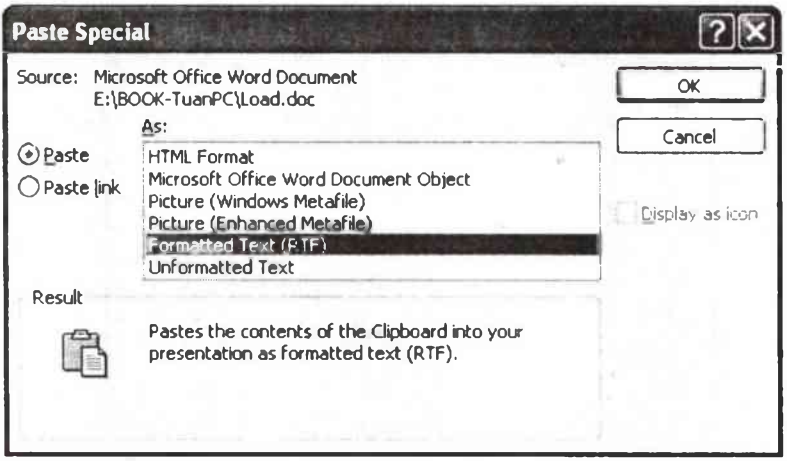

Hộp thoại Paste Special

Cũng có thể công thức của bạn như: $\sum \alpha_i$ khi này bạn phải chọn trong khung As là: Microsoft Equation 3.0 Object như hình dưới đây:

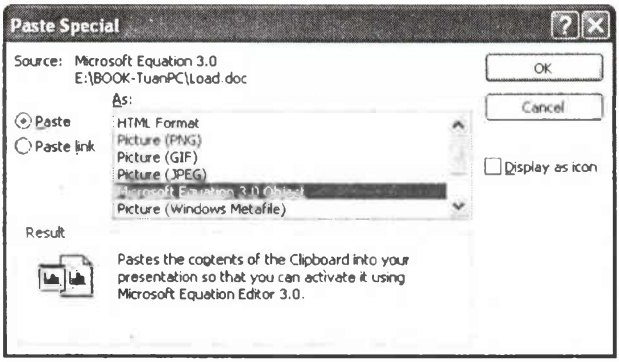

Công thức của bạn sẽ xuất hiện bình thường trong Slide của PowerPoint:

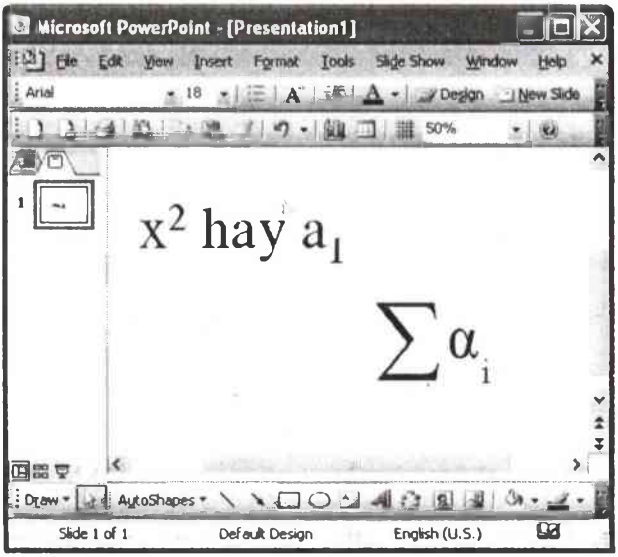

Minh hoạ chuyển công thức từ Word sang Powerpoint

Chèn điểm ngắt cột trong Word

Mặc dù nguyên tắc trình bày văn bản có dạng nhiều cột là đổ nội dung cho đầy cột theo thứ tự từ trên xuống dưới rồi tràn sang các cột kế tiếp nhưng bạn vẫn có thể trình bày đoạn văn bản ngắn đó trên nhiều cột nhờ vào lệnh Column Break.

- Column Break (Sectioncột) có tác dụng di chuyển đoạn văn phía sau con trỏ Text sang cột kế tiếp. Để thực hiện lệnh này bạn phải thực hiện như sau:

- Đặt con trỏ Text ở vị trí mà bạn cần ngắt đoạn văn bản đó sang cột mới, từ Menu Insert nhấp chuột chọn lệnh Break để mở hộp thoại Break.

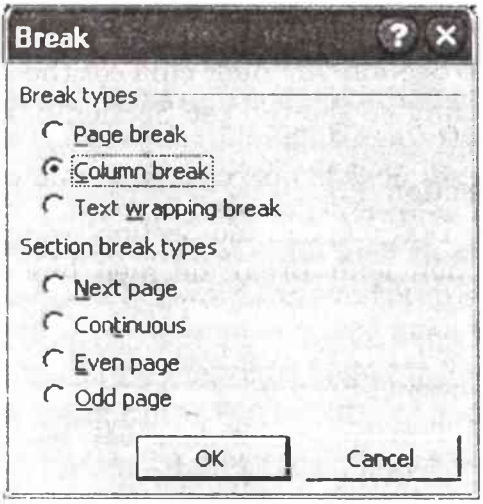

Hộp thoại Break

+ Trong hộp thoại này ta chọn và đánh dấu vào mục Column Break để chèn Sectioncột và nhấp OK. Chọn lệnh Column Break, Word sẽ chuyển đoạn văn bản phía sau con chỏ truột sang cột kế tiếp.

Điểm chèn ngắt cột này có thể xoá được bằng phím Delete hoặc Backspace trên bàn phím (như xoá một ký tự thông thường).

Kiểu cột chữ dạng cột báo chí

Văn bản có dạng cột chữ thay đổi trong cùng một trang giấy là văn bản có dạng cột chữ phức tạp.

Trong loại văn bản có dạng cột chữ phức tạp sẽ có nhiều Section liên tiếp nhau, mỗi Section là một đoạn văn bản có số cột riêng và việc chia cột trong đoạn văn bản này sẽ không ảnh hưởng tới đoạn văn bản khác).

Để tạo cột cho đoạn văn bản ta làm như hướng dẫn ở trên và để tạo Section cho đoạn văn bản đó, trong mục Aply to bạn chọn Seleced Text thì đoạn văn bản được chọn sẽ vừa được tạo Section vừa được chia cột theo ý của bạn.

Hoặc bạn cũng có thể tạo các Section bằng cách khác như sau:

- Tạo các Section

Đặt con trỏ Text ở vị cần tạo Section trong văn bản. Từ Menu Insert chọn lệnh Break để hiện hộp thoại Break, trong mục Section Breaks Types bạn chọn mục Continuous để tạo Section mới liên tục với Section cũ.

- Chia cột cho một Section.

Đặt con trỏ Text trong một đoạn văn bản cần chia cột, dòng trạng thái sẽ thông báo cho bạn biết Section hiện hành là Section bao nhiêu, nhấp biểu tượng lệnh Columns để chọn số cột hoặc nhấp Menu format chọn lệnh Columns và chọn các lệnh trong hộp thoại Columns để chia cột cho đoạn văn bản đó và trong mục Apply To bạn để This Section.

Lúc này trong cửa sổ khung nhìn văn bản được trình bày với các cột chữ chia khác nhau như trang báo.

Trong cửa sổ Normal View, cửa sổ văn bản chỉ có một cột chữ kéo dài từ trên xuống, độ rộng của cột chữ thể hiện khác nhau trong từng Section.

** Chú ý:* Việc chia cột trong văn bản rất dễ thực hiện và cũng dễ sai nếu chúng ta đánh dấu chọn một đoạn văn bản không chính xác. Trong trường hợp cột chữ bị chia sai hoặc muốn chia cột theo kiểu khác, điều tốt nhất là nên chuyển cửa sổ về dạng Normal View, cho các ký tự không in hiện ra trên màn hình, tiến hành xoá hết những điểm Column Break và Section Break Sau đó, chuyển cửa sổ về dạng Page Layout View và tiến hành việc chia cột chữ lại.

Chèn thêm chữ và hình vẽ

Ứng dụng này cho phép bạn sau khi đã chèn được hình ảnh vào văn bản bạn có thể gõ được một đoạn văn bản vào trong các hình vẽ đó bằng cách thực bằng cách sử dụng lệnh Text Box để tạo một hộp chữ ngay trên hình vẽ và nhập nội dung cần thiết vào hộp chữ đó. Sau đó hãy chọn nội dung đã gõ, trình bày Font, Paragraph... cho phù hợp.

Tiếp tục chọn hộp chữ và chỉnh kích thước và vị trí của hộp chữ sao cho phù hợp với hình vẽ. Nhấp biểu tượng Fill Color chọn No Fill và nhấp biểu tượng Line Color chọn No Line sẽ làm cho đường viền của hộp chữ ẩn đi và chỉ còn lại chữ hiện ra trong hình vẽ.

Chèn thêm một hình vẽ đè lên một hình vẽ có trước

Ứng dụng này cho phép bạn sau khi đã chèn được hình ảnh vào văn bản bạn có thể chèn thêm một hình vẽ nữa đè lên hình vẽ đã, để làm việc này bạn cần thực hiện theo các bước sau:

- Chèn một hình vẽ vào văn bản.
- Chèn thêm một hình vẽ khác và dùng lệnh Text

Wrapping để ở chế độ None để hình này không đẩy văn bản và di chuyển được tự do.

- Dùng chuột chỉnh kích thước và vị trí của hình thứ hai sao cho phù hợp.

Dùng hình vẽ làm nền cho đoạn văn bản

Ứng dụng này cho phép bạn sau khi đã chèn được hình ảnh vào văn bản bạn có thể làm cho hình vẽ đó chìm xuống dưới làm nền cho văn bản, để thực hiện bạn cần làm theo các bước sau đây:

- Chèn một hình vẽ vào văn bản.

- Nhấp chọn hình vẽ trong văn bản và chỉnh màu của hình vẽ mờ đi bằng cách nhấp biểu tượng Lolor chọn lệnh Washout hoặc nhấp biểu tượng lệnh More Brightness nhiều lần.

- Nhấp biểu tượng lệnh Text Wrapping chọn Behind Text để cho hình vẽ chìm dưới văn bản.

- Hiệu chỉnh kích thước và vị trí của hình vẽ sao cho phù hợp.

Lồng hình WordArt vào hình vẽ

Ứng dụng này cho phép bạn sau khi đã chèn được hình ảnh vào văn bản bạn có thể chèn thêm hình WorTabrt vào hình vẽ đã chèn để thực hiện bạn cần làm theo các bước sau đây:

- Chèn một hình vẽ vào văn bản. Dùng lệnh Text Wrapping thích hợp, hiệu chỉnh lại kích thước của hình, định vị hình vẽ ở một vị trí ổn định trong văn bản.

- Chèn hình WordArt, với Text Wrapping chọn là In Front of Text, chỉnh vị trí và kích thước hình WorTabt sao cho phù hợp với hình vẽ là được.

Tạo mục lục trong Word

Nếu bạn nào có hứng thú muốn làm mục lục trong Word xin hãy làm như sau:

Bước 1: Hãy bắt đầu tạo một File Word (cứ tạo như bình thường).

Bước 2: Định dạng các tiêu đề của các đề mục bằng Heading 1 cho tiêu đề lớn nhất, Heading 2 cho tiêu đề vừa vừa, Heading 3 cho tiêu đề hơi nhỏ...

Bước 3: Để các tiêu đề được thể hiển số thứ tự tự động. Bạn chọn menu Format/ Bullet and Numbering. Dùng Outline Numbered để đặt thứ tự.

Bước 4: Sau khi chuẩn bị 3 bước trên xong, bạn hãy thao tác như sau để tạo mục lục:

+ Đặt con trỏ tại nơi cần thể hiện mục lục.

+ Vào menu Insert/Reference/ Index and Tables.

+ Trên Tab Table of Contents. bạn hãy check vào 2 mục Show page number và Rights align page numbers, chọn From template trong mục Formats bên dưới mục General.

+ Click nút OK, máy sẽ tạo ngay cho bạn một bảng mục lục.

Lưu ý: Nếu bạn có cập nhật thêm văn bản, bạn phải cập nhật lại mục lục của mình thì thao tác như sau:

• Nhấn phải chuột vào khu vực mục lục trước đó.

• Chọn Update Field, Ms Word sẽ tự động cập nhật lại mục lục cho bạn.

Chèn đồ thị vào văn bản

Để chèn đồ thị vào văn bản thì trong cửa sổ văn bản hiện hành, đặt con trỏ Text tại vị trí cần chèn đồ thị và áp dụng các cách sau đây để thực hiện:

* ***Cách 1:*** Từ Menu Insert chọn lệnh Object... để mở hộp thoại Object. Chọn thẻ Create New, trong mục Object Type, nhấp chọn Microsoft Graph Chart và nhấp OK để tạo đồ thị.

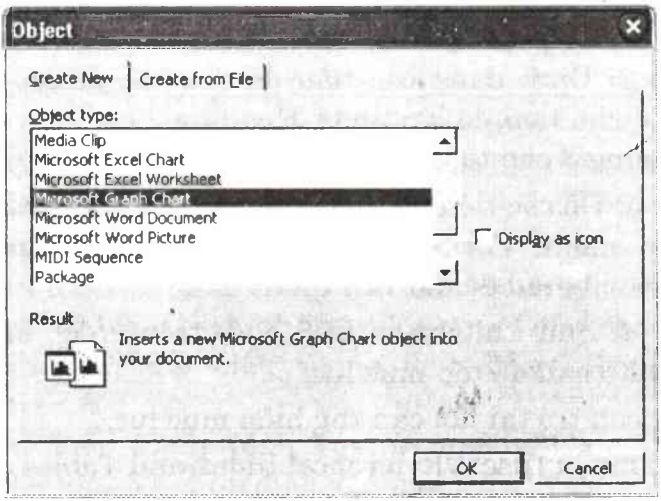

* ***Cách 2:*** Từ Menu Insert, trỏ chuột vào lệnh Picture để hiện ra Menu phụ, từ Menu phụ này nhấp chọn lệnh Chart.

Sau khi được khởi động Microsoft Graph Chart sẽ mở ra một cửa sổ riêng hoặc nó dùng chung với cửa sổ văn bản hiện hành. Lúc này, các thanh công cụ hay các biểu tượng lệnh cũng được thay đổi theo cho phù hợp với các lệnh của chương trình Microsoft Graph Chart.

Trên màn hình sẽ hiện ra một cửa sổ phụ có hai thành phần là:

- DataSheet dùng để nhập dữ liệu, nó có dạng như một bảng tính điện tử (tương tự như bảng tính của chương trình Microsoft Excel) bao gồm các ô được xếp theo hàng và cột).

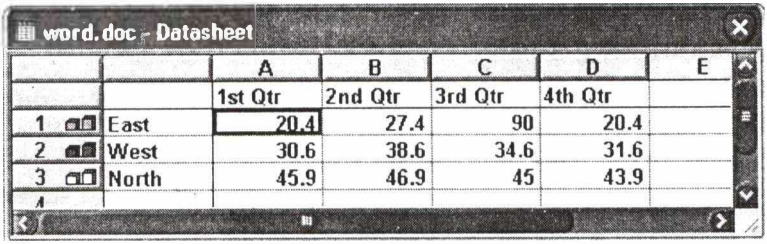

Cửa sổ DataSheet

- Một đồ thị dạng cột thể hiện tương ứng cho dữ liệu hiện có trong bảng DataSheet.

- Khi thay thế dữ liệu mẫu bằng các dữ liệu mới trong cửa sổ DataSheet, thì Microsoft Graph sẽ vẽ lại đồ thị mới trong cửa sổ Chart trên cơ sở dữ liệu mà bạn mới cho vào.

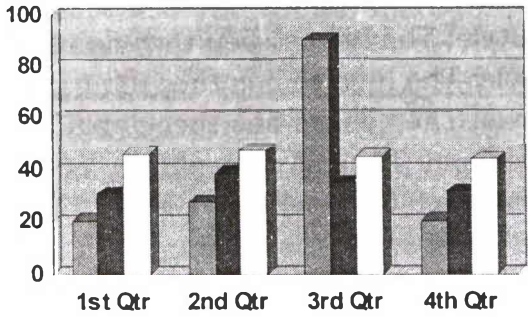

Tất nhiên khi đó các biểu tượng lệnh trên các thanh công cụ sẽ thay đổi cho phù hợp với chương trình đó.

Cụ thể các biểu tượng lệnh trong Microsoft Graph như sau (theo hướng từ trái qua phải trên thanh công cụ Standard):

- Chart Object: Thể hiện thành phần đang được chọn trong đồ thị.

- Format Gridlines: Định dạng cho thành phần đang được chọn trong đồ thị.

- Import File: Nhập dữ liệu từ một File đã có sẵn vào DataSheet.

- View DataSheet: Hiện/ẩn cửa sổ DataSheet

- Undo: Bỏ qua một lệnh vừa thi hành.

- By Row: Đồ thị thể hiện so sánh theo hàng.

- By Column: Đồ thị thể hiện so sánh theo cột

- Chart Type: Chọn loại đồ thị.

- Category axis gridlines: Hiện hoặc ẩn đường lưới dọc trong đồ thị.

- Value axis gridlines: Hiện hoặc ẩn đường lưới ngang trong đồ thị

- Legent: Hiện ẩn vùng ghi chú trong đồ thị.

- Fill Color: Chọn màu cho đồ thị.

- Currency Style: Thể hiện số liệu theo dạng tiền tệ

- Percent Style: Thể hiện số liệu theo dạng phần trăm.

- Comma Style: Thể hiện số liệu theo dạng dấu phẩy.

- Increase Decimal: Tăng số thập phân

- Decrease Decimal: Giảm số thập phân.

- Angle Text Downward: Xoay chữ hướng xuống.

- Angle Text Upward: Xoay chữ hướng lên.

Thủ thuật hay với excel

Biểu đồ chỉ có 2 màu đen - trắng

Một tính năng tiện lợi khác khi bạn in biểu đồ trong Excel chính là lệnh xem trước (Preview). Cho dù bạn có máy in màu bạn cũng vẫn có thể in các biểu đồ chỉ với 2 màu đen và trắng bằng cách vào File\Print sau đó chọn nút Preview. Trong cửa sổ Preview bạn hãy chọn nút

Setup và chọn sang mục Chart, đánh dấu lựa chọn vào trước Black and white. Bây giờ trong phần xem trước Preview biểu đồ của bạn đã được hiển thị bằng 2 màu đen - trắng giúp cho bạn có thể điều chỉnh độ sáng tối tương phản của các thanh, dòng hay cột của biểu đồ dễ dàng hơn.

Sao chép dữ liệu và công thức nhanh chóng

Thông thường khi cần sao chép dữ liệu hay công thức sang một loại các ô không liền kề nhau, bạn thường phải mất công copy và paste sang từng ô một. Nhưng nếu đã biết thủ thuật sau đây bạn hoàn toàn có thể thực hiện công việc này một cách rất nhanh chóng và hiệu quả hơn.

Trước tiên bạn hãy sao chép dữ liệu từ ô nguồn – ô chứa thông tin cần được sao chép ra, hãy dùng phím tắt Ctrl-C cho nhanh. Sau đó bạn vẫn giữ nguyên phím Ctrl và nhấp chuột trái vào từng ô mà bạn muốn sao chép dữ liệu sang. Lựa chọn xong bạn hãy ấn ổ hợp phím Ctrl-V là dữ liệu sẽ tự động dán vào những nơi cần thiết cho bạn. Ứng dụng thủ thuật này để copy-paste dữ liệu cho một loạt ô liền kề nhưng không ở gần ỗ dữ liệu nguồn. Trước tiên bạn hãy dùng Ctrl-C để sao chép dữ liệu từ ô nguồn, sau đó vẫn giữ nguyên phím Ctrl và dùng chuột trái lựa chọn một loạt ô mà bạn muốn sao chép dữ liệu sang sau đó thả Ctrl ra và ấn Enter là xong.

Giấu số 0 trong Excel

Khi tính toán trong Excel, bạn có thể thấy kết quả số 0 nằm ở nhiều nơi trong bảng tính. Điều này gây khó nhìn hoặc lúc in ra sẽ không thẩm mỹ. Bạn có thể tìm để xoá các số 0 nhưng rất mất thời gian và nếu chúng là ô có công thức thì bạn phải tạo lại sau này khi thay đổi tính toán. Các cách sau giúp bạn thoát khỏi vòng luẩn quẩn này:

Cách 1

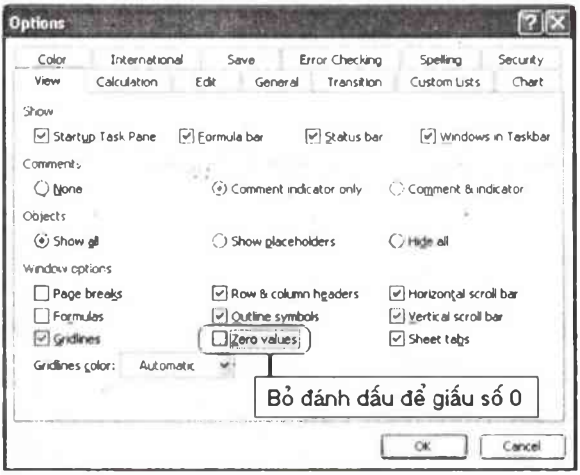

- Giấu tất cả số 0 trong bảng tính: Nhấn vào menu Tools>Options, chọn thẻ View. Xoá hộp kiểm Zero values.

Cách 2

- Dùng dạng số để giấu các số 0 trong những ô được chọn:

- Chọn các ô có số 0 cần giấu. Nhấn menu Format>Cells (hoặc nhấn Ctrl+1), chọn thẻ Number.

- Trong hộp Category, chọn Custom. Trong hộp Type, gõ 0;-0;;@.

Cách 3

- Dùng định dạng có điều kiện để giấu số 0 được trả về từ kết quả của công thức:

- Chọn ô có số 0 cần giấu.

- Nhấn menu Format>Conditional Formatting. Ở hộp bên trái chọn Cell Value Is, hộp thứ hai tiếp theo chọn equal to, hộp kế tiếp gõ số 0.

- Nhấn nút Format, chọn thẻ Font. Trong hộp Color, chọn màu trắng (hay trùng với màu nền của bảng tính). Bấm OK 2 lần.

Cách 4

- Dùng công thức để giấu số 0 hoặc thay bằng dấu gạch nối (-): Giả sử tại ô A1, A2 bạn có các số tương ứng là 5, 5. Khi lấy A1-A2 thì kết quả sẽ là 0. Bạn có thể dùng các công thức sau để giấu số 0 hoặc thay bằng dấu gạch nối (-):

=IF(A1-A2=0,"",A1-A2)

=IF(A1-A2=0,"-",A1-A2)

Cách 5

- Giấu số 0 trong PivotTable:

- Trên thanh công cụ PivotTable, nhấn PivotTable và chọn Table Options.

- Đánh dấu chọn For empty cells, show. Nếu muốn thay số 0 bằng ký tự khác thì gõ vào hộp kế bên; ngược lại muốn giấu số 0 thì để trống hộp.

Xóa cột số hiệu tài khoản (TK)

Columns("D:D").Select

Selection.Delete Shift:=xlToLeft

Range("A1").Select

Hướng dẫn viết macro tìm giờ có số lỗi cao nhất và in ra 1 sheet (của tất cả các thiết bị)

Bảng tính Excel có 1000 dòng thống kê về số lần lỗi của nhiều thiết bị, trong đó mỗi thiết bị chiếm 10 dòng (thống kê trong 10 giờ), ví dụ:

Loại thiết bị	*Giờ*	*Số lần lỗi*
A1	*2*	*10*
A2	*3*	*8*
B1	*2*	*2*
B2	*3*	*7*
A1	*3*	*15*
A2	*4*	*7*
B1	*5*	*6*
B2	*6*	*2*

- Bài toán thật ra chưa cần phải viết macro vì Excel đã cung cấp sẵn chức năng để giải quyết trực tiếp. Thí dụ bảng thống kê trên được chứa trong 1000 dòng và dùng 3 cột A, B, C nằm ngay dưới dòng tiêu đề, bạn hãy thực hiện các thao tác sau để thực hiện yêu cầu của mình: chọn vùng gồm 1000 dòng dữ liệu trong 3 cột, chọn menu Data\Sort. Khi cửa sổ Sort hiển thị, bạn chọn cột 'Loại thiết bị' trong listbox 'Sort by' với tiêu chuẩn 'Ascending', chọn cột 'Số lần lỗi' trong listbox 'Then by' kế tiếp với tiêu chuẩn 'Descending' rồi nhấn button Ok. Vùng chọn sẽ được sắp xếp lại theo thứ tự tăng dần dữ liệu trong cột 'Loại thiết bị', các dòng dữ liệu của 1 thiết bị sẽ được để liên tiếp nhau, trong đó dòng đầu tiên của từng thiết bị sẽ miêu tả số lần lỗi max của thiết bị đó cùng giờ xuất hiện lỗi tương ứng:

Loại thiết bị	Giờ	Số lần lỗi
A1	3	15
A1	2	10
A2	3	8
A2	4	7
B1	5	6
B1	2	2
B2	3	7
B2	6	2

Nếu bạn dùng chức năng 'Record New Macro' để ghi nhận lại các thao tác trên thì macro được tạo ra tương ứng sẽ như sau:

```
Sub SortErrorMax()
  'chọn vùng dữ liệu cần sắp xếp
  Range('A2:C1001').Select
  'thực hiện sắp xếp theo tiêu chuẩn mong muốn
  Selection.Sort Key1:=Range('A2'),
Order1:=xlAscending, Key2:=Range('C2'),
Order2:=xlDescending, Header:=xlGuess,
OrderCustom:=1, MatchCase:= False,
Orientation:=xlTopToBottom,
DataOption1:=xlSortNormal, DataOption2
:=xlSortNormal
End Sub
```

Lưu ý nếu muốn giữ lại bản dữ liệu nguyên thủy, bạn nên copy nó rồi dán thành 1 bản khác (tốt nhất là trên 1 Sheet khác) rồi thực hiện các thao tác trên bản copy.

Cách cố định giá trị của 1 cell chứa công thức hay biểu đồ nào đó

Bảng tính Excel có nhiều biểu đồ và công thức, muốn "save as" sang 1 file khác, vẫn giữ nguyên kết quả và biểu đồ nhưng các công thức hoặc biểu đồ không còn tác dụng với một số liệu đầu vào mới, có được không?

Về nguyên tắc là không được vì mỗi khi bạn thay đổi giá trị của 1 cell nào đó trong bảng tính, Excel sẽ tự duyệt tìm tất cả các cell và các đối tượng khác có dùng giá trị của cell vừa bị thay đổi rồi cập nhật chúng. Trong trường hợp muốn cố định giá trị của 1 cell chứa công thức hay biểu đồ nào đó, bạn phải thực hiện thủ công các thao tác sau:

- Nếu đó là cell chứa công thức, bạn chọn nó, thực hiện lệnh copy rồi Paste Special.Values để dán lại giá trị hiện hành (công thức của cell đã bị mất vĩnh viễn).
- Nếu đó là biểu đồ, bạn dùng trình Screen Capture để copy biểu đồ thành ảnh bitmap rồi dán lại biểu đồ gốc, như vậy từ đây trở đi biểu đồ chỉ là ảnh bitmap thô nên sẽ không bị cập nhật tự động bởi Excel nữa.

Cách tạo 1 đoạn mã macro trong Excel để vẽ biểu đồ từ nguồn dữ liệu của 1 bảng tính cho trước

Cần tạo 1 đoạn mã macro trong Excel để vẽ biểu đồ từ nguồn dữ liệu của 1 bảng tính cho trước nhưng vì nguồn dữ liệu trong bảng tính lại thay đổi về số hàng còn trong biểu đồ chỉ muốn xuất hiện những dữ liệu có thông số, tuy nhiên việc này không thực hiện được khi thay số hàng cụ thể bằng 1 biến.

Ví dụ: AcPITLVCeChart.SeriesCollection(1).Select
AcPITLVCeChart.SetSourceData
Source:=Sheets("SAP").Range("AD1:AE12,AG1:AG12"),
PlotBy:=xlColumns
Tôi muốn thay đoạn nguồn dữ liệu này bằng
vd:range(cells(1,1),cells(m,5)) trong đó m là biến đã khai báo trước đó ?

Sức mạnh của lập trình là ở chỗ dùng biến để miêu tả dữ liệu cần xử lý, do đó bất kỳ lệnh nào của ngôn ngữ nào cũng cho phép dùng biến để miêu tả dữ liệu cần xử lý, còn hằng chỉ là trường hợp đặc biệt của biến mà thôi. Thí dụ bạn có thể miêu tả nguồn dữ liệu của 1 biểu đồ Excel bằng 1 vùng cell biến đổi theo trị các biến, cụ thể bạn có thể dùng các lệnh sau:

```
'khai báo các biến miêu tả góc trên trái của vùng cell
cần vẽ
Dim row1 As Integer, col1 As Integer
'khai báo các biến miêu tả góc dưới phải của vùng cell
cần vẽ
Dim row2 As Integer, col2 As Integer
  'thiết lập các giá trị theo yêu cầu
  'thí dụ vùng vẽ từ A1: B4
  row1 = 1: col1 = 1: row2 = 4: col2 = 2
  'tạo biểu đồ
  Charts.Add
  'thiết lập các thuộc tính biểu đồ
  AcPITLVCeChart.ChartType =
xl3DColumnClustered
  AcPITLVCeChart.SetSourceData Source:=
Sheets('SAP').Range( Sheets('SAP').
Cells(row1, col1), Sheets("SAP").Cells(row2, col2)),
```

PlotBy:= xlColumns

...

Lưu ý bạn nên dùng thuộc tính Range và Cells trên đối tượng tường minh là Sheet("SAP") của bạn (worksheet chứa dữ liệu vẽ).

Giả sử bài toán được phát biểu như sau: mỗi bộ 3 chất hóa học ở 1 hàng sẽ tạo ra đúng 1 phương trình phản ứng hóa học để cho ra sản phẩm ở cột "Sản phẩm" tương ứng. Nếu biết 1 hay 2 hay cả 3 chất thành phần làm sao tìm được các PTPU có dùng các chất thành phần được biết, rồi hiển thị chỉ số hàng tương ứng trong bảng cho người dùng biết.

Để giải quyết bài toán được chúng tôi phát biểu lại như trên, bạn có thể viết và dùng hàm user-defined bằng ngôn ngữ VBA như sau:

```
'Hàm tìm PTPU
Function TimPTPU(rng As Range, chat1 As String, chat2
As String, chat3 As String) As String
'Khai báo các biến cần dùng
Dim count As Integer
Dim i As Integer
 ' tìm số hàng chứa PTPU
 count = rng.count
 'duyệt xử lý từng hàng
 For i = 1 To count
  If (Len(chat1) <> 0) And (Len(chat2) <> 0) And
(Len(chat3) <> 0) Then
   'Trường hợp có cả 3 chất
If (chat1 = rng.Item(i, 1).Value) And (chat2 = rng.Item(i,
2).Value) And (chat3 = rng.Item(i, 3).Value) Then
    'Tìm được, hiển thị form thông báo
    MsgBox "Tìm được PTPU ở hàng " & (rng.Row + i - 1)
```

```
    End If
   ElseIf (Len(chat1) <> 0) And (Len(chat2) <> 0) Then
    'Trường hợp có 2 chất: chat1 và chat2
     If (chat1 = rng.Item(i, 1).Value) And (chat2 =
rng.Item(i, 2).Value) Then
  MsgBox "Tìm được PTPU ở hàng " & (rng.Row + i - 1)
    End If
   ElseIf (Len(chat1) <> 0) And (Len(chat3) <> 0) Then
    'trường hợp có 2 chất: chat1 và chat3
If (chat1 = rng.Item(i, 1).Value) And (chat3 = rng.Item(i,
3).Value) Then
     MsgBox "Tìm được PTPU ở hàng " & (rng.Row + i - 1)
    End If
   ElseIf (Len(chat2) <> 0) And (Len(chat3) <> 0) Then
    'trường hợp có 2 chất: chat2 và chat3
If (chat2 = rng.Item(i, 2).Value) And (chat3 = rng.Item(i,
3).Value) Then
     MsgBox "Tìm được PTPU ở hàng " & (rng.Row + i - 1)
    End If
   ElseIf (Len(chat1) <> 0) Then
    'trường hợp có 1 chất: chat1
    If (chat1 = rng.Item(i, 1).Value) Then
     MsgBox "Tìm được PTPU ở hàng " & (rng.Row + i - 1)
    End If
   ElseIf (Len(chat2) <> 0) Then
    'trường hợp có 1 chất: chat2
    If (chat2 = rng.Item(i, 2).Value) Then
     MsgBox "Tìm được PTPU ở hàng " & (rng.Row + i - 1)
    End If
   ElseIf (Len(chat3) <> 0) Then
    'trường hợp có 1 chất: chat3
    If (chat3 = rng.Item(i, 3).Value) Then
```

```
    MsgBox "Tìm được PTPU ở hàng " & (rng.Row + i - 1)
   End If
  End If
 Next i
 TimPTPU = ""
End Function
```

Nếu bạn đặt hàm TimPTPU ở trên trong Module1 của bảng tính Excel chứa bảng số liệu các chất hóa học, thì mỗi khi muốn kích hoạt hàm này chạy từ bảng tính Excel, bạn chỉ cần chọn 1 cell trống nào đó và nhập vào công thức có dạng sau:

=TimPTPU(A1:A100,"Benzen","","Oxy")

trong đó A1:A100 xác định phạm vi dữ liệu của cột đầu tiên của bảng số liệu, nếu chất nào không cần xác định thì miêu tả chuỗi "" cho nó.

Cách chuyển cơ sở dữ liệu này vào dữ liệu Address Book của Windows XP

Có file Excel với các cột: Họ và tên, Địa chỉ, Số điện thoại... Xin hỏi cách chuyển cơ sở dữ liệu này vào dữ liệu Address Book của Windows XP?

Về cơ bản, bạn có thể dùng tiện ích "Address book" của WinXP để quản lý danh sách "Address book" của WinXP. Tiện ích "Address book" cho phép import/export dữ liệu từ/tới nhiều định dạng khác nhau, trong đó định dạng cơ bản nhất là văn bản thô. Tuy nhiên để tiện ích "Address book" hiểu được các thông tin trong 1 database nào đó (như Excel) thì worksheet Excel của bạn cần tuân thủ một số qui định, thí dụ mỗi hàng (record) Excel chỉ nên chứa các field được hiểu bởi "Address book" như "First Name", "Last Name"... Để có thể tạo được 1 worksheet

Excel chứa đúng những thông tin mà trình "Address book" hiểu, bạn có thể tiến hành tuần tự các thao tác sau đây:

1. Chạy tiện ích "Address book" (bằng cách chọn Start.All Programs. Accessories.Address book), nếu hiện tại chưa có 1 record thông tin nào thì bạn hãy chọn menu File.New contact... rồi nhập vào một số thông tin cho đối tác mong muốn.

2. Chọn menu File.Export.Other Address book để hiển thị cửa sổ "Address book Export Tool", chọn mục "Text File", chọn button "Export" và xác định file văn bản chứa kết quả. Khi cửa sổ CSW Export hiển thị, bạn hãy đánh dấu chọn vào tất cả các mục trong danh sách rồi chọn button Finish để chương trình xuất thông tin ra file qui định. Nếu bạn dùng WordPad mở file văn bản kết quả ra xem thì sẽ thấy nhiều hàng, hàng đầu gồm nhiều tên field cách nhau bởi dấu phẩy, mỗi hàng còn lại miêu tả 1 account đối tác. Bạn không nên hiệu chỉnh trực tiếp file này vì dễ nhầm lẫn.

3. Chạy Excel, chọn menu File.Open, xác định file văn bản cần mở, khi cửa sổ "Text Import Wizard" hiển thị, bạn hãy đánh dấu chọn option "Delimited", chọn button "Next", chọn checkbox "Comma", bỏ chọn checkbox "Tab" rồi chọn button Finish. Excel sẽ hiển thị thông tin trên 1 worksheet, hàng đầu chứa các tên field, các hàng còn lại mỗi hàng chứa thông tin của 1 đối tác. Bạn có thể thêm, bớt, hiệu chỉnh các cell thông tin theo ý muốn. Khi hoàn thành quá trình cập nhật thông tin, bạn chọn menu File.Save As để lưu kết quả theo định dạng text file ban đầu.

4. Chạy lại tiện ích "Address book", chọn menu File.Import.Other Address book để hiển thị cửa sổ "Address book Import Tool", chọn mục "Text File", chọn button "Import" và xác định file văn bản chứa thông tin

cần Import rồi chọn button Next, Finish để import các thông tin từ file văn bản vào.

Cách thêm một số lệnh thường dùng vào nút phải chuột trong Excel

Excel (hay các ứng dụng khác trong bộ Microsoft Office) quản lý nhiều menu khác nhau, mỗi menu được nhận dạng thông qua tên riêng. Ví dụ menu pop-up được hiển thị mỗi khi bạn ấn phải chuột trên 1 cell bảng tính có tên là menu "Cell". Microsoft cho phép người dùng được toàn quyền truy xuất, hiệu chỉnh nội dung của từng menu. Ví dụ macro VBA sau đây cho phép bạn thêm 1 lệnh (control) mới vào menu pop-up "Cell":

```
Sub AddMenuItem()
'định nghĩa biến tham khảo đến menu.
Dim objCommandBar As Office.CommandBar
'định nghĩa biến tham khảo đến control option.
Dim objCommandBarButton As
Office.CommandBarButton
'Xác định menu "Cell"
Set objCommandBar =
Application.CommandBars.Item("Cell")
'thêm 1 option (lệnh) mới vào menu "Cell"
Set objCommandBarButton =
objCommandBar.Controls.Add(msoControlButton)
'thiết lập các thuộc tính cho option mới
With objCommandBarButton
.Caption = "Chuc nang 1"
.FaceId = 43
.Style = msoButtonIconAndCaption
.OnAction = "OnChucNang1"
End With
```

```
End Sub
'thủ tục xử lý option mới
Sub OnChucNang1()
'thí dụ thông báo cho người dùng biết
MsgBox "Bạn mới ấn chức năng 1"
End Sub
```

Định dạng dữ liệu tốt hơn

Một trong những việc mà người mới dùng Excel ngại nhất là định dạng dữ liệu, thường người dùng phải dò đến từng ô để đặt lại định dạng sai. Dưới đây là một vài mẹo nhỏ giúp bạn "thuần phục" Excel, buộc nó phải định dạng dữ liệu đúng như ý bạn ngay từ lúc nhập liệu.

• Để nhập một giá trị với định dạng tiền tệ (currency), hãy gõ một dấu đô la ($) phía trước giá trị cần nhập.

• Để nhập một giá trị với định dạng phân số (fraction), hãy gõ một số 0 và một dấu cách phía trước phân số đó. Ví dụ: nhập "0 1/2" thay vì "1/2", Excel sẽ hiểu cần phải hiển thị giá trị theo định dạng phân số thay vì định dạng ngày tháng "01-Feb".

• Để nhập một giá trị với định dạng phần trăm (percentage), hãy gõ dấu % phía sau giá trị của bạn (ví dụ như 70%).

• Để nhập một chuỗi số với định dạng văn bản (Text), hãy gõ một dấu ' ở phía trước chuỗi số đó. Mẹo này đặc biệt hữu ích vì Excel luôn "thông minh thái quá" khi hiểu các chuỗi toàn chữ số là kiểu số và tự động định dạng chúng theo kiểu số. Những chuỗi số có số 0 ở đầu sẽ bị cắt hết những số 0 cần thiết. Nếu bạn nhập mã 08053, Excel sẽ định dạng theo kiểu số và chỉ hiển thị 8053. Để buộc Excel định dạng chuỗi đó theo kiểu text, bạn hãy gõ '08053. (Với những chuỗi số quá dài, Excel chuyển sang hiển thị dạng

mũ còn khó coi hơn, ví dụ chuỗi 123456789012 sẽ được chuyển thành 1,23457E+11).

Biện pháp "chữa cháy"

Với những ô Excel đã định dạng theo kiểu số, dù bạn có định dạng lại theo kiểu text thì cách hiển thị của chúng vẫn không thay đổi. Để tránh phải gõ lại từ đầu, hãy làm như sau (lưu ý là cách làm này chỉ giúp bạn phá vỡ định dạng mũ "ngứa mắt" chứ không cứu lại được những số 0 ở phần đầu đã bị Excel cắt):

- Chọn (bôi đen) ô cần chuyển sang định dạng kiểu text; chọn thực đơn Format/Cells, chuyển sang thẻ Number.

- Chọn Text trong danh mục Category rồi nhấn nút OK.

- Nhấn vào ô cần chuyển định dạng, nhấn F2 rồi nhấn ENTER.

Cách tìm ra nhanh nhất các số trùng nhau trong một hoặc nhiều cột Excel đồng thời chỉ ra các số đó nằm ở hàng nào

Excel (hay một ứng dụng khác trong bộ Microsoft Office) chỉ cung cấp một số chức năng hữu hạn và phổ dụng. Đối với những yêu cầu đặc thù thì Excel chỉ hỗ trợ người dùng giải quyết nó bằng cách cung cấp ngôn ngữ kịch bản (VBA) và cơ chế để người dùng tạo ra những module chương trình giải quyết đúng yêu cầu đặc thù của mình. Tóm lại để tìm ra các số trùng nhau trong một hay nhiều cột Excel, bạn có thể dùng VBA viết 1 macro (1 thủ tục VBA) duyệt tìm từng cell, so sánh chúng với nhau và hiển thị màu khác nhau cho từng nhóm cell có giá trị giống nhau.

Cách để đưa một hàm tự tạo vào thư viện hàm Excel

Có nhiều cách để đưa 1 hàm tự tạo vào thư viện hàm

của Excel, trong đó cách viết hàm dạng VBA, lưu hàm trong file add-ins rồi "add" file add-ins này vào môi trường Excel của bạn. Qui trình điển hình để viết và dùng hàm tự tạo bằng VBA như sau:

• Chạy Excel, tạo 1 Workbook mới, chọn menu Tools.Macro.Visual Basic Editor để mở cửa sổ viết macro cho Workbook hiện hành, ấn kép chuột vào phần tử gốc "VBAProject" trong cửa sổ Project, chọn mục Insert.Module để tạo 1 module phần mềm mới (tên mặc định là Module1), rồi viết code cho từng hàm tự tạo theo yêu cầu trong module mới này.

• Dịch project add-ins và debug nó bằng cách chọn menu Debug.Compile... trong cửa sổ soạn code "Visual Basic Editor".

• Nếu cần bảo vệ project add-ins không cho người khác xem và chỉnh sửa code, hãy chọn menu Tools.VBAProject Properties trong cửa sổ code "Visual Basic Editor", chọn tab Protection, đánh dấu chọn vào checkbox "Lock project for Viewing", nhập password vào rồi ấn OK. Lưu ý phải cẩn thận nhớ password để có thể hiệu chỉnh add-ins sau này (nên ghi vào sổ tay vì trí nhớ của con người thường rất ngắn hạn).

• Sau khi viết xong các hàm tự tạo, chọn menu File.Close and Return to Microsoft Excel để trở về cửa sổ Excel.

• Chọn menu File.Properties để hiển thị cửa sổ thuộc tính, chọn tab Summary, nhập chuỗi nhận dạng file add-ins, tức tên gợi nhớ của add-ins mà sẽ được hiển thị trong hộp thoại add-ins của người dùng.

• Dùng menu File.Save As để lưu add-ins lên file *.xla.

• Sau khi đã tạo ra file add-ins, bạn chọn menu Tools.Add-ins để hiển thị cửa sổ add-ins, chọn button

Browse rồi duyệt file add-ins vừa tạo để "add" nó vào trong Excel.

Từ đây, mỗi khi bạn chạy Excel, file add-ins của bạn sẽ tự động được nạp vào Excel để bạn có thể gọi bất kỳ hàm nào đã được viết trong file add-ins đó.

Cách để xuất dữ liệu dạng text trong môi trường Acad14 sang dạng Text trong môi trường Excel

Excel cho phép bạn "import" dữ liệu text từ bất kỳ ứng dụng khác miễn sao file dữ liệu text có định dạng qui định. Định dạng thường dùng là file text phải chứa n hàng dữ liệu, mỗi hàng dữ liệu gồm m thành phần dữ liệu được ngăn cách bởi dấu ngăn nào đó (ví dụ dấu phẩy, TAB...). Để "import" 1 file vào Excel, bạn chạy Excel, chọn menu File.Open như bình thường, duyệt và xác định file cần import, trả lời một số thông số của qui trình wizard...

Lập trình VBA trong Excel

Lập trình VBA trong Excel, tôi muốn khi gõ 1 ký số vào 1 cell (thí dụ là 1, 2...) thì số đó sẽ được hiển thị theo màu tương ứng. Đoạn code như sau:

```
Set Worksheets("Sheet1").Range("A1:A30") as pt
 Private sub Worksheets_AcPITLVCate ()
 Select case pt
 Case pt.value = 1
 pt.font.color = RGB(0, 0, 255)
 Case pt.value = 2
 pt.font.color = RGB(0, 255, 255)
 ...
 End Select
 End sub
```

Chương trình không làm việc đúng, xin hỏi sai ở đâu?

Trước hết bạn phải định nghĩa 10 giá trị màu cho 10 ký số khác nhau, sau đó bạn viết thủ tục xử lý sự kiện xảy ra sau khi nhập liệu xong 1 cell, thủ tục xử lý sự kiện này không phải là Worksheet_AcPITLVCate() như bạn viết, mà là Worksheet_Change(). Để viết thủ tục này, bạn hãy chọn menu Tools.macro.Visual Basic Editor. Trong cửa sổ VBAProject, ấn kép chuột vào tên Sheet cần xử lý (thí dụ Sheet1), chọn mục "Worksheet" trong listbox các đối tượng, chọn mục "Change" trong listbox các sự kiện kết hợp, VB sẽ tự tạo hàm xử lý sự kiện tương ứng. Bạn viết code vào thân thủ tục này như sau:

```
Private Sub Worksheet_Change(ByVal Target As Range)
 Color0 = RGB(0, 0, 255)
 Color1 = RGB(0, 255, 0)
 Color2 = RGB(255, 0, 0)
 Color3 = RGB(255, 0, 255)
 Color4 = RGB(0, 255, 255)
 Color5 = RGB(255, 255, 0)
 Color6 = RGB(128, 128, 128)
 Color7 = RGB(128, 0, 128)
 Color8 = RGB(0, 128, 255)
 Color9 = RGB(255, 128, 0)
 Select Case Target.Value
  Case 0: Target.Font.Color = Color0
  Case 1: Target.Font.Color = Color1
  Case 2: Target.Font.Color = Color2
  Case 3: Target.Font.Color = Color3
  Case 4: Target.Font.Color = Color4
  Case 5: Target.Font.Color = Color5
  Case 6: Target.Font.Color = Color6
```

```
Case 7: Target.Font.Color = Color7
Case 8: Target.Font.Color = Color8
Case 9: Target.Font.Color = Color9
End Select
End Sub
```

Sau khi đã viết xong thủ tục, bạn hãy quay về Worksheet Excel và thử nghiệm kết quả, mỗi lần bạn nhập các số từ 0 tới 9 vào 1 cell nào đó rồi enter thì ký số mới nhập vào cell đó sẽ được hiển thị theo màu qui định với giá trị của nó.

Cách xác định vị trí của cell đang chọn

Tôi muốn viết đoạn code bằng VBA nhúng vào Excel (macro) để hiển thị hộp thoại trợ giúp (listbox) ngay tại cell đang chọn (giống chế độ hỗ trợ cú pháp trong môi trường lập trình VB, VC++). Tuy nhiên tôi không biết cách xác định vị trí của cell đang chọn.

Bạn có 2 cách chính để hiển thị listbox ngay tại cell đang được chọn:

1. Bạn để listbox vào một UserForm rồi hiển thị UserForm lên vị trí mong muốn.

2. Bạn "add" trực tiếp listbox vào Worksheet Excel tại vị trí mong muốn.

Tùy theo cách nào được dùng mà công thức tính vị trí (x,y) của đỉnh trên trái listbox sẽ hơi khác nhau. Sau đây là macro chứa đoạn code VBA hiển thị listbox theo cách 2:

```
'Macro add & hiển thị listbox trong Worksheet
Sub ListBoxDisp()
Dim x As Integer
Dim y As Integer
 ' Tính tọa độ x vị trí dưới phải của cell hiện hành
```

```
x = AcPITLVCeCell.Offset(1, 1).Left
' Tính tọa độ y vị trí dưới phải của cell hiện hành
y = AcPITLVCeCell.Offset(1, 1).Top
' Add 1 listbox vào Worksheet hiện hành tại vị trí x,y
Set Box = AcPITLVCeSheet.ListBoxes.Add(x, y, 100, 50)
' Thiết lập nội dung của listbox
Box.AddItem "Mục 1"
Box.AddItem "Mục 2"
Box.AddItem "Mục 3"
End Sub
```

Còn sau đây là macro chứa đoạn code VBA hiển thị listbox theo cách 1 (trong UserForm):

```
'Macro hiển thị UserForm chứa listbox lên trên Worksheet
Sub UserFormDisp()
Dim x As Integer
Dim y As Integer
' Tính tọa độ x vị trí dưới phải của cell hiện hành
x = AcPITLVCeCell.Offset(1, 1).Left
' Tính tọa độ y vị trí dưới phải của cell hiện hành
y = AcPITLVCeCell.Offset(1, 1).Top
' Đổi vị trí tương đối x,y thành vị trí tuyệt đối so với vị trí trên trái màn hình
...
UserForm1.StartUpPosition = 0
' Thiết lập nội dung của listbox
UserForm1.ListBox1.AddItem "Muc 1"
UserForm1.ListBox1.AddItem "Muc 2"
UserForm1.ListBox1.AddItem "Muc 3"
```

```
' Thiết lập lại vị trí và kích thước của UserForm
UserForm1.Move x, y, 100, 50
' Hiển thị UserForm
UserForm1.Show
End Sub
```

Lưu ý trong macro UserFormDisp, lúc đầu ta cũng tính tọa độ (x,y) của điểm dưới phải của cell hiện hành để làm đỉnh trên trái của UserForm, nhưng tọa độ này là tọa độ tương đối so với điểm trên trái của cell đầu tiên trong Worksheet (cell A1), khi người dùng cuộn dọc hay cuộn ngang bảng tính thì cell A1 của bảng tính có thể được hiển thị ở đâu đó trên màn hình (hay ở ngoài màn hình và không thể thấy được). Do đó ta cần phải chuyển đổi tọa độ (x,y) này về dạng tuyệt đối so với điểm trên trái vật lý của màn hình (0,0) trước khi dùng nó để định vị UserForm vì UserForm là đối tượng độc lập với bảng tính, tọa độ của nó là tọa độ tuyệt đối so với điểm trên trái của màn hình máy tính.

Cách để Excel hiểu dây là "địa chỉ cell" chứa dữ liệu tham chiếu trong công thức, khi dùng các hàm address(), column(), Row()

Trong Excel, khi dùng các hàm address(), column(), Row() để lấy địa chỉ cell, làm sao để Excel hiểu đây là "địa chỉ cell" chứa dữ liệu tham chiếu trong công thức?

Ví dụ: tại cell C3 tôi cần công thức để lấy giá trị 900 của cell phía trên (tức cell C2), nếu nhập công thức sau:

=ADDRESS(ROW()-1,COLUMN())

thì nội dung hiển thị là chuỗi "C2" chứ không phải giá trị cần lấy là 900 như mong muốn.

Bạn có thể dùng hàm "Indirect" để truy xuất nội dung của 1 cell bất kỳ nếu biết được địa chỉ dạng text của cell

đó. Cụ thể trong ví dụ của bạn, trong cell C3 thay vì nhập công thức "=Address(row()-1,column())", bạn hãy nhập công thức "=Indirect(Address(row()-1,column()))", lúc này bạn sẽ thấy cell C3 hiển thị giá trị 900 (của cell C2) như mong muốn

Để vẽ 1 đường thẳng trong header & footer của trang Excel

Trong MS Excel, làm sao để vẽ 1 đường thẳng trong header & footer như Microsoft Word? Tôi dùng SHIFT+/- để vẽ, trên màn hình thấy liên tục nhưng khi in ra lại bị ngắt khúc.

Excel không đủ mạnh như Word trong tác vụ chỉnh dạng hình thức. Để vẽ đường thẳng ngang trong header hay footer của trang Excel, bạn có thể dùng một trong các phương pháp sau:

1. Dùng 1 font chữ chứa 1 ký tự đặc biệt, ký tự này là lằn gạch ngang từ biên trái sang biên phải của ký tự, rồi soạn header hay footer bằng 1 chuỗi những ký tự gạch ngang này. Ý tưởng của phương pháp này rất giống cách mà bạn thực hiện nhưng đảm đảo footer hay header sẽ được in đúng (lằn gạch ngang liền nét tạo từ các ký tự gạch ngang liên tiếp nhau). Tuy nhiên ít có font chữ thông dụng nào có ký tự gạch ngang thỏa mãn yêu cầu của bạn, bạn cần dùng trình soạn font (như FontoGrapher) để tự vẽ ký tự này theo ý mình rồi dùng nó cho mục đích riêng.

2. Dùng chế độ chỉnh dạng gạch dưới cho header hay footer. Bạn chỉ cần nhập chuỗi ký tự trống (space) đủ lớn, sau đó thiết lập chế độ gạch dưới cho chuỗi ký tự trống này thì sẽ có ngay 1 lằn gạch ngang liền nét. Độ dài của lằn gạch ngang phụ thuộc vào số lượng ký tự trống và co chữ được dùng.

3. Nếu thấy 2 cách trên phiền hà quá, bạn có thể dùng Word để trang trí khung trang cần in gồm header và footer với nội dung và hình thức mong muốn rồi dán nội dung cần in trong trang từ Excel sang.

Cách khai báo tiêu đề tùy ý cho Add-ins *.xla trong Excel

*Xin hỏi làm cách nào để khai báo tiêu đề tùy ý cho Add-ins *.xla trong Excel (bình thường trong hộp thoại Add-ins hiển thị tiêu đề mặc định của file *.xla) và không cho phép người khác chỉnh sửa Add-ins này?*

Hiện có hai công nghệ khác nhau để tạo 'add-ins' cho Excel (hay Word, Excel 2003...):

1. Công nghệ add-ins cũ dựa trên macro dùng ngôn ngữ kịch bản VBA (Visual Basic for Application). Với công nghệ này, 'add-ins' được lưu ở dạng source code (thường dưới dạng file *.xla), nó chỉ có thể chạy trên ứng dụng cụ thể (add-ins của Excel chỉ chạy với Excel, add-ins của Word chỉ chạy với Word...).

2. Công nghệ COM add-ins, đây là công nghệ mới, bạn có thể dùng bất kỳ ngôn ngữ lập trình nào hỗ trợ COM cũng được. Với công nghệ này, 'add-ins' được lưu ở dạng mã máy theo cấu trúc file *.dll, nó có thể chạy trên nhiều ứng dụng khác nhau.

Nếu bạn tạo file add-ins *.xla theo đúng qui trình và đã thiết lập thông số 'title' cho nó thì khi 'add' nó vào workbook Excel nào đó, bạn sẽ thấy nội dung title của add-ins chứ không phải tên file. Hãy kiểm tra lại qui trình xây dựng file *.xla của bạn với qui trình điển hình như sau:

o Chạy Excel, tạo 1 Workbook mới, viết code các hàm add-ins theo yêu cầu, tạo thêm toolbar hay menu bar cá nhân nếu muốn.

o Chọn menu File.Properties để hiển thị cửa sổ thuộc tính, chọn tab Summary, nhập chuỗi nhận dạng file add-ins, tức tên gợi nhớ của add-ins được hiển thị trong hộp thoại add-ins của người dùng.

o Dịch project add-ins và debug nó bằng cách chọn menu Debug.Compile... trong cửa sổ soạn code 'Visual Basic Editor'.

o Nếu cần bảo vệ project add-ins không cho người khác xem và chỉnh sửa code, hãy chọn menu Tools.VBAProject Properties trong cửa sổ code 'Visual Basic Editor', chọn tab Protection, đánh dấu chọn vào checkbox 'Lock project for Viewing', nhập password vào rồi ấn button OK. Lưu ý phải cẩn thận nhớ password để có thể hiệu chỉnh add-ins sau này (nên ghi vào sổ tay vì trí nhớ của con người thường rất ngắn hạn).

o Dùng menu File.Save As để lưu add-ins lên file *.xla.

Tương tự, nếu bạn xây dựng COM add-ins bằng tiện ích AddInDesigner theo đúng qui trình và đã thiết lập thông số 'AddIn Display Name' trong cửa sổ AddInDesigner thì khi người dùng sử dụng add-ins này, tên gợi nhớ của nó sẽ được hiển thị trong hộp thoại add-ins.

Trong trường hợp đã xây dựng add-ins rồi và chỉ muốn hiệu chỉnh lại tên hiển thị của add-ins, bạn có thể dùng Windows Explorer, duyệt tìm file add-ins, hiển thị cửa sổ Properties của file, chọn tab Summary, nhập tên gợi nhớ vào textbox 'Title'.

Thủ thuật nén siêu cấp, siêu nhỏ

Thế giới của những phần mềm có chức năng nén file thật rộng lớn! Trước đây, WinRar và WinZip được biết đến như hai công cụ nén file tối ưu nhất. Gần đây, "chốn giang

hồ" xuất hiện thêm 2 gương mặt có tỷ lệ nén file còn tốt hơn, đó là 7-Zip và UHARC. Chưa dừng lại ở đó, "võ lâm đồng đạo" mới đây lại một phen náo loạn trước một "cao thủ" nén file có cái tên xa lạ - KGB Archiver (KA).

KA là sản phẩm được "phát minh" bởi tác giả Tomasz Pawlak (người Ba Lan). Ngoài khả năng nén nhỏ dữ liệu đến mức "không thể nhỏ hơn", KA còn được tích hợp thêm một thuật toán mã hóa dữ liệu siêu cấp AES-256 bit, có nghĩa là những dữ liệu được nén bởi KA thì chỉ KA mới giải nén được. Điều đáng tiếc là không phải máy tính nào cũng có khả năng "chiêu dụ" KA, bởi nó đòi hỏi một cấu hình hệ thống khá cao: hệ điều hành Windows NT/2000/XP/2003, CPU có tốc độ 1,5 GHz trở lên và bộ nhớ RAM tối thiểu là 256 MB. Tuy là "thiên hạ đệ nhất" nén file, nhưng KA cũng có một "tử huyệt", đó là tốc độ nén file siêu chậm. Một file bất kỳ khi được nén bởi những phần mềm cùng chức năng có thể chỉ mất vài giây, trong khi với KA lên đến hàng phút.

Định thời gian boot máy

Do WindowsXP hỗ trợ việc sử dụng hai hệ điều hành trên một máy tính, khi boot máy, một menu xuất hiện cho bạn chọn hệ điều hành mà mình muốn vào làm việc. Thời gian mặc định để hiển thị menu boot này là 30 giây. Nếu quá thời gian đó mà chưa có hệ điều hành nào được chọn, trình startup sẽ tự động mở hệ điều hành mặc định. Bạn có thể điều chỉnh thời gian hiển thị menu này theo ý mình. Bạn vào Control Panel, chọn mở mục System. Trên bảng hộp thoại System Properties, bạn mở thẻ **Advanced**.

Ở phần Startup and Recovery (Khởi động và Phục hồi), bạn nhấn nút Settings. Hộp thoại Startup and Recovery xuất hiện.

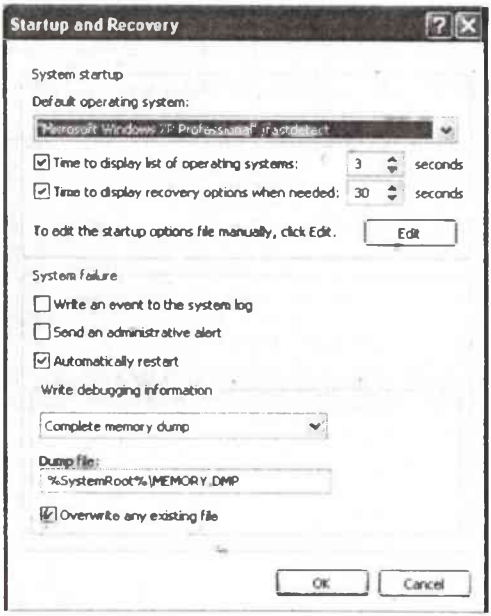

Ở phần Default operating system (hệ điều hành mặc định), bạn có thể click chuột lên nút mũi tên để mở list ra chọn hệ điều hành mà mình muốn xác lập là mặc định.

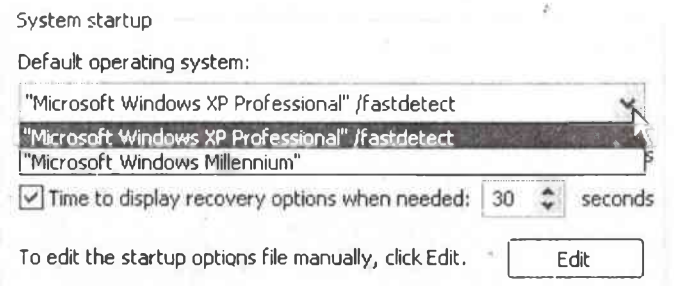

Để xác định thời gian hiển thị danh sách hệ điều hành khi boot, bạn dùng trỏ chuột click lên mũi tên lên (tăng) hay xuống (giảm) ở mục Time to display list of operating system (thời gian để hiển thị danh sách hệ điều hành). Mặc định là 30 giây. Có thể chỉnh từng giây cho tới 0.

Nếu muốn biên tập file boot.ini (nằm ở partition gốc, tức ổ C:), bạn click lên nút Edit để mở cửa sổ Notepad

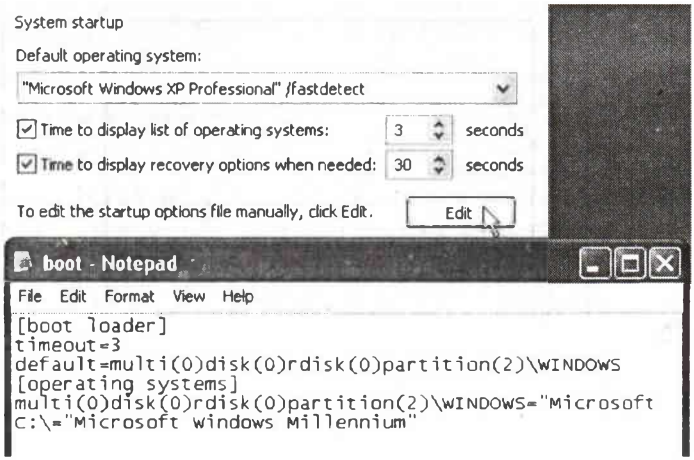

Sau khi chỉnh sửa xong, nhớ nhấp chuột lên menu File của cửa sổ Notepad, chọn Save để lưu lại.

Thủ thuật biến webcam thành máy quay phim

Với công cụ Webcam XP (WXP), bạn sẽ biến chiếc webcam bình thường của mình thành một máy quay phim chính hiệu, có độ phân giải "tàm tạm", xem như bạn cũng đã có một máy quay phim tại gia... không tốn tiền.

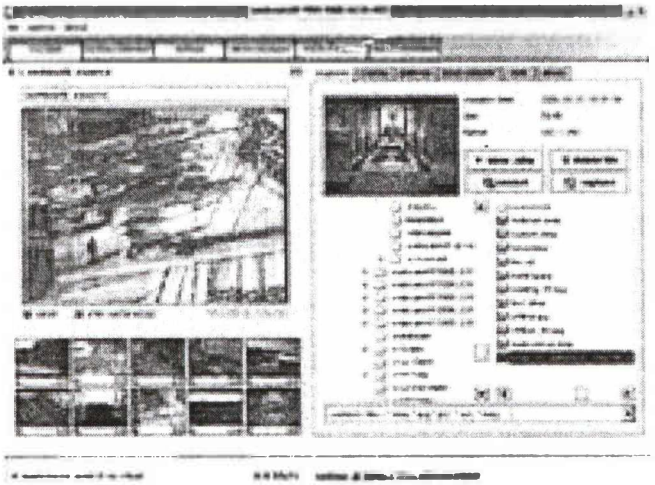

Khi đăng nhập lần đầu tiên vào WXP, bạn cần phải thiết lập kết nối của nó đến máy tính. Cách làm như sau: nhấp chuột phải lên cửa sổ WXP để hiện ra các menu chính -> chọn "Connect" -> chọn "Directx Video Source", sau đó chọn hiệu webcam đã được WXP nhận dạng sẵn. Khi đã chọn xong webcam thì mọi hình ảnh sẽ được WXP ghi nhận ngay lập tức vào cửa sổ thu hình.

Nhấn vào nút "Record" là quá trình quay phim được thực hiện ngay. Định dạng video số xuất mặc định sẽ là.AVI và file phim này sẽ được lưu mặc định trong thư

mục cài đặt WXP hoặc nhấn nút "Capture" để chụp hình.

WXP đã thiết kế sẵn hai cửa sổ duyệt hình ảnh và phim đã lưu. Bạn có thể xem lại ngay bằng cách nhấp đúp vào nó.

WXP có khả năng hỗ trợ quay phim cùng lúc đến 10 webcam cho một máy tính và mỗi webcam sẽ thể hiện trên một màn hình phụ. Nếu chịu đầu tư một hộp điều chuyển tín hiệu có khả năng kết nối 10 webcam vào máy tính cùng với bộ cáp nối webcam phù hợp, bạn đã có thể gắn 10 webcam này ở khắp các vị trí trọng yếu trong nhà mình để biến máy tính và webcam trở thành một trung tâm quan sát.

Các tính năng trong thẻ "Web/Broadcast" sẽ cung cấp các thiết lập upload trực tiếp mọi hình ảnh đang quay bằng webcam lên một máy chủ web nào đó để theo dõi trực tiếp mọi hình ảnh thu được từ webcam qua mạng.

Vào http://www.webcamxp.com/download.html để tải về bản dùng thử.

Thủ thuật phá password CMOS

Tôi đã bị đồng nghiệp "chơi gác" bằng cách cài password vào máy tính của mình khi tôi vắng mặt. Ngay khi khởi động là màn hình hiện ngay ra ô "Password" và tôi không thể nào sử dụng máy tính tiếp tục khi không biết password phù hợp. Trò đùa này đã được khắc phục sau đó nhưng có cách nào để phá password khởi động này không?)

Đúng là bạn đã bị "chơi gác" một cách rất "khoa học" bằng cách cài password vào CMOS của mainboard máy tính và hầu như chỉ có chủ nhân của trò "chơi gác" này mới có thể khắc phục được. Cài password CMOS được xem là một trong những biện pháp khá hữu hiệu để bảo mật máy tính. Phá password CMOS là một điều hết sức khó khăn nhưng không phải là không thể làm được. Tuy nhiên để

thực hiện thành công cũng đòi hỏi bạn phải có một "tay nghề" nhất định.

Có một vài cách để phá password CMOS như: thay chip BIOS, ngắt mạch chip BIOS, sử dụng jumper, tháo pin trên mainboard, phá password CMOS bằng một số lệnh, nhập vào các password mặc định của nhà sản xuất... nhưng đối với giới tin học "bình dân học vụ" như chúng ta thì may ra có 2 phương pháp sau là tạm có thể áp dụng được.

Nhập vào các password chuẩn của BIOS do nhà sản xuất đã mặc định sẵn

- Đối với loại Award BIOS thì ta có thể nhập vào các password mặc định sau để thử bẻ khóa password đã đặt trước đó: AWARD SW, AWARD_SW, Award SW, AWARD PW, _award, awkward, J64, j256, j262, j332, j322, 01322222, 589589, 589721, 595595, 598598, HLT, SER, SKY_FOX, aLLy, aLLY, Condo, CONCAT, TTPTHA, aPAf, HLT, KDD, ZBAAACA, ZAAADA, ZJAAADC, djonet.

- Đối với loại Ami BIOS thì dùng: AMI, A.M.I., AMI SW, AMI_SW, BIOS, PASSWORD, HEWITT RAND, Oder.

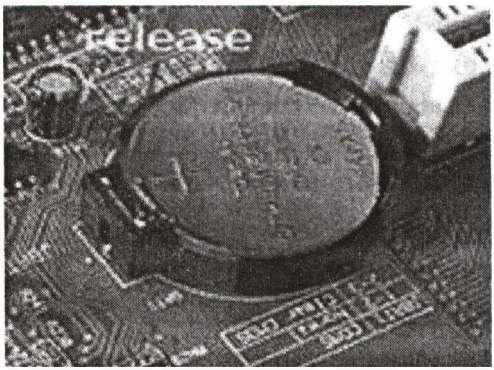

Pin CMOS trên mainboard

- Một số password dùng chung cho Ami, Award và một số BIOS khác có thể thử như: LKWPETER, lkwpeter, BIOSTAR, biostar, BIOSSTAR, biosstar, ALFAROME, Syxz, Wodj.

Nhưng thực ra phương pháp này cũng không hiệu quả lắm vì ngoài những nhãn hiệu Award, Ami... thì còn hàng chục nhãn hiệu BIOS khác mà hầu như ta không thể biết được các password mặc định là gì.

Phá password CMOS bằng phần mềm chuyên dùng hoặc câu lệnh ở môi trường DOS

Nếu bạn được phép sử dụng một máy tính đang được cài password CMOS thì bạn có thể dùng một số lệnh DEBUG chạy trong môi trường DOS để phá password. Đây là những lệnh có thể làm mất hiệu lực bộ nhớ BIOS, giúp cho nó trở về trạng thái nguyên thuỷ, tức trước khi bị cài password. Nhưng thực chất việc này cũng hết sức khó khăn vì không phải lúc nào cũng có thể vào được môi trường DEBUG.

Một cách hiệu quả hơn là bạn vào địa chỉ http://www.cgsecurity.org/cmospwd-4.8.zip để tải về công cụ mang tên "Cmos Password Recovery Tools 4.8" -> Giải nén file này -> Tìm đến thư mục Windows -> Kích hoạt file cmospwd_win.exe để file này tự động xóa đi bộ nhớ BIOS hiện tại. Nếu may mắn thì lần khởi động sau sẽ không password BIOS nữa. Để "chắc ăn", bạn nên vào thư mục "DOS" và kích hoạt file cmcspwd.exe để thử lại một lần nữa.

Tháo hẳn cục pin mainboard để xóa hoàn toàn bộ nhớ BIOS

Đây là thao tác tác động vào phần cứng để xóa hoàn toàn bộ nhớ BIOS được xem là hiệu quả nhất, nếu "gan" một chút thì ai cũng có thể làm được.

Ban đầu bạn phải tháo thùng máy ra -> Quan sát thật kỹ trên bản mạch máy tính để tìm ra một viên pin có đường kính cỡ như một đồng xu 200 đồng được gắn trong một ô hình tròn vừa khít với viên pin. Tìm được viên pin này thực ra cũng không khó lắm -> Quan sát kỹ và tháo viên pin ra bằng cách bấm vào cái "jumper" như hình minh họa -> Lấy pin ra và chờ khoảng 30 phút cho "chắc ăn", tức đảm bảo cho mọi dữ liệu lưu trong BIOS sẽ "bay hơi" hết -> sau đó gắn vào đúng như hình minh họa. Khi khởi động lại máy tính thì BIOS sẽ tự động trả về mọi thứ đúng như mặc định ban đầu và dĩ nhiên password cũng sẽ biến mất.

Đảm bảo rằng đa số trường hợp tháo pin ra đều thành công còn nếu khi gắn pin vào mà password vẫn còn nguyên thì bạn lại phải tháo ra và chờ đợi thời gian "bay hơi" lâu hơn nữa, có thể là cả ngày.

Thủ thuật phục hồi file ZIP bị hỏng

Khi một tập tin được chia sẻ trên mạng, để cho dễ dàng hơn trong việc download nên các tập tin thường được nén lại để nhẹ hơn và giúp download dễ dàng hơn. Vì lỗi truyền dẫn mà đôi khi việc download hoàn tất nhưng tập tin không thể giải nén do lỗi corrupt trong quá trình kết nối các gói tin. Tuy nhiên, bạn cũng không nên thất vọng làm gì, hãy nhờ công cụ Zip Repair để phục hồi các tập tin bị lỗi Corrupt.

Công cụ này tỏ ra khá hiệu quả trong việc khôi phục các tập tin định dạng Zip bị corrupt khi download. Chương trình hoàn toàn dễ dùng, chỉ với vài cú click chuột, tập tin của bạn có thể sẽ được khôi phục 100% nguyên vẹn. Sau khi download và cài đặt, bạn chạy chương trình để khôi phục tập tin Zip bị lỗi. Chỉ với 3 bước

tương ứng với 3 cú click chuột sẽ giúp bạn có ngay trong tay tập tin hoàn chỉnh.

Bước 1: Bạn nhấn chọn vào Browse trong phần Corrupted File để chọn tập tin Zip cần sửa. **Nhấn Next** để qua bước 2.

Bước **2**: Chương trình sẽ tự động chỉnh lỗi cho bạn tập tin bạn chọn. Sau đó sẽ hiển thị toàn bộ tập tin có trong tập tin nén lỗi này. Bây giờ, tập tin của bạn sẽ không còn lỗi corrupt nữa. Bạn nhấn Next để qua bước 3.

Bước **3**: Chương trình sẽ lưu toàn bộ các tập tin đã chỉnh lỗi vào tập tin nén bạn chọn. Bây giờ tập tin của bạn có thể sử dụng được mà không bị lỗi. Bạn có thể chọn Open the Archive After the Wizard is Closed để trích xuất các tập tin đã sửa lỗi. Zip Repair là một chương trình hoàn toàn miễn phí, dung lượng 379KB. Tương thích mọi windows. Bạn tải về dùng tại địa chỉ:

http://download.freewarefiles.com/files/ZIP_Repair.zip

Thủ thuật hay trong phần mềm đồ hoạ photoshop

New view và lệnh nhân đôi (duplicate)

Chọn View > New View (window > Documents > New window Photoshop CS) và một cửa sổ khác chứa cùng một văn bản sẽ xuất hiện. Đây không phải là một bản copy (chú ý tên của file xuất hiện trong thanh tiêu đề hiện ra chính xác với văn bản hiện thời). Nó chỉ đơn thuần là một góc nhìn thứ 2 của cùng một tấm hình. Bất cứ những thay đổi nào bạn thao tác ở cửa sổ này sẽ có kết quả tương tự như ở cửa sổ kia. Điều này cho phép bạn thiết lập 2 độ phóng đại khác nhau ở cùng một tấm hình. Điều này hết sức cần thiết khi bạn muốn zoom in một phần của tấm

hình để xử lý từng chi tiết và cùng một lúc thấy kết quả của việc bạn đang xử lý ở kích thước thực tế.

Lệnh nhân đôi được đặt ở Image menu (Image > duplicate). Nhưng chúng tôi thấy thuận tiện nhất là nháy chuột phải vào thanh tiêu đề. Chọn câu lệnh Duplicate và nó sẽ hiện ra một cửa sổ để bạn đặt tên cho file mới.

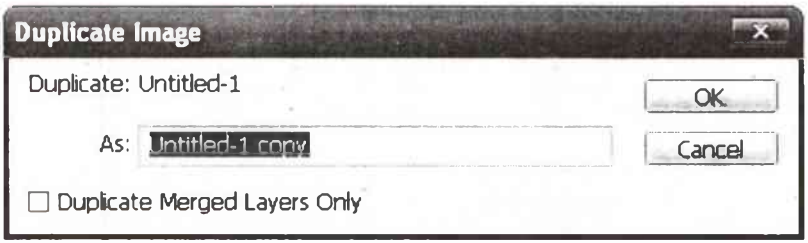

Lệnh nhân đôi rất thuận tiên khi bạn muốn giữ phiên bản gốc, hoặc bạn muốn tiếp tục xử lý, nhưng bạn nghĩ mình phải quay lại một trạng thái cụ thể sau này. Nhân đôi, tiếp tục xử lý, và nếu có gì sai sót thì chỉ việc xoá file nhân đôi đi và quay lại với file gốc. Thực ra phần History Palette là công cụ tốt nhất để thao tác khi mình muốn undo, nhưng chúng ta bàn đến nó sau.

Cũng bằng cách nháy chuột phải vào thanh tiêu đề bạn có thể thay đổi kích thước của ảnh (hoặc vào Image > Image Size). Lệnh này cho phép bạn thay đổi kích thước của file ảnh hoặc độ phân giải của nó.

Hộp thoại kích thước ảnh

Hình dưới đây cho bạn thấy kích thước của ảnh thể hiện dưới đơn vị Pixel. Mũi tên nhỏ cho phép bạn thay đổi từ Pixel thành phần trăm.

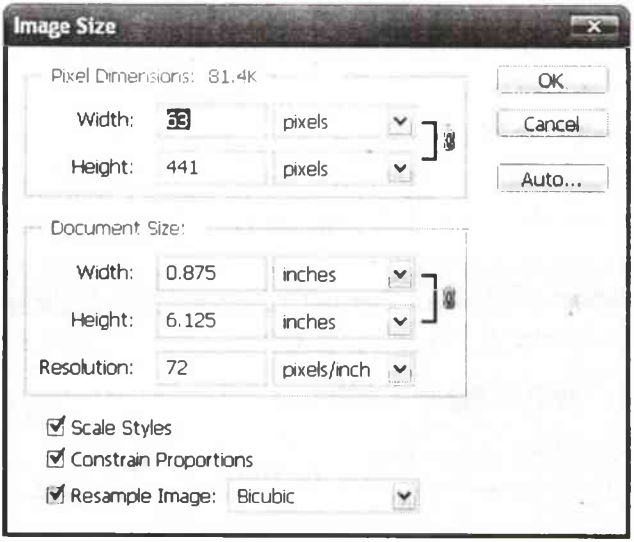

Phần hai là kích thước khi in ra của bức ảnh. Chế độ mặc định ở đây là inches, nhưng bạn cũng có thể đổi thành Cm, points, picas hoặc phần trăm.

Canvas Size - Kích thước Canvas

Một lệnh kế tiếp khi nháy chuột phải vào thanh tiêu đề là Canvas Size. Lệnh này cũng được tìm thấy ở Image > Canvas Size.

Kích thước Canvas cho phép bạn thay đổi toàn thể kích thước của tài liệu canvas mà không cần lựa chọn nội dung của tài liệu. Khi bạn tăng kích thước của tài liệu, vùng canvas sẽ được cộng thêm vào màu nền hiện tại hoặc nó sẽ là trong suốt nếu bạn không để chế độ nền. Thường thì bạn chỉ dùng Canvas Size để tăng kích thước của canvas, nhưng nó có thể được dùng để giảm hoặc cắt Canvas.

Mở một file ảnh bất kỳ và chọn lệnh Canvas Size bạn sẽ thấy một hộp thoại như thế này.

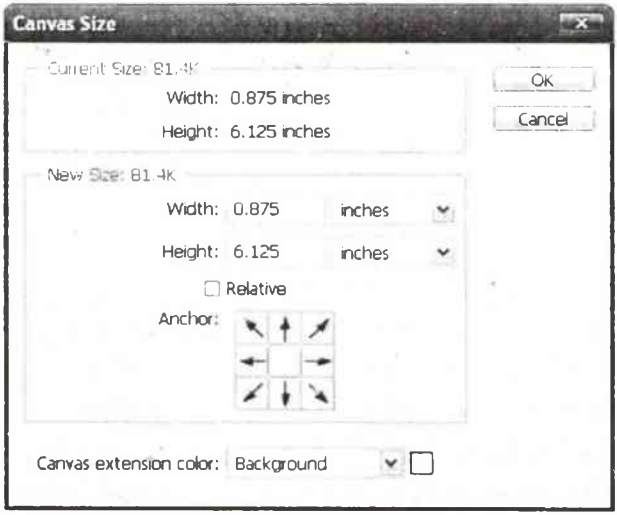

Như bạn thấy trong hình kích thước hiện tại của tấm hình được thể hiện trên cùng. Những ô giá trị cho phép bạn thiết lập giá trị mới theo chiều rộng và cao tương úng với các đơn vị phần trăm, pixel, inche, cm, points hoặc picas. Những mũi tên nhỏ cho phép bạn xác định Canvas sẽ được định dạng như thế nào. Theo mặc định của Photoshop, ô vuông ở giữa được chọn nó gia tăng một giá trị số lượng Canvas bằng nhau cho tất cả các cạnh của tấm hình (giả sử rằng bạn muốn tăng canvas tấm hình của bạn). Khi bạn lựa chọn một trong bất cứ những ô vuông khác canvas sẽ được thay đổi ở hướng đối diện. Ví dụ, bạn chọn ô vuông dưới cùng ở giữa, nó sẽ gia tăng kích thước ở trên đỉnh Canvas của bạn.

Bạn hãy thực hành bằng cách điền những giá trị mới vào ô chiều rộng và cao để tăng kích thước Canvas, để theo mặc định là ô vuông ở giữa được chọn. Giả sử rằng màu nền của bạn là màu trắng, bạn sẽ có một khoảng trắng thêm vào tất cả các cạnh của Canvas. Chọn Edit > Undo

(hoặc Ctrl-Z) để Undo thay đổi và thay đổi với màu nền mới. Thử lại với lệnh Canvas nhưng lần này thay đổi sự lựa chọn ở các ô vuông theo ý bạn và quan sát nó tác động đến tài liệu như thế nào.

Chú ý: Nếu bạn điền một giá trị bất kỳ vào hộp thoại kích thước, và bạn muốn thay đổi ý định để giữ lại giá trị bạn đầu, hãy giữ phím Alt và nút Cancel sẽ được đổi thành nút Reset. Bằng cách nhấn Reset sẽ quay lại giá bạn đầu của nó. Cách này có thể áp dụng ở tất cả các hộp thoại của PHOTOSHOP (Photoshop), và bạn sẽ thấy nó rất tiện dụng, và bạn nên nhớ nó như là một lệnh tắt.

Lệnh kích thước Canvas hữu dụng khi bạn muốn thêm một khoảng bằng nhau vào Canvas của bạn, hoặc khi bạn biết chính xác bạn kích thước bạn muốn điều chỉnh, nhưng có nhiều cách làm trực giác và linh hoạt hơn để tăng hoặc giảm kích thước canvas bằng cách sử dụng Crop Tool

Crop Tool - Công cụ cắt

Lệnh tắt cho Crop Tool là C. Công cụ Crop Tool trong PHOTOSHOP có nhiều tác dụng hơn chỉ là cắt ảnh. Như đã nói ở phần trên, Crop Tool có thể được dùng để tăng kích thước Canvas. Trong PHOTOSHOP CS nó có thể được dùng để nhanh chóng thay đổi chiều hướng của ảnh.

Hãy thực tập với công cụ Crop Tool. Bạn hãy mở một file ảnh bất kỳ và chọn một vùng trên tấm hình để cắt. Chỉ cần giữ chuột và kéo nó, khi bạn buông chuột ra sẽ có một vùng lựa chọn thể hiện dưới dạng các chấm. Bạn không cần phải tạo ra một sự lựa chọn hoàn hảo với lần cắt đầu tiên, vì bạn luôn luôn có thể chỉnh sửa lại vùng lựa chọn trước khi quyết định cắt. Tất nhiên nếu bạn làm chính xác lần đầu tiên thì bạn sẽ tiết kiệm được thời gian, tuy nhiên hình ảnh mặc định của công cụ Crop làm cho nó có vẻ khó

xác định chính xác đâu là phần bắt đầu và kết thúc của vùng lựa chọn. Vùng lựa chọn thực chất bắt đầu từ trung tâm của Crop Tool, bên hình bên bạn sẽ thấy có một điểm màu đỏ, đó chính là điểm bắt đầu. Tuy nhiên nếu bạn muốn biết chính xác hơn, bạn nên đổi qua Crosshair Cursor. Tại bất cứ thời điểm nào, bạn có thể đổi từ tiêu chuẩn thành con trỏ bằng cách nhấn phím Caps Lock. Lệnh tắt này có thể áp dụng được với công cụ Painting Tool. Bạn thử thực hành xem, và có thể bạn sẽ thấy rằng con trỏ rất khó nhìn thấy trong một số nền, nhưng dù sao thì nó cũng là điều tốt khi bạn có một sự lựa chọn khi cần đến.

Bây giờ bạn hãy chọn bất cự loại con trỏ nào mà bạn muốn và kéo một vùng lựa chọn trên file ảnh của bạn. Bạn có để ý thấy những ô vuông nhỏ ở các góc và viền của vùng lựa chọn không? Tác dụng của nó là để kéo và chỉnh sửa vùng lựa chọn bằng tay. Một điều nên chú ý là khi bạn kéo ở góc của vùng lựa chọn, nó sẽ gia tăng kích thước ở cả chiều rộng và cao của tấm hình. Nếu bạn giữ phím Shift thì bạn luôn có một đường thẳng. Phím Shift là một phím rất quan trọng khi bạn muốn vẽ một đường thẳng, bạn sẽ dùng đến nó rất nhiều khi dùng các công cụ như line tool, gradient...

Khi bạn thực hành và kéo vùng lựa chọn có thể bạn sẽ thấy một khó khăn như sau: Khi bạn muốn mở rộng vùng lựa chọn ra gần với biên của cửa sổ, nhưng nó cứ "vèo" ra đến tận biên, mà mình thì muốn nó phải cách biên một chút. Hãy nhấn phím Ctrl bạn sẽ thao tác rất dễ dàng.

Chú ý:

Trong PhotoShop CS, vùng lựa chọn được thể hiện bởi một màu xám. Điều này làm cho nó dễ dàng hơn khi quan sát vùng lựa chọn tác động đến tài liệu như thế nào. Bạn

có thể thay đổi vùng này bằng cách thay đổi độ nét từ thanh lựa chọn (option bar) sau khi bạn đã chọn lựa vùng để cắt. Bạn cũng có thể ẩn bóng đi bằng cách bỏ dấu kiểm khỏi ô "Shield Cropped area"

Khi bạn rê con trỏ vào trong vùng lựa chọn, nó sẽ đổi thành mũi tên màu đen. Điều này có nghĩa rằng bạn có thể di chuyển vùng lựa chọn. Giữ phím Shift để di chuyển chính xác hơn.

Khi bạn rê con trỏ đến góc của vùng lựa chọn, bạn sẽ thấy nó biến thành một mũi tên cong. Khi đó bạn có thể xoay vùng lựa chọn để duỗi thẳng một tấm hình cong. Điểm ở giữa của vùng lựa chọn cho phép bạn xác định điểm trung tâm mà ở đó vùng lựa chọn được xoay vòng. Bạn có thể di chuyển điểm trung tâm này bằng cách giữ và kéo nó.

Khi bạn muốn huỷ bỏ vùng lựa chọn ấn phím Esc. Hoặc khi bạn muốn thiết lập vùng lựa chọn nhấn phím Enter hoặc đơn giản là nháy đúp vào vùng lựa chọn

Color Picker - Bảng chọn màu

Chúng ta hãy bắt đầu bằng việc quan sát bảng chọn màu của PHOTOSHOP. Bạn mở bảng chọn màu bằng cách nháy một lần vào Color Swatch trong hộp công. cụ. Trong hình minh hoạ ở dưới, màu đen là màu lựa chọn hiện thời khi chúng tôi mở bảng chọn màu lên. Chú ý đến một vòng trong nhỏ ở góc trái của của bảng màu, vòng tròn này bao quanh màu được chọn. Nháy chuột vào bất cứ chỗ nào và vòng tròn sẽ thể hiện như sau:

Chú ý đến 2 hình vuông ở ngay bên trái của nút

Cancel. Màu ở trên là màu lựa chọn hiện thời, màu ở dưới là màu đã được thay thế. Nếu bạn thấy một hình tam giác và một dấu chấm than (!) nó chỉ ra rằng màu đó nằm ngoài Gam màu của CMYK. Dưới biểu tượng cảnh báo Gam màu là màu gần giống nhất trong Gam màu CMYK. Nếu bạn thấy một hình khối nhỏ, nó có thông báo rằng màu bạn chọn không được "an toàn" trên mạng (Web-safe). ở dưới Web-safe thông báo PHOTOSHOP thể hiện một hình vuông nhỏ nữa cho thấy một sự lựa chọn gần giống nhất với màu Web-safe. Nếu bạn nháy chuột vào một trong hai ô vuông này, màu bạn chọn sẽ là màu ở ô vuông đó.

Bây giờ bạn hãy để ý đến những ô giá trị số ở bên góc phải của hộp thoài màu. Những ô này cho phép bạn điền giá trị số vào bằng rất nhiều cách. Màu mặc định cho bảng chọn màu được chọn bởi Hue. Bạn phải có một dấu chấm bên chạn chữ H trong bảng chọn màu nếu bạn vẫn đang sử dụng chế độ mặc định. Nếu bạn di chuyển vòng tròn từ trái qua phải trong ô màu lớn bạn sẽ thay điều chỉnh độ đậm (Saturation) của màu sắc. Thử đi và bạn sẽ thấy chữ S thay đổi từ 0 (tận cùng bên trái) thành 100 (tận cùng bên phải). Di chuyển vòng tròn từ trên xuống dưới điều chỉnh độ sáng (Brightness) của màu sắc. Khi bạn di chuyển vòng tròn từ trên xuống dưới chú ý đến sự thay đổi giá trị của chữ B từ 0 đến 100. Để thay đổi màu (Hue), bạn có thể chọn vạch màu cầu vồng ở ngay bên cạnh bảng chọn màu lớn, hoặc bạn có thể kéo thanh trượt lên hoặc xuống.

Một phần nhỏ để các bạn chú ý, ở những bài thực hành tới khi chúng tôi nói các bạn chọn màu dựa vào giá trị RGB của nó. Thì các bạn hãy điền giá trị số tương ứng với R, G và B. Ví dụ giá trị RGB là 50% xám sẽ là R128-G128-B128, và sẽ được điền như sau.

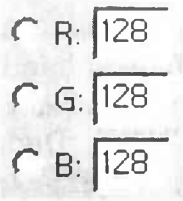

Chú ý: Trong PHOTOSHOP CS bảng chọn màu sẽ có thêm một hộp kiểm "Only web color". Nó giới hạn bảng chọn màu chỉ thể hiện màu trong độ an toàn của Web (Web safe color). Thêm nữa bạn cũng có thêm một ô để điền giá trị Hexadecimal được sử dụng trong HTML. Trường này được thể hiện bằng dấu #

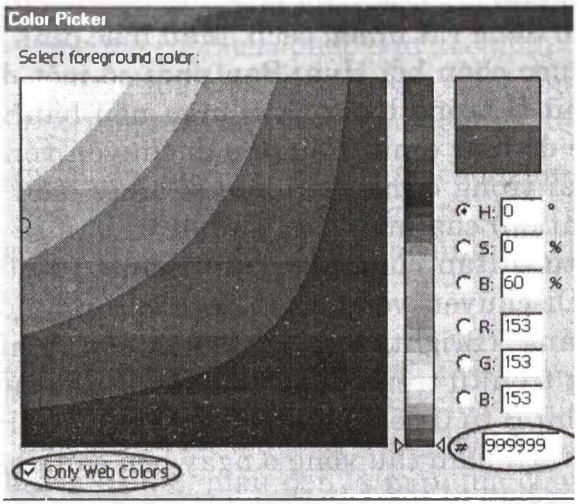

Color Palette và Swatch

Thêm vào hộp thoại chọn màu, PHOTOSHOP cung cấp thêm 2 Palette nữa để lựa chọn màu: Color Palette và Swatch Palette.

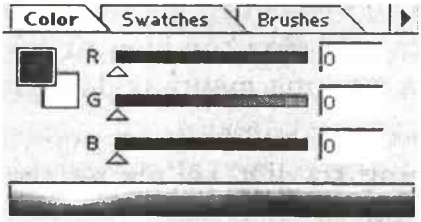

Color Palette cung cấp một dải màu ở dưới cùng của Palette để bạn có thể chọn nhanh một màu gần giống. Khi bạn kéo chuột trượt trên dải màu này, nó sẽ đổi thành Eye Dropper. Kích chuột vào dải màu sẽ đổi màu của nền trước. Alt click vào dải màu sẽ đổi màu nền sau. Màu hiện tại của nền trước và nền sau cũng được thể hiện trong Color Palette.

Nếu màu được chọn nằm ngoài Gam màu, Color Palette cũng xuất hiện một Gam màu cảnh báo. Thanh trượt ở color Palette cho phép bạn lựa chọn màu tỉ mỉ hơn bằng cách điều chỉnh mỗi thanh trượt hoặc điền giá trị vào ô. Nháy chuột phải hoặc Ctlr-click vào dải màu cho phép bạn thay đổi sự thể hiện của dải màu. Bạn có thể thay đổi sự thể hiện của dải màu bằng cách dùng Color Palette menu, và nó cũng cho phép ban thay đổi thanh trượt thể hiện trên Color Palette để chọn màu bằng cách sử dụng RGB, HSB, CMYK hoặc những vùng màu khác

Chú ý:

Trong PHOTOSHOP CS, dải màu còn có thể hai ô nhỏ màu trắng và đen. Điều này làm cho bạn dễ dàng hơn khi phải chọn màu trắng hoặc đen tinh khiết.

Mặc định của Swatch là một tổ hợp các nhóm màu, nhưng giá trị thực của Swatch Palette là khả năng chèn những mẫu màu tuỳ biến. Với một tổ hợp các nhóm màu tuỳ biến bạn có thể giới hạn mình để lựa chọn cụ thể một

màu mà không cần nhớ bất cứ giá trị số nào của nó. Ví dụ bạn có thể tạo ra một màu tuỳ biến từ màu của một tấm hình của bạn, và sử dụng màu này để làm việc với những hình khác.

Sau đây chúng tôi liệt kê những thao tác về color swatch cho bạn thử:

- Bạn hãy chọn nền trước.

- Alt-click để chọn nền sau trong PHOTOSHOP CS. 0.

Trong phiên bản CS thì Ctrl-click để chọn màu nền sau.

- Khi bạn di chuyển con trỏ qua một vùng trống của Swatch Palette, nó sẽ biến thành Paint Bucket và bạn có thể nháy chuột để thêm một màu mới vào Swatch Palette. Trong PHOTOSHOP CS chúng ta sẽ được nhắc để đặt tên cho màu.

- Trong PHOTOSHOP CS, khi bạn giữ phím Ctrl xuống và rê con trỏ qua một Swatch (một ô màu mẫu nhỏ), con trỏ sẽ biến thành hình cái kéo và bạn có thể xoá một màu. Trong PHOTOSHOP CS, sử dụng phím Alt để xoá một màu.

- Để đổi một màu của Swatch, chọn một màu mới sử dụng công cụ lấy màu, rê con trỏ qua một ô Swatch mà bạn muốn thay thế, và nháy vào nó để thay thế màu cũ với một màu mới.

- Trong PHOTOSHOP CS, bạn có thể nháy đúp vào một màu để đổi tên.

- Bạn có thể quay lại với Swatch mặc định bằng cách chọn Reset Swatch từ Swatch Palette menu.

- Bạn cũng có thể thêm, thay thế và lưu lại bộ Swatch từ Swatch Palette menu.

Eye Droper và Palette Info

Với công cụ Eyedropper bạn có thể lấy một màu từ bất

cứ một file ảnh nào được mở. Lệnh tắt cho công cụ này là I. Chỉ đơn giản nháy Eyedropper vào file ảnh để đổi màu nền trước. Alt-click để thay đổi nền sau.

Khi hộp thoại chọn màu hiện ra, con trỏ sẽ tự động đổi thành Eyedropper bất cứ lúc nào bạn di chuyển nó ra ngoài hộp thoại chọn màu vào một tài liệu đang được mở. Bất cứ lúc nào nếu Painting tool được chọn sẽ tạm thời được đổi thành Eyedropper để đổi nền trước bằng cách nhấn Alt.

Nháy kép vào Eyedropper trên hộp công cụ để chọn công cụ Eyedropper (Trong PHOTOSHOP CS sự lựa chọn ở Option bar). Option bar cho phép bạn cụ thể một mẫu đơn pixel, tỉ lệ 3X3 hoặc 5x5. Trong hầu hết các trường hợp, tỉ lệ 3X3 đều okie. Bằng cách này có thể trung hoà 3 pixel bao quanh vùng mà bạn click. Bạn cũng có thể thay đổi hình mẫu bằng cách nháy chuột phải vào bất cứ chỗ nào trên file ảnh khi công cụ Eyedropper được chọn.

Công cụ Eyedropper có thể được dùng cùng lúc với Info Palette để đọc giá trị màu từ file ảnh của bạn. Hiện thị Info Palette, chọn Eyedropper và di chuyển nó vào file hình của bạn. Với chế độ mặc định, Info Palette hiển thị giá trị RGB và CMYK cùng với toạ độ X và Y của con trỏ. Khi bạn tạo một sự lựa chọn, Info Palette cũng hiện thị độ rộng và chiều cao của vùng lựa chọn.

Công cụ Marquee Selection

Trong phần này chúng ta sẽ khám phá tất cả những công cụ Selection trong PHOTOSHOP cộng với Mask, kênh Alpha (Alpha Channels), và biến đổi vùng lựa chọn (Transformation of Selection). Những công cụ lựa chọn bao gồm Marquee Tool, Lasso Tool và Magic Wand. Tuy nhiên, chúng ta sẽ bàn tới rất nhiều cách để tạo hoặc "tỉa tót"

vùng lựa chọn sử dụng Quick Mask Mode, Alpha Channel và lệnh Transform Selection.

Sau đây là một số tổ hợp phím bạn nên nhớ khi dùng kết hợp với công cụ lựa chọn. Để dễ hiểu hơn bạn nên vừa đọc vừa làm. Vì diễn đạt bằng lời rất khó!

Giữ phím Shift và kéo Selection Marquee tạo cho vùng lựa chọn một hình vuông hoặc tròn.

Giữ phím Shift và kéo Selection Marquee khi một vùng lựa chọn khác đang hiển thị sẽ "thêm" vào vùng lựa chọn.

Giữ phím Alt và kéo Selection Marquee khi một vùng lựa chọn khác đang hiển thị sẽ "bớt" đi ở vùng lựa chọn.

Giữ phím Alt và kéo Selection Marquee vùng lựa chọn của bạn sẽ mở rộng ra từ nơi mà bạn nháy chuột đầu tiên.

Bạn có thể kết hợp 2 phím Shift và Alt để tạo một sự lựa chọn kéo ra từ tâm và "thẳng".

Bạn có thể kết hợp 2 phím Shift và Alt khi một vùng lựa chọn khác đang hiển thị sẽ tạo ra một vùng lựa chọn giao nhau (Vùng mà ở đó hai vùng lựa chọn chồng lên nhau).

Để định vị lại vùng lựa chọn trong khi bạn đang vẽ nó, giữ phím Spacebar. Miễn là phím Spacebar được giữ bạn có thể di chuyển vùng lựa chọn, khi bạn thôi không giữ phím Spacebar nữa, bạn có thể tiếp tục công việc chọn. Vùng lựa chọn sẽ không được thiết lập cho đến khi bạn buông chuột.

Bạn có thể di chuyển vùng lựa chọn sau khi bạn đã thiết lập nó bằng cách di chuyển con trỏ vào trong vùng lựa chọn miễn là công cụ Marquee Tool đang được kích hoạt. Con trỏ của bạn sẽ trông như thế này sau đó bạn có thể nhấp và kéo vùng lựa chọn đến vị trí mới. Bạn cũng có thể dùng mũi tên trên bàn phím để di chuyển nó.

Ctrl-A: Lựa chọn toàn bộ bức ảnh.

Ctrl-D: Hủy bỏ vùng lựa chọn.

Shift-Ctrl-I: Xác nhận vùng lựa chọn.

Ctrl-H: Giấu vùng lựa chọn nhưng vẫn xác nhận nó.

Chú ý:

Trong PHOTOSHOP CS+, bạn cũng có thể chọn add/ subtract/ intersect từ tổ hợp nút trên Option Bar 6. Hơn nữa lệnh tắt Ctrl-H trong PHOTOSHOP CS còn là lệnh gõ tắt của một số lệnh khác, cho nên bạn phải gõ ít nhất 2 lần để vùng lựa chọn bị giấu đi.

Công cụ Magic Want Tool

Công cụ Magic Wand tạo vùng lựa chọn dựa trên điểm tương đồng về màu sắc. Lệnh gõ tắt cho công cụ này là W.

Trên thanh Option Bar hộp kiểm Tolerance kiểm soát phạm vi của màu được lựa chọn và có phạm vi từ 0 đến 255. Để lựa chọn một phạm vi nhỏ của màu hãy điền một số nhỏ vào ô và ngược lại.

Hộp kiểm Use all Layers cho phép bạn lựa chọn dựa trên dữ liệu từ tất cả layer nhìn thấy.

Khi hộp kiểm Contiguous được chọn, vùng lựa chọn chỉ bao gồm những pixel gần kề của phạm vi màu tương tự. Nếu bạn muốn chọn tất cả các vùng của màu cùng một lúc bạn phải bỏ dấu kiểm ở Contiguous.

Cũng như các công cụ lựa chọn khác bạn có thể dùng phím Shift để "thêm" vào vùng lựa chọn, Alt để "bớt".

Thủ thuật đồ hoạ với CorelDraw

Thước, lưới và đường gióng trong Corel

Thước (Ruler)

Mặc định của chương trình Corel, thước luôn được hiển thị.

Để tắt hay mở thước chọn View - Rulers.

Thước dùng để xác định vị trí của đối hay con trỏ.

Thước gồm có thước dọc và thước ngang. Thước dọc thể hiện vị trí con trỏ tương ứng với trục X trên thanh thuộc tính, thước ngang thể hiện con trỏ tương ứng với trục Y trên thanh thuộc tính.

Corel mặc định góc trái bên dưới của trang vẽ mang tọa độ (0,0)

Đơn vị đo của thước được mặc định theo đơn vị đo trong Drawing Unit. Để thay đổi đơn vị đo click vào mũi tên chỉ xuống trong Drawing Unit.

Để thiết lập những thuộc tính cho thước chọn Tool - Options

- Units: xác định đơn vị đo của thước. Nếu chọn Sam units for Horizontal and Vertical rulers đơn vị đo ở ô Horizontal được sử dụng cho cả hai thanh thước và ngược lại sẽ chọn hai đơn vị khác nhau cho hai thanh thước.

- Origin: xác định vị trí gốc tọa độ (0,0) cho thước.

- Show Rulers: bật tắt thước.

- Tick Division: các khoảng chia.

- Edit Scale: mở hộp thoại Drawing Scale xác định tỷ lệ vẽ.

Lưới (Grid)

Lưới là những đường kẻ ngang và dọc nhưng không thể hiện khi in. Để hiển thị lưới chọn View - Grid.

Để thiết lập những thuộc tính cho thước chọn Tool - Options

- Frequency: thiết lập số lượng đường lưới xuất hiện theo chiều dọc và chiều ngang.

- Spacing: thiết lập khoảng cách giữa hai đường lưới.

- Show Grid: Bật tắt lưới.

- Snap To Grid: bật tắt chế độ bắt dính với đường lưới.

- Show Grid as lines: chọn lưới là những đường kẻ.

- Show Grid as dots: chọn lưới là những điểm liên tiếp nhau.

Đường gióng (Guidelines)

Đường gióng sẽ giúp xác định chính xác vị trí của những đối tượng trong lúc vẽ. Để thể hiện đường gióng chọn View - Guidelines. Tạo đường gióng bằng cách click chuột vào thước kéo xuống trang bản vẽ. Xóa đường gióng bằng cách click chuột vào đường gióng (đường gióng chuyển thành màu đỏ) và bấm Delete.

Để thiết lập những thuộc tính cho thước chọn Tool - Options.

- Show Guidelines: bật tắt đường gióng.

- Snap To Guidelines: bật tắt chế độ bắt dính với đường gióng.

- Default Guidelines Color: màu mặc định của đường gióng.

Công cụ Ellipse Tool - 3 Point Ellipse Tool

Công cụ Ellipse được dùng để vẽ hình tròn hay hình ellipse

Để vẽ hình ellipse, trên thanh công cụ ta chọn công cụ Ellipse (Ellipse Tool). Lúc này, con trỏ chuột chuyển thành biểu tượng dấu cộng và bên dưới góc phải có hình ellipse. Nhấp và giữ chuột kéo một đường chéo bất kỳ (lên hoặc xuống) để vẽ hình ellipse.

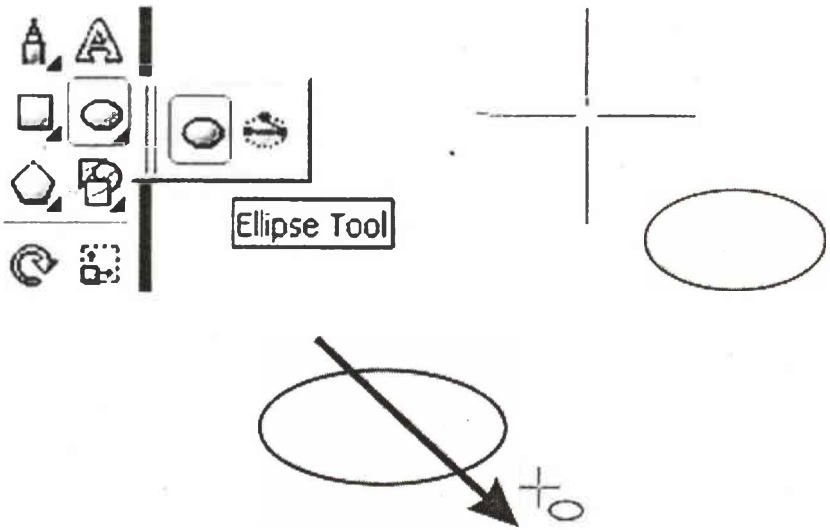

Để vẽ ellipse hướng từ tâm ra, ta nhấn thêm phím Shift khi kéo chuột.

Để vẽ hình tròn, ta nhấn phím Ctrl khi kéo chuột.

Để vẽ hình tròn từ tâm ra, ta nhấn tổ hợp phím Ctrl + Shift khi kéo chuột.

Khi vẽ hình chữ tròn hoặc ellipse xong, thanh thuộc tính sẽ thể hiện những thông số của hình tròn hay ellipse. Ta có thể lựa chọn hay thay đổi những thông số này.

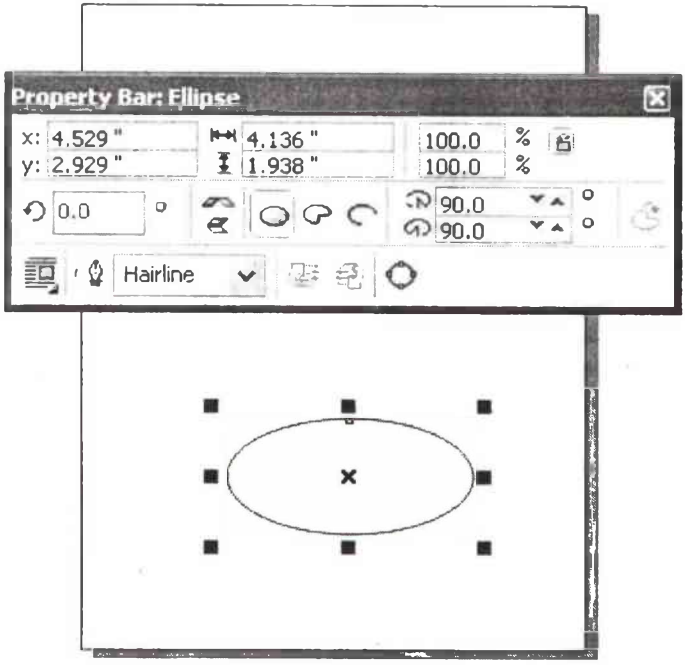

Để thay đổi kích thước cho hình tròn hoặc hình ellipse, trên thanh thuộc tính ở ô Object(s) Size nhập kích thước, ta có được một hình tròn hay ellipse mới.

Trên thanh thuộc tính của Ellipse Tool ta có thể lựa chọn vẽ những cung (Arc) hay những hình quạt (Pie) khác nhau bằng cách điều chỉnh những thông số ở đây.

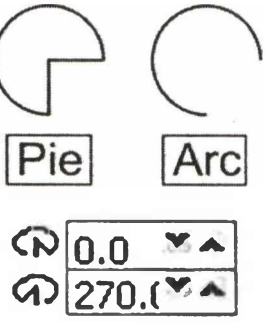

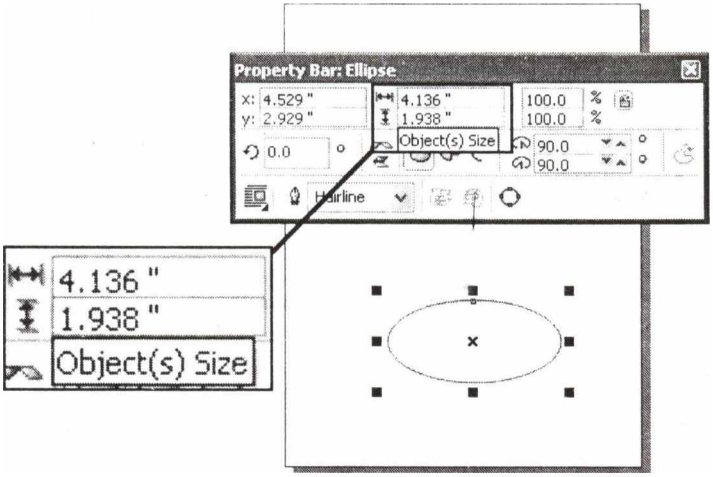

Để vẽ hình quạt hay cung, ta chọn Ellipse Tool và nhấp chọn biểu tượng Pie hay Arc trên thanh thuộc tính. Kéo chuột theo đường chéo ta vẽ được hình quạt hay cung.

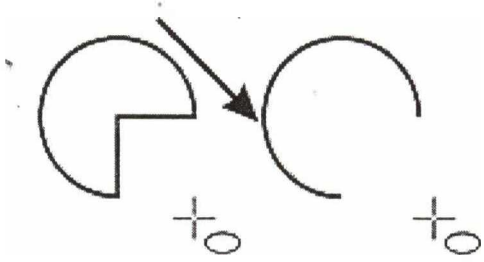

Để thay đổi hình dạng của hình quạt hay cung được tạo sẵn ta nhấp chuột lên biểu tượng Pie hoặc Arc (lưu ý: đối tượng phải đang được chọn).

Hình quạt và cung được mặc định góc tạo ban đầu là 00 và góc cuối là 2700 trong ô Starting anh Ending Angles. Giá trị này có thể thay đổi trong khoảng từ -3600 đến 3600. Khi thay đổi giá trị ở hai ô này thì hình cũng thay đổi theo.

Công cu 3 Point Ellipse (3 Point Ellipse Tool)

Để chọn công cụ 3 Point Ellipse ta click vào tam giác màu đen góc phải bên dưới công cụ Ellipse Tool và chọn công cụ 3 Point Ellipse Tool.

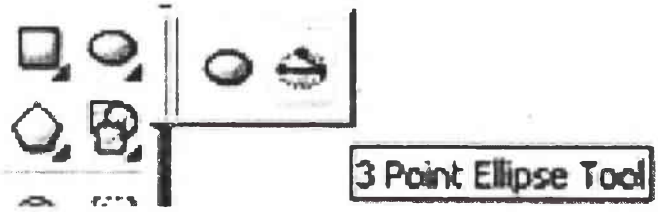

Để vẽ hình ellipse bằng công cụ 3 Point Ellipse Tool ta thực hiện các bước sau: Kéo chuột tạo một đường kính của ellipse. Sau đó thả chuột và rê chuột theo hướng ellipse muốn vẽ. Kết thúc bằng cách nhấp chuột.

Công cụ Rectangle Tool - 3 Poin Rectangle Tool

Để vẽ hình chữ nhật, chọn Rectangle Tool trên thanh công cụ, con trỏ chuột có hình dấu cộng và góc phải bên dưới có hình chữ nhật. Kéo chuột theo đường chéo bất kỳ ta được một hình chữ nhật:

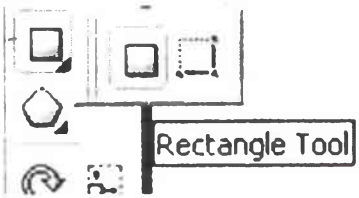

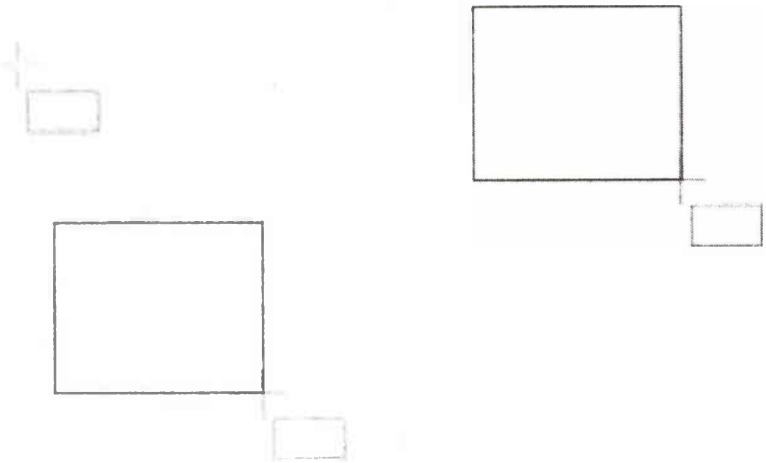

Khi rê chuột lên đối tượng, con trỏ chuột của công cụ sẽ cho biết thông tin của đối tượng như node, tâm (center) điểm giữa (midpoint), cạnh (edge).

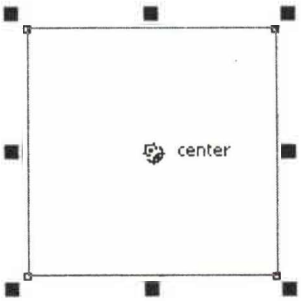

Khi vẽ hình chữ nhật xong, thanh thuộc tính sẽ cho biết thông tin của hình chữ nhật (kích thước: chiều rộng và chiều cao; đường viền).

Để vẽ hình chữ nhật từ tâm ra, nhấn Shift và kéo chuột ra.

Để vẽ hình vuông nhấn Ctrl và kéo chuột ra. Để vẽ hình vuông hướng từ tâm ra nhấn tổ hợp phím Ctrl + Shift và kéo chuột.

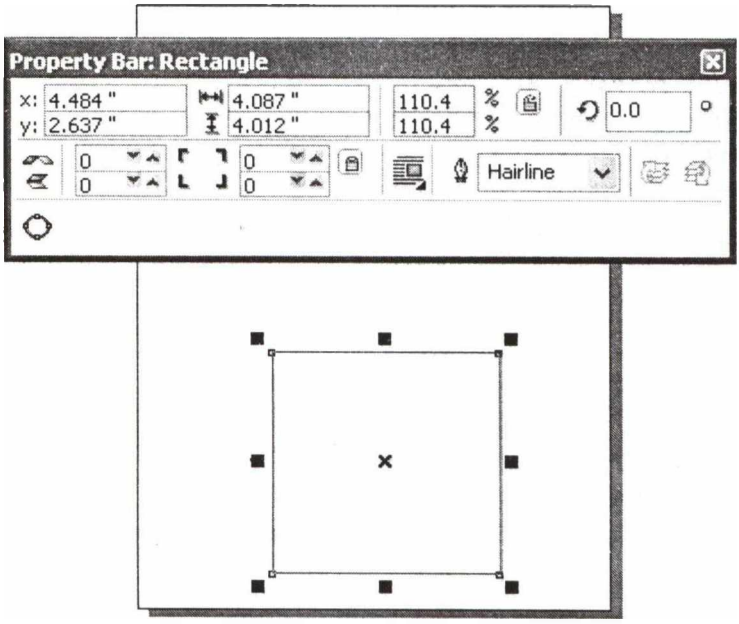

Để thay kích thước cho hình chữ nhật, trên thanh thuộc tính ở ô Object(s) Size nhập kích thước ta có được một hình chữ nhật mới.

Trong ô Left Rectangle Corner Roundness hay ô Right Rectangle Corner Roundness để làm bo tròn 4 góc của hình chữ nhật.

Biểu tượng Round Corners Together nổi lên với hình ổ khóa cho phép thực hiện bo tròn từng góc và ngược lại thực hiện bo tròn bốn góc cùng một lúc nhưng giá trị chỉ cần nhập vào một ô.

Click chuột vào mũi tên chỉ ngược của ô Outline Width để chọn độ dày đường viền.

Công cu 3 Poin Rectangle Tool

Để chọn công cụ 3 Poin Rectangle Tool, ta click vào tam giác màu đen góc phải bên dưới công cụ Rectangle Tool và chọn công cụ 3 Poin Rectangle Tool. Lúc này con trỏ chuột có hình dấu cộng giống như công cụ Rectangle Tool nhưng hình chữ nhật bên dưới khác một chút (hai cạnh trên là nét đứt khúc, còn hai cạnh dưới là nét liền).

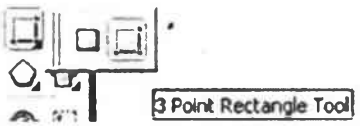

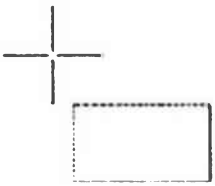

Để vẽ hình chữ nhật bằng công cụ 3 Poin Rectangle Tool ta thực hiện các bước sau:

Nhấp giữ chuột kéo theo hướng muốn vẽ, thả chuột, rê chuột sang hướng khác sao cho tạo được hình chữ nhật và nhấp chuột kết thúc.

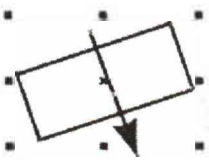

Để vẽ hình vuông, nhấn phím Ctrl và kéo chuột.

Để thay đổi những thuộc tính cho hình chữ nhật vẽ bằng công cụ này cũng giống như vẽ bằng công cụ Rectangle Tool.

Công cụ chọn

Trên màn hình của CorelDRAW X3, thanh công cụ luôn nằm bên trái màn hình. Bạn có thể di chuyển bất cứ vị trí nào trên màn hình sao cho dễ sử dụng. Nếu thanh công cụ không hiển thị, ta mở bằng cách chọn: Window - Toolbars - Toolbox.

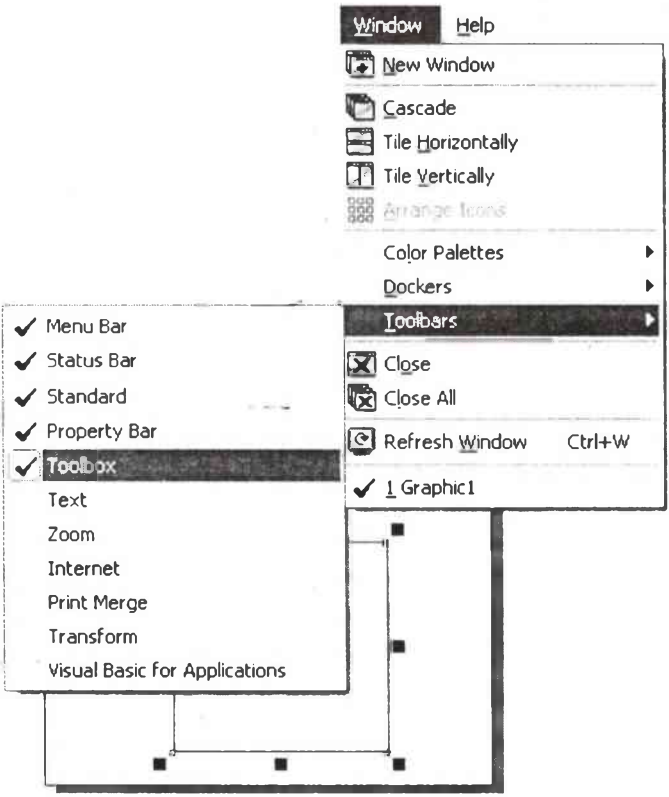

Pick Tool

Công cụ chọn các đối tượng trên trang bản vẽ

Shape Tool

Công cụ hiệu chỉnh đối tượng (ta có thể thay đổi hình dáng đối tượng, thêm hoặc bớt các node của đối tượng và có thể hiệu chỉnh các đoạn thẳng thành đường cong hay từ đường cong thành đoạn thẳng).

Bezier Tool

Nhóm các công cụ vẽ đường.

Text Tool.

Công cụ nhập chữ

Rectangle Tool, Ellipse, Polygon Tool, Basic Shapes

Nhóm Công cụ vẽ hình cơ bản như: hình vuông, hình tròn, hình đa giác và các loại hình cơ bản khác.

Free Rotation Tool: Công cụ xoay tự do

Free Scale Tool: Công cụ thu giãn hình tự do

Roughen Brush: Nhóm công cụ làm cho xù xì, hay mịn ra

Free Transform Tool: Công cụ biến đổi hình dạng tự do

Artistic Media Tool: Công cụ cọ vẽ nghệ thuật

Interactive Blend Tool: Nhóm công cụ trộn lẫn, tạo bóng đổ, tạo lớp

Outline Tool: Nhóm vẽ các đường viền

Interactive Fill Tool: Nhóm công cụ hoà trộn màu

Eye Dropper Tool: Công cụ sao chép màu tô

Fill Tool, Interactive Fill Tool: Nhóm công cụ tô màu cho đối tượng

Knife Tool: Công cụ cắt hình

Eraser Tool: Công cụ xóa hình

Hand Tool: Công cụ dùng để di chuyển màn hình.

Zoom Tool: Công cụ phóng to, thu nhỏ các đối tượng.

Smart Drwing Tool: Công cụ vẽ hình.

Công cụ chọn (Pick Tool)

Công cụ chọn đối tượng (Pick Tool) không trực tiếp tạo ra các hình dạng cho đối tượng nhưng nó rất cần thiết và sử dụng rất nhiều trong quá trình vẽ.

Các thuộc tính của công cụ chọn:

- Chọn đối tượng:

Muốn chọn một đối tượng, chọn Pick Tool click chuột lên đối tượng hay đường viền của nó. Đối tượng được chọn sẽ xuất hiện 8 ô vuông màu đen xung quanh gọi là các điểm điều khiển, dấu gạch chéo ở giữa là tâm đối tượng

Khi đối tượng được chọn, các thông tin sẽ được thể hiện trên thanh trạng thái hay còn gọi là thanh thuộc tính

- Chọn nhiều đối tượng:

Cách 1: Để chọn nhiều đối tượng, ta nhấn giữ phím Shift và click chọn từng đối tượng và ngược lại giữ phím Shift chọn lại đối tượng đã được chọn là ta bỏ đối tượng đó.

Cách 2: Click giữ và kéo chuột tạo vùng chọn bao quanh các đối tượng muốn chọn.

- Di chuyển đối tượng:

Muốn di chuyển đối tượng, nhấn giữ chuột kéo và di chuyển đến vị trí muốn đặt đối tượng rồi thả.

- Quay đối tượng:

Click chuột hai lần lên đối tượng, click chuột vào một trong bốn điểm xoay của đối tượng và kéo theo hướng muốn quay rồi thả chuột.

- Kéo xiên đối tượng:

Giống như quay đối tượng nhưng click chuột vào một

trong bốn vị trí kéo xiên (hình hai đầu mũi tên). Muốn đối tượng xiên về hướng nào thì kéo về hướng đó.

- Thay đổi kích thước của đối tượng:

Chọn đối tượng, click vào một trong 8 handle màu đen xung quanh đối tượng, kéo chuột về gần tâm hay xa tâm rồi thả để thu nhỏ hay phóng to đối tượng.

- Xóa đối tượng:

Để xóa một hay nhiều đối tượng, chọn một hay nhiều đối tượng và nhấn phím Delete để xóa.

Các công cụ tô màu (Fill Tool)

Công cụ tô màu với nhiều kiểu tô khác nhau như tô màu đồng nhất (Uniform Fill), tô màu chuyển sắc (Fountain Fill) với nhiều lựa chọn, tô màu theo mẫu (Pattern Fill)... sẽ tạo những hiệu ứng về màu sắc cho đối tượng.

Nhấp chọn vào công cụ Fill (Fill Tool) bảng tùy chọn các công cụ tô màu trải ra.

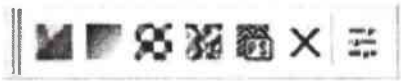

- Fill Color Dialog: Tô màu đồng nhất.

- Fountain Fill: Tô màu chuyển sắc, có 4 kiểu trong ô Type:

Linear: Tô màu chuyển tiếp theo đường thẳng.

Radial: Tô màu chuyển tiếp theo đường hình tròn.

Conical: Tô màu chuyển tiếp theo hình nón.

Square: Tô màu chuyển tiếp theo hình vuông.

Những tùy chọn trong hộp thoại Fountain Fill được dùng chung cho các kiểu tô.

- Khung Center Offset với hai ô Horizontal (chiều ngang) và Vertical (chiều dọc) định tâm chuyển màu sắc cho 3

kiểu tô hình tròn, hình nón, hình vuông.

- Khung Color Blend: pha trộn màu sắc với hai tùy chọn Two Color và Custom:

Two Color: Pha trộn giữa hai màu.

Custom: Pha trộn giữa những màu được chọn.

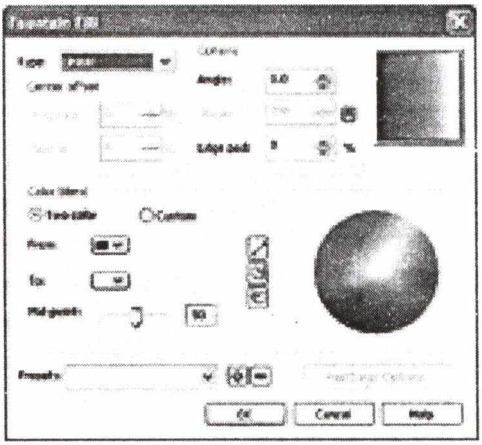

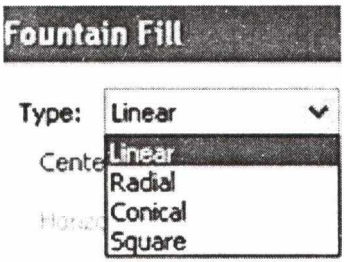

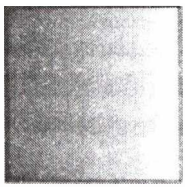
Linear

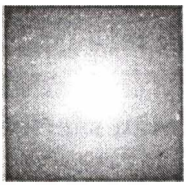
Radial

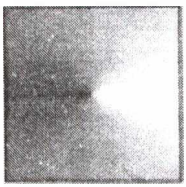
Conical

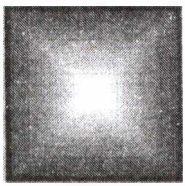
Square

- Pattern Fill: Hộp thoại này thực hiện tô theo mẫu có sẵn tạo nên một nền:

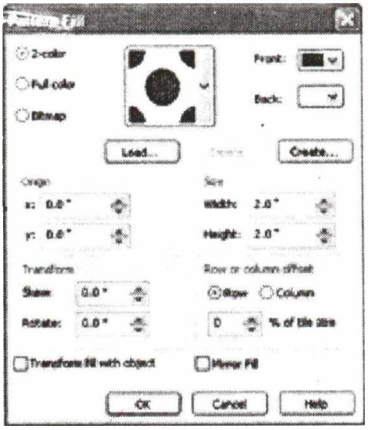

Công cụ đường biên (Outline Tool)

Công cụ này xác định các thuộc tính chò đường biên về màu sắc, độ dày, kiểu đường biên cho đối tượng. Chọn Outline Tool, những tùy chọn trải ra.

Chọn Outline Pen Dialog hộp thoại Outline Pen được mở ra, trong này chứa những thuộc tính đầy đủ nhất về đường biên như màu sắc, kiểu đường biên.

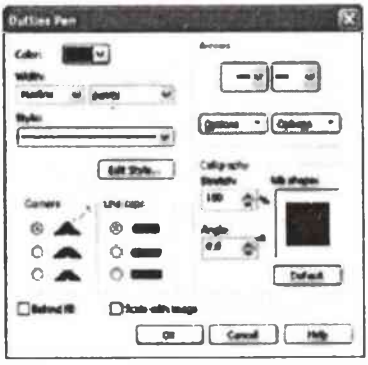

Color: chọn màu cho đường biên.

Width: độ dày của đường biên.

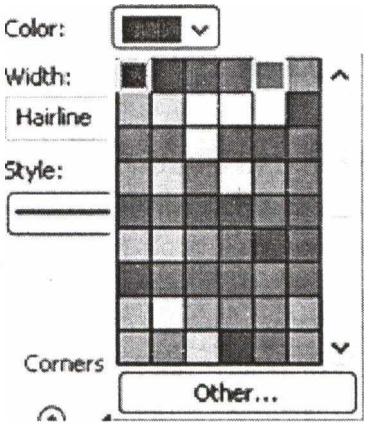

Style: kiểu thể hiện đường biên (đứt nét, đường liền,...)

Edit Style mở hộp thoại Edit Line Style: tạo những kiểu đường viền mới.

Corners: các kiểu thể hiện góc của đường path.

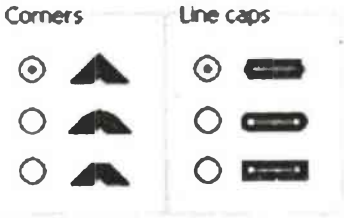

Line caps: thể hiện đầu của đường mở.

Arrows: thực hiện những lựa chọn tạo mũi tên cho điểm đầu hoặc cuối của đối tượng.

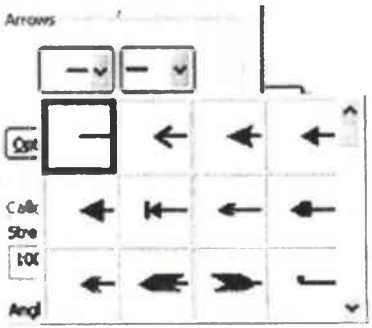

Calligraphy: với những chọn lựa như Nib Shape (kiểu đầu bút), Stretch (thay đổi chiều dài nét bút), Angle (quay đầu bút) thực hiện hiệu ứng thay đổi chiều dày nét tùy theo hướng của đường làm cho những nét vẽ như vẽ bằng bút sắt có đầu bị vát.

Các công cụ vẽ đường

Những công cụ vẽ đường trong CorelDRAW X3 cho phép tạo ra những đường thẳng hoặc đường cong qua các điểm. Đối tượng được tạo ra bằng những công cụ vẽ đường có thể thay đổi một số thuộc tính như: độ dày, màu sắc...

Nhóm các công cụ vẽ đường bao gồm: Freehand Tool, Bezier Tool, Pen Tool, Polyline Tool, 3 Point Curve Tool và

3 công cụ Artistic Media Tool, Interactive Connector Tool, Dimension Tool (hình 1).

Công cụ Freehand (Freehand Tool)

Công cụ Freehand thực hiện vẽ tương tự như vẽ bằng một cây bút thật. Công cụ này có thể tạo ra các đường cong đóng, mở hay các đường thẳng.

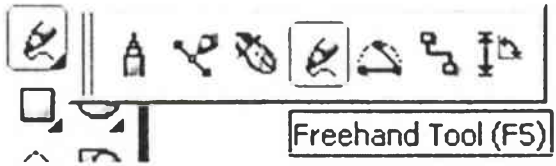

- Vẽ đường thẳng: nhấp chuột tại một điểm, di chuyển chuột (không giữ chuột) đến điểm kết thúc nhấp chuột tạo một đường thẳng. Để vẽ những đường thẳng liền nhau, nhấp đúp chuột tại điểm kết thúc của đường thẳng rồi tiếp tục nhấp chuột tạo đường thẳng nối tiếp.

- Vẽ đường cong: nhấp giữ chuột kéo theo đường cong bạn muốn tạo rồi thả chuột để hoàn tất đường vẽ. Để tạo những vùng khép kín trong khi vẽ chỉ cần cho điểm đầu trùng với điểm cuối.

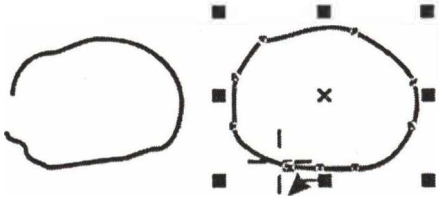

Công cụ Bezier (Bezier Tool)

Công cụ Bezier vẽ những đường thẳng, đường cong và những vùng khép kín như công cụ Freehand. Hình dáng của đường Bezier phụ thuộc bởi vị trí của các node và các điểm điều khiển (control points).

- Vẽ đường thẳng: nhấp chuột tại một điểm di chuyển đến điểm khác nhấp chuột tạo thành một đường thẳng.

- Vẽ những đường cong: nhấp chuột tại một điểm thả chuột, rê chuột đến điểm khác, nhấp giữ chuột kéo tại điểm này. Hướng kéo chuột sẽ xác định hình dáng của đường cong.

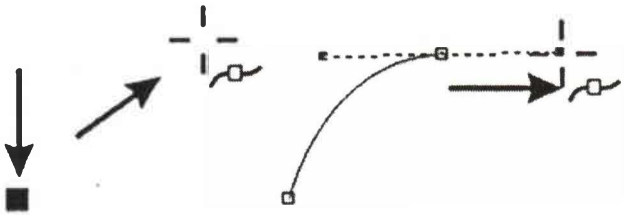

Khi vẽ đường thẳng hay đường cong mở để kết thúc đường vẽ nhấp chọn Pick Tool hoặc Shape Tool (để hiệu chỉnh đối tượng).

Để vẽ vùng khép kín, di chuyển con trỏ về điểm đầu tiên (con trỏ trở thành biểu tượng trùng node, nhấp hoặc nhấn giữ chuột kéo về điểm bắt đầu sẽ kết thúc đường Bezier.

Để vẽ tiếp vào đường cong mở đang được chọn, chọn Bezier Tool di chuyển con trỏ đến node đầu hoặc cuối của đường cong xuất hiện biểu tượng trùng node, thực hiện thao tác nhấp chuột hay nhấp giữ chuột kéo vẽ tiếp cho đường cong.

Công cụ Pen (Pen Tool)

Công cụ Pen dùng để vẽ đường thẳng, đường cong và vùng khép kín.

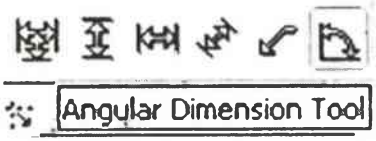

Với công cụ Pen, ta vẽ những đường cong nhanh hơn. Cách vẽ tương tự như công cụ Bezier nhưng có theo đường vẽ kèm theo con trỏ dễ dàng định hướng vẽ hơn.

Cấu trúc đường cong vẽ bằng công cụ Pen cũng tương tự như đường cong vẽ bằng công cụ Bezier.

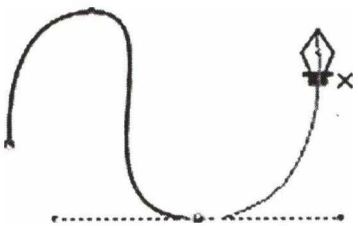

Nhấp đúp chuột tại điểm cuối cùng sẽ kết thúc đường cong vẽ bằng công cụ Pen.

Nhấp chuột cho điểm đầu trùng với điểm cuối để tạo vùng khép kín.

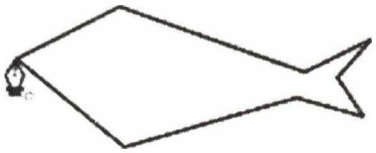

Công cụ Pen thực hiện vẽ nối tiếp những đường cong mở tương tự như công cụ Bezier.

Công cụ Polyline (Polyline Tool)

Công cụ Polyline dùng để vẽ những đường thẳng và đường cong tương tự như công cụ Freehand nhưng có thêm thuộc tính Auto-Close Curve.

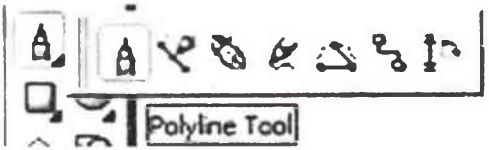

Thuộc tính Auto-Close Curve: Trước khi thực hiện vẽ bằng công cụ Polyline nhấp chọn biểu tượng này (biểu

tượng được chọn sẽ chìm xuống). Khi ta vẽ những đường thẳng và đường cong tương tự như trên sẽ tạo ra những vùng khép kín.

Công cụ 3 Point Curve (3 Point Curve)

Công cụ này dùng để vẽ những đường cong bằng cách chỉ định trước chiều rộng, chiều cao và tâm cho đường cong.

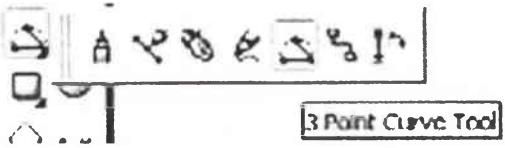

Công cụ Artistic Media (Artistic Media)

Công cụ Artistic Media rất hữu ích trong việc tạo hiệu ứng đường nét.

Công cụ Artistic Media có 5 kiểu khác nhau, mỗi kiểu có một thanh thuộc tính riêng.

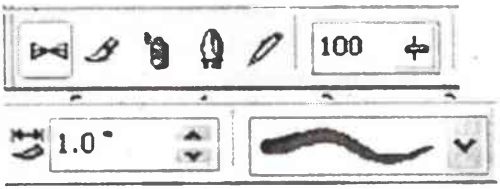

Công cụ Interactive Connector (Công cụ Interactive Connector Tool).

Công cụ này thực hiện những đường kết nối giữa những đối tượng, rất có ích cho việc vẽ sơ đồ.

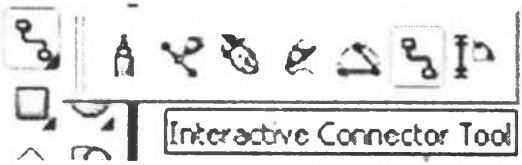

Công cụ Dimension (Dimension Tool)

Công cụ Dimension là công cụ cuối cùng trong nhóm công cụ vẽ đường, được dùng để tạo những đường đo kích thước (thể hiện khoảng cách giữa hai điểm hoặc kích thước của một đối tượng), đo góc và có thể hiệu chỉnh những thành phần của nó tùy thuộc vào mục đích sử dụng.

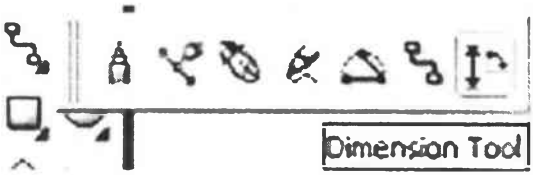

Công cụ Dimension rất có ích cho những bản vẽ kỹ thuật, những bảng mạch điện cần độ chính xác cao.

Công cụ Dimension có 6 kiểu lựa chọn, mỗi kiểu tạo ra những đường kích thước khác nhau.

- Auto Dimension Tool: tạo ra những đường đo kích thước có thể chuyển đổi thành kiểu kích thước ngang hay dọc tùy thuộc vào vị trí nhấp chuột xác định điểm đo và hướng kéo chuột.

- Vertical Dimension Tool: tạo ra những đường do kích thước kiểu kích thước dọc.

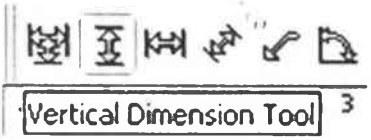

- Horizontal Dimension Tool: tạo ra những đường do kích thước kiểu kích thước ngang.

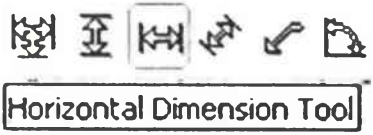

- Slanted Dimension Tool: tạo ra những đường đo kích thước xiên.

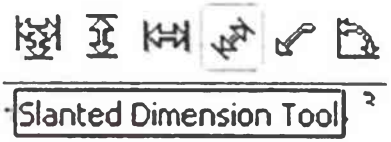

- Callout Dimension Tool: tạo ra các đường chú giải có nhãn văn bản đặt ở vị trí khác nhau.

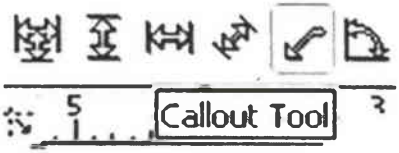

- Angular Dimension Tool: tạo ra các đường đo, các góc có đơn vị đo là độ, radians, hoặc gradients.

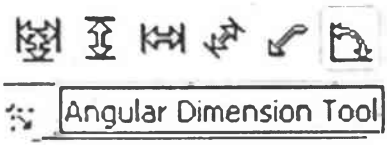

Vẽ đa giác - Polygon Tool

Công cụ Polygon Tool được dùng để vẽ các đa giác, từ những đa giác này ta có thể vẽ ra nhiều hình dạng khác nhau.

Để vẽ đa giác lần lượt làm các bước sau:

- Trên thanh công cụ chọn công cụ Polygon Tool.

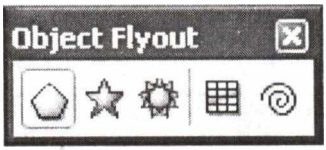

- Lúc này con trỏ chuột trở thành biểu tượng

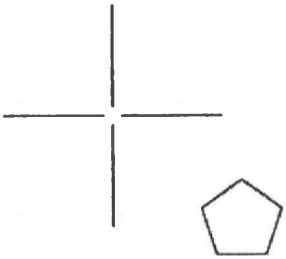

- Để vẽ, nhấp giữ chuột kéo một đường chéo bất kỳ rồi thả chuột ta được một hình đa giác

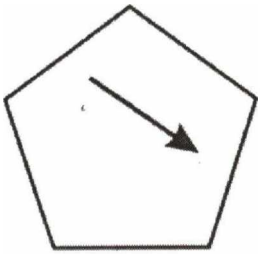

Đa giác được tạo ra có những thuộc tính mặc định, ta có thể thay đổi những thuộc tính này.

Để thay đổi những thuộc tính cho đa giác, ta có thể thực hiện thay đổi những thông số trên thanh thuộc tính của đa giác.

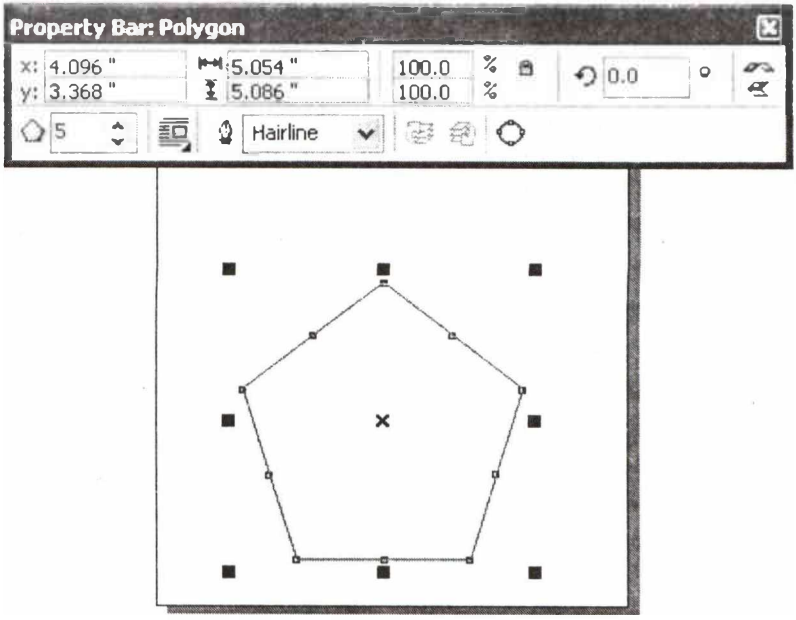

Công cụ Polygon Tool vẽ được 3 hình dạng:

- Polygon - vẽ đa giác
- Star - vẽ ngôi sao
- Polygon As Star (vẽ đa giác có hình dáng giống ngôi sao).

Để vẽ đa giác hay ngôi sao:

- Trên thanh công cụ chọn công cụ Polygon Tool.
- Chọn biểu tượng Polygon hay Star trên thanh thuộc tính.

- Nhấp giữ chuột kéo một đường chéo bất kỳ rồi thả chuột

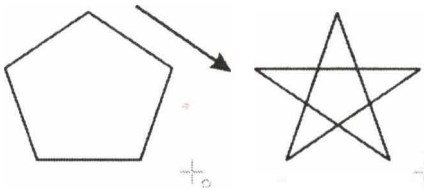

- Lưu ý: để chuyển đa giác thành hình ngôi sao, số cạnh của đa giác phải lớn hơn hoặc bằng 5.

Chỉnh dạng hình khung

Ở mỗi góc của hình khung được chọn có một ô vuông nhỏ xíu. Đó là cách thể hiện nút (node). Đối với Corel DRAW, hình khung là một đường khép kín có 4 nút. Nếu bạn đụng vào một nút nào đó, nút ấy phình lên, tỏ ý sẵn sàng để bạn điều chỉnh.

Thao tác	Hiển thị
Bấm vào giữa hình khung nào đó	Chọn hình khung
Trỏ vào nút ở một trong 4 góc	Dấu trỏ đổi dạng. Nút bị đụng phình lên
Kéo nút dọc theo cạnh hình khung	Góc hình khung uốn tròn theo sự điều khiển của bạn
Thả phím chuột	Bạn có hình khung trơn tru

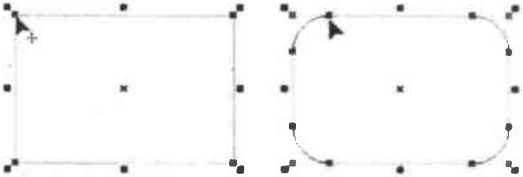

Thanh công cụ Property Bar

Lúc đang kéo nút hình khung để chỉnh dạng cho nó, nếu liếc nhìn thanh công cụ Property Bar, bạn thấy có những trị số thay đổi liên tục theo sự điều khiển của bạn. Đó là độ tròn góc (Rectangle Corner Roundness) biểu thị sự mềm mại của góc hình khung một cách định lượng, dành cho những ai thích cân đong đo đếm. Cụ thể, hình chữ nhật khẳng khiu có độ tròn góc bằng 0. Độ tròn góc tối đa là 100 ứng với trường hợp cạnh ngắn của hình khung trở thành nửa đường tròn. Bạn có thể trực tiếp thay đổi độ tròn góc để chỉnh dạng hình khung.

Thao tác	Hiển thị
Bấm vào ổ khoá Round Corner Together trên thanh công cụ Property Bar	Độ tròn góc của các góc hình khung không còn bị ràng buộc với nhau. Bạn có thể chỉnh độ tròn góc ở từng góc
Thay đổi tùy ý độ tròn góc ở các góc hình khung	Bạn thoải mái nhào nặn hình khung để có hình dạng như ý

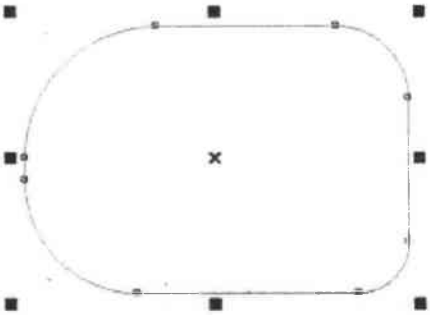

Màu tô và màu nét

Theo mặc định, hình khung mà ta vừa tạo ra có màu nét đen và không có màu tô. Để tô màu cho (một hoặc nhiều) hình khung đã chọn, bạn chỉ việc bấm vào ô màu nào đó của bảng màu. Muốn chỉ ra màu nét, bạn bấm phải chuột vào ô màu. Thao tác quy định màu tô và màu nét như vậy có hiệu lực đối với mọi đối tượng của Corel DRAW.

Thao tác	Hiển thị
Bấm vào giữa hình khung nào đó	Chọn hình khung
Bấm vào ô màu mà bạn thích trên bảng màu	Chỉ định màu tô cho hình khung đã chọn
Bấn phải chuột vào ô màu nào đó trên bảng màu (dĩ nhiên cũng là màu bạn thích!)	Chỉ định màu nét cho hình khung đã chọn

Cứ thế bạn dùng màu thoải mái và tha hồ sắp xếp các hình khung xanh, đỏ, tím vàng trên màn hình.

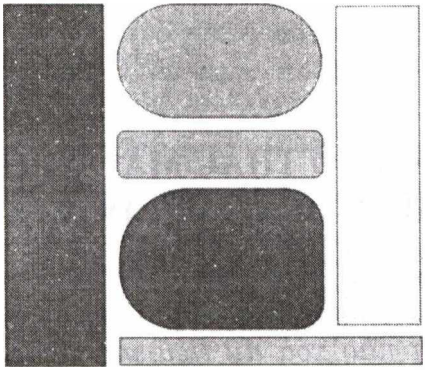

Bạn để ý, ô đầu tiên trong bảng màu có dấu vạch chéo. Đó là ô không màu. Nếu bạn bấm vào ô không màu, đối tượng được chọn trở nên trong suốt (không có màu tô). Tương tự, đường nét của đối tượng được chọn sẽ biến mất nếu bạn bấm phải chuột vào ô không màu(không có màu nét). Cần nhấn mạnh rằng không màu không có nghĩa là màu trắng.

TRẢ LỜI MỘT SỐ THẮC MẮC THƯỜNG GẶP KHI SỬ DỤNG WINDOW XP

Hỏi: *Có cách nào xóa dữ liệu mà người khác cố tình phục hồi lại cũng không được?*

Đáp: Có rất nhiều phần mềm phục hồi và xóa dữ liệu, hầu như hãng nào viết phần mềm phục hồi dữ liệu cũng viết luôn phần mềm xóa dữ liệu. Dưới đây liệt kê một số tên.

- Active@ KillDisk (http://www.killdisk.com/), miễn phí
- DataEraser (http://www.ontrack.com/dataeraser/)
- Norton Clean Sweep

Hỏi: *Khi cài đặt hệ điều hành Windows NT/2000/XP ta nên chọn format phân vùng kiểu NTFS hay FAT32?*

Đáp: Trong thực tế và qua nhiều câu hỏi của bạn đọc liên quan đến vấn đề quyền hạn truy cập tập tin, thư mục... trong Windows NT/2000/XP (nhất là các máy tính nhiều người cùng sử dụng), nếu sử dụng NTFS thì bạn có thể giải quyết được những yêu cầu đề cập trên. Tuy nhiên, đôi khi vì một số yêu cầu bắt buộc bạn phải sử dụng FAT16/32, chẳng hạn khi muốn cài Windows 9x và Windows NT/2000/XP trên cùng một máy.

Hỏi: *Tôi có cài một số phần mềm vào máy. Mặc dù đã xóa khỏi máy nhưng tên của nó vẫn còn xuất hiện ở Add/Remove Programs. Làm sao để loại bỏ tên các phần mềm này trong danh sách Add/Remove Programs?*

Đáp: Một số ứng dụng vẫn còn trong Add/Remove Programs vì bị xóa thủ công hoặc uninstall không đúng cách. Bạn có thể xóa các ứng dụng này ra khỏi Add/Remove Programs bằng cách xóa thông tin của chúng trong nhánh Registry sau:

HKEY_LOCAL_MACHINE\SOFTWARE\Microsoft\Windows\CurrentVersion\Uninstall\

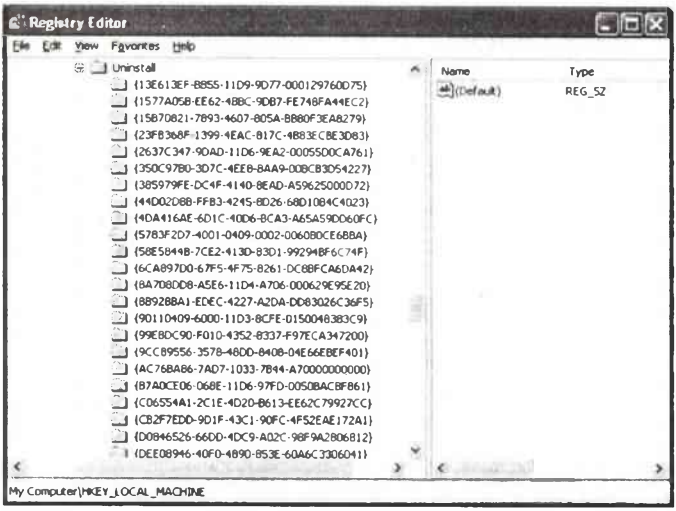

Bạn nên sao lưu registry trước khi thay đổi để có thể khôi phục lại trong trường hợp xóa nhầm.

Hỏi: *Tôi đang sử dụng hệ điều hành Windows XP nhưng quên mất mật khẩu của tài khoản Administrator. Có cách nào "reset" lại mật khẩu cho tài khoản này không?*

Đáp: Khi khởi động bạn nhấn và dữ phím F8 trên bàn phím, sau khi màn hình hiện lên cho bạn lựa chọn các Options bạn chọn khởi động trong Safe Mode. Khi đó bạn sẽ vào được Windows thông qua Account: Administrator tại đây bạn có thể Remove Password mà bạn đã quên, tất nhiên bạn sẽ không phải nhập lại PassWord vì bạn đã quên nó rồi. Và từ lần khởi động kế tiếp bạn sẽ không phải đau đầu để lần mò ra Password nữa.

Hỏi: *Máy không cài Windows Media Player 9.0, nhưng tôi muốn viết chương trình VB nghe nhạc dùng WMP 9. Xin hỏi tôi cần có những file *.ocx hoặc *.dll nào của WMP 9 (chép từ máy khác)?*

Đáp: Về nguyên tắc, 1 module khả thi (file chương trình *.exe, file thư viện *.dll, file ActiveX Control *.ocx, file screen saver *.srn...) thường phụ thuộc vào (có gọi hàm dịch vụ) 1 hay nhiều file khả thi khác, mỗi file khả thi lại có thể phụ thuộc vào 1 hay nhiều file khả thi khác nữa... Tóm lại 1 module khả thi thường phụ thuộc vào khá nhiều file khả thi khác theo cơ chế phân cấp. Để biết chính xác 1 module khả thi phụ thuộc vào các file khác như thế nào, bạn có thể dùng tiện ích "Depends" của môi trường Microsoft Visual Studio. Sau khi đã biết cây phụ thuộc của 1 file khả thi nào đó thì khi muốn dùng file khả thi trên máy khác (trong trường hợp của bạn là file *.ocx miêu tả ActiveX Control Media Player 9.0), bạn cần phải copy file đó và tất cả mọi file mà nó phụ thuộc từ máy gốc về máy của bạn. Tuy nhiên đại đa số các file trong hệ thống cây phụ thuộc của 1 module khả thi chính là các module có sẵn của Windows, nếu chúng tương thích version với các file Windows của bạn thì không cần copy

chúng làm gì. Trường hợp các file Windows này không tương thích với version Windows của bạn thì tình hình có thể sẽ rất phức tạp vì 2 yếu tố sau:

- Bạn phải copy quá nhiều file từ máy gốc về máy bạn
- Khi cài đặt các file này vào có thể Windows và/hoặc một số ứng dụng sẽ bị lỗi.

Tóm lại, để đảm bảo an toàn, bạn nên download đầy đủ package nâng cấp Media Player 9.0 của Microsoft rồi chạy chương trình cài đặt của package này, chương trình sẽ kiểm tra và cài đặt các module thích hợp để Media Player 9.0 có thể chạy được trên máy của bạn

Hỏi: *Có cách nào sửa chức năng Hibernate của Windows 2000/XP để sau khi thực hiện thì Windows chỉ khởi động lại mà không shutdown máy? Có cách nào lập trình một chức năng như vậy không?*

Đáp: Trên WinXP (và một số version khác), bạn có thể chọn 1 trong 4 chế độ tắt máy là: Shutdown, Restart, Standby và Hibernate.

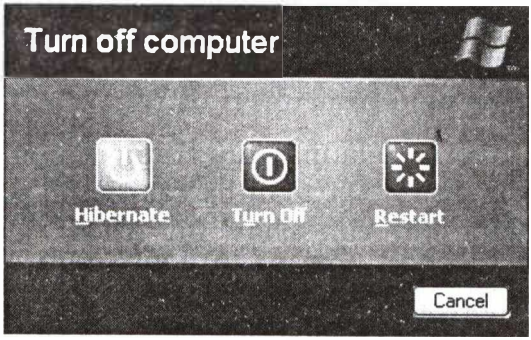

Mỗi chế độ đều có tính chất riêng, không có chế độ nào giống chế độ nào, tùy nhu cầu từng thời điểm mà chọn chế độ thích hợp hơn:

- Chế độ Shutdown là máy sẽ tắt thực sự, CPU, RAM, disk, màn hình đều ngừng hoạt động. Để máy làm việc lại, bạn phải nhấn button Power trên thùng máy, máy sẽ được boot từ đầu và theo phiên làm việc hoàn toàn mới. Chế độ Shutdown thích hợp trong trường hợp bạn muốn tắt máy lâu dài hay muốn di chuyển máy sang nơi khác nên cần phải tháo dây nguồn.

- Chế độ Restart là máy không bị tắt, nó chỉ dừng phiên làm việc hiện hành (và quên hết) rồi tự khởi động lại từ đầu. Chế độ Restart thích hợp khi máy đang bị lỗi (hay ta nghi ngờ bị lỗi) và bạn muốn máy làm việc lại từ trạng thái sạch, an toàn.

- Chế độ Standby thì chỉ có các thiết bị I/O như màn hình, disk... dừng hoạt động (để đỡ hao điện), còn CPU và RAM vẫn hoạt động. Khi ta nhấn phím hay dời chuột, máy sẽ thoát khỏi chế độ Standby, cho phép màn hình và disk làm việc lại (như vậy chế độ Standby gần giống chế độ Screen Saver). Người dùng cảm thấy việc máy thoát khỏi chế độ Standby rất nhanh vì thực ra máy vẫn đang hoạt động, chỉ có các thiết bị I/O không làm việc mà thôi. Chế độ Standby thích hợp khi bạn chỉ muốn dừng làm việc gián đoạn, thí dụ như nghỉ trưa.

- Chế độ Hibernate là máy lưu trạng thái làm việc hiện hành lên đĩa cứng rồi tắt toàn bộ các thành phần (y như Shutdown). Mỗi khi cần chạy lại (thoát khỏi chế độ Hibernate), máy sẽ hoạt động và nạp toàn bộ trạng thái làm việc lần cuối vào RAM rồi hoạt động tiếp từ trạng thái đó (giống như bạn bị chích thuốc mê một thời gian rồi được giải thuốc mê). Chế độ Hibernate thích hợp khi bạn muốn dừng làm việc nhưng không muốn mất trạng thái làm việc hiện hành (vì còn quá bề bộn nên không muốn dọn dẹp

trước khi tắt máy).

Không phải phần cứng của máy nào cũng hỗ trợ tốt cả bốn chế độ trên, nhất là chế độ Standby và Hibernate. Nếu phần cứng máy không hỗ trợ mà người dùng vẫn yêu cầu máy thực hiện chế độ tương ứng thì kết quả sẽ không thể tiên đoán trước.

Bạn có thể tắt máy theo 1 trong 4 chế độ trên bằng 1 trong các phương pháp sau:

- Thủ công thông qua giao diện đồ họa của Windows bằng cách chọn menu Start\Turn Off Computer rồi chọn chế độ mong muốn trong 4 chế độ được đề nghị.

- Thủ công thông qua hàng lệnh xpepm trong cửa sổ lệnh: xpepm [-Shutdown | -Restart | -Standby | -Hibernate | /?]

- Hay trong phần mềm của mình bằng cách gọi hàm API tương ứng trong Windows, thí dụ hàm ExitWindowsEx(), InitiateSystemShutdownEx()... Bạn có thể đọc CD MSDN của Microsoft để biết chi tiết về việc dùng các hàm API này.

Hỏi: *Máy khi khởi động hay báo lỗi: "An error has occurred. To contiunue press Enter to return to Windows, or press CTrl+Alt+Del to restart your computer..." và phải tắt bằng thủ công.*

Khi chạy chương trình như nghe ca nhạc đồng thời sử dụng chuột một thời gian rất ngắn (có thể cũng không chạy chương trình nào khác) thì tự máy tính tắt. Nếu làm việc trong Dos thì không gặp vấn đề gì. Đã format ổ C và cài lại Windows nhưng sau đó lại như cũ.

Máy không khởi động bình thường như những máy khác mà phải ấn nút khởi động sau đó ấn restart thì mới khởi động được. Bây giờ máy khởi động cứ phải ấn F1 để tiếp tục.

Đáp: Với các hiện tượng lỗi mà bạn trình bày, có thể nói nguyên nhân chủ yếu dẫn đến các lỗi này là do phần cứng máy của bạn không tin cậy, ổn định. Hơn nữa, pin nuôi CMOS RAM đã bị hư, không giữ được thông tin cấu hình máy (phải dùng giá trị mặc định mỗi lần boot máy) nên rất có thể các thông tin cầu hình mặc định này làm máy chạy không như ý. Bạn nên đem máy đến một đơn vị bảo trì phần cứng để kiểm tra, xác định lỗi và sửa chữa.

Hỏi: *Máy tính báo lỗi: "Your system is low on Virtual memory. Windows is increasing the size of your virtual memory paging file...", máy chạy rất chậm mặc dù có cấu hình khá cao: Pen 4 2GHz, 384 MB DDRAM..*

Windows XP có tắt được nhạc hiệu khi shutdown máy không? Nếu được thì làm thế nào?

Đáp: Thông báo mà bạn trình bày là do module quản lý bộ nhớ ảo của Windows báo nó đang hiệu chỉnh tăng kích thước bộ nhớ ảo của Windows để làm việc tốt hơn. Đây là dạng cảnh báo (warning), không phải là lỗi nên bạn cứ yên tâm làm việc. Tuy nhiên, bạn nên vào Control Panel\System, chọn tab Advanced\Settings của mục Performance để hiển thị cửa sổ Performance Options, chọn tab Advanced, chọn button Change, kiểm tra giá trị của 2 mục Initial size và Maximize size, nếu thấy nhỏ thì hãy tăng lên theo yêu cầu.

Bạn có thể tắt/mở nhạc hiệu cho sự kiện shutdown Windows (và/hoặc nhiều sự kiện khác) của WinXP bằng cách vào Control Panel\Sound and Audio Devices, chọn tab Sound, duyệt danh sách Program events, chọn mục Exit Windows, chọn mục [None] trong danh sách.

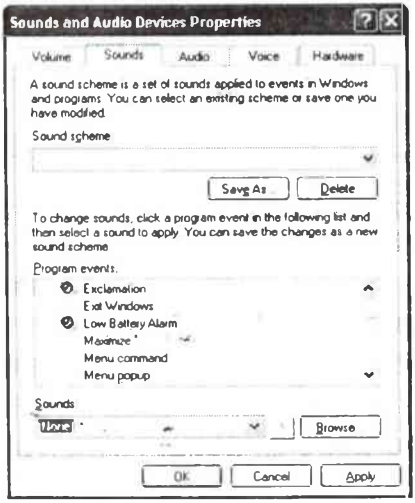

Hỏi: *Xin hướng dẫn thực hiện chương trình (có thể bằng ngôn ngữ lập trình nào đó) tự động bật / tắt máy tính theo thời gian lựa chọn.*

Đáp: Bạn có thể lập trình để hẹn giờ shutdown Windows và tắt máy tính, chương trình này có thể chạy trên bất kỳ máy nào. Thí dụ nếu đang dùng WinXP (hệ điều hành phổ biến hiện nay), bạn có thể xây dựng 1 ứng dụng tắt máy tên là "c:\tatmay.exe" rồi vào Control Panel, chạy icon Scheduled Tasks, chọn mục Add scheduled tasks rồi khai báo đường dẫn của ứng dụng cần chạy, chọn chế độ chạy Daily, thiết lập thời điểm kích hoạt,...

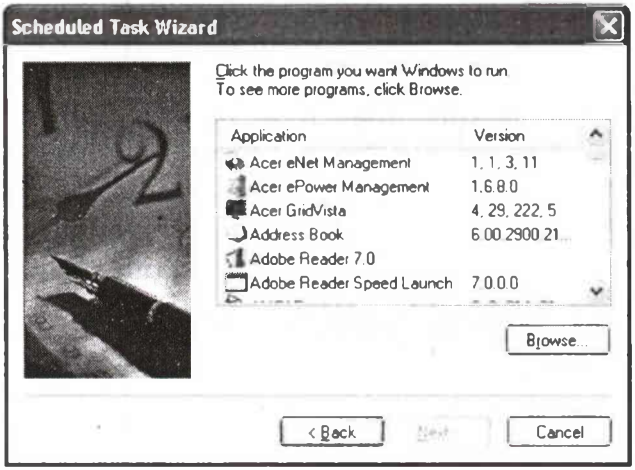

Từ đây trở đi, mỗi ngày, cứ đến đúng giờ hẹn qui định, ứng dụng khai báo sẽ được kích hoạt, nó sẽ shutdown Windows và tắt máy theo đúng chức năng đã lập trình sẵn. Cách đơn giản nhất để tạo file tắt máy là tạo 1 file script tên là c:\tatmay.bat chứa đúng 1 hàng lệnh sau:

c:\windows\system32\Rundll32.exe User.exe, ExitWindows

Còn việc hẹn giờ bật nguồn và khởi động máy thì

không thể thực hiện bằng phần mềm vì lúc đó máy đã bị tắt nên không thể chạy phần mềm được. Trường hợp này buộc phải nhờ phần cứng hỗ trợ nên tùy thuộc vào loại mainboard được dùng mà có thể thực hiện được hay không. Hầu hết các mainboard đời mới đều hỗ trợ khả năng hẹn giờ bật nguồn và khởi động máy, thí dụ nếu dùng mainboard của hãng Gigabyte và BIOS AWARD thì bạn có thể vào CMOS Setup, chọn mục Power Management Setup, thiết lập Enabled cho mục Resume by Alarm, chọn Everyday cho mục Date Alarm rồi thiết lập giờ cần khởi động máy. Sau khi lưu các thông số vừa thiết lập, máy sẽ tự khởi động hàng ngày đúng giờ qui định.

Hỏi: *Tôi sử dụng phần mềm Foxpro 2.6 để quản lý CSDL, khi in các tập tin văn bản thì sử dụng lệnh in trong DOS, thí dụ "!c:\dos\print c:\tam\hoso.txt", tuy nhiên kể từ các phiên bản Win9X/2000... không thể sử dụng lệnh in này được. Xin hỏi phải chuyển đổi thế nào để có thể in được?*

Đáp: Vì tiện ích print.exe không được cài sẵn trong môi trường Win9x và Win2000 nữa nên bạn không thể dùng lệnh "!c:\dos\print c:\tam\hoso.txt" trong Foxpro để in file văn bản. Tuy nhiên bạn vẫn có thể in các file văn bản thô ra máy in trong FoxPro chạy trên Win9x/2000 bằng lệnh "!copy c:\tam\hoso.txt lpt1: /B", hay lệnh "!copy c:\tam\hoso.txt prn /B" (hay bằng 1 tiện ích nào khác đang tồn tại trên máy bạn).

Lưu ý, để tránh tranh chấp với các ứng dụng Windows đang in ra máy in với các lệnh in DOS, bạn vào cửa sổ Properties của máy in, chọn tab Details, chọn button Port Settings, chọn checkbox Spool MSDOS print jobs.

Hỏi: *Xin hỏi tại sao khi khởi động WinXP thì đèn ổ đĩa A luôn sáng giống như đang truy cập (mặc dù không có đĩa), khởi động xong thì hết. Có cách nào khắc phục không?*

Đáp: Tùy thuộc vào cấu hình cài đặt mà mỗi khi khởi động WinXP, máy sẽ lần lượt chạy những module phần mềm nào, mỗi module phần mềm được kích hoạt chạy tự động có thể sẽ làm việc theo các thông số cấu hình của riêng mình, có thể các thông số này bắt module phần mềm phải truy xuất đĩa mềm. Tóm lại muốn xác định việc khởi động đĩa mềm là do module phần mềm nào kích hoạt, bạn có thể khởi động Windows ở chế độ "Enable Boot Logging" bằng cách ấn nút F8 lúc máy bắt đầu boot Windows rồi xem danh sách các file driver đã được nạp trong quá trình khởi động Windows trong file c:\windows\ntbtlog.txt.

Hỏi: *Vì vội nên đã rút phích cắm ra khỏi ổ điện trong lúc máy tính đang chạy (máy đang nối mạng Internet, chạy chương trình xem hình ACDsee và My Computer), khi khởi động lại thì máy chạy trình ScanDisk nhưng chỉ thực hiện đến 3% thì dừng hẳn và không vào được Windows. Nhấn Reset trên CPU thì máy khởi động lại và lặp lại lỗi trên.*

Đáp: Windows dùng cơ chế "cache" để quản lý dữ liệu của quá trình đọc/ghi file, nhờ cơ chế này mà tốc độ truy xuất file sẽ nhanh hơn rất nhiều lần so với trường hợp không dùng cache. Tuy nhiên việc dùng cơ chế cache cũng có điểm yếu, đó là nếu Windows đang hoạt động mà bị dừng đột ngột do mất điện hay do lỗi ứng dụng thì có thể làm hỏng một số file trên đĩa. Chính vì vậy khi boot máy lại, Windows phát hiện được các lỗi này và kích khởi tiện

ích "Scandisk" để sửa lỗi. Nếu gặp những lỗi thông thường thì trình scandisk sẽ phát hiện và sửa chữa tốt, nhưng nếu lỗi phức tạp thì trình scandisk có thể bị loop và làm treo máy.

Lưu ý rằng lỗi của đĩa có thể tồn tại trước khi bạn tắt máy đột ngột. Cách khắc phục khả dĩ là dùng một tiện ích sửa đĩa khác như Norton Utility, Partition Magic... Bạn có thể boot máy bằng đĩa mềm hay CDROM rồi dùng version chạy trên DOS của các ứng dụng sửa đĩa hay gỡ ổ cứng ra, gắn nó vào máy khác đang chạy Windows, dùng các tiện ích của máy đó để sửa đĩa của mình.

Hỏi: *Lệnh tạo ổ đĩa ảo như thế nào? Có chiếm mất dung lượng đĩa cứng không?*

Đáp: Thí dụ bạn có thể tạo đĩa ảo dùng bộ nhớ RAM của máy, trong trường hợp này máy sẽ bị mất vùng RAM làm đĩa ảo nên có thể ảnh hưởng lớn đến những ứng dụng cần nhiều RAM để chạy. Bạn cũng có thể tạo đĩa ảo để liên kết (mapping) đến hệ thống file của máy khác trên mạng, trong trường hợp này tài nguyên được dùng chủ yếu là của máy khác, chứ trên máy bạn hầu như không mất mát gì. Bạn cũng có thể tạo đĩa ảo từ 1 file ảnh nào đó trên đĩa, trong trường hợp này dung lượng file sẽ xác định dung lượng lớn nhất của đĩa ảo. Trong trường hợp bình thường, các ổ đĩa C:, D:... mà bạn truy xuất được cũng là các đĩa ảo, mỗi đĩa ảo này sẽ chiếm 1 phân vùng vật lý (partition) nào đó của đĩa vật lý. Tóm lại, khái niệm "ảo" (virtual, logical) là theo góc nhìn người dùng, còn nếu nhìn theo góc nhìn hiện thực thì đĩa ảo cần phải được lưu trữ trên 1 tài nguyên vật lý nào đó, bạn phải mua và lắp đặt tài nguyên vật lý đó trước khi tạo đĩa ảo sử dụng nó

Hỏi: *Hiện trên thị trường có bán đĩa CD "Microsoft Win XP 8 in 1" chứa tới 8 phiên bản Windows XP khác nhau. Đĩa CD dung lượng chỉ có 650MB nhưng khi tôi nhấn "Ctrl+A" và chọn "Properties" thì thấy tổng dung lượng của các thư mục trên CD là 3.93GB. Cách tạo được đĩa CD như vậy?.*

Đáp: Hệ thống file của DOS và Windows có cấu trúc cây thứ bậc, nghĩa là mỗi partition tương ứng với 1 cây gồm 1 thư mục gốc chứa nhiều file và thư mục con, mỗi thư mục con có thể chứa nhiều file và thư mục con... Còn hệ thống file của Unix, Linux (và nhiều hệ điều hành khác) có cấu trúc graph (đồ thị), đây là cấu trúc nới rộng từ cấu trúc cây. Trong cấu trúc graph, ta có thể tạo 1 file hay 1 thư mục luận lý bằng cách khai báo file/thư mục này là mối liên kết đến file/thư mục đã tồn tại đâu đó trên máy. Nhờ khả năng liên kết này (link) mà ta có thể dùng chung 1 file/thư mục trong nhiều thư mục khác. CD "Microsoft Win XP 8 in 1" đang được bán trên thị trường có cấu trúc dạng graph này, do 8 phiên bản WinXP dùng chung hầu hết các file gốc nên người tạo CD chỉ chứa các file dùng chung này 1 lần (trong 1 thư mục nào đó) rồi trong từng thư mục miêu tả từng phiên bản WinXP chỉ tạo file luận lý, tức link đến file dùng chung tương ứng. Với cách xây dựng hệ thống file theo cấu trúc graph, người dùng có cảm tưởng như CD chứa dung lượng lớn hơn so với khả năng thật của CD.

Có nhiều cách tạo ra đĩa CD có cấu trúc graph, trong đó cách dễ dàng nhất là dùng Unix hay Linux tạo hệ thống file gốc dạng graph rồi dùng trình "CD Writer" trên Unix/Linux để ghi hệ thống này lên CD.

Hỏi: *Máy cài 3 hệ điều hành: Windows Me, XP và 2000 (Me ở C, XP ở D, 2000 ở E). XP và 2000 khi cài đặt xong thì đều có 2 file ntldr và ntdetect, 2 file này của XP và Win2000 có khác nhau? Có thể khởi động được Win2000 và XP mà không phải dùng 2 file này?*

Đáp: Hai file ntldr và ntdetect.com là 2 file phục vụ quá trình boot hệ điều hành WinNT, Win2000, WinXP. Hai file này phải nằm ở thư mục gốc của ổ đĩa b (c:\). Chúng tôi chưa thử nghiệm xem 2 file này có tương thích giữa 2 version Win2000 và WinXP không vì thực tế còn nhiều tranh chấp khác sẽ xảy ra nếu bạn cài Win2000 và WinXP vào partition "extended" và cùng dùng partition c:\ làm đĩa boot chung cho 2 hệ điều hành này. Thường để boot và dùng nhiều hệ điều hành khác nhau, bạn nên chia đĩa ra nhiều partition boot độc lập (primary), sau đó muốn cài hệ điều hành nào vào primary partition nào thì bạn chỉ cần thiết lập partition đó thành "active" rồi cài hệ điều hành mong muốn vào partition active. Sau khi đã cài nhiều hệ điều hành vào các primary partition khác nhau, bạn có thể dùng trình quản lý multiboot (như BootMagic, System Commander...) để hiển thị menu cho phép bạn chọn hệ điều hành cần boot mỗi lần khởi động máy. Với cách cài đặt này, các hệ điều hành không phụ thuộc và tranh chấp partition boot nữa, do đó sẽ chạy ổn định, tin cậy hơn. Nếu có 1 hệ điều hành trên partition nào đó bị hư, nó không ảnh hưởng đến các hệ điều hành trên các partition khác. Bạn có thể cài lại hay nâng cấp 1 hệ điều hành trên 1 partition nào đó mà không ảnh hưởng đến các HĐH khác trên máy. Tóm lại với cách cài 2 HĐH Win2000 và WinNT vào 2 primary partition khác nhau thì 2 file ntldr+ntdetect.com của WinNT sẽ không bị đè bởi 2 file cùng tên của Win2000 (vì chúng được chứa trên 2 partition độc lập nhau).

MỤC LỤC

Lời mở đầu 5

MẸO HAY VÀ CÁCH XỬ LÝ LỖI THƯỜNG GẶP TRONG HỆ ĐIỀU HÀNH

- Mẹo kiểm tra tính tương thích 7
- Cách loại bỏ MSN Messenger nhanh nhất 9
- Tăng tốc độ cho Windows XP 11
- Sử dụng tính năng khôi phục hệ thống 12
- Dọn dẹp desktop 14
- Vô hiệu hoá những trang trí của Windows 14
- Giải phóng các nguồn tài nguyên của hệ thống 16
- Chạy chương trình bằng quyền của người quản trị hệ thống 17
- Tạo một tài khoản hạn chế 18
- Giấu thông tin cá nhân 19
- Tăng độ phân giải 20
- Khôi phục mật khẩu Windows 22
- Mẹo xử lý khi đồng hồ hệ thống chạy sai 25
- Xử lý sự cố khi máy bị nhiễm VIRUS 25
- Khi máy tính không khởi động hoặc khởi động chậm 27
- Ghép mảnh ổ đĩa 27
- Xử lý các ổ đĩa chậm chạp 29
- Xử lý khi máy tính kêu bíp, bíp và không khởi động 32
- Xử lý lỗi bất thường 35
- Mẹo khắc phục khi trình uninstall bị hỏng 37
- Sử dụng tường lửa của Window 38
- Khi các thư mục và tệp tin báo lỗi 39
- Khi in ấn trục trặc – Cách khắc phục 40
- Xử lý với máy ảnh số 41
- Mẹo hay để in nhiều thư mục hơn 42
- Tìm nguyên nhân các trục trặc trong in ấn 42
- Undo đối với hàng ngàn hoạt động 43
- Web Wizards 44
- Nạp hay gỡ các chương trình Start-Up 47
- Thay đổi Windows theo ý bạn 47
- Đổi biểu tượng của Recycle Bin 48
- Thay đổi cách đặt tên file ngắn 49

- Cài đặt tiếng Việt Unicode 55
- Xóa các biểu tượng trên Desktop 57
- Tăng tốc menu Start 58
- Hiển thị kiểu CPU trong System Properties/General 58
- Không lưu các xác lập Desktop khi Exit 59
- Sao lưu và phục hồi dữ liệu trong WinXP 61
- Sao lưu dữ liệu 61
- Cách chọn khối văn bản nhanh nhất 71
- Chạy bất kỳ ứng dụng từ cửa sổ Run 71
- Chọn và đổi tên tập tin, thư mục mà không cần gõ nhiều lần 73
- Di chuyển nhanh chóng giữa đám đông 73
- Đổi tên thư mục, tập tin bằng cách click chuột 74
- Hiển thị thông tin hỗ trợ, những thông tin về tên công ty 75
- Làm cho tất cả các cột xích lại gần nhau 76
- Tăng tốc độ lướt web 76
- Tăng tốc độ cho Windows khi truy các file AVI (XP trở lên) 77
- Thay đổi thông tin đã khai báo khi cài đặt Windows 77
- Thay đổi chữ 'Start' trên Start Menu 77
- Truy cập Task Manager nhanh nhất 79
- Vô hiệu hoá Winzip 79
- Sửa lỗi Windows bằng cách đăng ký DLL 80
- Ghép ảnh toàn cảnh 83
- Đổi cỡ ảnh theo yêu cầu diễn đàn 84

CÁC MẸO HAY KHI SỬ DỤNG VI TÍNH

- Đưa cây thư mục về chỗ cũ 87
- Mẹo để có hình ảnh lớn 87
- Mẹo hay để bảo mật thư mục 87
- Cách sắp xếp đánh số heading trong Word 89
- Lưu trữ các xác lập (Option) của OutLook Express 91
- Điều chỉnh chức năng AutoRun CDRom 92
- Xóa danh sách Start/Run 93
- Xóa nội dung folder Documents khi Exit 94
- Tạo thêm các dòng lệnh mới trong menu Shortcut 94
- Quản lý bộ nhớ 97
- Đĩa mềm khởi động 100
- Tạo đĩa mềm khởi động DOS 100
- Sử dụng nhanh DISKEDIT 102

CÁC BIỆN PHÁP TỐI ƯU CẦN THIẾT CHO BẠN KHI SỬ DỤNG MÁYVI TÍNH

- Tự động giấu cây thư mục 103
- Làm hiện các tập tin ẩn 104
- Mở rộng tầm nhìn thư mục 105
- Xem được nhiều thumbnail hơn 105
- Đưa thư mục đến tác vụ 105
- Xem dung lượng đĩa như thế nào 105
- Dồn đĩa 106
- Chọn một tên chữ 107
- Tùy biến AutoPlay 107
- Giữ gìn password 108
- Giải quyết chuyện quên password 108
- Giữ gìn bí mật 109
- Giấu thông tin cá nhân 109
- Vặn ngược đồng hồ 110
- Đặt một thời điểm phục hồi tốt hơn 111
- Tùy biến các phục hồi 111
- Tìm giải pháp trong Safe Mode 111
- Quay về với Registry 112
- Chép các thông báo lỗi 112
- Chụp ảnh lỗi 112
- Tìm trợ giúp trong Google Groups 113
- Chạy các ứng dụng cổ điển 113
- Cập nhật driver đồ họa 114
- Để cho Windows thực hiện công việc mạng 114
- Thiết lập mạng không dây 115
- Kết nối với một mạng không dây không an toàn 115
- Tự thực hiện mạng không dây 116
- Chuyển đổi tài khoản trong nháy mắt 117
- Vô hiệu hóa chuyển đổi nhanh 117
- Vô hiệu hóa tài khoản thay vì xóa chúng 118
- Cứu tập tin từ trong một tài khoản đã bị xóa 119
- Thực hiện di chuyển thông minh 119
- Đừng quên túi thư khổng lồ của mình 120
- Tận dụng hết toàn bộ tiện ích trong hệ điều hành 120
- Tăng tốc việc bảo dưỡng đĩa 120
- Tự động hóa các cập nhật 121

- Ngưng các cập nhật tự động 121
- Bổ sung tiện ích cập nhật 122
- Cập nhật thủ công 122
- Bật tính năng ghi CD 122
- Dùng phần mềm từ hãng thứ ba 122
- Định vị lại hình ảnh CD 123
- Ghi đĩa tốc độ chậm 124
- Đưa các tập tin vào CD 124
- Tạo CD nhạc bằng Windows Media Player 124
- Tạo CD nhạc bằng chương trình khác 124
- Ký tự đặc biệt 125
- Bật 'công tắc' cho Windows Media Player 125
- Phóng to thu nhỏ hình DVD 126
- Điều khiển tốc độ DVD 126
- Điều khiển DVD từ bàn phím 127
- Giảm bớt cảm giác khó chịu 127
- Thiết lập các ưu tiên 127
- Kiểm tra tính tương thích hibernation 128
- Đường viền lớn 128
- Xây dựng một thanh tác vụ lớn hơn 129
- Huỷ bỏ các biểu tượng trình đơn quá lớn 129
- Bảo mật thư mục và tệp 130

CÁC MẸO HAY VỀ CÁC PHẦN TRÊN MÁY VI TÍNH

- Thủ thuật hay về phần mềm Word 134
- Cửa sổ DataSheet 157
- Thủ thuật hay với excel 158
- Thủ thuật nén siêu cấp, siêu nhỏ 181
- Định thời gian boot máy 182
- Thủ thuật biến webcam thành máy quay phim 185
- Thủ thuật phá password CMOS 186
- Thủ thuật phục hồi file ZIP bị hỏng 189
- Thủ thuật hay trong phần mềm đồ hoạ photoshop 190
- Thủ thuật đồ hoạ với CorelDraw 203

TRẢ LỜI MỘT SỐ THẮC MẮC THƯỜNG GẶP KHI SỬ DỤNG WINDOW XP

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN
*43 Lò Đúc - Hà Nội * ĐT: (04) 9719513 - 9712448*

CÁC MẸO HAY KHI SỬ DỤNG MÁY VI TÍNH

Chịu trách nhiệm xuất bản:
BÙI VIỆT BẮC
Chịu trách nhiệm bản thảo:
LÊ TIẾN DŨNG

Biên tập: THANH TRANG
Bìa:
Sửa bản in: THÚY ANH

In 3.000 cuốn, khổ 14,5x20,5cm tại Công ty in Á Phi
GPXB số: 797-2008/CXB/47/05-130/VHTT
In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2008

SÁCH ĐÃ PHÁT HÀNH

NHÀ SÁCH MINH THẮNG
808 ĐƯỜNG LÁNG - ĐT: 04. 7755620

8 936040 584113

GIÁ:34.000Đ